

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đường Xá	Trạm y tế xã Đường Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đường Xá	Trạm y tế xã Đường Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đường Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]						
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]						
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]						
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]						
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]						
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
133	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
171	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]						
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ						
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700		372.700		372.700
195	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200		28.200		28.200
196	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
197	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
199	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi		28.200	28.200			28.200
200	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản						
201	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
202	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
203	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí						
204	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật						
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71.200	71.200		
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
210	01.0218.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
211	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
212	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu			106.400			
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000		45.000	45.000	45.000
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			45.000			
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000		45.000
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62.600		62.600
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600		62.600
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			62.600			
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84.900		84.900
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			84.900			
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900		84.900
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104.000		104.000
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			104.000			
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000		104.000
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500		135.500
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			135.500			
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500		135.500
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				192.900		192.900
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900			
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiệm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900		192.900
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200		71.200	71.200		71.200
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64.700			
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700					
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
256	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600		17.600	17.600	17.600
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300	136.300		
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]			136.300			136.300
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300			
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			188.600			
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương sâu]			202.600			
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600			
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
267	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			248.000			
268	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300	40.300	40.300		40.300
269	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
270	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
271	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
273	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
275	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
277	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ						
278	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		25.900			25.900
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		25.900			25.900
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900		25.900			25.900
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		25.900			25.900
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		25.900		25.900	25.900	
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		25.900			25.900
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900			
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
302	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn						
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900		25.900			25.900
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn						
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn						
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hồng thể phong hàn	25.900		25.900			25.900
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
328	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
332	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện						
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái						
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800		54.800	54.800		54.800
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ						
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản						
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón						
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800		54.800			54.800
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800					54.800
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800		54.800			54.800
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện			54.800			54.800
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700		25.700			25.700
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
430	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
432	08.0016.0247	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT						
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300	38.300			38.300
434	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh						
435	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
436	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
437	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
438	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900	53.900			53.900
439	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		53.900				
440	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
441	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900	53.900			53.900
442	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
443	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900			53.900
444	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900			53.900
445	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		53.900	53.900			53.900
446	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
447	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
448	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53.900	53.900			53.900
449	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
450	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
451	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
452	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
453	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
454	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
455	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53.900			53.900
457	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
458	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
459	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
460	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900			53.900
461	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53.900			53.900
462	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900	53.900			53.900
463	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900	53.900			53.900
464	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
465	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			53.900			53.900
466	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900			53.900
467	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900	53.900			53.900
468	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
469	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.900	53.900			53.900
470	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
471	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón						
472	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
473	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
474	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
475	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
476	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
477	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
478	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
479	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
480	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900	53.900			53.900
481	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.900	53.900			53.900
482	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
483	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
484	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
485	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
486	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
487	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			53.900			53.900
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
489	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
490	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
491	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
492	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
493	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			53.900			53.900
494	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			53.900			53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Quang Xã	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
495	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
496	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dằm	Thủy châm điều trị dai dằm			53.900			53.900
497	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
498	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			53.900			53.900
499	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
500	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp			53.900			53.900
501	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
502	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900			53.900
503	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53.900			
504	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			53.900			53.900
505	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
506	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
507	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
508	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
509	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			53.900			53.900
510	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
511	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
512	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông			53.900			53.900
513	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900			53.900
514	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.900			53.900
515	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
516	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
517	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
518	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900			53.900
519	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			53.900			53.900
520	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
521	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
522	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			53.900			53.900
523	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.900			53.900
524	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
525	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900			53.900
526	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
527	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc			53.900			53.900
528	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
529	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
530	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.900			53.900
531	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53.900			53.900
532	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
533	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
534	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
535	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
536	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
537	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
538	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			53.900			53.900
539	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
540	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			53.900			53.900
541	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			53.900			53.900
542	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
543	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
544	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
545	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			53.900			53.900
546	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900			53.900
547	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
548	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
549	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			53.900			53.900
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái		53.200		53.200	53.200	
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200		53.200	53.200		53.200
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác						
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200		53.200			53.200
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200				53.200
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc						53.200
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng						
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp						
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính						
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp						
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200					53.200
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200					53.200
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt, ngất	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lục	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lục	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		53.200		53.200	53.200	
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200		53.200	53.200	53.200
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200					
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200		53.200			53.200
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
670	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700		345.700	345.700	345.700
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						
674	03.2119.0505	Trích nốt ổng tai ngoài	Trích nốt ổng tai ngoài						
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900					152.900
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
679	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
680	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu						
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						
697	13.0033.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
699	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
705	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chòm	Đỡ đẻ thường ngồi chòm						550.700
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
729	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
731	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt						
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]						
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]						
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]						
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]						
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
770	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
771	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
772	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác mạc	Test thử cảm giác mạc						
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
784	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
785	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
786	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
787	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
788	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
789	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		240.900			240.900	
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						200.500
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai						
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200			19.200	
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200		19.200	19.200	19.200
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100			30.100	30.100
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
812	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49.200
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]						
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
815	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
816	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
826	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
827	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỵ
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi						
863	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
864	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
865	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
866	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
867	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
868	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm						
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
871	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600					32.600
872	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600					32.600
873	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600			32.600	32.600
874	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600		32.600	32.600
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600					25.600
884	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
885	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
886	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
887	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
888	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement						
889	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
890	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
891	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
892	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		91.400				
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		91.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		184.000				
896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
897	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)						
898	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
899	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
900	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
901	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
902	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
903	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
904	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu						
905	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
906	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
907	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
908	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
909	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu						
910	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ						
911	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
912	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
913	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu						
914	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
915	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
916	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
917	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
918	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
919	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
920	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
921	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
922	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
923	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
924	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
925	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
926	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
945	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
949	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
951	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]						
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
957	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh						
958	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh						
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
960	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
961	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
962	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Dương Xã	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xã	Trạm y tế xã Kiều Kỳ
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				151.000		151.000
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm cằm	Chụp X-quang mỏm cằm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
195	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
196	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
199	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
200	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
201	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
202	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
203	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
204	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
210	01.0218.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	
211	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	
212	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	45.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
256	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
267	03.2245.02.19	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	
268	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	
269	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	
270	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	
271	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	
272	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	
273	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	
274	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		
275	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	
277	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ		
278	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		
302	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
312	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru thỉnh lực thể hàn		
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn		
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	25.900	
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
328	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
332	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại		
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đất dầm	Điện châm điều trị đất dầm	54.800	
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt		
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ		
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực		
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị dái cơ năng	Điện châm điều trị bị dái cơ năng	54.800	
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
430	13.0051.0237	Điều trị tác tia sũa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sũa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
432	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT		
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		
434	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		
435	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não		Chưa bao gồm thuốc.
436	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái		Chưa bao gồm thuốc.
437	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc.
438	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
439	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		Chưa bao gồm thuốc.
440	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		Chưa bao gồm thuốc.
441	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
442	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
443	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
444	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
445	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
446	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
447	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
448	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
449	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ		Chưa bao gồm thuốc.
450	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		Chưa bao gồm thuốc.
451	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	Thủy châm điều trị giảm khúu giác		Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
458	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
463	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ		Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
467	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ		Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
480	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		Chưa bao gồm thuốc.
489	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
490	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
491	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
492	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
493	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
494	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
495	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Chưa bao gồm thuốc.
496	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
497	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
498	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
499	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		Chưa bao gồm thuốc.
500	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
501	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		Chưa bao gồm thuốc.
502	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
503	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
504	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
505	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính		Chưa bao gồm thuốc.
506	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
507	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		Chưa bao gồm thuốc.
508	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
509	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
510	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
511	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Chưa bao gồm thuốc.
512	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
513	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
514	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
515	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
516	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
517	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
519	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
540	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái		
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa		
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác		
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác		
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	53.200	
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cân suy nhược		
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		
670	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		
674	03.2119.0505	Trích nhọt ổng tai ngoài	Trích nhọt ổng tai ngoài		
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		
679	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
680	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]		
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]		
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]		
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]		
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]		
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]		
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]		
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]		
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]		
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]		
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]		
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]		
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		
694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú		
697	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		
699	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn		
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		
705	13.0033.0614	Đờ dè thường ngồi chòm	Đờ dè thường ngồi chòm		
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung		
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn		
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc, cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
729	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		
731	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt		
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu		
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]		
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]		
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]		
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]		
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]		
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần		
770	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
771	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
772	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		
784	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
785	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
786	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
787	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
788	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		
789	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxol (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxol (2 bên)		
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		
812	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại [gây tê]		
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		
815	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau		
816	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước		
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ		
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
826	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
827	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]		
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]		
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]		
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]		
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)		
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		
863	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
864	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
865	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
866	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
867	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		
868	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân		
871	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
872	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
873	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
874	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)		
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
884	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)		
885	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
886	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
887	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		
888	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement		
889	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
890	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
891	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
892	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp		
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
895	11.0005.1.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		
896	11.0010.1.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		
897	22.0021.1.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)		
898	01.0284.1.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		
899	22.0283.1.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		
900	22.0284.1.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		
901	22.0161.1.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		
902	22.0143.1.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		
903	22.0142.1.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		
904	22.0141.1.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		
905	22.0160.1.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		
906	22.0020.1.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
907	22.0019.1.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
908	01.0285.1.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		
909	22.0140.1.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu		
910	22.0137.1.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		
911	22.0139.1.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		
912	22.0138.1.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		
913	22.0136.1.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		
914	22.0119.1.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		
915	22.0120.1.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
916	22.0163.1.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		
917	23.0030.1.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
918	23.0029.1.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		
919	23.0058.1.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
920	23.0026.1.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
921	23.0027.1.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
922	23.0025.1.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
923	23.0019.1.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
924	23.0020.1.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
925	23.0003.1.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
926	23.0007.1.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		Mỗi chất
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		Mỗi chất
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Mỗi chất
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		Mỗi chất
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Mỗi chất
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		
945	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		
949	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		
951	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		
957	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh		
958	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh		
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		
960	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
961	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
962	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sùi da dày hoặc tá tràng.
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)		
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LONG BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	58.600	58.600			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	58.600			
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600	58.600			
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600	58.600			
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600	58.600			
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600			
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600				
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600				
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600				
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phản phụ	Siêu âm tử cung phản phụ	58.600	58.600	58.600	58.600			
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600				
13	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
14	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58.300			
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300				
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58.300			
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
28	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
29	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
30	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58.300			
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58.300			
34	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58.300			
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300			
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
41	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
42	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
43	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
44	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
45	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64.300			
46	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
47	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
48	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
49	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
50	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
51	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
52	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
53	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
54	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
55	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
56	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
57	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
58	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
59	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
60	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
62	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
63	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
64	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
65	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300			
72	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
73	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
74	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
75	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
76	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
77	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
78	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
79	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
80	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
82	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
83	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
84	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
85	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
86	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
87	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
88	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
89	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
90	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
91	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
92	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
93	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
94	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
95	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
96	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
97	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
98	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300			
99	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	16.100	16.100	16.100			
100	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	109.300	109.300	109.300			
101	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
102	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
103	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]				73.300			
104	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
105	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
106	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
107	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
108	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
109	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
110	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
111	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
112	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
113	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
114	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				73.300			
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73.300			
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp [Jones hoặc Coyle] [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
130	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
131	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
132	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	73.300	73.300	73.300			
133	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn [Bite wing] [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				73.300			
137	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]				73.300			
138	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
139	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
				Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]			
140	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
141	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
142	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
143	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
144	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
145	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
146	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
147	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
148	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
149	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
150	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
151	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300			
152	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
153	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
154	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
155	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
156	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
157	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
158	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
159	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
160	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
161	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
162	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
163	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105.300			
164	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
165	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
166	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
167	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
168	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
169	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
170	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
171	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
172	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
173	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
174	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
175	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
176	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
177	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
178	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
179	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
180	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
181	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
182	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe ngang	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300			
183	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300			
184	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	23.700	23.700			
185	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe ngang	Chụp X-quang thực quản cổ nghe ngang [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800			
186	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]				148.300			
187	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nà	Bóp bóng ambu qua mặt nà	248.500	248.500	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900
188	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500	248.500	248.500			
189	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700
190	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	532.500			372.700
191	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	40.300	40.300			28.200
192	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300			
193	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	40.300	40.300			28.200
194	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300	40.300			28.200
195	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300			
196	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	40.300			28.200
197	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700	126.700			
198	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500		600.500			
199	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
200	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800			
201	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800			
202	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
203	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800
204	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				152.000	106.400		106.400
205	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	106.400		106.400
206	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000				
207	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín							435.700
208	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289.400	289.400	289.400				
209	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500	138.500	138.500			
210	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	138.500	138.500	138.500			
211	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	279.500				
212	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]							45.000
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300				45.000
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300			45.000
215	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]					45.000		45.000
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62.600
217	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62.600		62.600
218	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500				62.600
219	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500			62.600
220	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84.900
221	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400				84.900
222	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400			84.900
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84.900		84.900
224	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	148.600	148.600			
225	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600	148.600			
226	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104.000
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600				104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải dải tháo đường [chiều dài từ trên 1,5 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104.000		104.000
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600	193.600	193.600			
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135.500
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600				135.500
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600			135.500
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135.500		135.500
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	275.600	275.600			
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192.900
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600				192.900
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600			192.900
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192.900		192.900
239	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700		263.700			
240	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	71.200		71.200
241	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
242	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800				71.200
243	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	64.700		64.700
244	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	92.400	64.700		64.700
245	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	92.400	64.700		64.700
246	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	64.700		64.700
247	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng							
248	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
249	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400				64.700
250	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400				64.700
251	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400				64.700
252	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400				64.700
253	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							
254	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100				10.600
255	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100				10.600
256	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100				10.600
257	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100				10.600
258	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100				17.600
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tỉn thương nông]	194.700	194.700	194.700				136.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700				
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700	194.700			
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700			136.300
263	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500				
264	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500				
265	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500			188.600
266	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500				202.600
267	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500				
268	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500			202.600
269	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200				
270	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200				
271	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200			248.000
272	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống				50.800			
273	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin							
274	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							
275	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	57.600	57.600		40.300	40.300	
276	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	83.300	83.300	83.300	58.300	58.300	
277	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	76.300	76.300				
278	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	76.300	76.300				
279	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	76.300	76.300				
280	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	76.300				
281	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm				76.300	53.400	53.400	
282	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm				76.300	53.400	53.400	
283	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				76.300	53.400	53.400	
284	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300	76.300	53.400	53.400	
285	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					53.400	53.400	
286	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156.400	156.400	156.400	156.400			
287	08.0269.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm				156.400			
288	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh				156.400			
289	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu				156.400			
290	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm				156.400			
291	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn				156.400			
292	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực				156.400			
293	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông				156.400			
294	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình				156.400			
295	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy				156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
296	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới				156.400			
297	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên				156.400			
298	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				156.400			
299	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ				156.400			
300	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay				156.400			
301	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc				156.400			
302	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược				156.400			
303	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				156.400			
304	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng				156.400			
305	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang				156.400			
306	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai				156.400			
307	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				156.400			
308	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000				25.900
309	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	37.000				
310	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000				
311	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37.000	37.000	37.000				
312	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000				
313	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000				
314	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	37.000				
315	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000				
316	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000				
317	03.0673.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	37.000	37.000				
318	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000				
319	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	37.000	37.000				
320	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000				
321	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000				
322	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000				
323	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	37.000				
324	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000				
325	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000				
326	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000				
327	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000				
328	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000				
329	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000				
330	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000				
331	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000				
332	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000				
333	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	37.000				
334	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
335	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	
336	08.0468.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
337	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
338	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
339	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
340	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
341	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
342	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
343	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
344	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
345	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
346	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
347	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
348	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
349	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
350	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
351	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
352	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
353	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
354	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
355	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
356	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
357	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
358	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
359	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
360	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
361	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
362	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
363	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT					25.900	25.900	25.900
364	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	51.100		35.800	35.800	
365	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	59.700	59.700	
366	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	78.300	78.300				54.800
367	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300				54.800
368	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	78.300	78.300	78.300				54.800
369	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	78.300				54.800
370	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	78.300	78.300				54.800
371	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần							
372	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	78.300				
373	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300	78.300	78.300				54.800
374	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300				54.800
375	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	78.300				54.800
376	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300				54.800
377	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	78.300	78.300				54.800
378	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm	78.300	78.300	78.300				
379	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300				54.800
380	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300				54.800
381	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300				54.800
382	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	78.300	78.300				
383	03.0525.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300				
384	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300				
385	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300				54.800
386	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300				
387	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	78.300	78.300	78.300				54.800
388	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
389	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300				54.800
390	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							54.800
391	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300				54.800
392	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300				
393	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300				
394	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300				54.800
395	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300				54.800
396	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300				54.800
397	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300				54.800
398	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300				54.800
399	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300				54.800
400	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300				54.800
401	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300				54.800
402	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300				54.800
403	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300				54.800
404	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300				54.800
405	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300				54.800
406	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							54.800
407	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300				54.800
408	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	78.300	78.300				54.800
409	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	78.300				54.800
410	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300				54.800
411	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							54.800
412	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300				54.800
413	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300				
414	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300	78.300				54.800
415	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	78.300	78.300				54.800
416	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300				54.800
417	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	78.300				
418	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300				
419	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300				
420	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300				54.800
421	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300				54.800
422	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300				54.800
423	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							
424	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	78.300	78.300				54.800
425	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	78.300	78.300				54.800
426	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	78.300				
427	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300				54.800
428	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300				54.800
429	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300				54.800
430	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300				54.800
431	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	78.300	78.300				
432	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300				54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
433	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300				54.800
434	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	
435	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
436	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
437	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
438	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
439	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
440	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
441	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
442	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
443	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
444	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
445	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
446	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
447	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
448	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
449	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
450	08.0293.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
451	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
452	08.0299.0230	Điện châm điều trị khan tiếng	Điện châm điều trị khan tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
453	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
454	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
455	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		78.300	78.300				
456	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
457	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
458	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
459	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
460	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
461	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
462	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
463	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300					
464	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
465	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
466	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền nhĩn	Điện châm điều trị rối loạn tiền nhĩn	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
467	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
468	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
469	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
470	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
471	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
472	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
473	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
474	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bô Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
475	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800	54.800
476	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc				48.900			
477	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều				48.900			
478	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900				
479	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900				
480	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
481	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
482	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
483	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
484	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	30.800				
485	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900				
486	13.0051.0237	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900	40.900				
487	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	40.900			
488	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	54.800			
489	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	54.800			
490	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống							
491	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)							
492	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)							
493	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối							
494	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng							
495	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối							
496	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	59.300	59.300	59.300			
497	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	59.300	59.300	59.300			
498	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	59.300	59.300			
499	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	59.300	59.300	59.300			
500	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	59.300	59.300	59.300			
501	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAF0							
502	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu							
503	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu							
504	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống							
505	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							
506	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				54.800	38.300	38.300	
507	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000				9.800
508	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000				9.800
509	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy							
510	13.0051.0254	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	41.100	41.100				
511	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	51.400	51.400	51.400	51.400			
512	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33.400	33.400	33.400	33.400	23.400	23.400	23.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
513	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)							
514	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi							
515	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	14.700	14.700			
516	17.0091.0262	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ dây chấu (cơ sản chấu, pelvis floor)	318.700	318.700	318.700	318.700			
517	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]							
518	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]							
519	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn							
520	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm							
521	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800	51.800				
522	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người							
523	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	51.800	51.800	51.800	51.800			
524	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300	59.300			
525	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300	59.300			
526	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300			
527	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300			
528	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300	59.300			
529	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300	59.300			
530	17.0052.0267	Tập vận động thu động	Tập vận động thu động	59.300	59.300	59.300	59.300			
531	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400	33.400			
532	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	33.400	33.400	33.400	33.400			
533	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)							
534	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá							
535	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	33.400	33.400			
536	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	33.400	33.400			
537	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400	33.400			
538	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400	33.400			
539	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	33.400	33.400			
540	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400	33.400			
541	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400	33.400			
542	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400	33.400			
543	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	33.400	33.400			
544	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	33.400	33.400			
545	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	33.400	33.400			
546	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	33.400	33.400			
547	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400	33.400			
548	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	33.400	33.400			
549	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	33.400	33.400	33.400			
550	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	33.400	33.400			
551	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	14.700	14.700			
552	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700	14.700			
553	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	77.100	77.100	77.100			
554	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	77.100	77.100	77.100			
555	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	77.100	77.100	77.100			
556	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến							
557	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bại dái	Thủy châm điều trị bại dái	77.100	77.100	77.100	77.100			
558	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
559	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
560	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	77.100				
561	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần							
562	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm							
563	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100	77.100				
564	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100				
565	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100				
566	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100	77.100	77.100				
567	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	77.100				
568	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100				
569	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100				
570	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	77.100	77.100				
571	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	77.100				
572	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100	77.100				
573	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	77.100	77.100				
574	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư							
575	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
576	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	77.100	77.100	77.100				
577	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100				
578	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100	77.100	77.100				
579	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100				
580	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100				
581	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100				
582	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100				
583	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	77.100				
584	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100				
585	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100	77.100				
586	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100	77.100	77.100				
587	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100	77.100				
588	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100				
589	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100				
590	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100				
591	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	77.100				
592	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	77.100				
593	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
594	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100				
595	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	77.100				
596	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác							
597	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
598	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							
599	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	77.100				
600	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	77.100				
601	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100				
602	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	77.100	77.100				
603	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
604	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100	77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
605	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100				
606	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	77.100	77.100				
607	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100	77.100				
608	03.0537.0271	Thủy châm điều trị táo cơ	Thủy châm điều trị táo cơ	77.100	77.100	77.100				
609	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	77.100				
610	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	77.100				
611	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100				
612	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
613	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
614	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100				
615	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
616	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100				
617	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100				
618	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100				
619	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100				
620	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100	77.100				
621	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
622	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100			53.900	
623	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100	77.100			53.900	
624	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100			53.900	
625	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	77.100			53.900	
626	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	77.100			53.900	
627	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100			53.900	
628	08.0343.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	77.100	77.100				
629	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100			53.900	
630	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100				
631	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100			53.900	
632	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	77.100				
633	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100			53.900	
634	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	77.100	77.100				
635	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100				
636	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100			53.900	
637	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100			53.900	
638	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	77.100			53.900	
639	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh	77.100	77.100	77.100				
640	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100				
641	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100				
642	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100			53.900	
643	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100			53.900	
644	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100				
645	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	77.100				
646	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100	77.100			53.900	
647	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100			53.900	
648	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	77.100			53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
649	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
650	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100	77.100	77.100			
651	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100	77.100	77.100			
652	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
653	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
654	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100			
655	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	77.100	77.100	77.100			
656	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
657	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100			53.900	
658	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
659	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100				
660	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
661	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
662	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
663	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100	77.100			
664	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100	77.100			
665	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
666	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
667	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100	77.100	77.100			
668	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100			
669	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100	77.100				
670	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
671	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100	77.100			
672	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	77.100	77.100			
673	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
674	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	77.100	77.100			
675	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
676	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
677	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100	77.100			
678	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
679	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100	77.100				
680	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
681	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
682	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100				
683	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	77.100	77.100			
684	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100		53.900	
685	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ							
686	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân							
687	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại							
688	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900			
689	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900		23.000	
690	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900	32.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
691	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900	32.900			
692	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em							53.200
693	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ							53.200
694	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái							53.200
695	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	76.000				53.200
696	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic							53.200
697	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai							53.200
698	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000				53.200
699	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000				53.200
700	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm							53.200
701	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000	76.000				53.200
702	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000				53.200
703	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000				53.200
704	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000	76.000				53.200
705	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000				53.200
706	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng							53.200
707	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000				53.200
708	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	76.000				53.200
709	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							53.200
710	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh							53.200
711	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							53.200
712	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							53.200
713	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác							53.200
714	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							53.200
715	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	76.000	76.000	76.000				53.200
716	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							53.200
717	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							53.200
718	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000				53.200
719	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000				53.200
720	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							53.200
721	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							53.200
722	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							53.200
723	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000				53.200
724	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000				53.200
725	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000				53.200
726	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000				53.200
727	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000				53.200
728	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ							53.200
729	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							53.200
730	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000				53.200
731	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							53.200
732	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000				53.200
733	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000				53.200
734	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							53.200
735	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác							53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
736	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							53.200
737	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							53.200
738	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							53.200
739	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật							53.200
740	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa							53.200
741	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng							53.200
742	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress							53.200
743	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí							53.200
744	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000				53.200
745	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp							53.200
746	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón							53.200
747	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000				53.200
748	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính							53.200
749	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000				53.200
750	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V							53.200
751	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							53.200
752	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta							53.200
753	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000				53.200
754	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang							53.200
755	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000				53.200
756	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							53.200
757	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000				
758	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
759	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
760	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
761	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
762	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
763	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
764	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
765	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
766	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
767	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
768	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
769	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
770	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
771	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
772	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
773	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
774	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
775	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
776	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
777	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bô Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
778	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
779	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
780	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
781	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
782	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
783	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
784	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
785	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
786	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
787	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
788	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
789	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
790	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
791	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
792	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
793	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
794	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
795	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
796	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
797	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
798	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
799	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
800	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
801	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
802	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
803	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
804	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
805	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
806	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
807	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
808	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
809	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
810	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
811	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
812	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
813	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
814	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
815	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
816	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay	51.300	51.300	51.300				
817	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300	51.300			
818	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
819	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	64.900	64.900			
820	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	64.900				
821	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	64.900	64.900	64.900	64.900			
822	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							
823	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	50.300	50.300	50.300	50.300	35.200	35.200	
824	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300	45.300	31.700	31.700	
825	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	50.300	50.300			
826	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							
827	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800				
828	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800				
829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	406.800				
830	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn				351.000			
831	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700	889.700				
832	03.3033.0340	Nạo vết lõ đào không viêm xương	Nạo vết lõ đào không viêm xương	649.800	649.800	649.800				
833	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt				893.600			
834	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi							
835	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài	218.500	218.500	218.500				
836	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ							152.900
837	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500			218.500			
838	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500	218.500			152.900
839	03.0117.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	40.800	40.800	
840	01.0152.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	58.400				
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân				282.000			
842	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434.600	434.600	434.600				
843	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600	434.600	434.600				
844	10.1030.0515	Nắn, cổ dính trật khớp hàm	Nắn, cổ dính trật khớp hàm				434.600			
845	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000	342.000	342.000				
846	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân				257.000			
847	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay				257.000			
848	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày				257.000			
849	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân				257.000			
850	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay				372.700			
851	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles				372.700			
852	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân				372.700			
853	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân				372.700			
854	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân				372.700			
855	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700	372.700	372.700				
856	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót				167.000			
857	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón				3.226.900			
858	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				2.767.900			
859	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động				5.204.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
860	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
861	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
862	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	873.000	873.000	873.000			
863	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600				
864	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600	951.600			
865	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400	885.400	885.400			
866	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500	191.500				
867	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	236.500	236.500			
868	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo				2.119.400			
869	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	94.600	94.600			
870	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700				
871	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700				
872	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500	376.500			
873	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100	627.100	627.100			
874	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500	313.500	313.500			
875	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				450.000			
876	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	199.700	199.700			
877	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	429.500	429.500			
878	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	414.500	414.500				
879	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100	68.100			
880	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200	436.200			
881	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200				
882	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	41.200			
883	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	85.500	85.500	85.500			
884	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500				
885	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500			85.500			
886	03.1654.0748	Tập nhuộm thị	Tập nhuộm thị	43.600	43.600	43.600				
887	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal				41.900			
888	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700	12.700			
889	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700	12.700			
890	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600	31.600			
891	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600	31.600			
892	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm				31.100			
893	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	53.600	53.600				
894	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600	53.600	53.600			
895	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	897.100	897.100				
896	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100			897.100			
897	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600				
898	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				813.600			
899	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500				
900	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
901	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400			99.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
902	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400			99.400			
903	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]				99.400			
904	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]				359.500			
905	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500					
906	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500		71.500			
907	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900			40.900			
908	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900					
909	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900		40.900			
910	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				130.900			
911	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				130.900			
912	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300					
913	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300			48.300			
914	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				80.600			
915	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				33.600			
916	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000		60.000			
917	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000					
918	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000					
919	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000			60.000			
920	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				46.400			
921	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400		46.400			
922	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400					
923	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]	105.800			105.800			
924	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]	65.100			65.100			
925	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc				55.000			
926	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu				55.000			
927	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200			344.200			240.900
928	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500		216.500			
929	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	286.500		286.500			200.500
930	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500		286.500			
931	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500		295.500			
932	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500		295.500			
933	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500		295.500			
934	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300		64.300			
935	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300		64.300			
936	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	225.500	225.500		225.500			
937	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	141.500	141.500		141.500			
938	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	156.300	156.300		156.300			
939	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	89.400		89.400			
940	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300		69.300			
941	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500		27.500	19.200	19.200	19.200
942	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500		27.500	19.200	19.200	19.200
943	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500		27.500			
944	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500		27.500			
945	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500		27.500			19.200
946	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000		22.000			
947	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000		22.000			
948	15.0218.0899	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản	22.000	22.000		22.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
949	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000	22.000			
950	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100				
951	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	43.100			
952	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	43.100			30.100
953	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300				
954	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600				
955	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				170.600			
956	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300	70.300			49.200
957	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000	139.000			
958	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000				
959	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	139.000	139.000			
960	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000	139.000			
961	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000	139.000			
962	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500	310.500	310.500			
963	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	489.900	489.900			
964	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	489.900	489.900			
965	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500	545.500				
966	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	545.500					
967	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500	545.500	545.500			
968	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
969	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000	40.000				
970	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000	40.000				
971	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	98.300	98.300				
972	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ				126.500			
973	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69.300		69.300			
974	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	1.075.700				
975	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	1.075.700	1.075.700				
976	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400				
977	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	321.400	321.400	321.400			
978	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	153.600	153.600	153.600			
979	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	153.600	153.600			
980	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900				
981	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900	178.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
982	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400				
983	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414.400			
984	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100				
985	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100				
986	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				987.500			
987	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]				631.000			
988	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]				631.000			
989	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]				631.000			
990	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]				861.000			
991	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]				861.000			
992	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]				861.000			
993	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]				455.500			
994	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455.500			
995	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]				455.500			
996	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]				991.000			
997	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]				991.000			
998	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]				991.000			
999	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100				
1000	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100				
1001	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500				
1002	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500				
1003	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500				
1004	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	369.500	369.500	369.500				
1005	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500				
1006	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	369.500	369.500				
1007	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	112.500	112.500	112.500				
1008	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500	112.500	112.500				
1009	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
1010	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500	92.500			
1011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	110.800	110.800			
1012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi							
1013	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200	89.500			
1014	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200				
1015	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600				
1016	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600	110.600			
1017	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500	239.500	239.500			
1018	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500	239.500			
1019	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600				
1020	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600	46.600				32.600
1021	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	46.600			32.600
1022	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600	46.600	46.600			32.600
1023	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500				
1024	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500	280.500				
1025	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500	280.500				
1026	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	280.500			
1027	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	280.500	280.500	280.500			
1028	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	280.500	308.000	308.000			
1029	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500				
1030	03.1953.1035	Trám bit hổ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hổ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500	245.500				
1031	03.1949.1035	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500				
1032	03.1939.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500				
1033	03.1940.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500				
1034	03.1938.1035	Trám bit hổ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500				
1035	16.0226.1035	Trám bit hổ rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hổ rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	245.500	245.500	245.500			
1036	16.0225.1035	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500	245.500			
1037	16.0223.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500			
1038	16.0224.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500			
1039	16.0222.1035	Trám bit hổ rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500			
1040	16.0034.1038	Phẫu thuật vat điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vat điều trị túi quanh răng				952.100			
1041	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500	493.500			
1042	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	493.500	493.500	493.500	493.500			
1043	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín	3.683.600	3.683.600	3.683.600				
1044	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	130.600				91.400
1045	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	130.600				
1046	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900				184.000
1047	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
1048	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu							
1049	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65.900	65.900	65.900				
1050	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381.000	381.000	381.000				
1051	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	110.300	110.300				
1052	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự bán tự động	110.300	110.300	110.300				
1053	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	60.800	60.800				
1054	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	60.800	60.800				
1055	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khởi hồng cầu, khởi bạch cầu]	24.800	24.800	24.800				
1056	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiêu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	22.200				
1057	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)				42.100			
1058	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)				62.200			
1059	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)				33.500			
1060	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900	55.900	55.900				
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800	70.800				
1062	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	74.600	74.600				
1063	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600	74.600				
1064	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	37.300				
1065	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800	24.800			
1066	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu	40.900	40.900	40.900				
1067	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	74.600	74.600				
1068	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				52.100			
1069	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				13.600			
1070	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600				
1071	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	68.400	68.400				
1072	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	68.400				
1073	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	43.500				
1074	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500				
1075	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	43.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
			Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500				
1076	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động							
1077	22.0140.1360	Tìm gien chi trong máu	Tìm gien chi trong máu				37.300			
1078	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700			
1079	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700				
1080	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700				
1081	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500	43.500			
1082	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	37.300	37.300			
1083	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400	124.400	124.400				
1084	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800	16.800			
1085	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400			
1086	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	178.300	178.300				
1087	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	56.100	56.100			
1088	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	30.200			
1089	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1090	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1091	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1092	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1093	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1094	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1095	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1096	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1097	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400			
1098	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1099	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1100	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1101	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1102	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400			
1103	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600	33.600	33.600			
1104	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	33.600	33.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
1105	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	28.000			
1106	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000			
1107	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000			
1108	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000			
1109	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	28.000	28.000				
1110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000	16.000			11.200
1111	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	16.000	16.000			
1112	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000			
1113	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300	105.300			
1114	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224.400	224.400	224.400				
1115	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	100.900	100.900				
1116	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800			
1117	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200	39.200				
1118	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600	25.600				
1119	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	30.200				
1120	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800			
1121	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800			
1122	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800			
1123	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800			
1124	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	44.800	44.800			
1125	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	22.400	22.400				
1126	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400				
1127	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
1128	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	44.800	44.800	44.800	44.800			
1129	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	28.600	28.600	28.600	28.600	20.000		
1130	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	16.800				
1131	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	16.800				
1132	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	6.600	6.600				
1133	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	123.400	123.400				
1134	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	104.400	104.400	104.400				
1135	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600			
1136	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	78.300	78.300				
1137	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	78.300	78.300				
1138	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				58.600			
1139	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500	45.500	45.500			
1140	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300	78.300	78.300			
1141	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh				123.400			
1142	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh				142.500			
1143	24.0183.1637	Dengue virus NSI/Ag test nhanh	Dengue virus NSI/Ag test nhanh				142.500			
1144	24.0184.1637	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh				142.500			
1145	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh				125.000			
1146	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200			
1147	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bờ Đê	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
1148	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200			
1149	24.0131.1644	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	104.400	104.400	104.400				
1150	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200			
1151	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600			
1152	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	81.700	81.700				
1153	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	171.100	171.100			
1154	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300	107.300	107.300			
1155	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	71.600	71.600			
1156	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600	71.600	71.600			
1157	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700	41.700			
1158	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				185.700			
1159	24.0265.1674	Đón bảo đường ruột soi tươi	Đón bảo đường ruột soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500			
1160	24.0268.1674	Trúng giun soi tập trung	Trúng giun soi tập trung				45.500			
1161	24.0267.1674	Trúng giun, sán soi tươi	Trúng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500			
1162	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi				45.500			
1163	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500			
1164	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	151.600	151.600	151.600			
1165	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000	13.000	13.000			
1166	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				130.500			
1167	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				130.500			
1168	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				130.500			
1169	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh				194.700			
1170	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh				163.600			
1171	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700	194.700	194.700	194.700			
1172	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	32.500	32.500	32.500	32.500			
1173	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	74.200	74.200			
1174	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1175	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1176	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1177	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1178	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1179	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200	74.200	74.200			
1180	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	261.000	261.000			
1181	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh				261.000			
1182	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh				261.000			
1183	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1184	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh				261.000			
1185	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1186	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1187	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1188	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1189	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000			
1190	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	213.800	213.800	213.800			
1191	23.0199.1763	Định tính Porphyrim [niệu]	Định tính Porphyrim [niệu]	63.400	63.400	63.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên
1192	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	136.000	136.000				
1193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy				75.200			
1194	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường				75.200			
1195	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	39.900			
1196	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	39.900			
1197	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	39.900			
1198	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)							
1199	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000			160.000			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	252.500	252.500			

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LONG BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phản phụ	Siêu âm tử cung phản phụ							
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
13	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
14	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤24x30 cm, 1 tư thế]							
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
28	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
29	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
30	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
34	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$							
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
41	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
42	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
43	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
44	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
45	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
46	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
47	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
48	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
49	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
50	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							
51	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
52	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
53	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
54	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
55	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
58	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
59	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
60	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
62	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
63	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
64	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
65	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
72	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
73	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
75	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
76	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
78	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
97	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
98	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
99	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)							
100	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
101	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
102	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
103	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]							
104	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
105	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
106	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
107	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
108	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
109	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
110	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]							
111	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
112	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
113	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
114	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
130	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]							
131	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
132	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)							
133	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]							
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
137	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]							
138	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạc Bàn	Trạm y tế phường Bờ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
140	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
141	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
142	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
143	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
144	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
145	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
146	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
147	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
148	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
149	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
150	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
151	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
152	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
153	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
154	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
155	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
156	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
157	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
159	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
160	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
161	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
162	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
163	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
164	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
165	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
166	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
167	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
168	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
169	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
170	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
171	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
172	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
173	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
174	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]							
175	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
176	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
179	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
180	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
181	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
182	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng [số hóa 2 phim]							
183	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
184	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]							
185	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
186	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
187	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nà	Bóp bóng ambu qua mặt nà							173.900
188	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
189	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
190	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
191	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
192	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
193	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
194	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn gián	Cắt chỉ khâu da mi đơn gián	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
195	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
196	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
197	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							
198	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản							
199	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
200	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
201	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
202	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)							

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 1,5 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
239	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn							
240	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
241	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
242	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
243	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
244	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
245	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
246	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
247	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
248	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
249	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
250	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
251	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
252	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
253	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
254	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
255	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
256	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
257	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
258	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tỉn thương nông]		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300		136.300	136.300	136.300	136.300
263	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							
264	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
265	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188.600		188.600	188.600	188.600	188.600
266	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202.600		202.600	202.600	202.600	202.600
267	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
268	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600		202.600	202.600	202.600	202.600
269	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							
270	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
271	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248.000		248.000	248.000	248.000	248.000
272	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống							
273	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin							
274	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
275	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
276	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
277	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
278	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
279	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
280	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
281	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
282	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
283	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
284	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
285	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
286	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi							
287	08.0269.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm							
288	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh							
289	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
290	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm							
291	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn							
292	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực							
293	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông							
294	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình							
295	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
433	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	08.0311.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
444	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
447	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
449	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
450	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0306.0230	Điện châm điều trị lắc cơ năng	Điện châm điều trị lắc cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
466	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
649	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
650	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
651	08.0382.0271	Thủy châm điều trị loét cơ năng	Thủy châm điều trị loét cơ năng							
652	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
653	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
654	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
655	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương							
656	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
657	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
658	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
659	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não							
660	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
661	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
662	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
663	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
664	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
665	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
666	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
667	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện							
668	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
669	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung							
670	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
671	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
672	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược							
673	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
674	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn							
675	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
676	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
677	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
678	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
679	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang							
680	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
681	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
682	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
683	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến							
684	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
685	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ							
686	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân							
687	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại							
688	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							
689	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
690	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
816	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
817	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		35.900	35.900				
818	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
819	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
820	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân							
821	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
822	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
823	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
824	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
825	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy							
826	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
827	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
828	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
830	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn							
831	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							
832	03.3033.0340	Nạo vết lõ đào không viêm xương	Nạo vết lõ đào không viêm xương							
833	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt							
834	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
835	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài							
836	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
837	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							
838	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
839	03.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
840	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]							
842	03.3843.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]							
843	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]							
844	10.1030.0515	Nắn, cổ dính trật khớp hàm	Nắn, cổ dính trật khớp hàm [bột liền]							
845	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]							
846	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]							
847	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]							
848	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]							
849	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]							
850	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]							
851	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]							
852	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]							
853	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]							
854	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]							
855	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]							
856	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót							
857	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón							
858	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu							
859	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
860	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
861	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
862	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn							
863	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
864	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
865	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
866	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
867	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
868	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
869	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
870	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
871	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
872	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ							
873	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
874	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							
875	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không							
876	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần							
877	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không							
878	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo							
879	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
880	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo							
881	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
882	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
883	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc							
884	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
885	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
886	03.1654.0748	Tập nhuộm thị	Tập nhuộm thị							
887	21.0083.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal							
888	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
889	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
890	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
891	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
892	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm							
893	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu							
894	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu							
895	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							
896	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
897	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
898	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
899	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
900	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
901	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
902	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
903	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]							
904	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]							
905	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
906	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
907	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
908	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
909	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
910	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
911	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
912	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
913	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
914	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
915	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
916	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
917	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
918	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
919	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
920	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
921	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
922	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
923	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
924	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]							
925	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc							
926	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu							
927	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
928	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							
929	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)		200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
930	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
931	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
932	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
933	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê							
934	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
935	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
936	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)							
937	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)							
938	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)							
939	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt							
940	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz							
941	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
942	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
943	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
944	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
945	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
946	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
947	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
948	15.0218.0899	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
949	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
950	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
951	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
952	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
953	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
954	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
955	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
956	15.0059.0908	Lấy nút bít bị ống tai ngoài	Lấy nút bít bị ống tai ngoài		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
957	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
958	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
959	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							
960	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
961	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
962	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							
963	15.0130.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]							
964	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]							
965	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê							
966	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê							
967	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]							
968	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
969	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							
970	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
971	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ							
972	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ							
973	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
974	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng							
975	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má							
976	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê							
977	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi							
978	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
979	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
980	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
981	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
982	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
983	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
984	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
985	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
986	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
987	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
988	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]							
989	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]							
990	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
991	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]							
992	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]							
993	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
994	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
995	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]							
996	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
997	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
998	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]							
999	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
1000	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
1001	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
1002	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
1003	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
1004	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
1005	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
1006	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
1007	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
1008	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
1009	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
1010	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
1011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
1012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi							
1013	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn							
1014	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn							
1015	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay							
1016	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay							
1017	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa							
1018	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn							
1019	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1020	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1021	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1022	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1023	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
1024	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
1025	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
1026	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
1027	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
1028	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
1029	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1030	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)							
1031	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
1032	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
1033	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
1034	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
1035	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
1036	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
1037	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
1038	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
1039	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							
1040	16.0034.1038	Phẫu thuật vat điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vat điều trị túi quanh răng							
1041	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit							
1042	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA							
1043	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín							
1044	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1045	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]							
1046	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1047	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
1048	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu		149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
1049	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)							
1050	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố							
1051	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động							
1052	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động							
1053	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động							
1054	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động							
1055	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]							
1056	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]							
1057	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
1058	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							
1059	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
1060	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test							
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)							
1062	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)							
1063	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)							
1064	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)							
1065	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
1066	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu							
1067	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham							
1068	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
1069	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
1070	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							
1071	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động							
1072	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động							
1073	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động							
1074	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động							
1075	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động							
1076	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động							
1077	22.0140.1360	Tìm gien chi trong máu	Tìm gien chi trong máu							
1078	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
1079	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
1080	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
1081	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
1082	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
1083	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)							
1084	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]							
1085	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
1086	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]							
1087	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]							
1088	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]							
1089	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
1090	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
1091	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
1092	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
1093	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
1094	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
1095	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
1096	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
1097	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
1098	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
1099	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1100	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
1101	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]							
1102	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
1103	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh							
1104	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
1105	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
1106	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
1107	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
1108	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
1109	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							
1110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1111	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường							
1112	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
1113	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]							
1114	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu							
1115	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu							
1116	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
1117	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]							
1118	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)							
1119	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]							
1120	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
1121	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
1122	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
1123	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
1124	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu							
1125	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]							
1126	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
1127	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
1128	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1129	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							
1130	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							
1131	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
1132	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]							
1133	24.0125.1614	HBe IgM miễn dịch bán tự động	HBe IgM miễn dịch bán tự động							
1134	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động							
1135	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							
1136	24.0128.1618	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động							
1137	24.0123.1620	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động							
1138	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
1139	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO							
1140	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							
1141	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh							
1142	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh							
1143	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
1144	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
1145	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh							
1146	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh							
1147	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
1148	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
1149	24.0131.1644	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động							
1150	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1151	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1152	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động							
1153	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh							
1154	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
1155	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
1156	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
1157	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
1158	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
1159	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
1160	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung							
1161	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi							
1162	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi							
1163	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi							
1164	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh							
1165	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux							
1166	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
1167	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh							
1168	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh							
1169	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
1170	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh							
1171	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal							
1172	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột							
1173	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
1174	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
1175	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
1176	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi							
1177	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi							
1178	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi							
1179	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
1180	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường							
1181	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh							
1182	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh							
1183	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh							
1184	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh							
1185	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh							
1186	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh							
1187	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh							
1188	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh							
1189	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
1190	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính							
1191	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy
1192	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)							
1193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy							
1194	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường							
1195	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
1196	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1197	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1198	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1199	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp							
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)							
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

Phụ lục số 60

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LONG BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thuyong Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
	2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
	3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
	4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt					
	5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
	6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
	7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
	8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
	9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
	10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
	11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ					
	12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp					
	13	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau					Áp dụng cho 01 vị trí
	14	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III					Áp dụng cho 01 vị trí
	15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2					Áp dụng cho 01 vị trí
	16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên					Áp dụng cho 01 vị trí
	17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze					Áp dụng cho 01 vị trí
	18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn					Áp dụng cho 01 vị trí
	19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên					Áp dụng cho 01 vị trí
	20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz					Áp dụng cho 01 vị trí
	21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng					Áp dụng cho 01 vị trí
	22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng					Áp dụng cho 01 vị trí
	23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)					Áp dụng cho 01 vị trí
	24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Cường	Trạm y tế phường Sỏi Đồng	Trạm y tế phường Thuận Thành	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
28	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
29	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
30	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
34	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
41	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
42	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
43	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
44	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
45	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
46	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
47	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
48	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
49	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
50	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	
51	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
52	18.01.14.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.01.06.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.01.03.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.01.15.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.01.07.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.01.11.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.01.17.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.01.21.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.01.25.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.01.23.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.01.10.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.01.09.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.01.05.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.01.01.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.01.00.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.01.20.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.01.19.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.01.25.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
78	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
100	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
101	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
107	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
140	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
169	18.01.19.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.01.02.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.01.08.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.01.16.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.01.13.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.01.14.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.01.06.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.01.03.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.01.15.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.01.07.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.01.11.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.01.17.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.01.21.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
185	18.01.24.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
186	21.01.02.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					Bảng phương pháp DEXA
187	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	
188	13.02.00.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	
189	01.01.58.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
190	03.01.13.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
191	03.17.03.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	03.16.90.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	03.38.26.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
194	14.02.03.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
195	14.02.04.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
196	15.03.02.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	02.03.63.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
198	15.02.19.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
199	01.02.16.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
200	02.02.44.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
201	03.01.67.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
202	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mớ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mớ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
203	02.01.50.01.14	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	
204	01.02.18.01.59	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
205	02.03.13.01.59	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
206	03.01.68.01.59	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu					
207	01.02.19.01.60	Rửa da dầy loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa da dầy loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	
208	22.04.99.01.63	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị					
209	15.01.35.01.68	Sinh thiết hóc mũi	Sinh thiết hóc mũi					
210	15.02.11.01.68	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng					
211	11.01.16.01.99	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
212	03.39.11.02.00	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
213	03.38.26.02.00	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	15.03.03.02.00	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
215	07.02.25.02.00	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
216	03.39.11.02.01	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
217	07.02.25.02.01	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
218	03.38.26.20.47	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
219	15.03.03.20.47	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	03.39.11.02.02	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	
221	03.38.26.02.02	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	
222	15.03.03.02.02	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	
223	07.02.25.02.02	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.02.67.02.03	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
225	02.01.63.02.03	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
226	03.39.11.02.03	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	
227	03.38.26.02.03	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	
239	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
240	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	
241	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	
242	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	
243	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
244	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	
245	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	
246	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
247	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	
248	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
249	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
250	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
251	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
252	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
253	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	
254	03.2389.0212	Triềm bóp thịt	Triềm bóp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
255	03.2388.0212	Triềm dưới da	Triềm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
256	03.2390.0212	Triềm tĩnh mạch	Triềm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
257	03.2387.0212	Triềm trong da	Triềm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
258	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	
263	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
264	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
265	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	
266	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	
267	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
268	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	
269	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
270	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
271	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	
272	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống					
273	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200	32.200	32.200	
274	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	
275	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	
276	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	
277	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
278	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
279	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
280	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	
281	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
282	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
283	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
284	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	
285	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
286	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi					
287	08.0269.0227	Cây chi điều trị dài dầm	Cây chi điều trị dài dầm					
288	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh					
289	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
290	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm					
291	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
292	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực					
293	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
294	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình					
295	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
296	08.02.58.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
297	08.02.57.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
298	08.02.49.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
299	08.02.43.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
300	08.02.33.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay					
301	08.02.44.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc					
302	08.02.29.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược					
303	08.02.50.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
304	08.02.30.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
305	08.02.62.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang					
306	08.02.66.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
307	08.02.65.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
308	03.02.88.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
309	03.06.82.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
310	03.06.83.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
311	03.06.94.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
312	03.06.96.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
313	03.06.93.0228	Cửu điều trị đại đấm thể hàn	Cửu điều trị đại đấm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
314	03.06.73.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
315	03.06.88.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
316	03.06.71.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
317	03.06.72.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
318	03.06.75.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
319	03.06.85.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
320	03.06.86.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
321	03.06.79.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
322	03.06.78.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
323	03.06.81.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
324	03.06.80.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
325	03.06.74.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
326	03.06.77.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
327	03.06.76.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
328	03.06.90.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
329	03.06.89.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
330	03.06.91.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
331	03.06.95.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
332	03.06.92.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
333	03.06.84.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
334	08.00.27.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
335	08.00.09.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	25.900	25.900	
336	08.04.68.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
337	08.04.76.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
338	08.04.64.0228	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	
339	08.04.72.0228	Cửu điều trị đại đấm thể hàn	Cửu điều trị đại đấm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
340	08.04.70.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
341	08.04.52.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
342	08.04.73.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
343	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	
344	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	
345	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	
346	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn	Cửu điều trị giảm thỉnh lục thể hàn	25.900	25.900	25.900	
347	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	
348	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
349	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	
350	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
351	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
352	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	
353	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	
354	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	
355	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
356	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	
357	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	
358	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	
359	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
360	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	
361	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	
362	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	
363	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	
364	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	
365	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	
366	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	
367	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	54.800	54.800	
368	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	54.800	54.800	54.800	
369	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800	54.800	
370	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	
371	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	
372	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	
373	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	
374	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	
375	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	
376	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	
377	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	54.800	54.800	54.800	
378	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm	54.800	54.800	54.800	
379	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	
380	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	
381	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	
382	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	
383	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	
384	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
385	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	
386	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	
387	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800	54.800	
388	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
389	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	
390	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	
391	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
392	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800	54.800	
393	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	
394	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	
395	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	
396	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	
397	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	
398	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
399	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	
400	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	
401	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	
402	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	
403	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	
404	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
405	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	
406	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	
407	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	
408	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	
409	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
410	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	
411	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	
412	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	
413	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	
414	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	
415	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	
416	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	
417	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	
418	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
419	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	
420	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	
421	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	
422	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	
423	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
424	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
425	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
426	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	
427	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
428	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	
429	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
430	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	
431	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	
432	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
433	03.04/89.02/30	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
434	08.0005.02/30	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	
435	08.02/93.02/30	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	
436	08.02/82.02/30	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	
437	08.02/88.02/30	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	
438	08.03/02.02/30	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	
439	08.03/21.02/30	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	
440	08.02/90.02/30	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	
441	08.03/13.02/30	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	
442	08.03/03.02/30	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	
443	08.03/12.02/30	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	
444	08.03/18.02/30	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	
445	08.03/19.02/30	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	
446	08.03/15.02/30	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
447	08.02/98.02/30	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	
448	08.02/81.02/30	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	
449	08.02/78.02/30	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	
450	08.02/95.02/30	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
451	08.02/79.02/30	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
452	08.02/99.02/30	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	
453	08.03/06.02/30	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	
454	08.03/01.02/30	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	
455	08.03/16.02/30	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
456	08.03/20.02/30	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
457	08.02/87.02/30	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	
458	08.02/96.02/30	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	08.02/85.02/30	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	
460	08.02/89.02/30	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	
461	08.03/00.02/30	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	
462	08.03/07.02/30	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	
463	08.02/97.02/30	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	
464	08.03/17.02/30	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	
465	08.03/11.02/30	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	
466	08.02/92.02/30	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	
467	08.02/94.02/30	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	
468	08.02/80.02/30	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	
469	08.02/84.02/30	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	
470	08.03/14.02/30	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	
471	08.02/83.02/30	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	
472	08.02/91.02/30	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	
473	08.03/04.02/30	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	
474	08.03/10.02/30	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
475	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
476	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc					
477	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều					
478	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
479	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
480	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	
481	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	
482	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	
483	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	
484	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa					
485	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
486	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
487	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	
488	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
489	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
490	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	
491	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLISO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLISO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	
492	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	
493	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	
494	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	
495	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	
496	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	
497	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	
498	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	
499	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	41.500	41.500	
500	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	
501	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	
502	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	
503	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	
504	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	
505	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
506	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
507	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
508	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
509	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					
510	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
511	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	
512	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
513	17.01.08.02.60	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	
514	03.0901.02.61	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	
515	17.00.70.02.61	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	
516	17.00.91.02.62	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	
517	17.01.04.02.63	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	
518	17.01.04.02.64	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	
519	17.01.09.02.65	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	
520	17.01.11.02.65	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	
521	03.0892.02.66	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	
522	17.00.33.02.66	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	
523	03.0894.02.67	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	
524	17.00.34.02.67	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	
525	17.00.90.02.67	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	
526	17.00.39.02.67	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
527	17.00.37.02.67	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
528	17.00.56.02.67	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	
529	17.00.53.02.67	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	
530	17.00.52.02.67	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	
531	17.00.92.02.68	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	
532	17.00.48.02.68	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	
533	17.00.46.02.68	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300	23.300	23.300	
534	17.00.45.02.68	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300	23.300	23.300	
535	17.00.50.02.68	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	
536	17.00.49.02.68	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	
537	17.00.44.02.68	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	
538	17.00.42.02.68	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	
539	17.00.51.02.68	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	
540	17.00.43.02.68	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	
541	17.00.41.02.68	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	
542	17.00.47.02.68	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	
543	17.00.68.02.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	
544	17.00.58.02.68	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
545	17.00.72.02.68	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	
546	17.00.67.02.68	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	
547	17.00.66.02.68	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	
548	17.00.64.02.68	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi					
549	17.00.69.02.68	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	23.300	23.300	23.300	
550	17.00.63.02.68	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	
551	17.00.65.02.69	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	
552	17.00.71.02.70	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	
553	03.05.39.02.71	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
554	03.05.57.02.71	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
555	03.05.40.02.71	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
556	03.05.76.02.71	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
557	03.05.93.02.71	Thủy châm điều trị bì dái	Thủy châm điều trị bì dái	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
558	03.05.96.02.71	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
559	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
605	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
649	08.03.54.02.71	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
650	08.03.63.02.71	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					Chưa bao gồm thuốc.
651	08.03.82.02.71	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					Chưa bao gồm thuốc.
652	08.03.65.02.71	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
653	08.03.56.02.71	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
654	08.03.42.02.71	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
655	08.03.86.02.71	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					Chưa bao gồm thuốc.
656	08.03.66.02.71	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
657	08.03.30.02.71	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
658	08.03.40.02.71	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
659	08.03.61.02.71	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					Chưa bao gồm thuốc.
660	08.03.24.02.71	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
661	08.03.35.02.71	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.03.26.02.71	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
663	08.03.44.02.71	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					Chưa bao gồm thuốc.
664	08.03.64.02.71	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					Chưa bao gồm thuốc.
665	08.03.49.02.71	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.03.72.02.71	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.03.87.02.71	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					Chưa bao gồm thuốc.
668	08.03.32.02.71	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
669	08.03.46.02.71	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					Chưa bao gồm thuốc.
670	08.03.67.02.71	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.03.79.02.71	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					Chưa bao gồm thuốc.
672	08.03.37.02.71	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					Chưa bao gồm thuốc.
673	08.03.74.02.71	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
674	08.03.58.02.71	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
675	08.03.55.02.71	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
676	08.03.48.02.71	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
677	08.03.33.02.71	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					Chưa bao gồm thuốc.
678	08.03.28.02.71	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.03.84.02.71	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					Chưa bao gồm thuốc.
680	08.03.71.02.71	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.03.77.02.71	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.03.81.02.71	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					Chưa bao gồm thuốc.
683	08.03.34.02.71	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					Chưa bao gồm thuốc.
684	08.03.75.02.71	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
685	17.00.14.02.75	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100	28.100	28.100	
686	17.00.15.02.75	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100	28.100	28.100	
687	17.00.13.02.75	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100	28.100	28.100	28.100	
688	01.00.85.02.77	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
689	02.00.68.02.77	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	
690	17.00.73.02.77	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
691	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	
692	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	
693	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	
694	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	53.200	
695	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	
696	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	
697	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
698	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
699	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
700	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	
701	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	
702	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
703	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
704	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
705	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
706	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	
707	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
708	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	
709	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	
710	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
711	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	
712	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	
713	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
714	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực doteo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	
715	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
716	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	
717	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	
718	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	
719	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
720	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
721	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	
722	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	
723	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	
724	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
725	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
726	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
727	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
728	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
729	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
730	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	
731	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	
732	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
733	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
734	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
735	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
736	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	
737	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	
738	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	
739	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	
740	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	
741	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	
742	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
743	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	
744	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	
745	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
746	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
747	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
748	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	
749	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
750	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
751	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
752	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	
753	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
754	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	
755	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
756	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
757	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
758	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	
759	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	
760	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	
761	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	
762	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	
763	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
764	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
765	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
766	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	
767	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
768	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
769	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
770	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
771	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
772	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	
773	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	
774	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
775	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
776	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
777	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
778	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	
779	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	
780	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
781	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
782	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	
783	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	
784	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
785	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
786	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
787	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ nang	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ nang	53.200	53.200	53.200	53.200	
788	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
789	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
790	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
791	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
792	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
793	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	
794	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	
795	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
796	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
797	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	
798	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	
799	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	
800	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	
801	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
802	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	
803	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	
804	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	
805	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	
806	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
807	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	
808	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
809	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
810	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
811	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	
812	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
813	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
814	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
815	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
816	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	
817	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	
818	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
819	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	
820	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
821	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
822	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
823	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
824	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
825	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
826	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	
827	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	
828	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	
829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	
830	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn					
831	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
832	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương					
833	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt					
834	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	
835	03.2119.0505	Trích nốt ởng tai ngoài	Trích nốt ởng tai ngoài					
836	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	
837	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
838	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	
839	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
840	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
842	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
843	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
844	10.1030.0515	Nắn, cổ dính trật khớp hàm	Nắn, cổ dính trật khớp hàm [bột liền]					
845	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
846	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
847	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
848	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
849	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
850	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
851	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
852	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
853	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
854	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
855	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
856	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
857	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm CUT ngón và đốt bàn ngón					
858	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
859	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
860	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
861	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
862	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
863	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
864	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
865	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
866	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
867	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
868	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
869	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	
870	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
871	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
872	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
873	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
874	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
875	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					
876	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
877	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
878	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
879	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
880	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
881	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
882	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
883	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
884	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
885	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	
886	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
887	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal					
888	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
889	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
890	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
891	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
892	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm					
893	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
894	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu					
895	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
896	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
897	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
898	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
899	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
900	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
901	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thưng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
902	14.02.13.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
903	14.01.66.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]					
904	14.01.66.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]					
905	03.17.06.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	
906	14.02.00.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
907	14.02.02.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
908	03.16.94.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
909	14.02.10.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	
910	14.02.52.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
911	14.02.22.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
912	03.16.95.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
913	14.02.11.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
914	14.02.56.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
915	21.00.83.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
916	01.02.01.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
917	03.01.52.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
918	03.16.99.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
919	14.02.18.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
920	14.02.51.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
921	14.02.50.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
922	21.00.77.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
923	14.01.97.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
924	14.01.97.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
925	14.01.93.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					Chưa bao gồm thuốc.
926	14.01.94.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
927	14.02.12.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	
928	15.01.42.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
929	03.21.55.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	
930	15.01.42.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
931	03.21.81.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
932	15.02.07.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
933	15.02.23.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
934	03.21.18.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
935	15.00.56.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	
936	15.02.17.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)					
937	15.02.16.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
938	15.02.16.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
939	15.02.15.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt					
940	15.01.39.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
941	01.00.86.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
942	02.00.32.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
943	03.21.91.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
944	03.00.89.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
945	15.02.22.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
946	03.21.20.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					Chưa bao gồm thuốc.
947	03.21.84.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.
948	15.02.18.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
949	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
950	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
951	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
952	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	
953	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
954	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
955	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
956	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	
957	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
958	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
959	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					
960	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
961	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
962	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
963	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]					
964	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]					
965	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
966	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					
967	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
968	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
969	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
970	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
971	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
972	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ					
973	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
974	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
975	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má					
976	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
977	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
978	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	
979	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	
980	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
981	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phước Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
982	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
983	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
984	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
985	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
986	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
987	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
988	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
989	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
990	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
991	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
992	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
993	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
994	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
995	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
996	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
997	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
998	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
999	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1000	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1001	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1002	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1003	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1004	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1005	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1006	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1007	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1008	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1009	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1010	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					
1011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1013	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
1014	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
1015	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
1016	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
1017	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa					
1018	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn					
1019	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1020	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1021	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1022	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1023	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1024	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1025	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1026	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1027	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1028	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1029	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	
1030	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1031	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1032	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1033	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1034	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1035	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					
1036	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1037	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1038	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1039	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1040	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1041	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa ống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa ống răng bằng Canxi Hydroxit					
1042	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa ống răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa ống răng bằng MTA					
1043	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1044	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	
1045	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
1046	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	
1047	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1048	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	
1049	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphénol test dùng sáng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphénol test dùng sáng lọc huyết sắc tố E)					
1050	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố					
1051	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động					
1052	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động					
1053	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
1054	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
1055	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khởi hồng cầu, khởi bạch cầu]					
1056	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]					
1057	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
1058	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
1059	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
1060	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
1062	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)					
1063	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
1064	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
1065	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
1066	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu					
1067	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham					
1068	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
1069	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1070	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
1071	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
1072	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
1073	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
1074	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
1075	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Phúc Đồng	Trạm y tế phòng Sài Đồng	Trạm y tế phòng Thượng Thanh	Trạm y tế phòng Việt Hưng	Ghi chú
			Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
1076	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
1077	22.01.40.1360	Tìm gien chi trong máu	Tìm gien chi trong máu					
1078	22.01.38.1362	Tìm Ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm Ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
1079	22.01.19.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
1080	22.01.21.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					
1081	22.01.20.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
1082	22.01.63.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
1083	22.03.47.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)					
1084	23.00.30.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					Chi thành toán khi định lượng trực tiếp.
1085	23.00.29.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1086	23.00.45.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]					
1087	23.00.50.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
1088	23.00.58.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]					Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1089	23.00.26.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1090	23.00.27.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1091	23.00.25.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1092	23.00.09.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1093	23.00.19.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1094	23.00.20.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1095	23.00.03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					Mỗi chất
1096	23.00.07.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					Mỗi chất
1097	23.00.51.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					Mỗi chất
1098	23.00.76.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					Mỗi chất
1099	23.00.75.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1100	23.01.33.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					Mỗi chất
1101	23.01.66.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]					Mỗi chất
1102	23.00.10.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					Mỗi chất
1103	22.01.17.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
1104	23.01.43.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1105	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1106	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1107	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1108	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1109	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]					
1110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	
1111	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					
1112	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1113	23.0083.1523	Định lượng HbA 1c [Máu]	Định lượng HbA 1c [Máu]					
1114	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu					
1115	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu					
1116	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
1117	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
1118	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
1119	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1120	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
1121	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					
1122	23.0194.1589	Định tính Morphim (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphim (test nhanh) [niệu]					
1123	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
1124	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
1125	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
1126	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
1127	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					
1128	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	
1129	23.0176.1598	Định lượng Axit Urie [niệu]	Định lượng Axit Urie [niệu]					
1130	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
1131	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
1132	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]					
1133	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động					
1134	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động					
1135	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					
1136	24.0128.1618	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động					
1137	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động					
1138	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
1139	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1140	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1141	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
1142	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
1143	24.0183.1637	Dengue virus NSIAG test nhanh	Dengue virus NSIAG test nhanh					
1144	24.0184.1637	Dengue virus NSIAG/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSIAG/IgM - IgG test nhanh					
1145	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					
1146	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
1147	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1148	24.01.22.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1149	24.01.31.1644	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động					
1150	24.01.30.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1151	24.01.17.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1152	24.01.18.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động					
1153	24.00.73.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					Áp dụng với trường hợp người bệnh không nói sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
1154	24.01.70.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1155	02.03.36.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					
1156	24.02.64.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					
1157	24.02.63.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi					
1158	24.02.43.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
1159	24.02.65.1674	Đơn bào đường ruột sỏi tươi	Đơn bào đường ruột sỏi tươi					
1160	24.02.68.1674	Trứng giun sỏi tập trung	Trứng giun sỏi tập trung					
1161	24.02.67.1674	Trứng giun, sán sỏi tươi	Trứng giun, sán sỏi tươi					
1162	24.03.21.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
1163	24.03.19.1674	Vi nấm sỏi tươi	Vi nấm sỏi tươi					
1164	24.00.80.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
1165	24.00.21.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					
1166	24.01.55.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1167	24.01.63.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1168	24.01.64.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
1169	24.02.49.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					
1170	24.02.54.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					
1171	24.00.93.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal					
1172	24.00.16.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					
1173	24.00.17.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1174	24.00.49.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1175	24.00.56.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					
1176	24.00.96.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
1177	24.00.95.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					
1178	24.00.01.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					
1179	24.00.42.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
1180	24.00.03.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
1181	24.02.70.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh					
1182	24.01.85.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1183	24.00.85.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1184	24.02.91.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1185	24.00.98.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					
1186	24.01.03.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
1187	24.00.02.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
1188	24.03.20.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
1189	24.01.08.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					
1190	24.00.06.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính					
1191	23.01.99.1763	Định tính Porphyrin [niều]	Định tính Porphyrin [niều]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1192	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)					
1193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
1194	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
1195	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1196	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1197	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1198	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	
1199	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp					
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu		Tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	176.700	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600			41.000			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600			41.000		41.000	
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600						
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600						
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600			41.000			
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt	58.600						
8	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600						
9	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600						
10	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600			41.000		41.000	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600						
12	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600						
13	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600			41.000		41.000	
14	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600						
15	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600						
16	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600						
17	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600			41.000		41.000	
18	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600			41.000			
19	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600			41.000			
20	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600			41.000			
21	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600						
22	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	58.600						
23	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
24	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	58.600						
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600			41.000			
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600						
27	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600						
28	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600						
29	01.0018.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	252.300						
30	02.0119.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	252.300						
31	03.4252.0004	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	252.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
32	18.0024.0004	Siêu âm doppler dòng mạch thận	Siêu âm doppler dòng mạch thận	252.300					
33	18.0037.0004	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung	252.300					
34	18.0045.0004	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300					
35	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300					
36	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300					
37	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300					
38	09.0151.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	252.300	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
39	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
40	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
41	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
42	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
43	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
44	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
45	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
46	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
47	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
48	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
49	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
50	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
51	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
52	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
53	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
54	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
55	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
56	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
57	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
58	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
59	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
60	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
61	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
62	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
63	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
64	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
65	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính môi mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính môi mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300						
66	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300						
67	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
68	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
69	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
70	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
71	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
72	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
73	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
74	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
75	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
76	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
77	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
78	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
79	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
80	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
81	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
82	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
83	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
84	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
85	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
86	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
87	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
88	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
89	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
90	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
91	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
92	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
93	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
94	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
95	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
96	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
97	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
98	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
99	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
100	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
101	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
102	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
103	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
104	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
105	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
106	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
107	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
108	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
109	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
110	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
111	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
112	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
113	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
114	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
115	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
116	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
117	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
118	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
119	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
120	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
121	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
122	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
123	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
124	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
125	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
126	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
127	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
128	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100						
129	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300						
130	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300						
131	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800						
132	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300						
133	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
134	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300						
135	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300						
136	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
137	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
138	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
139	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
140	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
141	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300						
142	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300						
143	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
144	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
145	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300						
146	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300						
147	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300						
148	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
149	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
150	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
151	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
152	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
153	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300						
154	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
155	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300						
156	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
157	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
158	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
159	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
160	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
161	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300						
162	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]	73.300						
163	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
164	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
165	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300						
166	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300						
167	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300						
168	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
169	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
170	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300						
171	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
172	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
173	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
174	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300						
175	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
176	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Trì	Trạm y tế phường Phú Đò	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
177	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
178	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
179	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
180	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
181	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
182	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
183	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
184	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
185	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300						
186	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
187	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300						
188	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
189	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
190	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
191	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
192	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
193	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300						
194	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
195	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
196	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
197	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
198	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
199	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
200	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
201	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
202	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
203	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
204	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
205	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
206	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
207	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300						
208	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
209	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
210	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
211	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300						
212	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300						
213	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
214	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
215	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
216	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300						
217	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300						
218	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300						
219	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cắn chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cắn chóp (Periapical) [số hóa]	23.700						
220	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
221	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
222	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300						
223	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300						
224	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300						
225	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	89.300						
226	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300						
227	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300						
228	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300						
229	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300						
230	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300						
231	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300						
232	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
233	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
234	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
235	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	40.300						
236	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40.300						
237	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300						
238	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300						
239	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
240	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn gian	Cắt chi khâu da mí đơn gian	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
241	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300						
242	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
243	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300						
244	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300						
245	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700			107.600			
246	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900						
247	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900						
248	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900						
249	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500						
250	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500						
251	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500						
252	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
253	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
254	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
255	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300						
256	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300						
257	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100						
258	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
259	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100						
260	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600						
261	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800						
262	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
263	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500						
264	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500						
265	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500						
266	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500						
267	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500						
268	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500						
269	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500						
270	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500						
271	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
272	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
273	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
274	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500						
275	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200						
276	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700						
277	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400						
278	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
279	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500						
280	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500						
281	01.0076.0200	Chăm sóc lở hở khí quản (một lần)	Chăm sóc lở hở khí quản (một lần)	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
282	03.0102.0200	Chăm sóc lở hở khí quản	Chăm sóc lở hở khí quản	64.300						
283	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
284	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300				45.000		
285	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300						
286	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
287	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
288	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
289	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500			62.600			
290	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500						
291	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
292	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400				84.900		
293	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400						
294	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
295	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600						
296	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600						
297	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
298	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600				104.000		
299	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
300	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600						
301	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
302	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600				135.500		
303	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
304	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
305	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600						
306	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
307	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600				192.900		
308	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600						
309	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
310	01.0089.0206	Đặt canuyn mỡ khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mỡ khí quản 2 nòng	263.700						
311	01.0080.0206	Thay canuyn mỡ khí quản	Thay canuyn mỡ khí quản	263.700						
312	02.0067.0206	Thay canuyn mỡ khí quản	Thay canuyn mỡ khí quản	263.700						
313	03.0101.0206	Thay canuyn mỡ khí quản	Thay canuyn mỡ khí quản	263.700						
314	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700						
315	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
316	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
317	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800						
318	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
319	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
320	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
321	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
322	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
323	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
324	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
325	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
326	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
327	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
328	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
329	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
330	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
331	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
332	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
333	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
334	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
335	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		25.100					
336	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
337	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
338	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
339	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
340	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	
341	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194.700					
342	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700		136.300	136.300	136.300	
343	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
344	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	
345	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500		188.600	188.600	188.600	
346	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn		289.500					
347	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
348	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	
349	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500		202.600	202.600	202.600	
350	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
351	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	
352	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200		248.000	248.000	248.000	
353	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống		50.800	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
354	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin		46.000	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
355	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		57.600	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
356	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		83.300		58.300	58.300	58.300	58.300
357	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
358	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
359	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
360	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
361	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
362	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
363	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
364	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngân]	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400		53.400
365	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156.400			109.500			
366	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400			109.500			
367	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400			109.500			
368	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	156.400			109.500			
369	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400			109.500			
370	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400			109.500			
371	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400			109.500			
372	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400			109.500			
373	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
374	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000			25.900	25.900		25.900
375	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000			25.900	25.900		
376	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0696.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
384	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900	
385	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000						
389	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900			
392	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000						
393	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
398	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000			25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
403	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
409	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
410	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
411	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
412	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
427	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	25.900					
428	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
429	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
430	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300			54.800	54.800		54.800
431	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300						
432	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300			54.800			
433	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	78.300						
435	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	78.300			54.800	54.800		54.800
438	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300			54.800	54.800		54.800
439	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300				54.800		54.800
440	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
444	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
447	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
449	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
450	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300						
451	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300						
454	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300			54.800	54.800		54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
456	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300			54.800			54.800
457	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300			54.800	54.800		54.800
458	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300				54.800		54.800
464	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
466	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
472	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300			54.800	54.800		54.800
473	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300						
475	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
477	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300						
478	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300			54.800	54.800		54.800
480	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300			54.800	54.800		54.800
482	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
483	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300			54.800	54.800		54.800
484	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
485	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
486	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
487	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300						
488	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
489	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
490	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
491	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
492	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
493	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
494	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
495	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300						
496	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
497	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
498	03.4178.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhũ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300						
499	03.4179.0230	Điện nhũ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhũ châm điều trị sa trực tràng	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
500	03.41.80.0230	Điện nhũ châm điều trị táo bón	Điện nhũ châm điều trị táo bón	78.300						
501	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
502	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
503	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
504	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
505	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
506	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
507	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
508	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
509	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
510	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
511	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
512	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
513	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
514	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
515	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
516	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
517	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
518	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
519	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
520	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300						
521	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
522	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300						
523	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh ở trẻ em	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
524	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
525	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
527	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300						
528	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300						
531	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
536	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300						
540	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
541	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
542	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
543	08.0186.0230	Điện nữ châm điều trị dị tật	Điện nữ châm điều trị dị tật	78.300						
544	08.0189.0230	Điện nữ châm điều trị dị tật cơ năng	Điện nữ châm điều trị dị tật cơ năng	78.300						
545	08.0174.0230	Điện nữ châm điều trị cảm mạo	Điện nữ châm điều trị cảm mạo	78.300						
546	08.0182.0230	Điện nữ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nữ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300						
547	08.0227.0230	Điện nữ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nữ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300						
548	08.0184.0230	Điện nữ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nữ châm điều trị cơn đau quần thần	78.300						
549	08.0190.0230	Điện nữ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nữ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300						
550	08.0211.0230	Điện nữ châm điều trị dị tật	Điện nữ châm điều trị dị tật	78.300						
551	08.0169.0230	Điện nữ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nữ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300						
552	08.0194.0230	Điện nữ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nữ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300						
553	08.0217.0230	Điện nữ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nữ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300						
554	08.0203.0230	Điện nữ châm điều trị đau mắt	Điện nữ châm điều trị đau mắt	78.300						
555	08.0218.0230	Điện nữ châm điều trị đau lưng	Điện nữ châm điều trị đau lưng	78.300						
556	08.0213.0230	Điện nữ châm điều trị đau răng	Điện nữ châm điều trị đau răng	78.300						
557	08.0224.0230	Điện nữ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nữ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300						
558	08.0225.0230	Điện nữ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nữ châm điều trị giảm đau do zona	78.300						
559	08.0220.0230	Điện nữ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nữ châm điều trị giảm đau khớp	78.300			54.800			
560	08.0206.0230	Điện nữ châm điều trị giảm đau	Điện nữ châm điều trị giảm đau	78.300						
561	08.0180.0230	Điện nữ châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện nữ châm điều trị giảm đau thần kinh	78.300						
562	08.0164.0230	Điện nữ châm điều trị hen phế quản	Điện nữ châm điều trị hen phế quản	78.300						
563	08.0178.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nữ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300						
564	08.0171.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng stress	Điện nữ châm điều trị hội chứng stress	78.300						
565	08.0162.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nữ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						
566	08.0192.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nữ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300						
567	08.0181.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nữ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300						
568	08.0163.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nữ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
569	08.0165.0230	Điện nữ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nữ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
570	08.0197.0230	Điện nữ châm điều trị khan tiếng	Điện nữ châm điều trị khan tiếng	78.300						
571	08.0200.0230	Điện nữ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nữ châm điều trị liệt chi dưới	78.300						
572	08.0199.0230	Điện nữ châm điều trị liệt chi trên	Điện nữ châm điều trị liệt chi trên	78.300						
573	08.0166.0230	Điện nữ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nữ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300						
574	08.0187.0230	Điện nữ châm điều trị liệt dương	Điện nữ châm điều trị liệt dương	78.300						
575	08.0177.0230	Điện nữ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nữ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300						
576	08.0221.0230	Điện nữ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nữ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300						
577	08.0195.0230	Điện nữ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nữ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300						
578	08.0170.0230	Điện nữ châm điều trị mất ngủ	Điện nữ châm điều trị mất ngủ	78.300						
579	08.0173.0230	Điện nữ châm điều trị mất ngủ	Điện nữ châm điều trị mất ngủ	78.300						
580	08.0172.0230	Điện nữ châm điều trị nôn	Điện nữ châm điều trị nôn	78.300						
581	08.0183.0230	Điện nữ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nữ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300						
582	08.0198.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nữ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						
583	08.0222.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nữ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300						
584	08.0202.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nữ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
585	08.0196.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nữ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300						
586	08.0223.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nữ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300						
587	08.0212.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nữ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						
588	08.0188.0230	Điện nữ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nữ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300						
589	08.0191.0230	Điện nữ châm điều trị sa tử cung	Điện nữ châm điều trị sa tử cung	78.300						
590	08.0167.0230	Điện nữ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nữ châm điều trị tắc tia sữa	78.300						
591	08.0208.0230	Điện nữ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nữ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300						
592	08.0193.0230	Điện nữ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nữ châm điều trị thất vận ngôn	78.300						
593	08.0168.0230	Điện nữ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nữ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300						
594	08.0201.0230	Điện nữ châm điều trị thống kinh	Điện nữ châm điều trị thống kinh	78.300						
595	08.0219.0230	Điện nữ châm điều trị ù tai	Điện nữ châm điều trị ù tai	78.300			54.800			
596	08.0185.0230	Điện nữ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nữ châm điều trị viêm bàng quang	78.300						
597	08.0226.0230	Điện nữ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nữ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300						
598	08.0204.0230	Điện nữ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nữ châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
599	08.0215.0230	Điện nữ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nữ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300						
600	08.0209.0230	Điện nữ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nữ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
601	08.0216.0230	Điện nữ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nữ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300						
602	08.0205.0230	Điện nữ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nữ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300						
603	08.0179.0230	Điện nữ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nữ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300						
604	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700			25.700	25.700		25.700
605	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
606	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
607	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
608	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
609	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng băng đến hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng băng đến hồng ngoại	40.900						
610	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900						
611	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800						
612	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800						
613	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800						
614	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
615	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
616	17.0148.0241	LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
617	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
618	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
619	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
620	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
621	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
622	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
623	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
624	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
625	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
626	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
627	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
628	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
629	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
630	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
631	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
632	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100						
633	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	51.400	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
634	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
635	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
636	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
637	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
638	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700						
639	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
640	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
641	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
642	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
643	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
644	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
645	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
646	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
647	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
648	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
649	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
650	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
651	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
652	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
653	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
654	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
655	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
656	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
657	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
658	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
659	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
660	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
661	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
662	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
663	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
664	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
665	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
666	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
667	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
668	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
669	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100					
670	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100					
671	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100					
672	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị sỏi	Thủy châm điều trị bị sỏi	77.100					
673	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100					
674	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100					
675	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100					
676	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	77.100					
677	03.0592.0271	Thủy châm điều trị sỏi mắt	Thủy châm điều trị sỏi mắt	77.100					
678	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100					
679	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
680	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
681	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100					
682	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100					
683	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
684	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100					
685	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100					
686	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100					
687	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100					
688	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100					
689	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100					
690	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100					
691	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	77.100					
692	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77.100					
693	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77.100					
694	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
695	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100					
696	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
697	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
698	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100					
699	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
700	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khớp gối	Thủy châm điều trị khớp gối	77.100					
701	03.0559.0271	Thủy châm điều trị loãng xương	Thủy châm điều trị loãng xương	77.100					
702	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100					
703	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100					
704	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100					
705	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100					
706	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100					
707	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100					
708	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100					
709	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
710	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100					
711	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100					
712	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100					
713	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
714	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100						
715	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100						
716	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100						
717	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100						
718	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100						
719	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100						
720	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100						
721	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
722	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100						
723	03.0589.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100						
724	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100						
725	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100						
726	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100						
727	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100						
728	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100						
729	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100						
730	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100						
731	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100						
732	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100						
733	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100						
734	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100						
735	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100						
736	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100						
737	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100			53.900	53.900		
738	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100						
739	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100						
740	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dị cảm ngứa	Thủy châm điều trị bị dị cảm ngứa	77.100						
741	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100						
742	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dị cảm	Thủy châm điều trị dị cảm	77.100						
743	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
744	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100						
745	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100						
746	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100						
747	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
748	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100						
749	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100						
750	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100						
751	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100						
752	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100						
753	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100						
754	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100						
755	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100						
756	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100						
757	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
758	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100						
759	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100						
760	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100						
761	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100						
762	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100						
763	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100						
764	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100						
765	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100						
766	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100						
767	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100						
768	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100						
769	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100						
770	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
771	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100						
772	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100						
773	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100						
774	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
775	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100						
776	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100						
777	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100						
778	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100						
779	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100						
780	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100						
781	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100						
782	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100						
783	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100						
784	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100						
785	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100						
786	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
787	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
788	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
789	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
797	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
803	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200					
806	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000			53.200	53.200		53.200
809	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000			53.200	53.200		53.200
810	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000			53.200	53.200		53.200
811	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khớp gối	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000			53.200	53.200		53.200
813	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000			53.200	53.200		53.200
814	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000						
815	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000			53.200	53.200		53.200
816	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000			53.200	53.200		53.200
817	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000			53.200	53.200		53.200
821	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000			53.200	53.200		53.200
830	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
835	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000			53.200	53.200		53.200
836	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
837	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
839	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
840	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000			53.200	53.200		53.200
842	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
846	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
847	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp							
848	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V							
849	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
850	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
851	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp							
852	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang							
853	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai							
854	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
855	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay							
856	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
857	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì							
858	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đứt cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đứt cơ năng							
859	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
860	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất							
861	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt							
862	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai							
863	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới							
864	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên							
865	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh							
866	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
867	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp							
868	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng							
869	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn							
870	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác							
871	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực							
872	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							
873	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							
874	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng							
875	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
876	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress							
877	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông							
878	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							
879	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
880	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy							
881	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							
882	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng							
883	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới							
884	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên							
885	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
886	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ							
887	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							
888	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
889	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
890	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
891	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200	53.200		
892	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng			53.200	53.200	53.200		
893	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não							
894	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
895	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
896	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
897	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
898	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
899	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
900	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
901	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
902	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
903	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
904	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
905	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
906	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
907	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
908	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
909	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
910	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay				27.300	27.300		27.300
911	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
912	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay							
913	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
914	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
915	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu							
916	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							
917	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
918	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì							
919	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì							
920	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da							
921	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da							
922	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn							
923	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							
924	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đường							
925	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh dải thủy đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh dải thủy đường							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
926	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	452.800						
927	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900						
928	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400						
929	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900						
930	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500						
931	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500						
932	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài	218.500						
933	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500						
934	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500						
935	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500						
936	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500						
937	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	218.500						
938	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
939	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
940	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900						
941	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900						
942	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900						
943	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600						
944	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200						
945	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500						
946	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500						
947	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500						
948	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
949	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500						
950	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ từ cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ từ cung	139.000						
951	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000						
952	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000						
953	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000						
954	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						
955	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400						
956	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500						
957	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500						
958	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600						
959	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400						
960	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500						
961	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600						
962	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
963	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900						
964	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
965	13.01.56.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100						
966	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500						
967	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
968	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700						
969	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500						
970	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100						
971	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200						
972	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau say, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau say, sau nạo (*)	700.200						
973	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
974	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
975	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
976	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
977	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
978	03.1654.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị	43.600						
979	14.0161.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị	43.600						
980	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500						
981	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000						
982	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000						
983	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000						
984	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000						
985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000						
986	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
987	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
988	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
989	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
990	14.0254.0757	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến	31.100						
991	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100						
992	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600						
993	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200						
994	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100						
995	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100						
996	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100						
997	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600						
998	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
999	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
1000	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500						
1001	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900						
1002	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400						
1003	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400						
1004	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900						
1005	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500						
1006	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500						
1007	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500						
1008	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1009	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1010	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
1011	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
1012	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900						
1013	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900						
1014	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1015	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1016	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600						
1017	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600						
1018	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600						
1019	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
1020	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000						
1021	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000					42.000	
1022	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
1023	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000						
1024	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000						
1025	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
1026	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000						
1027	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400						
1028	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
1029	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800						
1030	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100						
1031	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000						
1032	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000						
1033	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1034	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200						
1035	03.0252.0867	Bè cuốn dưới	Bè cuốn dưới	165.500						
1036	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500						
1037	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500						
1038	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500						
1039	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500						
1040	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500						
1041	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500						
1042	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300						
1043	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	61.500						
1044	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	74.000						
1045	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	225.500						
1046	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	141.500						
1047	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	156.300						
1048	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400						
1049	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300						
1050	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1051	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1052	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1053	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500						
1054	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1055	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1056	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
1057	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000						
1058	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000						
1059	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
1060	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
1061	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
1062	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1063	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300						
1064	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
1065	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
1066	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600						
1067	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600						
1068	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400						
1069	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900						
1070	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500						
1071	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500						
1072	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900						
1073	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900						
1074	15.0059.0908	Lấy nút bểu bì ống tai ngoài	Lấy nút bểu bì ống tai ngoài	70.300						
1075	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chân thương	Nắn sống mũi sau chân thương	2.804.100						
1076	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000						
1077	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
1078	15.0208.0916	Cắm mẫu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cắm mẫu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	139.000						
1079	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000						
1080	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
1081	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500						
1082	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900						
1083	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500						
1084	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400						
1085	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400						
1086	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500						
1087	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500						
1088	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500						
1089	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500						
1090	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1091	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000						
1092	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000						
1093	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100						
1094	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100						
1095	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000						
1096	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500						
1097	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300						
1098	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300						
1099	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900						
1100	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900						
1101	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900						
1102	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900						
1103	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700						
1104	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600						
1105	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900						
1106	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900						
1107	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400						
1108	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400						
1109	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600						
1110	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600						
1111	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
1112	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
1113	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
1114	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
1115	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
1116	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1117	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500						
1118	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500						
1119	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000						
1120	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000						
1121	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
1122	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000						
1123	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
1124	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
1125	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						
1126	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						
1127	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500						
1128	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	369.500						
1129	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500						
1130	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500						
1131	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	112.500						
1132	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500						
1133	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1134	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1135	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800						
1136	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200						
1137	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200						
1138	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
1139	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
1140	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500						
1141	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500						
1142	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1143	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1144	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1145	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1146	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
1147	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500						
1148	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	280.500						
1149	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
1150	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500						
1151	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000						
1152	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1153	03.1953.1035	Trám bit hổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bit hổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	245.500						
1154	03.1949.1035	Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant	245.500						
1155	03.1939.1035	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp	245.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1156	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
1157	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500					
1158	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500					
1159	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500					
1160	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500					
1161	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
1162	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500					
1163	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700					
1164	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700					
1165	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	493.500					
1166	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	493.500					
1167	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900					
1168	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900					
1169	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bong	Tắm điều trị người bệnh bong	270.100					
1170	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1171	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600					
1172	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1173	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900					
1174	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200					
1175	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200					
1176	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400					
1177	01.0364.1169	Điều trị thai độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thai độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800					
1178	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000					
1179	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100					
1180	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
1181	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400					
1182	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800					
1183	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74.600					
1184	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800					
1185	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600					
1186	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600					
1187	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600					
1188	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
1189	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1190	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng (tự))	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng (tự))	43.500						
1191	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300						
1192	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400						
1193	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400						
1194	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400						
1195	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400						
1196	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400						
1197	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400						
1198	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400						
1199	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400						
1200	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400						
1201	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400						
1202	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400						
1203	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400						
1204	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400						
1205	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400						
1206	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400						
1207	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400						
1208	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400						
1209	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400						
1210	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400						
1211	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600						
1212	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600						
1213	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000						
1214	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000						
1215	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000						
1216	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000						
1217	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000						
1218	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000						
1219	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1220	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1221	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000			11.200	11.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Trì	Trạm y tế phường Phú Đa	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1222	23.0077.1.518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000						
1223	23.0083.1.523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300						
1224	23.0173.1.575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1225	23.0180.1.577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600						
1226	23.0186.1.582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400						
1227	23.0188.1.586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1228	23.0195.1.589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1229	23.0194.1.589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400		31.400	31.400	31.400	31.400
1230	23.0193.1.589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1231	06.0073.1.589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	31.400					
1232	23.0202.1.592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400						
1233	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400						
1234	23.0201.1.593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400						
1235	22.0151.1.594	Cận Addis	Cận Addis	44.800						
1236	22.0149.1.594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1237	23.0222.1.596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600						
1238	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1239	23.0222.1.597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900						
1240	23.0176.1.598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800						
1241	23.0184.1.598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800						
1242	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800						
1243	23.0217.1.605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400						
1244	23.0220.1.608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800						
1245	22.0152.1.609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300						
1246	24.0169.1.616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1247	24.0144.1.621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600						
1248	24.0060.1.627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
1249	24.0187.1.637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500						
1250	24.0183.1.637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh	142.500		99.700				99.700
1251	24.0184.1.637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500		99.700				99.700
1252	24.0225.2.041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1253	24.0127.1.643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200						
1254	24.0133.1.643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200			45.600			
1255	24.0122.1.643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200						
1256	24.0130.1.645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1257	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1258	24.0073.1.658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100						
1259	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
1260	02.0336.1.664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	50.100		50.100	50.100	50.100	
1261	24.0264.1.664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1262	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700						
1263	24.0243.1.671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
1264	24.0266.1.674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	45.500						
1265	24.0265.1.674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45.500						
1266	24.0318.1.674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500						
1267	24.0317.1.674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1268	24.0267.1.674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500						
1269	24.0321.1.674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500						
1270	24.0319.1.674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1271	24.0021.1.693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000						
1272	24.0289.1.694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100						
1273	24.0155.1.696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500						
1274	24.0163.1.696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500						
1275	24.0164.1.696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500						
1276	24.0249.1.697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
1277	24.0254.1.701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
1278	24.0016.1.712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500						
1279	24.0017.1.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200						
1280	24.0049.1.714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200						
1281	24.0001.1.714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1282	24.0043.1.714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1283	24.0042.1.714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1284	24.0185.1.720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000						
1285	24.0291.1.720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000						
1286	24.0002.1.720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1287	24.0320.1.720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000						
1288	24.0108.1.720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000						
1289	22.0154.1.735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400						
1290	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900		27.900	27.900		27.900	
1291	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1292	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900						
1293	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1294	21.0004.1.790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1295	02.0024.1.791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300						
1296	03.0088.1.791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300						
1297	21.0122.1.800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200						
1298	21.0121.1.801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200						
1299	21.0119.1.801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200						
1300	21.0120.1.801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200						
1301	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	55.000						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	160.000						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	I		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	
	III							
	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
	1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
	2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
	3	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
	4	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
	5	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi					
	6	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
	7	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt					
	8	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
	9	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
	10	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
	11	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
	12	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
	13	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
	14	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					
	15	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)					
	16	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
	17	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
	18	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
	19	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
	20	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
	21	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
	22	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên					
	23	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
	24	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					
	25	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
	26	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
	27	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng					
	28	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
	29	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường					
	30	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường					
	31	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
32	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận					
33	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung					
34	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
35	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)					
36	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới					
37	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo					
38	09.0151.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	176.600	176.600	176.600	176.600	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
65	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính môi mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính môi mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
89	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cảnh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
117	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
129	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
130	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
131	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
144	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
177	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
207	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
221	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
222	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
223	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
224	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
225	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)					
226	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên					
227	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ					
228	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng					
229	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
230	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
231	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					Bảng phương pháp DEXA
232	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	
233	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
234	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
235	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu					
236	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
237	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
238	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
239	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
240	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
241	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
242	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
243	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
244	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
245	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					
246	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu					
247	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
248	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
249	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
250	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
251	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
252	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
253	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
254	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
255	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
256	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
257	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					
258	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	
259	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					Chưa bao gồm: bộ bày khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
260	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
261	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					
262	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	
263	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tế/gây mê					
264	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tế/gây mê					
265	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
266	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					Chưa bao gồm hóa chất.
267	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					Chưa bao gồm hóa chất.
268	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					Chưa bao gồm hóa chất.
269	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					Chưa bao gồm hóa chất.
270	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất					Chưa bao gồm hóa chất.
271	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
272	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
273	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
274	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
275	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
276	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
277	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
279	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
280	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
281	01.0076.0200	Chăm sóc lở mỡ khí quản (một lần)	Chăm sóc lở mỡ khí quản (một lần)	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
282	03.0102.0200	Chăm sóc lở mỡ khí quản	Chăm sóc lở mỡ khí quản					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
283	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
284	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
285	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
286	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
287	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
288	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
289	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
290	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
291	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
292	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
293	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
294	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
295	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
296	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
297	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
298	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
299	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
300	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
301	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500		135.500	135.500	
302	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
303	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
304	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
305	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
306	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	
307	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
308	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
309	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
310	01.0089.0206	Đặt canyún mỡ khí quản 2 nồng	Đặt canyún mỡ khí quản 2 nồng					
311	01.0080.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản					
312	02.0067.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản					
313	03.0101.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản					
314	15.0220.0206	Thay canyún	Thay canyún					
315	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	
316	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	
317	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
318	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	
319	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
320	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	
321	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	
322	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
323	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	
324	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
325	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
326	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
327	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
328	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
329	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
330	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
331	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cảnh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
332	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
333	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
334	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
335	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
336	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
337	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
338	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	17.600	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
339	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
340	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	
341	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
342	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				136.300	
343	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	
344	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
345	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				188.600	
346	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
347	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	
348	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
349	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				202.600	
350	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	
351	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
352	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				248.000	
353	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	35.500	35.500	35.500	35.500	
354	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200	32.200	32.200	
355	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	
356	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]				58.300	
357	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
358	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
359	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
360	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	
361	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cảnh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
362	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
363	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	
364	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngân]	53.400	53.400	53.400	53.400	
365	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi					
366	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
367	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
368	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
369	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
370	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
371	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
372	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
373	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
374	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				25.900	
375	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25.900	
376	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
377	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
378	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
379	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
380	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
381	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
382	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
383	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
384	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
385	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
386	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
387	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
388	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
389	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
390	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
391	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
392	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
393	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
394	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
395	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
396	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
397	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
398	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
399	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
400	08.0009.0228	Cứu	Cứu				25.900	
401	08.0468.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
402	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
403	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	
404	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
405	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
406	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
407	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
408	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
409	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
410	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
411	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
412	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
413	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
414	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
415	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
416	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
417	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
418	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
419	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
420	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
421	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
422	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
423	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
424	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
425	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
426	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
427	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900		
428	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	
429	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	
430	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				54.800	
431	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
432	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt					
433	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	
434	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rồ cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rồ cổ đơn thuần					
435	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	
436	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	
437	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				54.800	
438	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54.800	
439	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				54.800	
440	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	
441	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	54.800	54.800	54.800	54.800	
442	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	
443	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	
444	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	
445	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
446	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	
447	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	
448	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	
449	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	
450	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ					
451	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	
452	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	
453	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
454	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
455	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
456	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực				54.800	
457	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				54.800	
458	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	
460	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	
461	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
462	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	
463	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				54.800	
464	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	
465	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	
466	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	
467	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
468	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	
469	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	
470	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	
471	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	
472	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54.800	
473	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	
474	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
475	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	
476	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	
477	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
478	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	
479	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54.800	
480	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	
481	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54.800	
482	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
483	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				54.800	
484	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	
485	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	
486	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	
487	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
488	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
489	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
490	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	
491	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
492	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
493	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
494	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	
495	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
496	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	
497	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
498	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện					
499	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
500	03.4180.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón	Điện nhũ chăm điều trị táo bón				
501	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	
502	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	
503	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	
504	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	
505	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	
506	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt	54.800	54.800	54.800	
507	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	
508	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	
509	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	
510	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
511	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	
512	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
513	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	
514	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	
515	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	
516	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
517	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn kinh	54.800	54.800	54.800	
518	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	
519	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	
520	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				
521	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
522	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
523	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
524	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	
525	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	
527	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	
528	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	
529	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	
530	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	
531	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
532	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
533	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	
535	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	
536	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	54.800	54.800	54.800	
537	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	
538	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	
539	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	
540	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
541	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
542	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
543	08.0186.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
544	08.0189.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
545	08.0174.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
546	08.0182.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
547	08.0227.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
548	08.0184.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
549	08.0190.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
550	08.0211.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
551	08.0169.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
552	08.0194.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
553	08.0217.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
554	08.0203.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
555	08.0218.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
556	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
557	08.0224.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
558	08.0225.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
559	08.0220.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
560	08.0206.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
561	08.0180.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
562	08.0164.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
563	08.0178.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
564	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
565	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
566	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
567	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
568	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
569	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
570	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
571	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
572	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
573	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
574	08.0187.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
575	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
576	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
577	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
578	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
579	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
580	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
581	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
582	08.0198.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
583	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					
584	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cảnh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
585	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
586	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
587	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa					
588	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện					
589	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung					
590	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa					
591	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài					
592	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn					
593	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
594	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh					
595	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	Điện nhũ chăm điều trị ù tai					
596	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang					
597	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
598	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc					
599	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp					
600	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang					
601	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai					
602	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
603	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
604	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi				25.700	
605	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	
606	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	
607	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	
608	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	
609	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại					
610	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
611	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
612	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
613	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
614	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	
615	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLISO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLISO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	
616	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	
617	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	
618	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	
619	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	
620	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	
621	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	
622	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	
623	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	41.500	41.500	
624	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
625	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	
626	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	
627	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	
628	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	
629	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
630	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
631	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
632	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
633	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	
634	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	
635	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	
636	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	
637	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	
638	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
639	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	
640	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	
641	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	
642	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	
643	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	
644	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	
645	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	
646	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	
647	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	
648	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
649	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
650	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	
651	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300	23.300	23.300	
652	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300	23.300	23.300	
653	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	
654	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	
655	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	
656	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	
657	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	
658	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	
659	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	
660	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	
661	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	
662	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	
663	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	
664	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	23.300	23.300	23.300	
665	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	
666	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	
667	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
668	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	
669	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt					Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					Chưa bao gồm thuốc.
676	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm					Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ					Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					Chưa bao gồm thuốc.
685	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					Chưa bao gồm thuốc.
687	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
688	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					Chưa bao gồm thuốc.
689	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					Chưa bao gồm thuốc.
690	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					Chưa bao gồm thuốc.
691	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khướt giác	Thủy châm điều trị giảm khướt giác					Chưa bao gồm thuốc.
692	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					Chưa bao gồm thuốc.
693	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					Chưa bao gồm thuốc.
694	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					Chưa bao gồm thuốc.
695	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					Chưa bao gồm thuốc.
696	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.
697	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.
698	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					Chưa bao gồm thuốc.
699	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					Chưa bao gồm thuốc.
700	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					Chưa bao gồm thuốc.
701	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					Chưa bao gồm thuốc.
702	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					Chưa bao gồm thuốc.
703	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					Chưa bao gồm thuốc.
704	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					Chưa bao gồm thuốc.
705	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					Chưa bao gồm thuốc.
706	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					Chưa bao gồm thuốc.
707	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					Chưa bao gồm thuốc.
708	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					Chưa bao gồm thuốc.
709	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					Chưa bao gồm thuốc.
710	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					Chưa bao gồm thuốc.
711	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					Chưa bao gồm thuốc.
712	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					Chưa bao gồm thuốc.
713	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
714	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					Chưa bao gồm thuốc.
715	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					Chưa bao gồm thuốc.
716	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					Chưa bao gồm thuốc.
717	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
718	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
719	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					Chưa bao gồm thuốc.
720	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					Chưa bao gồm thuốc.
721	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					Chưa bao gồm thuốc.
722	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					Chưa bao gồm thuốc.
723	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					Chưa bao gồm thuốc.
724	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					Chưa bao gồm thuốc.
725	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
726	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					Chưa bao gồm thuốc.
727	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					Chưa bao gồm thuốc.
728	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					Chưa bao gồm thuốc.
729	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					Chưa bao gồm thuốc.
730	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					Chưa bao gồm thuốc.
731	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					Chưa bao gồm thuốc.
732	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					Chưa bao gồm thuốc.
733	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
734	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					Chưa bao gồm thuốc.
735	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					Chưa bao gồm thuốc.
736	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm				53.900	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0038.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dâm	Thủy châm điều trị đái dâm					Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
758	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khan tiếng	Thủy châm điều trị khan tiếng					Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh					Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan					Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					Chưa bao gồm thuốc.
783	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					Chưa bao gồm thuốc.
784	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					Chưa bao gồm thuốc.
785	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					Chưa bao gồm thuốc.
786	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng băng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng băng ngâm, tắm	48.200	48.200	48.200	48.200	
787	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	
788	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	
789	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	
790	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	
791	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					
792	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái	53.200	53.200	53.200	53.200	
793	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	
794	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	
795	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
796	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
797	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
798	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dái dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dái dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	
799	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	
800	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
801	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
802	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
803	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
804	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	
805	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		53.200		
806	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	
807	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	
808	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				53.200	
809	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				53.200	
810	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				53.200	
811	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	53.200	53.200	53.200	53.200	
812	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị				53.200	
813	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh				53.200	
814	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
815	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
816	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53.200	
817	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
818	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
819	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	
820	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53.200	
821	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	
822	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
823	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
824	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
825	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
826	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
827	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
828	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	
829	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53.200	
830	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
831	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
832	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
833	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
834	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	
835	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53.200	
836	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	
837	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	
838	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	
839	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	
840	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
841	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				53.200	
842	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	
843	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
844	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
845	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
846	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
847	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
848	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
849	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
850	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	
851	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
852	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				53.200	
853	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
854	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.200	
855	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay				53.200	
856	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
857	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	
858	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	
859	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	
860	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	
861	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	
862	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
863	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
864	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
865	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
866	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
867	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
868	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
869	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
870	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
871	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
872	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	
873	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	
874	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	
875	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	
876	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
877	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	
878	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	
879	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
880	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
881	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
882	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	
883	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
884	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
885	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
886	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
887	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
888	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
889	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
890	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
891	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	
892	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	
893	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	
894	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	
895	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	
896	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	
897	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	
898	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	
899	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
900	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	
901	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
902	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
903	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
904	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	
905	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
906	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
907	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	
908	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	
909	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy				27.300	
910	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	
911	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
912	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay					
913	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
914	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
915	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
916	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					
917	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	
918	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì					
919	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì					
920	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da					
921	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
922	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
923	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn					
924	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường					
925	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
926	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường					
927	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
928	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng					
929	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
930	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
931	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù					
932	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
933	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					
934	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
935	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
936	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				152.900	
937	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường					
938	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
939	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
940	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
941	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					
942	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức					
943	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
944	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
945	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài					
946	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
947	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần					
948	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
949	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
950	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
951	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
952	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					
953	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					
954	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
955	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
956	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
957	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
958	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
959	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
960	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung					
961	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn					
962	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
963	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn					
964	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
965	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
966	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
967	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	
968	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
969	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
970	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
971	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
972	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)					
973	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
974	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
975	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
976	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
977	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
978	03.1654.0748	Tập nhuọc thì	Tập nhuọc thì					
979	14.0161.0748	Tập nhuọc thì	Tập nhuọc thì					
980	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc					
981	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					
982	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
983	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
984	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
986	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
987	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
988	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
989	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
990	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên					
991	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm					
992	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu					
993	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
994	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
995	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
996	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
997	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
998	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
999	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1000	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt					
1001	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1002	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1003	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1004	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1005	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1006	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
1007	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
1008	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cánh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1009	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	
1010	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1011	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1012	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1013	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1014	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1015	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1016	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1017	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1018	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1019	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1020	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương					
1021	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1022	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1023	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1024	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương					
1025	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1026	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1027	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1028	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1029	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1030	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1031	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					Chưa bao gồm thuốc.
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
1033	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	
1034	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					
1035	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới					
1036	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới					
1037	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)				200.500	
1038	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1039	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1040	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1041	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng					
1042	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
1043	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời					
1044	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng					
1045	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)					
1046	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
1047	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
1048	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt					
1049	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1050	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1051	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1052	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1053	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1054	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1055	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng					Chưa bao gồm thuốc khi dùng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1056	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					Chưa bao gồm thuốc.
1057	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.
1058	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.
1059	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					Chưa bao gồm thuốc.
1060	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1061	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1062	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	
1063	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
1064	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1065	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1066	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1067	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1068	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
1069	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
1070	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1071	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1072	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1073	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1074	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				49.200	
1075	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chân thương	Nắn sống mũi sau chân thương					
1076	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1077	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1078	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					
1079	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1080	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1081	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1082	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]					
1083	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]					
1084	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
1085	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
1086	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
1087	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
1088	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
1089	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
1090	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1091	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1092	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1093	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1094	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1095	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1096	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán					
1097	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1098	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1099	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1100	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1101	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1102	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng					
1103	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
1104	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê					
1105	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1106	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê					
1107	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
1108	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê					
1109	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)					
1110	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ					
1111	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		125.200			
1112	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		125.200			
1113	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		290.000			
1114	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		290.000			
1115	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100			
1116	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cánh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1117	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1118	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1119	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					
1120	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					
1121	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					
1122	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
1123	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300				
1124	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300				
1125	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800				
1126	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800				
1127	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258.600				
1128	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	258.600				
1129	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258.600				
1130	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	258.600				
1131	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	78.700				
1132	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	78.700				
1133	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	
1134	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	
1135	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77.600				
1136	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.000				
1137	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.000				
1138	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400				
1139	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400				
1140	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	167.600				
1141	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	167.600				
1142	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1143	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1144	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1145	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1146	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196.300				
1147	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1148	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1149	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196.300				
1150	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	196.300				
1151	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1152	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	
1153	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	171.800				
1154	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	171.800				
1155	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	171.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1156	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800			
1157	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		171.800			
1158	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement		171.800			
1159	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1160	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		171.800			
1161	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800			
1162	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1163	15.0204.1043	Lấy sùi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sùi ống tuyến Stenon đường miệng					
1164	15.0205.1043	Lấy sùi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sùi ống tuyến Wharton đường miệng					
1165	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit					
1166	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA					
1167	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em					
1168	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn					
1169	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bong	Tắm điều trị người bệnh bong					
1170	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	
1171	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
1172	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000		184.000	
1173	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
1174	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn					
1175	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em					
1176	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu					
1177	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu					
1178	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					Chưa bao gồm hoá chất
1179	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
1180	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản đá)					
1181	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					
1182	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
1183	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
1184	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
1185	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					
1186	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1187	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
1188	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	
1189	22.0119.1368	Phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1190	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trờ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trờ)					
1191	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
1192	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1193	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1194	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1195	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1196	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1197	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1198	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1199	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1200	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					Mỗi chất
1201	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					Mỗi chất
1202	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					Mỗi chất
1203	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					Mỗi chất
1204	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					Mỗi chất
1205	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					Mỗi chất
1206	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]					Mỗi chất
1207	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					Mỗi chất
1208	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]					Mỗi chất
1209	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					Mỗi chất
1210	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					Mỗi chất
1211	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
1212	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					
1213	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1214	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
1215	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1216	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1217	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1218	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]					
1219	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	
1220	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	
1221	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1222	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1223	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
1224	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	
1225	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
1226	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
1227	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	
1228	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	
1229	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	
1230	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	
1231	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400		
1232	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
1235	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis					
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	
1237	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					
1238	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	
1239	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					
1240	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					
1241	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
1242	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
1243	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
1244	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
1245	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công					
1246	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	
1247	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000			
1248	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	
1249	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
1250	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
1251	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
1252	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	
1253	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					
1254	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					
1255	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1256	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	
1257	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	
1258	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
1259	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1260	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100		
1261	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	
1262	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1263	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cánh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1264	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi					
1265	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi					
1266	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1267	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	
1268	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					
1269	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
1270	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	
1271	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					
1272	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1273	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1274	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1275	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
1276	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	
1277	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	
1278	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					
1279	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1280	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1281	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	
1282	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	
1283	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	
1284	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1285	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1286	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	
1287	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
1288	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					
1289	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					
1290	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1291	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1292	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1293	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1294	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	
1295	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp					
1296	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp					
1297	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
1298	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén					
1299	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
1300	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
1301	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa					Trường hợp theo dõi tim thai và con co từ cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phường Cánh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai					
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước					
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II		Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)					
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên					
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ					
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu					
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	136.900	136.900
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
36	18.0048.0004	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler dòng mạch thân	Siêu âm doppler dòng mạch thân					
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler dòng mạch tứ cung	Siêu âm doppler dòng mạch tứ cung					
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới					
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo trắng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo trắng trên, thân tạng...)					
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới					
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]					
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]					
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Trạm y tế xã Nam Sơn
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]					
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng					
260	18.0035.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar					
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]					
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]					
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày					
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp					
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
345	01.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết					
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày					
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất					
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435.700	435.700	435.700	435.700
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da					
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15 cm]					
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]					
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt					
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da					
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch					
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da					
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống					
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
488	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm					
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
499	03.0409.0227	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
500	03.0412.0227	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não					
501	03.0420.0227	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
502	03.0413.0227	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ					
503	03.0454.0227	Cấy chi điều trị bi đái	Cấy chi điều trị bi đái					
504	03.0456.0227	Cấy chi điều trị bấu cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bấu cổ đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ					
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ					
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ					
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt					
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ửng	Cây chi điều trị đi ửng					
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh					
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác					
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực					
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng					
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp					
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
555	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi					
556	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
557	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
558	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
559	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
560	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm					
561	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
562	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
563	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
564	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
565	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
566	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật					
567	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
568	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
569	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
570	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
571	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông					
572	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
573	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
574	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
575	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
576	08.0256.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
577	08.0258.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
578	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
579	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
580	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
581	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
582	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
583	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
584	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
585	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
586	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
587	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
588	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
589	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
590	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
591	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
592	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
593	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
594	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
595	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
596	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
597	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
598	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
599	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
600	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
601	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					
604	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
606	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn					
607	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn					
608	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn					
609	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
610	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
611	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn					
612	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
613	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
614	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn					
615	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn					
616	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
617	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn					
618	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
619	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn					
620	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
621	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn					
622	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn					
623	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn					
624	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
625	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
626	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
627	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
628	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn					
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
631	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
632	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
633	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
634	08.0464.0228	Cửu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
635	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
636	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
637	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
638	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
639	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
640	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
641	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
642	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
643	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
644	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
645	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
646	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
647	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
648	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
649	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
650	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
651	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
659	03.0302.2046	Điện mẫnng châm điều trị bại não	Điện mẫnng châm điều trị bại não [kim dài]					
660	03.0313.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
661	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
662	03.0303.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
663	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
664	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
665	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]					
666	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm [kim dài]					
667	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
668	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
669	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng					
670	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
671	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
672	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
673	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
674	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
675	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
676	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
677	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
678	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
679	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
680	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
681	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
682	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
683	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
684	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
685	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
686	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
687	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
688	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
689	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
690	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
691	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
692	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
693	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
694	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
695	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp					
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị					
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng					
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt					
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]					
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V					
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình					
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực					
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]					
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
740	08.0159.2046	Điện mổngchăm điều trị liệt dương	Điện mổngchăm điều trị liệt dương					
741	08.0116.2046	Điện mổngchăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mổngchăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
742	08.0138.2046	Điện mổngchăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mổngchăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
743	08.0128.2046	Điện mổngchăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mổngchăm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
744	08.0139.2046	Điện mổngchăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mổngchăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não					
745	08.0152.2046	Điện mổngchăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mổngchăm điều trị rối loạn tiêu hóa					
746	08.0160.2046	Điện mổngchăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mổngchăm điều trị rối loạn tiểu tiện					
747	08.0118.2046	Điện mổngchăm điều trị sa dạ dày	Điện mổngchăm điều trị sa dạ dày					
748	08.0124.2046	Điện mổngchăm điều trị sa tử cung	Điện mổngchăm điều trị sa tử cung					
749	08.0134.2046	Điện mổngchăm điều trị tắc tia sữa	Điện mổngchăm điều trị tắc tia sữa					
750	08.0119.2046	Điện mổngchăm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mổngchăm điều trị tâm căn suy nhược					
751	08.0150.2046	Điện mổngchăm điều trị táo bón kéo dài	Điện mổngchăm điều trị táo bón kéo dài					
752	08.0136.2046	Điện mổngchăm điều trị thất vận ngôn	Điện mổngchăm điều trị thất vận ngôn					
753	08.0127.2046	Điện mổngchăm điều trị thông kinh	Điện mổngchăm điều trị thông kinh					
754	08.0120.2046	Điện mổngchăm điều trị trĩ	Điện mổngchăm điều trị trĩ					
755	08.0154.2046	Điện mổngchăm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mổngchăm điều trị viêm đa khớp dạng thấp					
756	08.0144.2046	Điện mổngchăm điều trị viêm kết mạc	Điện mổngchăm điều trị viêm kết mạc					
757	08.0151.2046	Điện mổngchăm điều trị viêm mũi xoang	Điện mổngchăm điều trị viêm mũi xoang					
758	08.0155.2046	Điện mổngchăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mổngchăm điều trị viêm quanh khớp vai					
759	08.0121.2046	Điện mổngchăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mổngchăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
760	03.0501.0230	Điệnchăm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điệnchăm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
761	03.0468.0230	Điệnchăm điều trị bại não	Điệnchăm điều trị bại não					
762	03.0487.0230	Điệnchăm điều trị bệnh hó mắt	Điệnchăm điều trị bệnh hó mắt					
763	03.0469.0230	Điệnchăm điều trị bệnh tự kỷ	Điệnchăm điều trị bệnh tự kỷ					
764	03.0506.0230	Điệnchăm điều trị bí đại	Điệnchăm điều trị bí đại					
765	03.0511.0230	Điệnchăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điệnchăm điều trị bướu cổ đơn thuần					
766	03.0508.0230	Điệnchăm điều trị cảm cúm	Điệnchăm điều trị cảm cúm					
767	03.0485.0230	Điệnchăm điều trị chấp lẹo	Điệnchăm điều trị chấp lẹo					
768	03.0472.0230	Điệnchăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điệnchăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
769	03.0531.0230	Điệnchăm điều trị chứng tic	Điệnchăm điều trị chứng tic					
770	03.0470.0230	Điệnchăm điều trị chứng ù tai	Điệnchăm điều trị chứng ù tai					
771	03.0498.0230	Điệnchăm điều trị cơn đau quần thần	Điệnchăm điều trị cơn đau quần thần					
772	03.0505.0230	Điệnchăm điều trị đại dầm	Điệnchăm điều trị đại dầm					
773	03.0478.0230	Điệnchăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điệnchăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
774	03.0522.0230	Điệnchăm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điệnchăm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
775	03.0527.0230	Điệnchăm điều trị đau lưng	Điệnchăm điều trị đau lưng					
776	03.0528.0230	Điệnchăm điều trị đau mỏi cơ	Điệnchăm điều trị đau mỏi cơ					
777	03.0523.0230	Điệnchăm điều trị đau ngực sườn	Điệnchăm điều trị đau ngực sườn					
778	03.0516.0230	Điệnchăm điều trị đau răng	Điệnchăm điều trị đau răng					
779	03.0467.0230	Điệnchăm điều trị đau thần kinh toạ	Điệnchăm điều trị đau thần kinh toạ					
780	03.0461.0230	Điệnchăm điều trị di chứng bại liệt	Điệnchăm điều trị di chứng bại liệt					
781	03.0477.0230	Điệnchăm điều trị động kinh cục bộ	Điệnchăm điều trị động kinh cục bộ					
782	03.0515.0230	Điệnchăm điều trị giảm đau do ung thư	Điệnchăm điều trị giảm đau do ung thư					
783	03.0517.0230	Điệnchăm điều trị giảm đau do Zona	Điệnchăm điều trị giảm đau do Zona					
784	03.0514.0230	Điệnchăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điệnchăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
785	03.0471.0230	Điệnchăm điều trị giảm khứ giác	Điệnchăm điều trị giảm khứ giác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc					
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
804	03.0505.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]					
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngân]					
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngân]					
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngân]					
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngân]					
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngân]					
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngân]					
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngân]					
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngân]					
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngân]					
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngân]					
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngân]					
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngân]					
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngân]					
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngân]					
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngân]					
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngân]					
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngân]					
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngân]					
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngân]					
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngân]					
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình					
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngân]					
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngân]					
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngân]					
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]					
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngân]					
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]					
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngân]					
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]					
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]					
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]					
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]					
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]					
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]					
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]					
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngân]					
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngân]					
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]					
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngân]					
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngân]					
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngân]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
874	03.0311.0230	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
875	03.0310.0230	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
876	03.0325.0230	Điện mắng chăm điều trị trĩ	Điện mắng chăm điều trị trĩ [kim ngắn]					
877	03.0336.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
878	03.0328.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng chăm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
879	03.0314.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
880	03.0329.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng chăm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
881	03.0333.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
882	03.0315.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
883	03.0343.0230	Điện mắng chăm điều trị bị đái	Điện mắng chăm điều trị bị đái [kim ngắn]					
884	03.0355.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bại não	Điện nhĩ chăm điều trị bại não					
885	03.0374.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh hồ mắt					
886	03.0357.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tự kỷ					
887	03.0399.0230	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì					
888	03.0397.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bị đái	Điện nhĩ chăm điều trị bị đái					
889	03.0400.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần					
890	03.0372.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo					
891	03.0360.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
892	03.0358.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai					
893	03.0396.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm					
894	03.0391.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày					
895	03.0366.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
896	03.0393.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng					
897	03.0394.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau mỏi cơ					
898	03.0388.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn					
899	03.0403.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng					
900	03.0387.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn					
901	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh toa					
902	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh					
903	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
904	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư					
905	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác					
906	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
907	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
908	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
909	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp					
910	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
911	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
912	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
913	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác					
914	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
915	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
916	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
917	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ					
918	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người					
919	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
920	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện					
922	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
923	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày					
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng					
925	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí					
926	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp					
927	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón					
928	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn					
929	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
930	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
931	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
932	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ					
933	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
934	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng					
935	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
936	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang					
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt					
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt					
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón					
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh					
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và động	Tập đứng thẳng bằng tính và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ					
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm					
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác					
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng					
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)					
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em					
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ					
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái					
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất					
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic					
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai					
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt					
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày					
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ					
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh					
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác					
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác					
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ					
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác					
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khử giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khử giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa					
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)					
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện					
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2					
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện					
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2					
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê					
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê					
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn					
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt					
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp					
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường					
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường					
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế Bắc Sơn	Trạm y tế Mình Trĩ	Trạm y tế Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn					
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
1461	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí					
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
1468	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1469	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
1511	10.10995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]					
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng					
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi					
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I					
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi					
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
1610	10.0934.0563	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương					
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN					
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài					
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mòi	Khâu vết thương vùng mòi					
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú					
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	550.700	550.700	550.700		
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm				550.700	550.700
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1659	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1660	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1674	13.0142.0717	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1687	03.1654.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1688	14.0161.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm					
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]					
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]					
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]					
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]					
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]					
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]					
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]					
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]					
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom					
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuận	Phẫu thuật mộng đơn thuận					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi					
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
1782	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm					
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép					
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới					
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1885	15.0209.0996	Cắt phan lưỡi	Cắt phan lưỡi [gây mê]					
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]					
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement					
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm					
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép					
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
2011	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
2037	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2038	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
2039	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]					
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]					
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2115	23.0176.1598	Định lượng Axít Uric [niệu]	Định lượng Axít Uric [niệu]					
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trì	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2155	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2156	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2157	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2158	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2167	24.0016.1702	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2174	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
2183	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2184	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết					
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Minh Trí	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi					
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi					
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I					
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Bắc Sơn	Trạm y tế xã Mình Trĩ	Trạm y tế xã Hồng Kỳ	Trạm y tế xã Nam Sơn
23	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
24	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
31	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II		Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)					
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên					
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ					
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu					
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	136.900	136.900
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	Siêu âm doppler động mạch thân					
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung					
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)					
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới					
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]					
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]					
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]					
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]					
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng					
260	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca					
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày					
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp					
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
345	01.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết					
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày					
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất					
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435.700	435.700	435.700	435.700
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da					
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]					
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]					
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt					
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da					
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch					
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da					
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống					
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
488	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm					
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
499	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
500	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não					
501	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
502	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ					
503	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái					
504	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ					
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ					
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa					
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt					
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ủng	Cây chi điều trị đi ủng					
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh					
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khuru giác	Cây chi điều trị giảm khuru giác					
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực					
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng					
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp					
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
555	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi					
556	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
557	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
558	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
559	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
560	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm					
561	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
562	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
563	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
564	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
565	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
566	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật					
567	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
568	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
569	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
570	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
571	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
572	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
573	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
574	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
575	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
576	08.0256.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
577	08.0258.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
578	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
579	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
580	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
581	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
582	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
583	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
584	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
585	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
586	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
587	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
588	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
589	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
590	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
591	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
592	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
593	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
594	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
595	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
596	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
597	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
598	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
599	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
600	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
601	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn					
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
640	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
659	03.0302.2046	Điện mẫnng châm điều trị bại não	Điện mẫnng châm điều trị bại não [kim dài]					
660	03.0313.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
661	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
662	03.0303.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
663	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
664	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
665	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]					
666	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm [kim dài]					
667	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
668	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
669	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng					
670	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
671	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
672	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
673	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
674	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
675	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
676	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
677	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
678	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
679	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
680	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
681	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
682	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
683	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
684	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
685	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
686	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
687	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
688	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
689	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
690	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
691	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
692	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
693	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
694	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
695	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp					
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị					
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng					
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt					
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]					
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V					
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình					
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực					
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]					
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
740	08.0159.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt dương	Điện mắmg châm điều trị liệt dương					
741	08.0116.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mắmg châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
742	08.0138.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mắmg châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
743	08.0128.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mắmg châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
744	08.0139.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mắmg châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não					
745	08.0152.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
746	08.0160.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
747	08.0118.2046	Điện mắmg châm điều trị sa dạ dày	Điện mắmg châm điều trị sa dạ dày					
748	08.0124.2046	Điện mắmg châm điều trị sa tử cung	Điện mắmg châm điều trị sa tử cung					
749	08.0134.2046	Điện mắmg châm điều trị tắc tia sữa	Điện mắmg châm điều trị tắc tia sữa					
750	08.0119.2046	Điện mắmg châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mắmg châm điều trị tâm căn suy nhược					
751	08.0150.2046	Điện mắmg châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mắmg châm điều trị táo bón kéo dài					
752	08.0136.2046	Điện mắmg châm điều trị thất vận ngôn	Điện mắmg châm điều trị thất vận ngôn					
753	08.0127.2046	Điện mắmg châm điều trị thông kinh	Điện mắmg châm điều trị thông kinh					
754	08.0120.2046	Điện mắmg châm điều trị trĩ	Điện mắmg châm điều trị trĩ					
755	08.0154.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mắmg châm điều trị viêm da khớp dạng thấp					
756	08.0144.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc					
757	08.0151.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mắmg châm điều trị viêm mũi xoang					
758	08.0155.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai					
759	08.0121.2046	Điện mắmg châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mắmg châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
760	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại					
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo					
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm					
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc					
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
804	03.0545.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]					
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngân]					
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngân]					
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngân]					
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngân]					
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngân]					
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngân]					
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngân]					
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngân]					
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngân]					
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngân]					
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngân]					
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngân]					
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngân]					
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngân]					
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngân]					
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngân]					
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngân]					
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngân]					
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngân]					
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngân]					
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình					
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngân]					
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngân]					
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngân]					
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]					
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngân]					
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]					
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngân]					
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]					
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]					
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]					
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]					
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]					
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]					
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]					
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngân]					
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngân]					
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]					
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngân]					
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngân]					
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngân]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
874	03.0311.0230	Điện mắng chấm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng chấm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
875	03.0310.0230	Điện mắng chấm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng chấm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
876	03.0325.0230	Điện mắng chấm điều trị trĩ	Điện mắng chấm điều trị trĩ [kim ngắn]					
877	03.0336.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng chấm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
878	03.0328.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng chấm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
879	03.0314.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng chấm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
880	03.0329.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng chấm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
881	03.0333.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng chấm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
882	03.0315.0230	Điện mắng chấm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắng chấm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
883	03.0343.0230	Điện mắng chấm điều trị bị đái	Điện mắng chấm điều trị bị đái [kim ngắn]					
884	03.0355.0230	Điện nhĩ chấm điều trị bại não	Điện nhĩ chấm điều trị bại não					
885	03.0374.0230	Điện nhĩ chấm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chấm điều trị bệnh hồ mắt					
886	03.0357.0230	Điện nhĩ chấm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chấm điều trị bệnh tự kỷ					
887	03.0399.0230	Điện nhĩ chấm điều trị béo phì	Điện nhĩ chấm điều trị béo phì					
888	03.0397.0230	Điện nhĩ chấm điều trị bị đái	Điện nhĩ chấm điều trị bị đái					
889	03.0400.0230	Điện nhĩ chấm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chấm điều trị bướu cổ đơn thuần					
890	03.0372.0230	Điện nhĩ chấm điều trị chấp leo	Điện nhĩ chấm điều trị chấp leo					
891	03.0360.0230	Điện nhĩ chấm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chấm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
892	03.0358.0230	Điện nhĩ chấm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chấm điều trị chứng ù tai					
893	03.0396.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chấm điều trị đái dầm					
894	03.0391.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chấm điều trị đau dạ dày					
895	03.0366.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chấm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
896	03.0393.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chấm điều trị đau lưng					
897	03.0394.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ chấm điều trị đau mỏi cơ					
898	03.0388.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chấm điều trị đau ngực, sườn					
899	03.0403.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau răng	Điện nhĩ chấm điều trị đau răng					
900	03.0387.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chấm điều trị đau thần kinh liên sườn					
901	03.0353.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ chấm điều trị đau thần kinh toa					
902	03.0365.0230	Điện nhĩ chấm điều trị động kinh	Điện nhĩ chấm điều trị động kinh					
903	03.0401.0230	Điện nhĩ chấm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chấm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
904	03.0402.0230	Điện nhĩ chấm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chấm điều trị giảm đau ung thư					
905	03.0359.0230	Điện nhĩ chấm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chấm điều trị giảm khứu giác					
906	03.0378.0230	Điện nhĩ chấm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chấm điều trị giảm thị lực					
907	03.0380.0230	Điện nhĩ chấm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chấm điều trị giảm thính lực					
908	03.0384.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chấm điều trị hen phế quản					
909	03.0364.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng ngoại tháp					
910	03.0395.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng vai gáy					
911	03.0386.0230	Điện nhĩ chấm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chấm điều trị huyết áp thấp					
912	03.0361.0230	Điện nhĩ chấm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chấm điều trị khản tiếng					
913	03.0377.0230	Điện nhĩ chấm điều trị lác	Điện nhĩ chấm điều trị lác					
914	03.0352.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chấm điều trị liệt chi dưới					
915	03.0351.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chấm điều trị liệt chi trên					
916	03.0371.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chấm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
917	03.0356.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chấm điều trị liệt do bệnh của cơ					
918	03.0354.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chấm điều trị liệt nửa người					
919	03.0367.0230	Điện nhĩ chấm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chấm điều trị mất ngủ					
920	03.0392.0230	Điện nhĩ chấm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chấm điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện					
922	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
923	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày					
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng					
925	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí					
926	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp					
927	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón					
928	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn					
929	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
930	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
931	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
932	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ					
933	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
934	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng					
935	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
936	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang					
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt					
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt					
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh					
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón					
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh					
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ					
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm					
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác					
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống					
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tật	Thủy châm điều trị dị tật					
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)					
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em					
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ					
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái					
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất					
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc					
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai					
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm					
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày					
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ					
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh					
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác					
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác					
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ					
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác					
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly					
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa					
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tãtm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tãtm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)					
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện					
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2					
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện					
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2					
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê					
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phồng bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phồng bằng chiếu laser Hê- Nê					
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn					
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt					
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp					
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường					
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường					
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn					
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
1461	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
1468	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1469	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
1511	10.10995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trưng Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]					
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng					
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi					
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I					
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi					
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
1610	10.0934.0563	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương					
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐỐT BÀN NGÓN	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐỐT BÀN NGÓN					
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú					
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm					
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1659	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1660	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1674	13.0142.0717	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1687	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
1688	14.0161.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm					
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi					
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm					
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép					
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới					
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	45.000	45.000		
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				45.000	45.000
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1885	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]					
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]					
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)					
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)					
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)					
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite					
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement					
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ					
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm					
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép					
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
2011	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
2037	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2038	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
2039	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Mình Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700		15.700
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]					
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]					
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2115	23.0176.1598	Định lượng Axít Uric [niệu]	Định lượng Axít Uric [niệu]					
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phú Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2155	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2156	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2157	24.0321.1674	Ví nam nhuộm soi	Ví nam nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2158	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2167	24.0016.1712	Ví hệ đường ruột	Ví hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2174	24.0001.1714	Ví khuẩn nhuộm soi	Ví khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
2183	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	Ví khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2184	24.0320.1720	Ví nam test nhanh	Ví nam test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết					
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi					
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi					
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I					
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Giã	Trạm y tế xã Tân Hưng	Trạm y tế xã Minh Phú	Trạm y tế xã Phù Linh	Trạm y tế xã Bắc Phú
23	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
24	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
31	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II		Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (dạ, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (dạ, tổ chức dưới da, cơ....)					
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên					
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ					
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu					
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	136.900	136.900
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	Siêu âm doppler động mạch thân					
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung					
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)					
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới					
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]					
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
182	18.0085.0028	Chụp X-quang màng trâm	Chụp X-quang màng trâm [số hóa 1 phim]					
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]					
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]					
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng					
260	18.0035.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar					
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày		71.200	71.200	71.200	71.200
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày					
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp					
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
345	01.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết					
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày					
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất					
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435.700	435.700	435.700	435.700
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da					
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]					
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]					
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt					
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da					
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch					
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da					
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống					
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
488	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm					
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
499	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
500	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não					
501	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
502	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ					
503	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái					
504	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bấu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bấu cổ đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ					
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ					
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa					
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt					
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ủng	Cây chi điều trị đi ủng					
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh					
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác					
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực					
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng					
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp					
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
555	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi					
556	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
557	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
558	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
559	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
560	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm					
561	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
562	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
563	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
564	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
565	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
566	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật					
567	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
568	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
569	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
570	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
571	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
572	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
573	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
574	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
575	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
576	08.0256.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
577	08.0258.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
578	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
579	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
580	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
581	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
582	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
583	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
584	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
585	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
586	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
587	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
588	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
589	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
590	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
591	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
592	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
593	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
594	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
595	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
596	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
597	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
598	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
599	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
600	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
601	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn					
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
640	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
659	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]					
660	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
661	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
662	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
663	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
664	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]					
665	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]					
666	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị dai dăm	Điện mẫn châm điều trị dai dăm [kim dài]					
667	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
668	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]					
669	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng					
670	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
671	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
672	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
673	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
674	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
675	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
676	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
677	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
678	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
679	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
680	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
681	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
682	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
683	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
684	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
685	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
686	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
687	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
688	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
689	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
690	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
691	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
692	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
693	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
694	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
695	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp					
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị					
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng					
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt					
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]					
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V					
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình					
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực					
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]					
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
740	08.0159.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt dương	Điện mắmg châm điều trị liệt dương					
741	08.0116.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mắmg châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
742	08.0138.2046	Điện mắmg châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mắmg châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
743	08.0128.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mắmg châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
744	08.0139.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mắmg châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não					
745	08.0152.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
746	08.0160.2046	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mắmg châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
747	08.0118.2046	Điện mắmg châm điều trị sa dạ dày	Điện mắmg châm điều trị sa dạ dày					
748	08.0124.2046	Điện mắmg châm điều trị sa tử cung	Điện mắmg châm điều trị sa tử cung					
749	08.0134.2046	Điện mắmg châm điều trị tắc tia sữa	Điện mắmg châm điều trị tắc tia sữa					
750	08.0119.2046	Điện mắmg châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mắmg châm điều trị tâm căn suy nhược					
751	08.0150.2046	Điện mắmg châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mắmg châm điều trị táo bón kéo dài					
752	08.0136.2046	Điện mắmg châm điều trị thất vận ngôn	Điện mắmg châm điều trị thất vận ngôn					
753	08.0127.2046	Điện mắmg châm điều trị thông kinh	Điện mắmg châm điều trị thông kinh					
754	08.0120.2046	Điện mắmg châm điều trị trĩ	Điện mắmg châm điều trị trĩ					
755	08.0154.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mắmg châm điều trị viêm da khớp dạng thấp					
756	08.0144.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc					
757	08.0151.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mắmg châm điều trị viêm mũi xoang					
758	08.0155.2046	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai					
759	08.0121.2046	Điện mắmg châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mắmg châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
760	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại					
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo					
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm					
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc					
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
804	03.0545.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]					
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngân]					
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngân]					
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngân]					
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngân]					
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngân]					
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngân]					
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngân]					
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngân]					
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngân]					
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngân]					
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngân]					
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngân]					
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngân]					
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngân]					
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngân]					
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngân]					
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngân]					
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngân]					
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngân]					
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngân]					
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình					
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngân]					
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngân]					
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngân]					
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngân]					
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngân]					
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngân]					
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngân]					
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngân]					
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngân]					
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngân]					
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngân]					
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngân]					
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngân]					
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngân]					
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngân]					
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngân]					
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngân]					
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngân]					
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngân]					
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngân]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
874	03.0311.0230	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
875	03.0310.0230	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
876	03.0325.0230	Điện mắmg châm điều trị trĩ	Điện mắmg châm điều trị trĩ [kim ngắn]					
877	03.0336.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắmg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
878	03.0328.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắmg châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
879	03.0314.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
880	03.0329.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắmg châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
881	03.0333.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
882	03.0315.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắmg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
883	03.0343.0230	Điện mắmg châm điều trị bí đái	Điện mắmg châm điều trị bí đái [kim ngắn]					
884	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
885	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt					
886	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
887	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
888	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái					
889	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
890	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo					
891	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
892	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
893	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
894	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					
895	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
896	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
897	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ					
898	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
899	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
900	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
901	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa					
902	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh					
903	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
904	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư					
905	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác					
906	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
907	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
908	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
909	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
910	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
911	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
912	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
913	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác					
914	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
915	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
916	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
917	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
918	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người					
919	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
920	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện					
922	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
923	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày					
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng					
925	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí					
926	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp					
927	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón					
928	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn					
929	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
930	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
931	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
932	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ					
933	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
934	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng					
935	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
936	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang					
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt					
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt					
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón					
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh					
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ					
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm					
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác					
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng					
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em					
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ					
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái					
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất					
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic					
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai					
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm					
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày					
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ					
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh					
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác					
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác					
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ					
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác					
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa					
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)					
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1410	03.3037.0329	Điều trị chướng đầy sưng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ	Điều trị chướng đầy sưng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện					
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2					
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện					
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2					
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê					
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê					
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn					
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt					
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp					
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường					
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường					
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật kích thích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật kích thích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn					
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
1461	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
1468	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1469	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng					
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
1511	10.10995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]					
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng					
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi					
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I					
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi					
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
1610	10.0934.0563	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương					
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN					
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú					
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)					
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1659	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1660	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1674	13.0142.0717	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1687	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
1688	14.0161.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm					
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]					
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]					
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]					
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]					
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]					
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]					
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]					
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuận	Phẫu thuật mộng đơn thuận					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi					
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hạ nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hạ nâng nếp mi [1 mắt]					
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hạ nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hạ nâng nếp mi [2 mắt]					
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm					
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép					
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới					
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	45.000	45.000		
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				45.000	45.000
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1885	15.0209.0996	Cắt phan lưỡi	Cắt phan lưỡi [gây mê]					
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]					
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement					
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm					
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa ống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa ống răng bằng Canxi Hydroxit					
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa ống răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa ống răng bằng MTA					
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép					
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
2011	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
2037	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2038	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
2039	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]					
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]					
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2115	23.0176.1598	Định lượng Axít Uric [niệu]	Định lượng Axít Uric [niệu]					
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Dược
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2155	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2156	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2157	24.0321.1674	Ví nam nhuộm soi	Ví nam nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2158	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2167	24.0016.1712	Ví hệ đường ruột	Ví hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2174	24.0001.1714	Ví khuẩn nhuộm soi	Ví khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
2183	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	Ví khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2184	24.0320.1720	Ví nam test nhanh	Ví nam test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết					
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi					
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi					
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I					
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Quang Tiến	Trạm y tế xã Hiền Ninh	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Tiên Duyệt
23	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
24	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
31	03.2264.0669	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II		Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)					
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên					
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ					
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu					
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	136.900	136.900
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	Siêu âm doppler động mạch thân					
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung					
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)					
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới					
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]					
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]					
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]					
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tinh hoàn hai bên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng					
260	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar					
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp					
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày					
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp					
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
345	01.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết					
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày					
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất					
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435.700	435.700	435.700	435.700
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da					
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]					
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
432	01.0089.0206	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]					
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
458	03.2389.0212	Tiền bóp thịt	Tiền bóp thịt					
459	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da					
460	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch					
461	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da					
462	14.0291.0212	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
463	14.0290.0212	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống					
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
486	03.0273.2045	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm					
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
488	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm					
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
495	08.0001.0224	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
499	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
500	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não					
501	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
502	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ					
503	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái					
504	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ					
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ					
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ					
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt					
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ủng	Cây chi điều trị đi ủng					
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh					
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác					
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực					
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng					
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp					
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
555	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi					
556	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
557	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
558	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
559	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
560	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm					
561	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
562	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
563	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
564	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
565	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
566	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật					
567	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
568	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
569	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
570	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
571	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
572	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
573	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
574	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
575	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
576	08.0256.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
577	08.0258.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
578	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
579	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
580	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
581	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
582	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
583	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
584	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
585	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
586	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
587	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
588	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
589	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
590	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
591	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
592	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
593	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
594	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
595	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
596	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
597	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
598	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
599	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
600	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
601	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn					
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
640	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tử kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tử kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
659	03.0302.2046	Điện mẫnng châm điều trị bại não	Điện mẫnng châm điều trị bại não [kim dài]					
660	03.0313.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
661	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
662	03.0303.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
663	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
664	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
665	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]					
666	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm [kim dài]					
667	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
668	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
669	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng					
670	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
671	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
672	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
673	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
674	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
675	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
676	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
677	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
678	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
679	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
680	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
681	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
682	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
683	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
684	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
685	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
686	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
687	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
688	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
689	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
690	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
691	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
692	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
693	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện [kim dài]					
694	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
695	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thạnh Xuân
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp					
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị					
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng					
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt					
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]					
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V					
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình					
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực					
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]					
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
740	08.0159.2046	Điện mổngchămđiềutrị liệt dương	Điện mổngchămđiềutrị liệt dương					
741	08.0116.2046	Điện mổngchămđiềutrị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mổngchămđiềutrị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
742	08.0138.2046	Điện mổngchămđiềutrị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mổngchămđiềutrị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
743	08.0128.2046	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn kinh nguyệt	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn kinh nguyệt					
744	08.0139.2046	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					
745	08.0152.2046	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn tiêu hóa	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
746	08.0160.2046	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn tiểu tiện	Điện mổngchămđiềutrị rối loạn tiểu tiện					
747	08.0118.2046	Điện mổngchămđiềutrị sa dạ dày	Điện mổngchămđiềutrị sa dạ dày [kim dài]					
748	08.0124.2046	Điện mổngchămđiềutrị sa tử cung	Điện mổngchămđiềutrị sa tử cung					
749	08.0134.2046	Điện mổngchămđiềutrị tắc tia sữa	Điện mổngchămđiềutrị tắc tia sữa					
750	08.0119.2046	Điện mổngchămđiềutrị tâm căn suy nhược	Điện mổngchămđiềutrị tâm căn suy nhược [kim dài]					
751	08.0150.2046	Điện mổngchămđiềutrị táo bón kéo dài	Điện mổngchămđiềutrị táo bón kéo dài					
752	08.0136.2046	Điện mổngchămđiềutrị thất vận ngôn	Điện mổngchămđiềutrị thất vận ngôn [kim dài]					
753	08.0127.2046	Điện mổngchămđiềutrị thông kinh	Điện mổngchămđiềutrị thông kinh					
754	08.0120.2046	Điện mổngchămđiềutrị trĩ	Điện mổngchămđiềutrị trĩ [kim dài]					
755	08.0154.2046	Điện mổngchămđiềutrị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mổngchămđiềutrị viêm đa khớp dạng thấp					
756	08.0144.2046	Điện mổngchămđiềutrị viêm kết mạc	Điện mổngchămđiềutrị viêm kết mạc [kim dài]					
757	08.0151.2046	Điện mổngchămđiềutrị viêm mũi xoang	Điện mổngchămđiềutrị viêm mũi xoang					
758	08.0155.2046	Điện mổngchămđiềutrị viêm quanh khớp vai	Điện mổngchămđiềutrị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
759	08.0121.2046	Điện mổngchămđiềutrị liệt nửa người do chấn thương cột sống	Điện mổngchămđiềutrị liệt nửa người do chấn thương cột sống					
760	03.0501.0230	Điệnchămđiềutrị liệt nửa người do chấn thương cột sống	Điệnchămđiềutrị liệt nửa người do chấn thương cột sống					
761	03.0468.0230	Điệnchămđiềutrị bại não	Điệnchămđiềutrị bại não					
762	03.0487.0230	Điệnchămđiềutrị bệnh mắt	Điệnchămđiềutrị bệnh mắt					
763	03.0469.0230	Điệnchămđiềutrị bệnh tự kỷ	Điệnchămđiềutrị bệnh tự kỷ					
764	03.0506.0230	Điệnchămđiềutrị bí đái	Điệnchămđiềutrị bí đái					
765	03.0511.0230	Điệnchămđiềutrị bướu cổ đơn thuần	Điệnchămđiềutrị bướu cổ đơn thuần					
766	03.0508.0230	Điệnchămđiềutrị cảm cúm	Điệnchămđiềutrị cảm cúm					
767	03.0485.0230	Điệnchămđiềutrị chắp lẹo	Điệnchămđiềutrị chắp lẹo					
768	03.0472.0230	Điệnchămđiềutrị chứng nói ngọng, nói lắp	Điệnchămđiềutrị chứng nói ngọng, nói lắp					
769	03.0531.0230	Điệnchămđiềutrị chứng tic	Điệnchămđiềutrị chứng tic					
770	03.0470.0230	Điệnchămđiềutrị chứng ù tai	Điệnchămđiềutrị chứng ù tai					
771	03.0498.0230	Điệnchămđiềutrị cơn đau quần thần	Điệnchămđiềutrị cơn đau quần thần					
772	03.0505.0230	Điệnchămđiềutrị đái dầm	Điệnchămđiềutrị đái dầm					
773	03.0478.0230	Điệnchămđiềutrị đau đầu, đau nửa đầu	Điệnchămđiềutrị đau đầu, đau nửa đầu					
774	03.0522.0230	Điệnchămđiềutrị đau dây thần kinh liên sườn	Điệnchămđiềutrị đau dây thần kinh liên sườn					
775	03.0527.0230	Điệnchămđiềutrị đau lưng	Điệnchămđiềutrị đau lưng					
776	03.0528.0230	Điệnchămđiềutrị đau mỏi cơ	Điệnchămđiềutrị đau mỏi cơ					
777	03.0523.0230	Điệnchămđiềutrị đau ngực sườn	Điệnchămđiềutrị đau ngực sườn					
778	03.0516.0230	Điệnchămđiềutrị đau răng	Điệnchămđiềutrị đau răng					
779	03.0467.0230	Điệnchămđiềutrị đau thần kinh toạ	Điệnchămđiềutrị đau thần kinh toạ					
780	03.0461.0230	Điệnchămđiềutrị dị chứng bại liệt	Điệnchămđiềutrị dị chứng bại liệt					
781	03.0477.0230	Điệnchămđiềutrị động kinh cục bộ	Điệnchămđiềutrị động kinh cục bộ					
782	03.0515.0230	Điệnchămđiềutrị giảm đau do ung thư	Điệnchămđiềutrị giảm đau do ung thư					
783	03.0517.0230	Điệnchămđiềutrị giảm đau do Zona	Điệnchămđiềutrị giảm đau do Zona					
784	03.0514.0230	Điệnchămđiềutrị giảm đau sau phẫu thuật	Điệnchămđiềutrị giảm đau sau phẫu thuật					
785	03.0471.0230	Điệnchămđiềutrị giảm đau khớp	Điệnchămđiềutrị giảm đau khớp					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc					
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
804	03.0545.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]					
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]					
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]					
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]					
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngắn]					
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngắn]					
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]					
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]					
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]					
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]					
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]					
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]					
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]					
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]					
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]					
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]					
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]					
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]					
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngắn]					
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]					
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình					
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]					
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]					
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]					
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]					
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]					
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]					
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]					
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]					
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]					
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]					
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]					
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]					
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]					
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]					
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngắn]					
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]					
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]					
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]					
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
874	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
875	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
876	03.0325.0230	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngắn]					
877	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
878	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
879	03.0314.0230	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
880	03.0329.0230	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
881	03.0333.0230	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
882	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
883	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]					
884	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
885	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt					
886	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
887	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
888	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái					
889	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
890	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo					
891	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
892	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
893	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
894	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					
895	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
896	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
897	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ					
898	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
899	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
900	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
901	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa					
902	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh					
903	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
904	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư					
905	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
906	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
907	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
908	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
909	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
910	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
911	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
912	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
913	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác					
914	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
915	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
916	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
917	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
918	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người					
919	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
920	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện					
922	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
923	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày					
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng					
925	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí					
926	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp					
927	03.4180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón					
928	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn					
929	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính					
930	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
931	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
932	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ					
933	03.0375.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc					
934	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng					
935	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
936	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang					
937	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngân]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
938	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
939	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
940	08.0288.0230	Điện chăm điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
941	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp leo	Điện chăm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
942	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
943	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
944	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
945	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt					
946	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
947	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
948	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
949	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
950	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
951	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
952	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình					
953	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
954	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
955	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
956	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
957	08.0301.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
958	08.0316.0230	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
959	08.0320.0230	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
960	08.0287.0230	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
961	08.0296.0230	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
962	08.0285.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
963	08.0289.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
964	08.0300.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
965	08.0307.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt					
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh					
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón					
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh					
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và động	Tập đứng thẳng bằng tính và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ					
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm					
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác					
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)					
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em					
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ					
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái					
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất					
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc					
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai					
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm					
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày					
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ					
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh					
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưu giác					
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác					
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ					
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác					
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa					
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)					
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện					
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2					
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện					
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2					
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê					
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê					
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn					
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt					
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp					
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường					
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường					
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật kích thích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật kích thích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn					
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
1461	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
1468	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1469	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
1511	10.10995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]					
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi					
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I					
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi					
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
1610	10.0934.0563	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương					
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐỐT BÀN NGÓN	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐỐT BÀN NGÓN					
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài					
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú					
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)					
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1659	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1660	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1674	13.0142.0717	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1687	03.1654.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1688	14.0161.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm					
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)					
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi					
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm					
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép					
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới					
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1885	15.0209.0996	Cắt phan lưỡi	Cắt phan lưỡi [gây mê]					
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]					
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement					
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mắt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mắt có đường kính dưới 5 cm					
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit					
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng MTA	Điều trị đóng疮 răng bằng MTA					
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em					
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em					
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép					
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
2011	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
2037	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2038	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
2039	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]					
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]					
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2115	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2155	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2156	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2157	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2158	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2167	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2174	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
2183	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2184	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết					
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi					
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi					
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I					
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille					
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille					
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Việt Long	Trạm y tế xã Xuân Giang	Trạm y tế xã Mai Đình	Trạm y tế xã Đức Hòa	Trạm y tế xã Thanh Xuân
23	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
24	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
31	03.2264.0669	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II		Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (đá, tổ chức dưới da, cơ....)					
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên					
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ					
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu					
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	136.900	136.900
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	Siêu âm doppler động mạch thân					
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung					
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo trắng trên, thần tạng...)					
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới					
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]					
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]					
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]					
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)					
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ					
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng					
260	18.0035.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp					
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar					
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]					
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]					
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày					
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp					
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
344	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
345	01.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết					
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày					
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất					
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da					
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]					
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]					
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu					
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
458	03.2389.0212	Tiền bóp thịt	Tiền bóp thịt					
459	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da					
460	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch					
461	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da					
462	14.0291.0212	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
463	14.0290.0212	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gián vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống					
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
488	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm					
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
499	03.0409.0227	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
500	03.0412.0227	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não					
501	03.0420.0227	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
502	03.0413.0227	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ					
503	03.0454.0227	Cấy chi điều trị bi đái	Cấy chi điều trị bi đái					
504	03.0456.0227	Cấy chi điều trị bấu cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bấu cổ đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ					
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ					
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ					
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt					
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ủng	Cây chi điều trị đi ủng					
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh					
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác					
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực					
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng					
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp	Cây chi điều trị thoát vị hóa khớp					
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
555	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi					
556	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
557	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
558	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
559	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
560	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm					
561	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
562	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
563	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
564	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
565	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
566	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật					
567	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
568	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
569	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
570	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
571	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông					
572	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
573	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
574	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
575	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
576	08.0256.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
577	08.0258.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
578	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
579	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
580	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
581	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
582	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
583	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
584	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
585	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
586	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
587	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
588	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
589	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
590	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
591	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
592	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
593	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
594	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
595	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
596	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
597	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
598	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
599	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
600	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
601	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn					
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn					
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
640	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
659	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]					
660	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
661	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
662	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
663	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
664	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]					
665	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]					
666	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị dai dăm	Điện mẫn châm điều trị dai dăm [kim dài]					
667	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
668	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]					
669	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng					
670	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]					
671	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
672	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
673	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
674	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
675	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]					
676	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
677	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
678	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
679	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
680	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
681	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
682	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
683	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
684	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
685	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
686	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
687	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
688	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
689	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
690	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
691	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
692	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
693	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện [kim dài]					
694	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
695	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]					
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp					
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]					
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị					
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng					
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt					
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]					
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V					
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình					
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực					
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]					
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
740	08.0159.2046	Điện mắng chăm điều trị liệt dương	Điện mắng chăm điều trị liệt dương					
741	08.0116.2046	Điện mắng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mắng chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
742	08.0138.2046	Điện mắng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mắng chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
743	08.0128.2046	Điện mắng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mắng chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
744	08.0139.2046	Điện mắng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mắng chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					
745	08.0152.2046	Điện mắng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mắng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
746	08.0160.2046	Điện mắng chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mắng chăm điều trị rối loạn tiểu tiện					
747	08.0118.2046	Điện mắng chăm điều trị sa dạ dày	Điện mắng chăm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
748	08.0124.2046	Điện mắng chăm điều trị sa tử cung	Điện mắng chăm điều trị sa tử cung					
749	08.0134.2046	Điện mắng chăm điều trị tắc tia sữa	Điện mắng chăm điều trị tắc tia sữa					
750	08.0119.2046	Điện mắng chăm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mắng chăm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
751	08.0150.2046	Điện mắng chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện mắng chăm điều trị táo bón kéo dài					
752	08.0136.2046	Điện mắng chăm điều trị thất vận ngôn	Điện mắng chăm điều trị thất vận ngôn [kim dài]					
753	08.0127.2046	Điện mắng chăm điều trị thông kinh	Điện mắng chăm điều trị thông kinh					
754	08.0120.2046	Điện mắng chăm điều trị trĩ	Điện mắng chăm điều trị trĩ [kim dài]					
755	08.0154.2046	Điện mắng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mắng chăm điều trị viêm da khớp dạng thấp					
756	08.0144.2046	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
757	08.0151.2046	Điện mắng chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện mắng chăm điều trị viêm mũi xoang					
758	08.0155.2046	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
759	08.0121.2046	Điện mắng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mắng chăm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
760	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại					
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo					
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm					
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc					
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
804	03.0505.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí					
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]					
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngấn]					
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngấn]					
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngấn]					
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngấn]					
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngấn]					
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngấn]					
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngấn]					
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngấn]					
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngấn]					
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngấn]					
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngấn]					
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngấn]					
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngấn]					
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngấn]					
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngấn]					
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngấn]					
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngấn]					
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngấn]					
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngấn]					
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngấn]					
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình					
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngấn]					
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngấn]					
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngấn]					
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngấn]					
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngấn]					
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngấn]					
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngấn]					
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngấn]					
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngấn]					
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngấn]					
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngấn]					
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngấn]					
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngấn]					
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngấn]					
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngấn]					
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngấn]					
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngấn]					
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngấn]					
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngấn]					
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngấn]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
874	03.0311.0230	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
875	03.0310.0230	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng chăm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
876	03.0325.0230	Điện mắng chăm điều trị trĩ	Điện mắng chăm điều trị trĩ [kim ngắn]					
877	03.0336.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng chăm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
878	03.0328.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng chăm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
879	03.0314.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng chăm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
880	03.0329.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng chăm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
881	03.0333.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
882	03.0315.0230	Điện mắng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắng chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
883	03.0343.0230	Điện mắng chăm điều trị bị đái	Điện mắng chăm điều trị bị đái [kim ngắn]					
884	03.0355.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bại não	Điện nhĩ chăm điều trị bại não					
885	03.0374.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh hồ mắt					
886	03.0357.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chăm điều trị bệnh tự kỷ					
887	03.0399.0230	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì					
888	03.0397.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bị đái	Điện nhĩ chăm điều trị bị đái					
889	03.0400.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần					
890	03.0372.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo	Điện nhĩ chăm điều trị chấp leo					
891	03.0360.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
892	03.0358.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai					
893	03.0396.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm					
894	03.0391.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày					
895	03.0366.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
896	03.0393.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng					
897	03.0394.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau mỏi cơ					
898	03.0388.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn					
899	03.0403.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng					
900	03.0387.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn					
901	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh toa					
902	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh					
903	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
904	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư					
905	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác					
906	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực					
907	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực					
908	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản					
909	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp					
910	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
911	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp					
912	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng					
913	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác					
914	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới					
915	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên					
916	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
917	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ					
918	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người					
919	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ					
920	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn đại tiện					
922	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
923	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày					
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng					
925	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí					
926	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp					
927	03.4180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón					
928	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn					
929	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính					
930	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
931	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
932	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ					
933	03.0375.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc					
934	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng					
935	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
936	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang					
937	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngân]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
938	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
939	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
940	08.0288.0230	Điện chăm điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
941	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp leo	Điện chăm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
942	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
943	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
944	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
945	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt					
946	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
947	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
948	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
949	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
950	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
951	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
952	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình					
953	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
954	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
955	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
956	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
957	08.0301.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
958	08.0316.0230	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
959	08.0320.0230	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
960	08.0287.0230	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
961	08.0296.0230	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
962	08.0285.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
963	08.0289.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
964	08.0300.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
965	08.0307.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt					
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
1004	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng					
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phú Cường	Trạm y tế xã Phú Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngón					
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh					
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	Tập đứng thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	Tập ngồi thẳng bằng tính và đồng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não					
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ					
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến					
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái					
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần					
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm					
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ					
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh					
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác					
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp					
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt					
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng					
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)					
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em					
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ					
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái					
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất					
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc					
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai					
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm					
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày					
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ					
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh					
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưu giác					
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác					
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ					
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác					
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa					
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)					
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)					
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ					
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng					
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện					
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2					
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện					
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2					
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê					
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phồng bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phồng bằng chiếu laser Hê- Nê					
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tổn					
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt					
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp					
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường					
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường					
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dai tháo đường					
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn					
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
1461	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí					
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
1468	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1469	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
1511	10.10995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]					
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi					
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I					
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi					
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
1610	10.0934.0563	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/chảo phương tiện kết hợp xương					
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN	Phẫu thuật làm mềm CUT NGÓN VÀ ĐÓT BÀN NGÓN					
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản					
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi					
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú					
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)					
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1659	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1660	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo					
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1674	13.0142.0717	Thu thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1687	03.1654.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1688	14.0161.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị					
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm					
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc					
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc					
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]					
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]					
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]					
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]					
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]					
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]					
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]					
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]					
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi					
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm					
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép					
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới					
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc					
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ					
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	45.000	45.000		
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		45.000	45.000	45.000	45.000
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
1885	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]					
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]					
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement					
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant					
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp					
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp					
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng					
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm					
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit					
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng MTA	Điều trị đóng疮 răng bằng MTA					
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép					
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
2011	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					
2037	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2038	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
2039	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]					
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]					
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]					
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2115	23.0176.1598	Định lượng Axít Uric [niệu]	Định lượng Axít Uric [niệu]					
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2155	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2156	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2157	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2158	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2167	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2174	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
2183	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2184	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết					
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phủ Cường	Trạm y tế xã Phủ Minh	Trạm y tế xã Phủ Lỗ
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi					
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi					
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I					
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles					
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles					
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300	1.504.300
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Kim Lũ	Trạm y tế xã Phù Cường	Trạm y tế xã Phù Minh	Trạm y tế xã Phù Lỗ
23	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
24	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo					
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
31	03.2264.0669	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt					
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).				
II		Dịch vụ ngày giường bệnh			200.000	200.000	200.000
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58.600	58.600	58.600
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	58.600	58.600
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.600	58.600	58.600
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)				58.600
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	58.600	58.600
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	58.600	58.600	58.600
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)				58.600
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600	58.600
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	58.600	58.600
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	58.600	58.600
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	58.600	58.600
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	58.600	58.600
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	58.600	58.600	58.600
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	58.600	58.600
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600	58.600
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	58.600	58.600	58.600
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	58.600	58.600
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	58.600	58.600
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	58.600	58.600
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	58.600	58.600	58.600
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	58.600	58.600	58.600
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	58.600	58.600	58.600
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	58.600	58.600
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	58.600	58.600
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	58.600	58.600	58.600
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ		58.600	58.600	58.600
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	58.600	58.600
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	58.600	58.600
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu			90.300	
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900		195.600	195.600
31	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			252.300	252.300
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu			252.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim		252.300		
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252.300		252.300
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252.300	252.300	252.300
36	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ		252.300	252.300	252.300
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	Siêu âm doppler động mạch thân		252.300	252.300	252.300
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung		252.300	252.300	252.300
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới		252.300	252.300	252.300
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		252.300	252.300	252.300
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim		252.300	252.300	252.300
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới		252.300	252.300	252.300
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	252.300	252.300
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				252.300
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cán âm	Siêu âm tim, mạch máu có cán âm		286.300	286.300	
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D				
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim			486.300	
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản		486.300	486.300	
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch			834.300	
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		2.068.300	2.068.300	2.068.300
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			58.300	58.300
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300	58.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300	58.300	58.300
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	58.300	58.300
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	64.300	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300		64.300	64.300
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300		64.300	64.300
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300		64.300	64.300
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300		64.300	64.300
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300		77.300	77.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hùng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300	
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	77.300
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	16.100	16.100
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	72.300	
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	72.300	
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu		222.300		
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu		222.300		
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	109.300	109.300
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	124.300	
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	124.300	124.300
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	164.300	
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr		280.800	280.800	280.800
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]			579.800	
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]			411.800	
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú			102.300	
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300	73.300
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]			73.300	73.300
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			73.300	73.300
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			73.300	73.300
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300	73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300	73.300	73.300
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]			73.300	73.300	73.300
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300	73.300	73.300
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
182	18.0085.0028	Chụp X-quang màng trăn	Chụp X-quang màng trăn [số hóa 1 phim]				73.300	73.300
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)				73.300	73.300
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]				73.300	
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]				73.300	73.300
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]				73.300	
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300		73.300	73.300
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường				73.300	
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ				73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	73.300	73.300
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]			105.300	105.300	
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	130.300	130.300
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	130.300	130.300
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	130.300	
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	23.700	23.700	23.700
245	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cung vòm trũng	Chụp X-quang từ cung vòm trũng [số hóa]			451.800	451.800	
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]			649.800	649.800	
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	264.800	264.800	264.800
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]			264.800	264.800	
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]			264.800	264.800	264.800
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]			304.800	304.800	
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa			426.800	426.800	
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt			426.800	426.800	
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng		89.300	89.300	89.300	89.300
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật		89.300	89.300	89.300	89.300
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách		89.300	89.300	89.300	89.300
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)			89.300		
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên		89.300	89.300	89.300	89.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ			89.300		
259	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		89.300	89.300	89.300	89.300
260	18.0035.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú			89.300	89.300	89.300
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ		89.300	89.300	89.300	89.300
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]			148.300		
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		248.500	248.500	248.500	248.500
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp				248.500	248.500
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					248.500
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi				248.500	248.500
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	248.500	248.500	248.500	248.500
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	532.500	532.500	532.500	532.500
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	532.500	532.500	532.500	532.500
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	40.300	40.300	40.300	40.300
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		40.300	40.300	40.300	40.300
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300	40.300	40.300	
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			40.300	40.300	
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		40.300	40.300	40.300	40.300
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	40.300	40.300	40.300	40.300
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300	40.300	40.300	40.300
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300	40.300	40.300	40.300
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		40.300	40.300		
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	40.300	40.300	40.300	40.300
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			153.700	153.700	153.700
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	153.700	153.700	153.700	153.700
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			153.700	153.700	153.700
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			153.700	153.700	153.700
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			153.700	153.700	153.700
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi			153.700	153.700	153.700
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi			153.700	153.700	153.700
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu			153.700	153.700	153.700
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		195.900	195.900	195.900	195.900
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			195.900	195.900	195.900
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm				195.900	195.900
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục				195.900	195.900
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter			162.900	162.900	162.900
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		162.900	162.900	162.900	162.900
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp			162.900	162.900	162.900
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp				162.900	162.900
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim				280.500	280.500
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim				280.500	280.500
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim				280.500	280.500
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống			126.900	126.900	126.900
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy			126.900	126.900	126.900
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống			126.900	126.900	126.900
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp				178.500	
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]			178.500	240.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm			240.900		
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			126.700	126.700	126.700
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		126.700			126.700
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			126.700	126.700	126.700
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp			126.700		
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm			170.900		
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu			628.500	628.500	628.500
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca			628.500	628.500	628.500
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]					729.400
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					729.400
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]					1.251.400
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			600.500	600.500	600.500
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng					600.500
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					600.500
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					600.500
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng			600.500	600.500	600.500
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					600.500
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200		101.800	101.800	101.800
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	71.200	101.800	101.800	101.800	101.800
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày			101.800	101.800	101.800
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp			192.300	192.300	192.300
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục			192.300	192.300	192.300
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					192.300
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân			129.600		129.600
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay			129.600		129.600
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			129.600		129.600
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu			129.600		129.600
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch			129.600		129.600
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			14.100	14.100	14.100
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800				
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	14.100			14.100
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy			14.100	14.100	14.100
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					2.310.600
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu			759.800	759.800	759.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
339	01.0074.0120	Mổ khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mổ khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở			759.800		759.800
340	01.0072.0120	Mổ khí quản qua màng nhĩ gấp	Mổ khí quản qua màng nhĩ gấp				759.800	759.800
341	01.0073.0120	Mổ khí quản thường quy	Mổ khí quản thường quy				759.800	759.800
342	03.0096.0120	Mổ khí quản qua da cấp cứu	Mổ khí quản qua da cấp cứu				759.800	759.800
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ			405.500	405.500	405.500
344	01.0163.0121	Mổ thông bàng quang trên xương mu	Mổ thông bàng quang trên xương mu			405.500	405.500	405.500
345	01.0129.0121	Mổ thông bàng quang trên xương mu	Mổ thông bàng quang trên xương mu				405.500	405.500
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản			112.300		
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết			493.800		
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết			493.800	493.800	
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori			317.000	317.000	317.000
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu			276.500	276.500	276.500
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết			276.500	276.500	276.500
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng			276.500	276.500	276.500
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết				468.800	468.800
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết			468.800	468.800	468.800
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết			468.800	468.800	
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết			352.100	352.100	352.100
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu			352.100		
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết			352.100	352.100	352.100
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma			352.100	352.100	
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết			323.500	323.500	323.500
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết			323.500		
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết			215.200		
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm			215.200		
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu			215.200	215.200	215.200
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết			215.200	215.200	215.200
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu				798.300	798.300
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày			798.300		
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu			798.300		
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu			798.300		
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa			798.300		
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					798.300
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu			273.500		
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			273.500		
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			273.500		
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			230.500	230.500	230.500
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		230.500	230.500	230.500	230.500
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			230.500	230.500	230.500
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			230.500	230.500	230.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất			230.500	230.500	230.500
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	152.000	152.000	152.000	152.000
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		152.000	152.000	152.000
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			152.000	152.000	152.000
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		622.500	622.500	622.500	622.500
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			622.500	622.500	622.500
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	880.200	880.200	880.200
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da			194.700	194.700	194.700
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					659.900
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan					586.300
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					586.300
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					463.500
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán		534.400			
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su			283.800		
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ			283.800	283.800	283.800
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ			283.800	283.800	
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					1.042.500
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ			1.042.500		1.042.500
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			1.042.500	1.042.500	1.042.500
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại			61.400		
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
					279.500	279.500	279.500	279.500
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường			279.500		
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường			279.500		
403	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			64.300	64.300	64.300
404	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			64.300	64.300	64.300
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	64.300	64.300	64.300
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	64.300	64.300	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	64.300	64.300	64.300	64.300
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	64.300	64.300		
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	89.500	89.500	89.500
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600		89.500		
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	89.500	89.500	89.500
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	89.500	89.500	89.500	89.500
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	121.400	121.400	121.400
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	121.400	121.400	121.400
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	121.400	121.400	121.400	121.400
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	121.400	121.400		
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		148.600	148.600	148.600	148.600
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			148.600	148.600	148.600
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	148.600	148.600	148.600
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	148.600	148.600	148.600
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000		148.600		
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		193.600	193.600	193.600	193.600
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	193.600	193.600	193.600
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	193.600	193.600	193.600
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	193.600	193.600	193.600	193.600
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500		193.600		
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		275.600	275.600	275.600	275.600
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	275.600	275.600	275.600
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	275.600	275.600	275.600
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	275.600	275.600	275.600	275.600
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		275.600		
432	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng				263.700	263.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
433	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản			263.700	263.700	263.700
434	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600				263.700
435	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản			263.700	263.700	263.700
436	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn			263.700	263.700	263.700
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]			625.000	625.000	625.000
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]			625.000		625.000
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]			625.000	625.000	625.000
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					625.000
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	101.800	101.800	101.800	625.000
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	101.800	101.800	101.800	101.800
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		101.800	101.800	101.800	101.800
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	101.800	101.800	101.800	101.800
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn					
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		92.400	92.400	92.400	92.400
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		92.400	92.400	92.400	92.400
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	92.400	92.400	92.400	92.400
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		15.100	15.100	15.100	15.100
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		15.100	15.100	15.100	15.100
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		15.100	15.100	15.100	15.100
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		15.100	15.100	15.100	15.100
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600		15.100		15.100
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600		15.100		15.100
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600		25.100	25.100	25.100
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		25.100	25.100	25.100	25.100
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600		25.100		
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			194.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		194.700	194.700	194.700	194.700
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			194.700		
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194.700	194.700	194.700	194.700
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	194.700	194.700	194.700	194.700
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			269.500		
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			269.500		
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	269.500	269.500	269.500	269.500
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn			289.500		
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	289.500	289.500	289.500
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			289.500		
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	289.500	289.500	289.500	289.500
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			354.200		
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			354.200		
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	354.200	354.200	354.200	354.200
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống		50.800			50.800
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin					46.000
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					57.600
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300		57.600		57.600
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm				83.300	
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]				83.300	
488	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm				83.300	
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300		83.300	83.300	83.300
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			76.300	76.300	76.300
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				76.300	76.300
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			76.300	76.300	76.300
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	76.300	76.300	76.300	76.300
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		76.300	76.300	76.300
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400			76.300	
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400			76.300	76.300
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400		76.300	76.300	76.300
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm				76.300	
499	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh			156.400	156.400	
500	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não			156.400	156.400	
501	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược			156.400	156.400	
502	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ				156.400	
503	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bì dái	Cấy chỉ điều trị bì dái			156.400	156.400	
504	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần				156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			156.400	
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai			156.400	
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm			156.400	156.400
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ			156.400	156.400
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày			156.400	156.400
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu			156.400	156.400
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng			156.400	156.400
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mỏi cơ	Cây chi điều trị đau mỏi cơ			156.400	156.400
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn			156.400	156.400
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn			156.400	156.400
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa			156.400	156.400
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt			156.400	156.400
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi đứng	Cây chi điều trị đi đứng			156.400	156.400
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị đông kinh	Cây chi điều trị đông kinh			156.400	156.400
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư			156.400	156.400
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật			156.400	156.400
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác			156.400	156.400
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị			156.400	156.400
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực			156.400	156.400
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản			156.400	156.400
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp			156.400	156.400
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy			156.400	156.400
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp			156.400	156.400
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng			156.400	156.400
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới			156.400	156.400
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên			156.400	156.400
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			156.400	156.400
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ			156.400	156.400
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người			156.400	156.400
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			156.400	156.400
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ			156.400	156.400
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc			156.400	156.400
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			156.400	156.400
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật			156.400	156.400
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình			156.400	156.400
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày			156.400	156.400
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng			156.400	156.400
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón			156.400	156.400
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ			156.400	156.400
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn			156.400	156.400
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính			156.400	156.400
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị thoát vị đĩa đệm			156.400	156.400
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V			156.400	156.400
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			156.400	156.400
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ			156.400	156.400
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta			156.400	156.400
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp			156.400	156.400
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng			156.400	156.400
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai			156.400	156.400
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang			156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
555	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi			156.400	156.400
556	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng			156.400	
557	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			156.400	
558	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			156.400	
559	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ			156.400	
560	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm		156.400	156.400	
561	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh		156.400	156.400	
562	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu		156.400	156.400	156.400
563	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp		156.400	156.400	156.400
564	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng		156.400	156.400	
565	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn		156.400	156.400	
566	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tật	Cây chi điều trị dị tật		156.400	156.400	
567	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực		156.400	156.400	
568	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực		156.400	156.400	156.400
569	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản		156.400	156.400	156.400
570	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp		156.400	156.400	
571	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông		156.400	156.400	156.400
572	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình		156.400	156.400	
573	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh		156.400	156.400	
574	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ			156.400	
575	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy		156.400	156.400	156.400
576	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp		156.400	156.400	156.400
577	08.0256.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng			156.400	
578	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới		156.400	156.400	
579	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên		156.400	156.400	
580	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		156.400	156.400	
581	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			156.400	
582	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương		156.400	156.400	
583	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			156.400	156.400
584	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			156.400	
585	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ		156.400	156.400	156.400
586	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay		156.400	156.400	156.400
587	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc		156.400	156.400	156.400
588	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt		156.400	156.400	
589	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			156.400	
590	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa		156.400	156.400	
591	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ		156.400	156.400	
592	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày		156.400	156.400	
593	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung		156.400	156.400	
594	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược		156.400	156.400	156.400
595	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài		156.400	156.400	
596	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngón	Cây chi điều trị thất vận ngón		156.400	156.400	
597	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		156.400	156.400	
598	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng		156.400	156.400	156.400
599	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang		156.400	156.400	156.400
600	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai		156.400	156.400	
601	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến			156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			156.400	156.400	
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			37.000	37.000	37.000
604	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn					
605	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000	37.000	
606	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn			37.000	37.000	37.000
607	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn			37.000	37.000	37.000
608	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn			37.000	37.000	37.000
609	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			37.000	37.000	
610	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			37.000	37.000	
611	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn			37.000	37.000	
612	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			37.000	37.000	
613	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			37.000	37.000	
614	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn			37.000	37.000	
615	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn			37.000	37.000	
616	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			37.000	37.000	
617	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			37.000	37.000	
618	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			37.000	37.000	
619	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			37.000	37.000	
620	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			37.000	37.000	
621	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn			37.000	37.000	
622	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn			37.000	37.000	
623	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn			37.000	37.000	37.000
624	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			37.000	37.000	37.000
625	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			37.000	37.000	37.000
626	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			37.000	37.000	37.000
627	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			37.000	37.000	37.000
628	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn			37.000	37.000	
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu			37.000	37.000	
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		37.000	37.000	37.000
631	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900		37.000	37.000	37.000
632	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
633	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
634	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900		37.000	37.000	
635	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
636	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
637	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
638	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
639	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
640	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
641	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
642	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn			37.000	37.000	
643	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
644	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
645	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
646	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
647	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
648	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
649	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
650	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
651	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		37.000	37.000	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
652	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
653	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
654	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
655	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
656	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900		37.000	37.000	37.000
657	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900		37.000	37.000	
658	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tử kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tử kỷ thể hàn	25.900		37.000	37.000	
659	03.0302.2046	Điện mẫnng châm điều trị bại não	Điện mẫnng châm điều trị bại não [kim dài]				85.300	
660	03.0313.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]				85.300	
661	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]				85.300	
662	03.0303.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]				85.300	
663	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]				85.300	
664	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]				85.300	
665	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]				85.300	
666	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm	Điện mẫnng châm điều trị dai dăm [kim dài]				85.300	
667	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]				85.300	
668	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]				85.300	
669	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng				85.300	
670	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]				85.300	
671	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]				85.300	
672	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]				85.300	
673	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]				85.300	
674	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]				85.300	
675	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]				85.300	
676	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]				85.300	
677	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]				85.300	
678	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]				85.300	
679	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]				85.300	
680	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]				85.300	
681	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]				85.300	
682	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]				85.300	
683	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				85.300	
684	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]				85.300	
685	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]				85.300	
686	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]				85.300	
687	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]				85.300	
688	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]				85.300	
689	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]				85.300	
690	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]				85.300	
691	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]				85.300	
692	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]				85.300	
693	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn dai, tiểu tiện [kim dài]				85.300	
694	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]				85.300	
695	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]				85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]				85.300	
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]				85.300	
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]				85.300	
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]				85.300	
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp				85.300	
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]				85.300	
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]				85.300	
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]				85.300	
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]				85.300	
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]				85.300	
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]				85.300	
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]				85.300	
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]				85.300	
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]				85.300	
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]				85.300	
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				85.300	
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]				85.300	
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]				85.300	
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	85.300	85.300	85.300	85.300
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị				85.300	
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì				85.300	
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng				85.300	
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]				85.300	
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				85.300	
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt				85.300	
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]		85.300		85.300	85.300
722	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]				85.300	
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V				85.300	
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tình	Điện màng châm điều trị dị tình				85.300	
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp				85.300	
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực				85.300	
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]				85.300	
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		85.300		85.300	85.300
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]		85.300		85.300	85.300
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]				85.300	
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]				85.300	
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				85.300	
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]				85.300	
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]				85.300	
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		85.300		85.300	85.300
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		85.300		85.300	85.300
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		85.300		85.300	85.300
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em				85.300	85.300
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em				85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
740	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương				85.300	
741	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		85.300		85.300	85.300
742	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]				85.300	85.300
743	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		85.300		85.300	85.300
744	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]				85.300	
745	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]				85.300	
746	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện				85.300	
747	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]				85.300	85.300
748	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung				85.300	
749	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa				85.300	
750	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		85.300		85.300	85.300
751	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài				85.300	
752	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]				85.300	
753	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh				85.300	
754	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]				85.300	
755	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp				85.300	
756	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]				85.300	
757	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang				85.300	
758	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				85.300	
759	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt				85.300	85.300
760	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			78.300	78.300	
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não			78.300	78.300	78.300
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt			78.300	78.300	78.300
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ			78.300	78.300	78.300
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại			78.300	78.300	78.300
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần				78.300	
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			78.300	78.300	
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo			78.300	78.300	78.300
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			78.300	78.300	78.300
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			78.300	78.300	78.300
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			78.300	78.300	78.300
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				78.300	
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm		78.300		78.300	78.300
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78.300	78.300	
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			78.300	78.300	78.300
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			78.300	78.300	78.300
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			78.300	78.300	78.300
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn			78.300	78.300	
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			78.300	78.300	
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ			78.300	78.300	78.300
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			78.300	78.300	78.300
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ				78.300	78.300
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				78.300	78.300
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			78.300	78.300	78.300
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			78.300	78.300	78.300
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác			78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			78.300	78.300	78.300
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			78.300	78.300	78.300
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			78.300	78.300	78.300
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			78.300	78.300	78.300
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	78.300	78.300
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			78.300	78.300	78.300
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				78.300	
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			78.300	78.300	78.300
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác			78.300	78.300	78.300
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			78.300	78.300	78.300
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			78.300	78.300	78.300
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		78.300	78.300	78.300	78.300
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			78.300	78.300	78.300
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			78.300	78.300	78.300
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			78.300	78.300	78.300
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			78.300	78.300	78.300
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc			78.300	78.300	78.300
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			78.300	78.300	
804	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78.300	78.300	78.300
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			78.300	78.300	78.300
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300	78.300	78.300
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			78.300	78.300	
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng				78.300	
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			78.300	78.300	
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		78.300	78.300	78.300	78.300
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				78.300	
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			78.300	78.300	78.300
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			78.300	78.300	78.300
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			78.300	78.300	78.300
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			78.300	78.300	
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				78.300	78.300
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			78.300	78.300	78.300
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương dây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				78.300	78.300
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				78.300	78.300
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				78.300	
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			78.300	78.300	78.300
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			78.300	78.300	78.300
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			78.300	78.300	78.300
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			78.300	78.300	78.300
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			78.300	78.300	78.300
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				78.300	
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			78.300	78.300	78.300
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			78.300	78.300	78.300
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]				78.300	
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]				78.300	
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]				78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
832	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]				78.300	
833	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]				78.300	
834	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]				78.300	
835	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim ngắn]				78.300	
836	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim ngắn]				78.300	
837	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]				78.300	
838	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]				78.300	
839	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]				78.300	
840	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau mắt cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mắt cơ [kim ngắn]				78.300	
841	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]				78.300	
842	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]				78.300	
843	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]				78.300	
844	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]				78.300	
845	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]				78.300	
846	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]				78.300	
847	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]				78.300	
848	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]				78.300	
849	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]				78.300	
850	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngắn]				78.300	
851	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]				78.300	
852	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình				78.300	
853	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]				78.300	
854	03.0322.0230	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]				78.300	
855	03.0304.0230	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]				78.300	
856	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]				78.300	
857	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]				78.300	
858	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]				78.300	
859	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]				78.300	
860	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]				78.300	
861	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]				78.300	
862	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]				78.300	
863	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]				78.300	
864	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]				78.300	
865	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]				78.300	
866	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]				78.300	
867	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]				78.300	
868	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngắn]				78.300	
869	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]				78.300	
870	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp				78.300	
871	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]				78.300	
872	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]				78.300	
873	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]				78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
874	03.0311.0230	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]				78.300	
875	03.0310.0230	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắmg châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]				78.300	
876	03.0325.0230	Điện mắmg châm điều trị trĩ	Điện mắmg châm điều trị trĩ [kim ngắn]				78.300	
877	03.0336.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắmg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]				78.300	
878	03.0328.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắmg châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]				78.300	
879	03.0314.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắmg châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]				78.300	
880	03.0329.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắmg châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]				78.300	
881	03.0333.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắmg châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]				78.300	
882	03.0315.0230	Điện mắmg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắmg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]				78.300	
883	03.0343.0230	Điện mắmg châm điều trị bí đái	Điện mắmg châm điều trị bí đái [kim ngắn]				78.300	
884	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não				78.300	78.300
885	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt				78.300	78.300
886	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ				78.300	78.300
887	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì				78.300	
888	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái				78.300	78.300
889	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần				78.300	
890	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo				78.300	
891	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				78.300	78.300
892	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai				78.300	78.300
893	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				78.300	78.300
894	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày				78.300	
895	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				78.300	
896	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				78.300	78.300
897	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ				78.300	78.300
898	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn				78.300	
899	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				78.300	
900	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn				78.300	78.300
901	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa				78.300	78.300
902	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh				78.300	78.300
903	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				78.300	
904	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư				78.300	78.300
905	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác				78.300	78.300
906	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				78.300	78.300
907	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực				78.300	78.300
908	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				78.300	78.300
909	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp				78.300	78.300
910	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				78.300	78.300
911	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				78.300	
912	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng				78.300	78.300
913	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác				78.300	78.300
914	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				78.300	78.300
915	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				78.300	78.300
916	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				78.300	78.300
917	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ				78.300	78.300
918	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người				78.300	78.300
919	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ				78.300	78.300
920	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc				78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
921	03.41.78.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện				78.300	
922	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				78.300	78.300
923	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày				78.300	
924	03.41.79.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng				78.300	
925	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí				78.300	78.300
926	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp				78.300	
927	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón				78.300	
928	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn				78.300	78.300
929	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính				78.300	
930	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				78.300	78.300
931	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				78.300	78.300
932	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ				78.300	
933	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc				78.300	
934	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng				78.300	78.300
935	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				78.300	
936	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang				78.300	78.300
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800			78.300	
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt			78.300	78.300	78.300
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800		78.300	78.300	78.300
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800		78.300	78.300	78.300
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800		78.300	78.300	78.300
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	78.300	78.300	78.300
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800		78.300	78.300	
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800		78.300	78.300	78.300
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800		78.300	78.300	78.300
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800		78.300	78.300	78.300
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		78.300	78.300	78.300	78.300
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800		78.300	78.300	78.300
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ			78.300	78.300	78.300
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800		78.300	78.300	78.300
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800			78.300	
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800			78.300	
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800		78.300	78.300	78.300
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800			78.300	78.300
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				78.300	78.300
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng				78.300	78.300
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				78.300	78.300
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				78.300	78.300
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt				78.300	78.300
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần				78.300	78.300
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ				78.300	
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				78.300	78.300
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				78.300	78.300
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V				78.300	
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp					
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt				78.300	78.300
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				78.300	78.300
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				78.300	78.300
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư				78.300	78.300
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona				78.300	78.300
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác				78.300	78.300
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				78.300	78.300
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực				78.300	78.300
999	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				78.300	78.300
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress				78.300	78.300
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình				78.300	78.300
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				78.300	
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em				78.300	78.300
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				78.300	78.300
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				78.300	78.300
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng				78.300	
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				78.300	78.300
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				78.300	78.300
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên				78.300	78.300
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương				78.300	78.300
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				78.300	78.300
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh				78.300	78.300
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mắt ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mắt ngủ				78.300	78.300
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc				78.300	78.300
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn				78.300	78.300
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não				78.300	78.300
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				78.300	
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng				78.300	78.300
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				78.300	78.300
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				78.300	78.300
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				78.300	78.300
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				78.300	
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện				78.300	78.300
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung				78.300	78.300
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa				78.300	78.300
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài				78.300	78.300
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn				78.300	78.300
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				78.300	78.300
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh				78.300	78.300
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai				78.300	78.300
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang				78.300	78.300
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh				78.300	
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc				78.300	78.300
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp				78.300	
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang				78.300	78.300
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai				78.300	
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				78.300	78.300
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				78.300	
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					48.900
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung				44.900	44.900
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		44.900			44.900
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			36.700		
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	36.700	36.700	36.700	36.700
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	36.700	36.700	36.700	36.700
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	36.700	36.700	36.700	36.700
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	36.700	36.700	36.700	36.700
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				40.900	
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]			40.900		
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	40.900		40.900
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			54.800	54.800	
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng			54.800	54.800	
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			54.800	54.800	54.800
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54.800	54.800	54.800	54.800
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT			54.800		
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800				219.700
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500				59.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500				59.300
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500				59.300
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500				59.300
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500				59.300
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500				59.300
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500				59.300
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500				59.300
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500				59.300
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối cổ khớp háng HKAF0	41.500				
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500				59.300
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500				59.300
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900				162.700
1070	03.0279.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					119.200
1071	08.0018.0246	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					119.200
1072	03.0277.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					119.200
1073	08.0016.0247	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					119.200
1074	03.0278.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					119.200
1075	08.0017.0248	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó石膏 xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					119.200
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					54.800
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		54.800		54.800
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					14.000
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					14.000
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800		14.000		14.000
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy					14.000
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]			41.100		
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000				51.400
1084	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		33.400	33.400	33.400
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300				
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang					
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100		318.700	318.700	318.700
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600				173.700
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300				144.700
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200				
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200				51.800
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500				
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500				59.300
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500				59.300
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tính và động	Tập đứng thẳng bằng tính và động	41.500				59.300
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	41.500				59.300
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cam thụ bản thể chức năng					59.300
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500				59.300
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500				59.300
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500				59.300
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300				33.400
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	23.300				33.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300				33.400
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300				33.400
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300				33.400
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300				33.400
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300				33.400
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300				33.400
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300				33.400
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	23.300				
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					33.400
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300				33.400
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					33.400
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300				33.400
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300				
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300				14.700
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300				
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300				14.700
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não				77.100	77.100
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt				77.100	
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ				77.100	77.100
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến				77.100	
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái			77.100	77.100	
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần			77.100	77.100	
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			77.100	77.100	77.100
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			77.100	77.100	77.100
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần				77.100	
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm			77.100	77.100	
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			77.100	77.100	
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			77.100	77.100	77.100
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			77.100	77.100	77.100
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			77.100	77.100	77.100
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			77.100	77.100	
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			77.100	77.100	
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			77.100	77.100	77.100
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			77.100	77.100	77.100
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			77.100	77.100	
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			77.100	77.100	
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh				77.100	77.100
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			77.100	77.100	77.100
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			77.100	77.100	77.100
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác			77.100	77.100	77.100
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			77.100	77.100	
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực			77.100	77.100	77.100
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			77.100	77.100	
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			77.100	77.100	77.100
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	77.100	
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	77.100	77.100
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			77.100	77.100	77.100
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				77.100	
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng			77.100	77.100	
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác			77.100	77.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			77.100	77.100	77.100
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			77.100	77.100	77.100
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100	77.100	77.100
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		77.100	77.100	77.100	77.100
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			77.100	77.100	77.100
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			77.100	77.100	77.100
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			77.100	77.100	77.100
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			77.100	77.100	77.100
1161	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			77.100	77.100	77.100
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			77.100	77.100	77.100
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			77.100	77.100	77.100
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			77.100	77.100	77.100
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			77.100	77.100	77.100
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			77.100	77.100	77.100
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			77.100	77.100	77.100
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			77.100	77.100	77.100
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng				77.100	77.100
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress			77.100	77.100	77.100
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100	77.100	77.100	77.100
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp				77.100	77.100
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón			77.100	77.100	
1175	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ			77.100	77.100	77.100
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn			77.100	77.100	77.100
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			77.100	77.100	77.100
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			77.100	77.100	77.100
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			77.100	77.100	77.100
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			77.100	77.100	77.100
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			77.100	77.100	
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			77.100	77.100	77.100
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			77.100	77.100	77.100
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			77.100	77.100	
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100	77.100	77.100
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				77.100	
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			77.100	77.100	
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1189	08.0038.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900		77.100	77.100	77.100
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			77.100	77.100	77.100
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			77.100	77.100	
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900		77.100	77.100	77.100
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			77.100	77.100	77.100
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				77.100	77.100
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ				77.100	
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		77.100	77.100	77.100	77.100
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77.100	77.100	77.100	77.100
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900		77.100	77.100	77.100
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		77.100	77.100	77.100	77.100
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt		77.100	77.100	77.100	77.100
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77.100	77.100	77.100	77.100
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		77.100	77.100	77.100	77.100
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		77.100	77.100	77.100	77.100
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100	77.100	77.100	77.100
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			77.100	77.100	77.100
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100	77.100	77.100	77.100
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77.100	77.100	77.100	77.100
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		77.100	77.100	77.100	77.100
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		77.100	77.100	77.100	77.100
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		77.100	77.100	77.100	77.100
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng			77.100	77.100	77.100
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			77.100	77.100	77.100
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương			77.100	77.100	77.100
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			77.100	77.100	77.100
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		77.100	77.100	77.100	77.100
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		77.100	77.100	77.100	77.100
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			77.100	77.100	77.100
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100	77.100	77.100	77.100
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		77.100	77.100	77.100	77.100
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77.100	77.100	77.100	77.100
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện		77.100	77.100	77.100	77.100
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100	77.100	77.100	77.100
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			77.100	77.100	77.100
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	77.100	77.100
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	77.100	77.100
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		77.100	77.100	77.100	77.100
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		77.100	77.100	77.100	77.100
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		77.100	77.100	77.100	77.100
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	77.100	77.100	77.100	77.100
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh		77.100	77.100	77.100	77.100
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			77.100	77.100	77.100
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			77.100	77.100	77.100
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			77.100	77.100	77.100
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	77.100	77.100	77.100
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			77.100	77.100
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			77.100	
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	77.100	77.100	77.100
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)				68.900
1253	01.0085.0277	Vân đông trị liệu hô hấp	Vân đông trị liệu hô hấp			32.900	32.900
1254	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hô hấp	Vân đông trị liệu hô hấp	23.000	32.900	32.900	32.900
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000			32.900
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000			32.900
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em			76.000	76.000
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ			76.000	76.000
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái			76.000	76.000
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất			76.000	76.000
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic			76.000	76.000
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			76.000	76.000
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			76.000	76.000
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			76.000	76.000
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt		76.000	76.000	76.000
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày			76.000	76.000
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			76.000	76.000
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			76.000	76.000
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ			76.000	76.000
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn			76.000	76.000
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng			76.000	76.000
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			76.000	76.000
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ			76.000	76.000
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực			76.000	76.000
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh			76.000	76.000
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư			76.000	76.000
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật			76.000	76.000
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác			76.000	76.000
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị			76.000	76.000
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực			76.000	76.000
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản			76.000	
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp			76.000	76.000
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình			76.000	76.000
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy			76.000	76.000
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp			76.000	76.000
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria			76.000	76.000
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác			76.000	76.000
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt			76.000	76.000
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh			76.000	76.000
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới			76.000	76.000
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên			76.000	76.000
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76.000	76.000	76.000
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ			76.000	76.000
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não			76.000	76.000
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người			76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			76.000	76.000
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			76.000	76.000
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			76.000	76.000
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			76.000	76.000
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			76.000	76.000
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			76.000	76.000
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			76.000	76.000
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			76.000	76.000
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			76.000	76.000
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			76.000	76.000
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			76.000	76.000
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			76.000	76.000
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		76.000	76.000	76.000
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			76.000	76.000
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			76.000	76.000
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			76.000	76.000
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			76.000	76.000
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			76.000	76.000
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp			76.000	76.000
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			76.000	76.000
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			76.000	76.000
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			76.000	76.000
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			76.000	76.000
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			76.000	76.000
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			76.000	76.000
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			76.000	76.000
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			76.000	76.000
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			76.000	76.000
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			76.000	76.000
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	76.000	76.000	76.000
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200		76.000	76.000
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	76.000	76.000	76.000
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200		76.000	76.000
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	76.000	76.000	76.000
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	76.000	76.000	76.000
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	76.000	76.000	76.000
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	76.000	76.000	76.000
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	76.000	76.000	76.000
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	76.000	76.000	76.000
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	76.000	76.000	76.000
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	76.000	76.000	76.000
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	76.000	76.000	76.000
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	76.000	76.000	76.000
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	76.000	76.000	76.000
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khử giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khử giác	53.200	76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly		76.000	76.000	76.000	76.000
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200		76.000	76.000	76.000
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200		76.000	76.000	76.000
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200		76.000		76.000
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	76.000		76.000	76.000
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt			76.000	76.000	76.000
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76.000	76.000	76.000	76.000
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		76.000	76.000	76.000	76.000
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cần suy nhược	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200				76.000
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200				
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	76.000	76.000	76.000	76.000
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200		76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			39.000		
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900			51.300	
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900		51.300		51.300
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	64.900	64.900	64.900
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400				
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					64.900
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50.300	50.300	50.300
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		50.300	50.300	50.300
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45.300	45.300	45.300
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700		45.300	45.300	45.300
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			50.300		
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					885.800
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu					885.800
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					885.800
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng				532.400	532.400
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện			532.400	532.400	532.400
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			532.400	532.400	532.400
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín			532.400	532.400	532.400
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)			373.600	373.600	373.600
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần			373.600	373.600	373.600
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)			190.800		
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa			905.800		
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi			677.500	677.500	677.500
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh			365.100		365.100
1406	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da				231.700	231.700
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	380.200	380.200	380.200	380.200
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông, gọt cắt bỏ			399.000		
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2			399.000	399.000
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2			399.000	399.000
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000
1429	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1430	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2			399.000	399.000
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện		399.000	399.000	399.000
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2			399.000	399.000
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2			399.000	399.000
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê				278.900
1436	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê				278.900
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da		351.000		
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn		351.000		
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)		351.000	351.000	351.000
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		889.700	889.700	
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2		889.700	889.700	
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt		893.600	893.600	
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp		893.600	893.600	
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng		1.196.600		
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp		264.700		
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dai tháo đường		292.300		
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường		719.800		
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dai tháo đường		719.800		
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dai tháo đường		452.800		
1450	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh dai tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dai tháo đường		452.800		
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang		1.920.900	1.920.900	1.920.900
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản			2.816.900	
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm			4.022.400	
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm			1.108.300	
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp gù, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp gù, di vật ống tiêu hóa			1.743.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày			2.745.200		
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn			218.500		
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn			218.500		
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi		218.500	218.500	218.500	218.500
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài		218.500	218.500	218.500	218.500
1461	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		218.500	218.500	218.500	218.500
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí		218.500	218.500	218.500	218.500
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500	218.500	218.500	218.500
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		218.500	218.500	218.500	218.500
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	152.900	218.500	218.500	218.500	218.500
1466	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng			169.500	169.500	169.500
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết			169.500		
1468	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	58.400	58.400	58.400	58.400
1469	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	58.400	58.400	58.400	58.400
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]			667.000		
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]			667.000		
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]			667.000		
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]			297.000		
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]			297.000		
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]			297.000		
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]			282.000		
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]			282.000		
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]			282.000		
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]			282.000		
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]		282.000	282.000	282.000	282.000
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]			182.000		
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]			182.000		
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]			182.000		
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]			182.000		
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]		182.000	182.000	182.000	182.000
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]			434.600		
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]			434.600		
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]			434.600		
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]			434.600		
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]			434.600		
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]			434.600		
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]			434.600		
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]			434.600		
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]		434.600	434.600	434.600	434.600
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]			434.600		
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]			256.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]			256.600	
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]			256.600	
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]			256.600	
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]			256.600	
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]			256.600	
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]			256.600	
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]			256.600	
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]		256.600	256.600	256.600
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]			256.600	
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]			342.000	
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]				
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]			342.000	342.000
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]			187.000	
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]			187.000	
1511	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]		187.000	187.000	187.000
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]			257.000	
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]			257.000	
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]			257.000	
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]			257.000	
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]			257.000	
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]			257.000	
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]			257.000	
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]			192.400	
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]			192.400	
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]			192.400	
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]			192.400	
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]			192.400	
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]			192.400	
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]			192.400	
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]			372.700	
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]			372.700	
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]			372.700	
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]			372.700	
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]			242.400	
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]			242.400	
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]			242.400	
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]			242.400	
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]			242.400	
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]			242.400	
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]			242.400	
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]			242.400	
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]			242.400	
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700		
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700		
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]			372.700		
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]			372.700		
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]			372.700		
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700		
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700		
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700		
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]			372.700		
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]			372.700		
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]			300.100		
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]			300.100		
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]			300.100		
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]			300.100		
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]			300.100		
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]			300.100		
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]			372.700		
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700		
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700		
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700		
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]			372.700		
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]			300.100		
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]			300.100		
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]			300.100		
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]			300.100		
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]			300.100		
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]			659.600		
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]			659.600		
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]			379.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]			379.600		
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót			167.000		
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót			167.000		
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			167.000		
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			167.000		
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng			3.923.600		
1599	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi			3.302.900		
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles			3.302.900		
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles			3.302.900		
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi dài ngón I			3.302.900		
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I			3.302.900		
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi			3.302.900		
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp			3.302.900		
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức			1.857.900		
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại			1.857.900		
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật			1.857.900		
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương			1.857.900		
1610	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương			1.857.900		
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần			3.226.900		
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay			3.226.900		
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay			3.226.900		
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón			3.226.900		
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản			3.720.600		
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		2.767.900	2.767.900	2.767.900	
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500				
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500				
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động			5.204.600		
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động			5.204.600		
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi			3.433.300		
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng			2.396.200		
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay			2.396.200		
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật			2.396.200		
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)			1.509.500		
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600		1.509.500		
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)			1.509.500		
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					1.509.500
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1.369.400		
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú			1.079.400		
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú			1.079.400	1.079.400	
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			2.268.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			2.268.300	
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản			873.000	
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		873.000	873.000	
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn				873.000
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			951.600	
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600	951.600	
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		251.500	251.500	251.500
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		885.400	885.400	
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500		
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500		
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		191.500	191.500	191.500
1650	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)				1.191.900
1651	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	786.700	786.700	786.700
1652	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên				1.510.300
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		236.500	236.500	
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1.663.600	
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo				2.119.400
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo		2.119.400		
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung				
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	94.600	94.600	94.600
1659	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653.700	653.700	653.700
1660	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn		653.700	653.700	2.501.900
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			376.500	376.500
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			313.500	
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000		450.000	450.000
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			199.700	199.700
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			3.135.800	
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			3.135.800	
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung			2.104.900	
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung			2.104.900	
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			3.116.800	
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp				
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			414.500	414.500
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	68.100	68.100	68.100
1674	13.0142.0717	Thu thuậtLEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thu thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)			1.249.700	1.249.700
1675	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		436.200	436.200	
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200	41.200
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200	41.200
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ			930.200	930.200
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép			1.252.600	
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá			768.600	
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			85.500	85.500
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		85.500	85.500	85.500
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			85.500	85.500
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	85.500	85.500	85.500
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		85.500	85.500	85.500
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt			510.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1687	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị			43.600	43.600	43.600
1688	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị				43.600	43.600
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			77.000		
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			77.000		77.000
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					77.000
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					68.000
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12.700	12.700	12.700
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12.700		12.700
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			31.600	31.600	31.600
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100		31.600		31.600
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm			69.400		
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm			69.400		69.400
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			53.600	53.600	
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	53.600	53.600	53.600	53.600
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần		860.200			860.200
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò			452.400	452.400	
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò			452.400	452.400	452.400
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc			849.600	849.600	849.600
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc				1.322.100	
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc				1.244.100	1.244.100
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc			1.244.100	1.244.100	1.244.100
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]			1.595.200	1.595.200	
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]			1.595.200	1.595.200	1.595.200
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		897.100	897.100	897.100	897.100
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			897.100	897.100	
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]			897.100	897.100	897.100
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897.100	897.100	897.100	897.100
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100	897.100	897.100	897.100
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]			799.600	799.600	
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]		799.600	799.600	799.600	799.600
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]				1.244.100	
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]		1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600		813.600	813.600
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			813.600	813.600	813.600
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400				1.043.500
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			727.900	727.900	727.900
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727.900	727.900	727.900	727.900
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			99.400	99.400	99.400
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400	99.400	99.400	99.400
1730								
1731	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99.400	99.400	99.400	99.400
1732	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99.400	99.400	99.400	99.400
1733	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]			946.900	946.900	946.900
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]			359.500	359.500	359.500
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		359.500	359.500	359.500	359.500
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500	71.500	71.500	71.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	71.500	71.500	71.500	71.500
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					69.000
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			40.900	40.900	
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	40.900	40.900	40.900	40.900
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]				1.351.400	
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]		1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]			1.351.400		
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]				698.800	
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		698.800	698.800	698.800	698.800
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]			698.800		
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]				1.572.200	
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]		1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]			1.572.200		
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]				935.200	
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]		935.200	935.200	935.200	935.200
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]			935.200		
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]				1.188.600	
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]		1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]			1.188.600		
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]				1.833.000	
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]		1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]			1.833.000		
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]				2.068.800	
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]		2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]			2.068.800		
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]				1.387.000	
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]			1.387.000		
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	40.900	40.900	40.900
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	40.900	40.900	40.900	40.900
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				130.900	130.900
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				130.900	130.900
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				130.900	130.900
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]		1.632.200	1.632.200		1.632.200
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]		1.083.600	1.083.600		1.083.600
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus				930.200	
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi				763.600	
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần		960.200	960.200	960.200	960.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học		930.200		930.200
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi		1.402.600		
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quăn kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quăn kết hợp khâu mi		1.644.100		
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]		930.200		
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]		930.200		
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]		1.213.600		
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]		1.213.600		
1782	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm		1.322.100	1.322.100	1.322.100
1783	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép			812.100	
1784	14.0084.0836	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép	Cắt u mi cá bẻ dây không ghép			812.100	
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới		1.194.100		
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi		1.194.100		
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc			698.800	698.800
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc		698.800	698.800	698.800
1789	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	48.300	48.300	48.300
1790	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ			80.600	
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			80.600	80.600
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt				69.700
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	33.600
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	33.600
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			60.000	60.000
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường				
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			60.000	60.000
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			60.000	60.000
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			60.000	60.000
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			60.000	60.000
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		60.000	60.000	60.000
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			60.000	60.000
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			60.000	60.000
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt			46.400	46.400
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	46.400
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	46.400
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo			105.800	105.800
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105.800	105.800	105.800
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		65.100	65.100	65.100
1811	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			55.000	55.000
1812	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000	55.000	55.000
1813	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			55.000	55.000
1814	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			55.000	55.000
1815	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000	55.000	55.000
1816	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			55.000	55.000
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ			620.000	
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	344.200	344.200	344.200
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới			165.500	
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			216.500	216.500
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)			286.500	
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			286.500	286.500
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]			2.122.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			2.122.100		
1825	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			634.500		
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			634.500		
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			295.500	295.500	295.500
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			295.500		
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng			295.500	295.500	295.500
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			295.500		
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai			64.300		
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000		64.300	64.300	64.300
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz			69.300		
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz			69.300		
1835	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	27.500	27.500	27.500	27.500
1836	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
1837	02.0032.0898	Khí dung thuốc gián phế quản	Khí dung thuốc gián phế quản	19.200	27.500	27.500	27.500	27.500
1838	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	27.500	27.500	27.500
1839	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			27.500	27.500	27.500
1840	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy			27.500		27.500
1841	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	27.500	27.500	27.500	27.500
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			22.000	22.000	22.000
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			22.000	22.000	22.000
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			22.000	22.000	22.000
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400		22.000	22.000	22.000
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			43.100	43.100	43.100
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			43.100	43.100	43.100
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70.300	70.300	70.300	70.300
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]		530.700	530.700	530.700	530.700
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]			530.700	530.700	530.700
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]		170.600	170.600	170.600	170.600
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]			170.600	170.600	170.600
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			705.500	705.500	705.500
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			705.500		
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			213.900	213.900	213.900
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			213.900		
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200		70.300	70.300	70.300
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]		1.385.400		1.385.400	1.385.400
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]		874.800		874.800	874.800
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			139.000		
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			139.000	139.000	139.000
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			139.000	139.000	139.000
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi			705.900		
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm			310.500		
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]			1.601.900	1.601.900	1.601.900
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]			1.601.900		
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]			545.500	545.500	545.500
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]			545.500		
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết			545.500	545.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa khu vực Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			40.000	40.000	40.000
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			40.000	40.000	40.000
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			40.000	40.000	40.000
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			116.100	116.100	116.100
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi			4.944.000		
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ			2.981.800		
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)			3.209.900		
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ			3.045.800		
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			98.300		
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			69.300	69.300	69.300
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			771.900	771.900	771.900
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng			771.900	771.900	771.900
1885	15.0209.0996	Cắt phan lưỡi	Cắt phan lưỡi [gây mê]			771.900		
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			771.900		
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê			549.900		
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi			321.400		
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bac nitrat)	107.500		153.600	153.600	153.600
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500		153.600	153.600	153.600
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	178.900	178.900	178.900
1892	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	414.400	414.400	414.400
1893	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	414.400	414.400	414.400
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			380.100		
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	380.100	380.100	380.100
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		987.500	987.500	987.500	987.500
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 4, 5]			631.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	631.000
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]		631.000	631.000	631.000	631.000
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4,5]		631.000		631.000	
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					631.000
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					631.000
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000			
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	861.000
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	861.000
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000			
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500		
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	455.500
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	455.500
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					455.500
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455.500
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000		
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	991.000
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	991.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000	991.000	
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					991.000
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					991.000
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			296.100		
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	296.100	296.100	296.100
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			415.500		
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500	415.500	415.500	415.500
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			369.500		
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			369.500		
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	369.500	369.500	369.500
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		369.500	369.500	369.500	369.500
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			112.500		
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112.500	112.500	112.500	112.500
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	159.100	159.100	159.100	159.100
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	92.500	92.500	92.500	92.500
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	110.800	110.800	110.800
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		89.500	89.500	89.500	89.500
1935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200	217.200	217.200
1936	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	110.600	110.600	110.600
1937	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239.500	239.500	239.500	239.500
1938	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239.500	239.500	239.500	239.500
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm			239.500		
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân		398.600	398.600		398.600
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng		398.600	398.600		398.600
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		398.600	398.600	398.600	398.600
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên		398.600	398.600	398.600	398.600
1944	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			46.600		
1945	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			46.600		
1946	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	46.600	46.600	46.600	46.600
1947	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	46.600	46.600	46.600	46.600
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			280.500		
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			280.500		
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			280.500		
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	280.500	280.500	280.500
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280.500	280.500	280.500	280.500
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500	280.500	280.500	280.500
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			308.000		308.000
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA			308.000		
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			36.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
1957	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			245.500		
1958	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant			245.500		
1959	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp			245.500		
1960	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp			245.500		
1961	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			245.500		
1962	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement			245.500	245.500	245.500
1963	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant		245.500			245.500
1964	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp			245.500	245.500	245.500
1965	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp		245.500		245.500	245.500
1966	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp		245.500		245.500	245.500
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		369.500			
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			952.100		
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng			952.100		952.100
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			521.000	521.000	521.000
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm			481.000		
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây nề]			344.200		
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi			344.200		
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má		344.200		344.200	344.200
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi		344.200		344.200	344.200
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng			601.000		
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm			771.000		
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm			771.000		
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm			771.000		
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm		771.000		771.000	771.000
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm			771.000		
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm			1.208.800		
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm			1.208.800		
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			3.228.100		
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			3.228.100		
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm			2.928.100		
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm			2.928.100		
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ		2.928.100		2.928.100	2.928.100
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit			493.500	493.500	493.500
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA			493.500		
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					1.832.000
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ			3.397.900		
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt			3.397.900		
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt			2.497.500		
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			2.856.600		
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			2.856.600		
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín			3.683.600	3.683.600	3.683.600
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ					5.363.900
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	130.600	130.600	130.600	130.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			130.600		
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	262.900	262.900	262.900	262.900
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		262.900	262.900		
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					1.607.200
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép			648.200	648.200	648.200
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400		213.400		
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm			3.300.700		
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)		1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700
2011	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200		16.000	16.000	16.000
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]			87.000	87.000	
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động			60.800	60.800	
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố D), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		42.100	60.800	60.800	42.100
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			42.100	42.100	
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42.100	42.100	
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			42.100	42.100	
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			42.100	42.100	
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			62.200		
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33.500		
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			33.500		
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					55.900
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					55.900
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			70.800	70.800	
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	74.600	74.600	
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	37.300	37.300	37.300
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	24.800	24.800	24.800
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	52.100	52.100	52.100	52.100
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	13.600	13.600	13.600	13.600
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	13.600	13.600	13.600
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động			68.400	68.400	
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động			68.400	68.400	
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động			43.500	43.500	
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động			43.500	43.500	
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					43.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động			43.500	43.500	
2037	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100		37.300	37.300	37.300
2038	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			39.700	39.700	39.700
2039	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	39.700	39.700	39.700	39.700
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800		39.700	39.700	39.700
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					49.700
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	43.500	43.500	43.500
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			37.300	37.300	
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]			95.300	95.300	
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]			89.700	89.700	
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]			144.200	144.200	
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]			156.200	156.200	
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]			144.200	144.200	
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]			139.200	139.200	
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	16.800	16.800	16.800	16.800
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	13.400	13.400	13.400	13.400
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]			89.700	89.700	
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]				39.200	
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]			39.200	39.200	
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]			28.000	28.000	
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]			56.100	56.100	
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]			100.900	100.900	
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	30.200	30.200	30.200	30.200
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]			22.400		
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]			22.400		
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	22.400	22.400	22.400	22.400
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	33.600	33.600	33.600	33.600
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	28.000	28.000	28.000	28.000
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]			28.000		
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]			28.000		
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	28.000	28.000	28.000	28.000
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	28.000	28.000	28.000	28.000
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	28.000	28.000	28.000	28.000
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	16.000	16.000	16.000	16.000
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	16.000		
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch			84.100	84.100	
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]				168.300	
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	105.300	105.300	105.300
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]			84.100		
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]			84.100	84.100	
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]				95.300	
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]			67.300	67.300	
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]			67.300	67.300	
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]			67.300	67.300	
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]			67.300	67.300	
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]			97.500	97.500	
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]			424.700	424.700	
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]			61.700		
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	44.800	44.800	44.800	44.800
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]				39.200	39.200
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					25.600
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)				168.300	168.300
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			30.200	30.200	30.200
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]			22.400		
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400		44.800	44.800	44.800
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	44.800	44.800	44.800	44.800
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	44.800	44.800	44.800	44.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	44.800	44.800	44.800	44.800
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	44.800		44.800
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700		22.400	22.400	22.400
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	14.400		14.400
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14.400		
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400		44.800	44.800	44.800
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	28.600	28.600	28.600	28.600
2115	23.0176.1598	Định lượng Axít Uric [niệu]	Định lượng Axít Uric [niệu]					16.800
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			16.800		
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			16.800		
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600		6.600	6.600	6.600
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]			13.400		
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]			8.800		
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	58.600	71.600	71.600	71.600
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	58.600	58.600	58.600	58.600
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900		45.500	45.500	45.500
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	78.300	78.300	78.300	78.300
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh			123.400		
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	142.500	142.500	142.500	142.500
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	99.700	142.500	142.500	142.500	142.500
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	142.500	142.500	142.500	142.500
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	125.000	125.000	125.000	125.000
2131	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600		65.200	65.200	65.200
2132	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600		65.200	65.200	65.200
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600		65.200	65.200	65.200
2134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600		65.200	65.200	65.200
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	58.600	58.600	58.600	58.600
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900			501.300	501.300
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	171.100	171.100	171.100	171.100
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	107.300	107.300	107.300
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	75.100				
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100		71.600	71.600	71.600
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	50.100		71.600	71.600	71.600
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	29.200		41.700	41.700	41.700
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	130.000	185.700	185.700	185.700	185.700
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex nhuộm soi			45.500		
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900		45.500		
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900		45.500	45.500	45.500
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900		45.500	45.500	45.500
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi			45.500		
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900		45.500		
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi			45.500		
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	31.900		45.500		
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900		45.500	45.500	45.500
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			45.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2154	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900		45.500		
2155	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900		45.500	45.500	45.500
2156	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900		45.500	45.500	45.500
2157	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	31.900		45.500		
2158	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900		45.500	45.500	45.500
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100		151.600	151.600	151.600
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100		13.000	13.000	13.000
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500		35.100	35.100	35.100
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300		130.500	130.500	130.500
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300		130.500	130.500	130.500
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300		130.500	130.500	130.500
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	194.700	194.700	194.700	194.700
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	163.600	163.600	163.600	163.600
2167	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700		32.500	32.500	32.500
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	74.200	74.200	74.200	74.200
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi			74.200	74.200	74.200
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	74.200	74.200	74.200	74.200
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000		74.200	74.200	74.200
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			74.200	74.200	74.200
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000		74.200	74.200	74.200
2174	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000		74.200	74.200	74.200
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000		74.200	74.200	74.200
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000		74.200	74.200	74.200
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	261.000	261.000	261.000	261.000
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			261.000	261.000	261.000
2183	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2184	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700		261.000	261.000	261.000
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	261.000	261.000	261.000	261.000
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			190.400	190.400	
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					190.400
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					190.400
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					190.400
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					190.400
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					190.400
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ họng, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ họng, chuyển, đút, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết					388.800
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	215.800	308.300			308.300
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400				
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy				75.200	75.200
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường			75.200	75.200	75.200
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	39.900	39.900	39.900
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	39.900	39.900	39.900	39.900
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			39.900	39.900	39.900
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	39.900	39.900		39.900
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ			236.600		
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300		86.200		86.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	144.300	144.300	144.300	144.300
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ			215.800	215.800	215.800
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp			215.800	215.800	215.800
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			215.800	215.800	215.800
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo			136.200		
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			136.200		136.200
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén			166.200		
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén			166.200		
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung			25.600		
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)			25.600		
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa				55.000	55.000
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ							
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang		1.475.400		1.475.400	1.475.400
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chọc, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản			2.276.400		
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
4	03.3819.0559	Nói gân dưỡi	Nói gân dưỡi			3.184.700		
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưỡi			2.604.700		
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp			2.604.700		
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưỡi dài ngón I			2.604.700		
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles			2.604.700		
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I			2.604.700		
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles			2.604.700		
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay			2.493.700		
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần			2.493.700		
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay			2.493.700		
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm mụn cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm mụn cụt ngón và đốt bàn ngón			2.493.700		
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		2.149.000	2.149.000	2.149.000	
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.504.300				
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.504.300				
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động			4.304.000		
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động			4.304.000		
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			1.716.500		
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			1.716.500	1.716.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Thu	Phòng khám đa khu vực Xuân Giang	Phòng khám đa Trung Tâm	Phòng khám đa khu vực Hồng Kỳ	Phòng khám đa khu vực Minh Phú
23	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo				1.569.000	1.569.000
24	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo		1.569.000		1.569.000	
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				1.959.100	1.959.100
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			2.595.700		
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			2.595.700		
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung			1.535.600		
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung			1.535.600	1.535.600	
31	03.2264.0669	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			2.538.800		
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi			2.033.900		
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ			2.976.800		
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt			2.293.500		
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt			2.293.500		
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín			2.389.900	2.389.900	2.389.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám cấp giấy chứng chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	160.000	160.000	160.000
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	160.000	160.000	160.000

Phụ lục số 62

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
	I Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36.500	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
18	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	58.600	
25	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
26	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	58.600	
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
29	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu		
30	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
31	01.0018.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	252.300	
32	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim		
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
35	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
36	18.0048.0004	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler dòng mạch thân	Siêu âm doppler dòng mạch thân	252.300	
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler dòng mạch tứ cung	Siêu âm doppler dòng mạch tứ cung	252.300	
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (dòng mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	252.300	
43	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
45	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
47	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
48	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản		
49	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
50	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
69	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chỉnh mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chỉnh mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
123	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu		
143	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu		
144	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
145	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		
148	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]		
150	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]		
151	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường		Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
195	18.0102.0028	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
225	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
245	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]		
246	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]		
247	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
248	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		
249	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
250	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		
251	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa		Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt		Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	
256	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)		
257	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
258	18.002.5.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ		
259	18.003.2.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	
260	18.005.5.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	
261	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	
262	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Bảng phương pháp DEXA
263	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
264	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	248.500	
265	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	
266	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500	
267	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
275	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
276	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
277	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
279	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
280	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
281	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
282	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
283	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
284	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
285	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
286	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
287	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
288	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
289	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
290	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	
291	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	
292	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
294	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	162.900	
295	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	
296	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	
297	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
298	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
299	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
300	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
301	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
302	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp		
303	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp		
304	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
305	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm		
306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
307	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
308	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
309	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp		
310	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm		
311	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
312	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	628.500	
313	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	
314	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
315	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	
316	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nồng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nồng thì từ 19.500 đồng chỉ phí ống nội khí quản thông thường.
317	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì từ 19.500 đồng chỉ phí ống nội khí quản thông thường.
318	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	
319	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	
320	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	600.500	
321	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
322	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	101.800	
323	02.0244.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	101.800	
324	03.0167.0103	Đặt ống thông da dày	Đặt ống thông da dày	101.800	
325	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
326	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
327	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	
328	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
329	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
330	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	
331	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
333	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
334	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
335	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
336	03.0076.0114	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
337	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân bẫy nhiệt)
338	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
339	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800	
340	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn gấp	Mở khí quản qua màng nhĩn gấp	759.800	
341	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	
342	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
343	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	405.500	
344	01.0163.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	Mở thông bằng quang trên xương mu	405.500	
345	03.0129.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	Mở thông bằng quang trên xương mu	405.500	
346	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		
347	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết		Đã bao gồm chi phí Test HP
348	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết		Đã bao gồm chi phí Test HP
349	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
350	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	
351	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	
352	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
353	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	
354	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	
355	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết		
356	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	
357	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu		
358	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
359	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma		
360	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	
361	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết		
362	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết		
363	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
364	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
365	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
366	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
367	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
368	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
369	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
370	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
371	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
372	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu		
373	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
374	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
375	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
377	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
378	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
379	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
380	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
381	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
382	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
383	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
384	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
385	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
386	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
387	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		
388	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
389	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586.300	
390	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	
391	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
392	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán		
393	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su		
394	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	
395	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ		
396	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
397	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	
398	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
399	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
400	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
401	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
402	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
403	01.0076.0200	Chăm sóc lở hở khí quản (một lần)	Chăm sóc lở hở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
404	03.0102.0200	Chăm sóc lở hở khí quản	Chăm sóc lở hở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
405	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
406	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
407	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
408	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
410	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
411	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
412	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
413	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
414	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
415	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
416	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
418	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
421	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
422	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	
423	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
424	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
425	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
426	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
427	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
428	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
429	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
430	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
431	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
432	01.0089.0206	Đặt canyùn mở khí quản 2 ngày	Đặt canyùn mở khí quản 2 ngày	263.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
433	01.0080.0206	Thay canyvn mở khí quản	Thay canyvn mở khí quản	263.700	
434	02.0067.0206	Thay canyvn mở khí quản	Thay canyvn mở khí quản	263.700	
435	03.0101.0206	Thay canyvn mở khí quản	Thay canyvn mở khí quản	263.700	
436	1.5.0220.0206	Thay canyvn	Thay canyvn	263.700	
437	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì từ đi 34.000 đồng chỉ phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
438	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
439	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
440	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khí vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
441	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
442	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
443	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
444	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	
445	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
446	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	
447	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
448	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	
449	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
450	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
451	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
452	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
453	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
454	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
455	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
456	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
457	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
461	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
462	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
463	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
464	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
465	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
466	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		
467	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
468	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
469	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
470	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	
471	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
472	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
473	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
474	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn		
476	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
477	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
478	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
479	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		
480	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
481	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
482	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	50.800	
483	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin	46.000	
484	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
485	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
486	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		
487	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhì]		
488	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm		
489	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	
490	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	
491	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	
492	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	
493	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	
494	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	
495	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		
496	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	
497	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	
498	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm		
499	03.0409.0227	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi chăm điều trị liệt các dây thần kinh		
500	03.0412.0227	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não		
501	03.0420.0227	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược		
502	03.0413.0227	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ		
503	03.0454.0227	Cấy chi điều trị bì dái	Cấy chi điều trị bì dái		
504	03.0456.0227	Cấy chi điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bướu cổ đơn thuần		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
505	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		
506	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai		
507	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm	156.400	
508	03.0451.0227	Cây chi điều trị dai, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị dai, tiểu tiện không tự chủ		
509	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày		
510	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
511	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng		
512	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ		
513	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn		
514	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn		
515	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ	Cây chi điều trị đau thần kinh toạ		
516	03.0404.0227	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt	Cây chi điều trị đi chứng bại liệt		
517	03.0443.0227	Cây chi điều trị đi ứng	Cây chi điều trị đi ứng		
518	03.0422.0227	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh		
519	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	156.400	
520	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
521	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứ giác	Cây chi điều trị giảm khứ giác		
522	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị		
523	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	156.400	
524	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản		
525	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp		
526	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy		
527	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp		
528	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng		
529	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới		
530	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên		
531	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
532	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ		
533	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người		
534	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
535	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ		
536	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc		
537	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
538	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
539	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình		
540	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày		
541	03.4181.0227	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng		
542	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón		
543	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ		
544	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn		
545	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính		
546	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát hóa khớp	Cây chi điều trị thoát hóa khớp		
547	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V		
548	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh		
549	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ		
550	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
551	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp		
552	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
553	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai		
554	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
555	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156.400	
556	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		
557	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
558	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
559	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ		
560	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm		
561	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh		
562	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
563	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
564	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng		
565	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn		
566	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tật	Cây chi điều trị dị tật		
567	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực		
568	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	156.400	
569	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	156.400	
570	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp		
571	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	
572	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình		
573	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
574	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ		
575	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
576	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400	
577	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng		
578	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới		
579	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên		
580	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
581	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		
582	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương		
583	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
584	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
585	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400	
586	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	156.400	
587	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	156.400	
588	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt		
589	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		
590	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa		
591	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiền không tự chủ		
592	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày		
593	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung		
594	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
595	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài		
596	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn		
597	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
598	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
599	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	156.400	
600	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai		
601	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
602	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		
603	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
604	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		
605	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
606	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
607	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
608	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
609	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		
610	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		
611	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		
612	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		
613	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		
614	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn		
615	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		
616	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		
617	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		
618	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		
619	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		
620	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		
621	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		
622	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		
623	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	
624	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
625	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
626	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
627	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
628	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		
629	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		
630	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
631	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	
632	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
633	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
634	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
635	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
636	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
638	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
639	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
640	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
641	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	37.000	
642	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		
643	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	
644	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
645	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
646	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
647	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
648	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
649	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
650	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	
651	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
652	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
653	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
654	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
655	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
656	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
657	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn		
658	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
659	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]		
660	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]		
661	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]		
662	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		
663	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]		
664	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]		
665	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mãng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]		
666	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị dai dăm	Điện mãng châm điều trị dai dăm [kim dài]		
667	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]		
668	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]		
669	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng		
670	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]		
671	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]		
672	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]		
673	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		
674	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]		
675	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toa	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toa [kim dài]		
676	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị đông kinh cục bộ [kim dài]		
677	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]		
678	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		
679	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		
680	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mãng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]		
681	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		
682	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		
683	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		
684	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		
685	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		
686	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		
687	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		
688	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]		
689	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]		
690	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]		
691	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		
692	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]		
693	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]		
694	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]		
695	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
696	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		
697	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		
698	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]		
699	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		
700	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp		
701	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]		
702	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]		
703	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]		
704	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]		
705	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]		
706	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]		
707	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]		
708	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]		
709	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		
710	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]		
711	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		
712	03.0315.2046	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]		
713	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]		
714	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	
715	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị		
716	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì	85.300	
717	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng		
718	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]		
719	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		
720	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt		
721	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
722	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]		
723	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V		
724	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị dị tính	Điện màng châm điều trị dị tính		
725	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		
726	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực		
727	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		
728	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	
729	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85.300	
730	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		
731	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		
732	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		
733	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		
734	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		
735	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
736	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
737	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
738	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
739	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
740	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương		
741	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
742	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
743	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		
744	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
745	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		
746	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện		
747	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	
748	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung		
749	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa		
750	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
751	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài		
752	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		
753	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh		
754	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]		
755	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp		
756	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		
757	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang		
758	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		
759	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
760	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		
761	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	
762	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
763	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
764	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	
765	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướt cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướt cổ đơn thuần		
766	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		
767	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300	
768	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
769	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
770	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
771	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		
772	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm	78.300	
773	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
774	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
775	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
776	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	
777	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		
778	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		
779	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
780	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
781	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300	
782	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
783	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
784	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
785	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
786	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
787	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
788	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		
789	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
790	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		
791	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
792	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
793	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
794	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	
795	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
796	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
797	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
798	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
799	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
800	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
801	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
802	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
803	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		
804	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
805	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
806	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
807	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng		
809	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		
810	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	
811	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp		
812	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
813	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
814	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
815	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
816	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
817	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
818	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
819	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
820	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		
821	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
822	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
823	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
824	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
825	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
826	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		
827	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
828	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
829	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]		
830	03.0313.0230	Điện màng châm điều trị bệnh hốc mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hốc mắt [kim ngắn]		
831	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
832	03.0303.0230	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]		
833	03.0340.0230	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]		
834	03.0335.0230	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]		
835	03.0337.0230	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận [kim ngắn]		
836	03.0342.0230	Điện màng châm điều trị dai dăm	Điện màng châm điều trị dai dăm [kim ngắn]		
837	03.0327.0230	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]		
838	03.0307.0230	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]		
839	03.0331.0230	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]		
840	03.0332.0230	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]		
841	03.0324.0230	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]		
842	03.0308.0230	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]		
843	03.0350.0230	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		
844	03.0323.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]		
845	03.0301.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]		
846	03.0305.0230	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]		
847	03.0349.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]		
848	03.0348.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]		
849	03.0316.0230	Điện màng châm điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực doteo gai thị [kim ngắn]		
850	03.0318.0230	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]		
851	03.0320.0230	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]		
852	03.0317.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình		
853	03.0334.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]		
854	03.0322.0230	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]		
855	03.0304.0230	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]		
856	03.0296.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]		
857	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]		
858	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]		
859	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]		
860	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]		
861	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]		
862	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]		
863	03.0339.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]		
864	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]		
865	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]		
866	03.0341.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]		
867	03.0326.0230	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]		
868	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]		
869	03.0306.0230	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]		
870	03.0321.0230	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp		
871	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]		
872	03.0319.0230	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]		
873	03.0330.0230	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
874	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]		
875	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]		
876	03.0325.0230	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngắn]		
877	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]		
878	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]		
879	03.0314.0230	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]		
880	03.0329.0230	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]		
881	03.0333.0230	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]		
882	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]		
883	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]		
884	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
885	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
886	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
887	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		
888	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	
889	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		
890	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo		
891	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
892	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
893	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
894	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		
895	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
896	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
897	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
898	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn		
899	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		
900	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		
901	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh toa	78.300	
902	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	
903	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
904	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	
905	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
906	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
907	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
908	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
909	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
910	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
911	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		
912	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	
913	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
914	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
915	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
916	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
917	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
918	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
919	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
920	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
921	03.4178.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhũ châm điều trị rối loạn đại tiện		
922	03.0398.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
923	03.0390.0230	Điện nhũ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ châm điều trị sa dạ dày		
924	03.4179.0230	Điện nhũ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhũ châm điều trị sa trực tràng		
925	03.0373.0230	Điện nhũ châm điều trị sụp mí	Điện nhũ châm điều trị sụp mí	78.300	
926	03.0385.0230	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp		
927	03.4180.0230	Điện nhũ châm điều trị táo bón	Điện nhũ châm điều trị táo bón		
928	03.0381.0230	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn	78.300	
929	03.0368.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
930	03.0370.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
931	03.0369.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
932	03.0389.0230	Điện nhũ châm điều trị trĩ	Điện nhũ châm điều trị trĩ		
933	03.0375.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc		
934	03.0383.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
935	03.0376.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
936	03.0382.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang	78.300	
937	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
938	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
939	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
940	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
941	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300	
942	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
943	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		
944	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
945	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
946	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
947	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
948	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
949	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
950	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
951	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
952	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
953	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
954	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
955	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
956	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
957	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
958	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		
959	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
960	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
961	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
962	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
963	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
964	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
965	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
966	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
967	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
968	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
969	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
970	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
971	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
972	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
973	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
974	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
975	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		
976	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
977	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
978	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
979	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	78.300	
980	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng	78.300	
981	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
982	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
983	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
984	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	
985	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		
986	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
987	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
988	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		
989	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp		
990	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
991	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
992	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
993	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
994	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
995	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
996	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
997	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
998	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
999	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
1000	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	
1001	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
1002	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
1003	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
1004	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
1005	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
1006	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng		
1007	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
1008	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
1009	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
1010	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
1011	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
1012	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rổ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rổ, đám rối dây thần kinh	78.300	
1013	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1014	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
1015	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
1016	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
1017	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
1018	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
1019	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
1020	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
1021	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
1022	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
1023	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
1024	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
1025	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
1026	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
1027	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
1028	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
1029	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
1030	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	
1031	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
1032	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
1033	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		
1034	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
1035	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		
1036	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
1037	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai		
1038	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
1039	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
1040	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
1041	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1042	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1043	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		
1044	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
1045	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
1046	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
1047	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
1048	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
1049	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		
1050	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
1051	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
1052	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
1053	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
1054	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
1055	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT		
1056	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
1057	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1058	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1059	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
1060	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
1061	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
1062	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bản chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bản chân FO	59.300	
1063	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản chân AFO	59.300	
1064	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bản tay WHO	59.300	
1065	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bản chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bản chân KAFO	59.300	
1066	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		
1067	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
1068	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
1069	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162.700	
1070	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
1071	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
1072	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1073	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1074	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1075	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1076	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
1077	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1078	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1079	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1080	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1081	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1082	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		
1083	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	51.400	
1084	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33.400	
1085	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		
1086	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	
1087	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
1088	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
1089	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
1090	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
1091	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
1092	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
1093	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
1094	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	
1095	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1096	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1097	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
1098	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	
1099	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
1100	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	
1101	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
1102	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1103	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
1104	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
1105	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	
1106	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	
1107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh		
1111	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	
1112	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
1113	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
1114	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	
1115	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		
1116	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	
1117	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
1118	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	
1119	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1120	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		Chưa bao gồm thuốc.
1121	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1122	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
1123	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái		Chưa bao gồm thuốc.
1124	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc.
1125	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1126	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1127	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		Chưa bao gồm thuốc.
1128	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		Chưa bao gồm thuốc.
1129	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy		Chưa bao gồm thuốc.
1130	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1131	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1132	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1133	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
1134	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
1135	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1136	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1137	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		Chưa bao gồm thuốc.
1138	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
1139	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1140	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1141	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1142	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1143	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
1144	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1145	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
1146	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1147	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
1148	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1149	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1150	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
1151	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
1152	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1153	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1154	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1155	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1156	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1157	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1158	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1159	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1160	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1161	03.0551.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1162	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1163	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1164	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1165	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
1166	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1167	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
1168	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1169	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
1170	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng		Chưa bao gồm thuốc.
1171	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1172	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1173	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1174	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
1175	03.0573.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1176	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1177	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1178	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1179	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1180	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1181	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
1182	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1183	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1184	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
1185	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1186	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
1187	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
1188	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1189	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1190	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1191	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
1192	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1193	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1194	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ		Chưa bao gồm thuốc.
1196	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1197	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1198	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1199	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1200	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1201	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1202	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1203	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1204	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1205	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1206	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1207	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1208	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1209	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1210	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1211	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1212	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1213	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1215	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1216	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1217	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1218	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1219	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1220	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1221	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1222	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1223	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1224	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1225	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1227	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1228	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1229	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1230	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1231	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1232	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1233	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1234	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1235	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1236	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1237	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1238	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1239	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1240	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1241	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1242	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1243	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1244	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1245	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1247	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1248	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1249	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1250	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1251	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	68.900	Chưa bao gồm thuốc.
1252	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	32.900	
1253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
1254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
1255	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	
1256	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	
1257	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
1258	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
1259	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	
1260	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
1261	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
1262	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
1263	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
1264	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
1265	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	
1266	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
1267	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
1268	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
1269	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	
1270	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
1271	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
1272	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
1273	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
1274	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
1275	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
1276	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
1277	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
1278	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	76.000	
1279	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	76.000	
1280	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau cơ	76.000	
1281	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
1282	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
1283	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
1284	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
1285	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
1286	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
1287	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
1288	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
1289	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
1290	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
1291	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
1292	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
1293	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
1294	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
1295	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1296	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
1297	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
1298	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
1299	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
1300	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
1301	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
1302	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
1303	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
1304	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
1305	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
1306	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		
1307	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
1308	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
1309	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
1310	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		
1311	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
1312	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
1313	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		
1314	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
1315	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
1316	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
1317	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
1318	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
1319	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
1320	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
1321	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1322	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		
1323	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
1324	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		
1325	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76.000	
1326	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
1327	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
1328	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
1329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
1330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
1331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
1332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	76.000	
1333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
1334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
1335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
1336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
1337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
1338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
1339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
1340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
1342	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
1343	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
1344	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
1345	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
1346	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
1347	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
1348	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	
1349	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
1350	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
1351	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
1352	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
1353	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
1354	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
1355	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
1356	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
1357	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
1358	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
1359	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
1360	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
1361	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
1362	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
1363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
1364	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
1365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
1366	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
1367	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
1368	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
1369	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
1370	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
1371	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
1372	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
1373	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
1374	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
1375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
1376	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
1377	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
1378	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
1379	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1380	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
1381	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1382	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		
1383	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		
1384	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1385	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
1386	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		
1387	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
1388	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
1389	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
1390	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
1391	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
1392	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy		
1393	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
1394	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
1395	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
1396	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532.400	
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	373.600	
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
1402	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)		
1403	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa		
1404	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	
1405	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
1406	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
1408	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1409	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1410	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ		
1411	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1412	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1413	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1414	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1415	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1416	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1417	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1418	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		
1419	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1420	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng		
1421	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
1422	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2		
1423	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
1424	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2		
1425	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	
1426	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2		
1427	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	
1428	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2		
1429	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	
1430	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2		
1431	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
1432	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
1433	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2		
1434	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2		
1435	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	278.900	
1436	05.0072.0332	Điều trị loét ổ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét ổ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	278.900	
1437	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da		
1438	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tồn		
1439	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
1440	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
1441	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2		
1442	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chóc thịt		
1443	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp		
1444	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng		
1445	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu	
1446	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường		
1447	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường		
1448	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường		
1449	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường		
1450	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường		
1451	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1452	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1453	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm		Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1454	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm		
1455	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, di vật ống tiêu hóa		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1456	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày		Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
1457	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn		
1458	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		
1459	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500	
1460	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500	
1461	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ	218.500	
1462	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	
1463	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
1464	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
1465	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường		
1466	02.0297.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	
1467	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết		
1468	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	
1469	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	
1470	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]		
1471	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật [bột liền]		
1472	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liền]		
1473	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]		
1474	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật [bột tự cán]		
1475	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột tự cán]		
1476	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]		
1477	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]		
1478	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]		
1479	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]		
1480	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
1481	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]		
1482	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]		
1483	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]		
1484	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]		
1485	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
1486	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]		
1487	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]		
1488	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]		
1489	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]		
1490	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]		
1491	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]		
1492	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]		
1493	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]		
1494	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
1495	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]		
1496	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1497	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]		
1498	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]		
1499	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]		
1500	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]		
1501	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]		
1502	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]		
1503	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]		
1504	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
1505	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]		
1506	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]		
1507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]		
1508	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]		
1509	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	342.000	
1510	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]		
1511	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
1512	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]		
1513	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]		
1514	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]		
1515	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]		
1516	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]		
1517	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]		
1518	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]		
1519	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]		
1520	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]		
1521	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]		
1522	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]		
1523	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]		
1524	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]		
1525	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]		
1526	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]		
1527	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]		
1528	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]		
1529	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]		
1530	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]		
1531	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]		
1532	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]		
1533	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]		
1534	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]		
1535	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1536	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1537	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1538	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]		
1539	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]		
1540	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]		
1541	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]		
1542	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]		
1543	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]		
1544	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]		
1546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]		
1547	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]		
1548	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]		
1549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]		
1550	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]		
1551	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]		
1552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]		
1553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]		
1554	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]		
1555	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1556	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1557	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1558	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]		
1559	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]		
1560	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]		
1561	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1562	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1563	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]		
1564	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]		
1565	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]		
1566	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]		
1567	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]		
1568	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]		
1569	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]		
1570	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]		
1571	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]		
1572	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]		
1573	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]		
1574	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]		
1575	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]		
1576	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]		
1577	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]		
1578	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1579	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1580	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1581	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]		
1582	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]		
1583	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1584	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1585	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1586	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1587	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]		
1588	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]		
1589	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]		
1590	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]		
1591	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]		
1592	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1593	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự căn]		
1594	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót		
1595	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót		
1596	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè		
1597	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1598	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng		
1599	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1600	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1601	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1602	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1603	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1604	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1605	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp		Chưa bao gồm gắn nhân tạo.
1606	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức		
1607	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại		
1608	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật		
1609	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương		
1610	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phươg tiên kết hợp xương	Rút đinh/tháo phươg tiên kết hợp xương		
1611	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần		
1612	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay		
1613	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay		
1614	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón		
1615	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản		
1616	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		
1617	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
1618	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		
1619	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		
1620	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động		
1621	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động		
1622	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi		
1623	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		
1624	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay		
1625	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật		
1626	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
1627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
1628	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)		
1629	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500	
1630	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
1631	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)		
1632	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
1633	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		
1634	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
1635	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú		
1636	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú		
1637	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
1638	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1639	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
1640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản		
1641	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		
1642	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	
1643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
1644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
1645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
1646	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
1647	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		
1648	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		
1649	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
1650	13.0024.0613	Đờ đê ngược (*)	Đờ đê ngược (*)	1.191.900	
1651	13.0033.0614	Đờ đê thường ngồi chồm	Đờ đê thường ngồi chồm	786.700	
1652	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
1653	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
1654	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
1655	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400	
1656	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400	
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
1658	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
1659	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1660	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1661	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	
1662	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
1663	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		
1664	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
1665	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
1666	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		
1667	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		
1668	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		
1669	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
1670	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		
1671	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
1672	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
1673	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
1674	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	
1675	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
1676	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
1677	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
1678	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
1679	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép		
1680	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá		
1681	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
1682	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
1683	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
1684	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
1685	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
1686	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1687	03.1654.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị	43.600	
1688	14.0161.0748	Tập nhuộc thị	Tập nhuộc thị	43.600	
1689	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
1690	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	
1691	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
1692	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	
1693	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
1694	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
1695	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	
1696	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	
1697	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		
1698	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	
1699	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		
1700	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	
1701	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
1702	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		
1703	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
1704	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849.600	
1705	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		
1706	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
1707	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.244.100	
1708	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
1709	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
1710	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		
1711	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
1712	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
1713	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
1714	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
1715	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	
1716	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
1717	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]		
1718	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
1719	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]		
1720	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
1721	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
1722	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
1723	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
1724	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
1725	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
1726	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
1727	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
1728	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
1729	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	
1730	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	
1731	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
1732	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
1733	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
1734	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
1735	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
1736	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1737	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
1738	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
1739	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		
1740	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	
1741	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]		
1742	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
1743	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]		
1744	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]		
1745	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
1746	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]		
1747	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]		
1748	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	
1749	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]		
1750	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]		
1751	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
1752	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]		
1753	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]		
1754	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
1755	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]		
1756	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]		
1757	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	
1758	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]		
1759	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]		
1760	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
1761	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]		
1762	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]		
1763	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
1764	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]		
1765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
1766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
1767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
1768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
1769	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
1770	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1771	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1772	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus		
1773	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi		
1774	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1775	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	
1776	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí		
1777	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí		Chưa bao gồm ống silicon.
1778	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt]		
1779	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]		
1780	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt]		
1781	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]		
1782	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
1783	14.0083.0836	Cắt u da mí không ghép	Cắt u da mí không ghép		
1784	14.0084.0836	Cắt u mí cả bề dày không ghép	Cắt u mí cả bề dày không ghép		
1785	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới		
1786	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí		
1787	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc		
1788	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	698.800	
1789	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1790	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1791	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
1792	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	
1793	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700	
1794	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
1795	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
1796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
1797	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường		
1798	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		
1799	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
1800	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
1801	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		
1802	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
1803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
1804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
1805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	
1806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
1807	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
1808	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
1809	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
1810	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	
1811	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
1812	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1813	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
1814	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
1815	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1816	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1817	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ		
1818	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
1819	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới		
1820	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
1821	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)		
1822	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
1823	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1824	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		
1825	12.02613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		
1826	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		
1827	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
1828	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		
1829	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
1830	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		
1831	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai		
1832	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
1833	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		
1834	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		
1835	01.0086.0898	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1836	01.0087.0898	Khi dung thuốc qua thờ máy (một lần)	Khi dung thuốc qua thờ máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1837	02.0032.0898	Khi dung thuốc giãn phế quản	Khi dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1838	03.2191.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1839	03.0089.0898	Khi dung thuốc cấp cứu	Khi dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1840	03.0090.0898	Khi dung thuốc thờ máy	Khi dung thuốc thờ máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1841	15.0222.0898	Khi dung mũi họng	Khi dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
1842	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1843	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1844	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1845	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1846	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
1847	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
1848	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
1849	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
1850	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
1851	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
1852	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
1853	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
1854	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
1855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		
1856	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
1857	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		
1858	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
1859	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
1860	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
1861	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		
1862	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	
1863	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	
1864	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi		
1865	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		
1866	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	
1867	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]		
1868	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	
1869	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]		
1870	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1874	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1875	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1876	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ		Chưa bao gồm dao siêu âm.
1877	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		Chưa bao gồm mũi Hummer và ay cắt.
1878	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		
1879	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)		
1880	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		
1881	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
1882	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
1883	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		
1884	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	
1885	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		
1886	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		
1887	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		
1888	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi		
1889	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
1890	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
1891	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
1892	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
1893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
1894	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
1895	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
1896	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	
1897	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1898	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000	
1899	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
1900	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]		
1901	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
1902	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
1903	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
1904	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1905	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1906	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]		
1907	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1908	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1909	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1911	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1912	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		
1913	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1914	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1915	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]		
1916	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000	
1917	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1918	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		
1919	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1920	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1921	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
1922	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
1923	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
1924	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
1925	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
1926	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1927	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
1928	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	
1929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)		
1930	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500	
1931	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
1932	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
1933	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
1934	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	
1935	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vịnh viễn	Nhỏ chân răng vịnh viễn	217.200	
1936	16.0204.1025	Nhỏ răng vịnh viễn lưng lay	Nhỏ răng vịnh viễn lưng lay	110.600	
1937	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	
1938	16.0203.1026	Nhỏ răng vịnh viễn	Nhỏ răng vịnh viễn	239.500	
1939	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		
1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	
1942	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
1943	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
1944	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
1945	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
1946	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
1947	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	
1948	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
1949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		
1950	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		
1951	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
1952	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	
1953	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	
1954	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
1955	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA		
1956	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
1957	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)		
1958	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
1959	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
1960	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
1961	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		
1962	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	
1963	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
1964	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
1965	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
1966	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
1967	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	369.500	
1968	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		
1969	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	
1970	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
1971	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm		
1972	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		
1973	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi		
1974	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
1975	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
1976	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		
1977	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm		
1978	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm		
1979	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm		
1980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
1981	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm		
1982	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm		
1983	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm		
1984	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		
1985	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm		
1986	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm		
1987	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm		
1988	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
1989	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
1990	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		
1991	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
1992	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm		Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1993	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ		Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1994	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt		
1995	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt		
1996	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		
1997	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		
1998	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
1999	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900	
2000	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2001	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		
2002	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	262.900	
2003	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		
2004	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn		
2005	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648.200	
2006	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu		
2007	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm		
2008	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
2009	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
2010	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
2011	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
2012	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		
2013	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		
2014	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		
2015	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	
2016	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		
2017	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		
2018	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		
2019	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		
2020	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		
2021	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		
2022	02.0348.1289	Đo độ nhớt máu khớp	Đo độ nhớt máu khớp	55.900	
2023	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900	
2024	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		
2025	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		
2026	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
2027	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
2028	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
2029	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
2030	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
2031	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		
2032	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		
2033	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		
2034	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		
2035	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2036	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		
2037	22.0140.1360	Tìm gien chi trong máu	Tìm gien chi trong máu	37.300	
2038	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
2039	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
2040	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
2041	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
2042	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
2043	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	43.500	
2044	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		
2045	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		
2046	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		
2047	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		
2048	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		
2049	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		
2050	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2051	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
2052	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		
2053	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		
2054	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		
2055	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		
2056	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		
2057	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2058	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2059	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2060	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2061	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2062	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2063	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng Khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2064	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2065	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
2066	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
2067	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
2068	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		Mỗi chất
2069	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
2070	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
2071	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
2072	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
2073	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
2074	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
2075	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
2076	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
2077	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		
2078	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		
2079	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
2080	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
2081	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
2082	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
2083	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
2084	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		
2085	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		
2086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferease) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferease) [Máu]	20.000	
2087	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		
2088	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
2089	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		
2090	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		
2091	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		
2092	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		
2093	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		
2094	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		
2095	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		
2096	23.0151.1563	Định lượng Testosteron [Máu]	Định lượng Testosteron [Máu]		
2097	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		
2098	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		
2099	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
2100	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
2101	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
2102	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	
2103	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2104	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		
2105	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
2106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
2107	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2108	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
2109	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
2110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
2111	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
2112	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		
2113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
2114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
2115	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]	16.800	
2116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		
2117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		
2118	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
2119	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		
2120	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		
2121	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
2122	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
2123	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
2124	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
2125	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	
2126	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		
2127	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
2128	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
2129	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
2130	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
2131	24.0127.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
2132	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
2133	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
2134	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200	
2135	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
2136	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	501.300	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi soi da dày hoặc tá tràng.
2137	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	
2139	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
2140	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
2141	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
2142	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	
2143	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		
2144	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		
2145	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
2146	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
2147	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	
2148	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		
2149	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		
2150	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) nhuộm soi		
2151	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi		
2152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
2153	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2154	24.031.7.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		
2155	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	
2156	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	45.500	
2157	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		
2158	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	
2159	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	
2160	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
2162	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	
2163	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	
2164	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	
2165	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	
2166	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	
2167	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	32.500	
2168	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
2169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
2170	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
2171	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
2172	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
2173	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200	
2174	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	
2175	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	
2176	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	
2177	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
2178	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
2179	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
2180	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
2181	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
2182	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	
2183	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	261.000	
2184	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	261.000	
2185	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
2186	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		
2187	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	
2188	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	
2189	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400	
2190	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400	
2191	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
2192	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy có định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy có định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	
2193	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
2194	23.0199.1763	Định tính Porphyryn [niệu]	Định tính Porphyryn [niệu]		
2195	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	
2196	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	
2197	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2198	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
2199	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2200	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
2201	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		
2202	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
2203	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
2204	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
2205	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	
2206	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	
2207	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		
2208	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
2209	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		
2210	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		
2211	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		
2212	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		
2213	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thành toán 01 lần/ngày điều trị.
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ				
1	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
2	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
3	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sừng		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ghim nhân tạo, ghim sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4	03.3819.0559	Nói gân dưới	Nói gân dưới		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
5	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
6	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
7	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
8	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
9	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
10	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
11	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay		Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay		Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón		Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động		Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động		Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khu vực Kim Anh	Ghi chú
23	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
34	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt		Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt		Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
B Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
2			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thụ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán		Tên dịch vụ và hội chẩn					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600				
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600				
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600				
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600				
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600				
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường					
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600				
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600				
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600				
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600				
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600				
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600				
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600				
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
30	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300				
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
				Thủy					
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100					
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300					
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300					
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300					
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300					
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300					
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300					
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
				Thủy					
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300					
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]	73.300					
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300					
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	73.300					
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300					
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300					
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300					
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300					
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300					
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300					
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
				Thủy				
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300				
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300				
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300				
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300				
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300				
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300				
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700				
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500				
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500				
171	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300				
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300				
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300				
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300				
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300				
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700				
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	107.600	107.600	107.600	107.600
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thàng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700					
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu						
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900					
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900					
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700					
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600					
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600					
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600					
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500					
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600					
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600					
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600					
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600					
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600					
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600					
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800					
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800					
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400					
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400					
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400					
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400					
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400					
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300	136.300	136.300	136.300
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700				
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ		136.300	136.300	136.300	136.300
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm					
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700				
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700				
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm					
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ					
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		188.600	188.600	188.600	188.600
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500				
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm					
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ		202.600	202.600	202.600	202.600
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm					
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	289.500				
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm					
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ					
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		248.000	248.000	248.000	248.000
263	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					
264	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600				
265	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm	83.300				
266	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300				
267	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300				
268	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300				
269	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300				
270	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ					
271	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300				
272	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300				
273	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300				
274	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái					
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần					
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thủy	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
279	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
280	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm					
281	03.0451.0227	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ					
282	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
283	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
284	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
285	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ					
286	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
287	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
288	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt					
289	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng					
290	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
291	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
292	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khưú giác	Cây chi điều trị giảm khưú giác					
293	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
294	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực					
295	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
296	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
297	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
298	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
299	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
300	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
301	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
302	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
303	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
304	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
305	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
306	03.0424.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
307	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
308	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
309	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
310	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
311	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
312	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
313	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
314	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
315	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
316	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
317	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
318	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
319	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
320	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
321	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					
322	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156.400				
323	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400				
324	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400				
325	08.0239.0227	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
				Thủy				
326	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400				
327	08.0269.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm	156.400				
328	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	156.400				
329	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400				
330	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400				
331	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	156.400				
332	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400				
333	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tinh	Cây chi điều trị dị tinh	156.400				
334	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực					
335	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	156.400				
336	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	156.400				
337	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400				
338	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400				
339	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400				
340	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400				
341	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ					
342	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400				
343	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400				
344	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	156.400				
345	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400				
346	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400				
347	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400				
348	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400				
349	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	156.400				
350	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400				
351	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400				
352	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400				
353	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay					
354	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	156.400				
355	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400				
356	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400				
357	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400				
358	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ	156.400				
359	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	156.400				
360	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	156.400				
361	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	156.400				
362	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	156.400				
363	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	156.400				
364	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400				
365	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400				
366	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	156.400				
367	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400				
368	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống	Cây chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống					
369	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400				
370	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000				
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000				
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thàng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn					
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn					
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn					
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn					
382	03.0686.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn					
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn					
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Cứu điều trị ứ tai thể hàn					
396	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	Chườm nguội					
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu	Cứu					
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn					
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn					
400	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn					
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn					
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn					
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn					
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn					
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn					
410	08.0455.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn					
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn					
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn					
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trĩ Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thắng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn					
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn					
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
425	08.0101.2046	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ					
426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm [kim dài]					
427	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị					
428	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì					
429	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
430	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]					
431	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V					
432	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					
433	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
434	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
435	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
436	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
437	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					
438	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
439	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
440	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					
441	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
442	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa					
443	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
444	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh					
445	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
446	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
447	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo					
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm					
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300				
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300				
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300				
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	78.300				
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300				
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300				
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300				
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	78.300				
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300				
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300				
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300				
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300				
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300				
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300				
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300				
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300				
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300				
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300				
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300				
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300				
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300				
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300				
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300				
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300				
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300				
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300				
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300				
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300				
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300				
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300				
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300				
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300				
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300				
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300				
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300				
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300				
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300				
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	78.300				
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300				
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300				
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300				
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300				
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78.300				
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300				
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300				
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300				
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thụ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300					
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300					
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300					
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300					
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300					
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300					
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300					
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300					
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300					
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300					
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300					
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300					
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300					
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	78.300					
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300					
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300					
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300					
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300					
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300					
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300					
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300					
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300					
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300					
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300					
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300					
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300					
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300					
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300					
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300					
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300					
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300					
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300					
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300					
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	78.300					
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300					
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300					
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300					
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300					
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300					
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300					
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300					
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300					
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300					
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300					
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
554	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300					
555	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300					
556	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300					
557	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300					
558	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	78.300					
559	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300					
560	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300					
561	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300					
562	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	78.300					
563	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300					
564	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300					
565	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300					
566	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300					
567	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300					
568	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300					
569	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300					
570	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300					
571	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300					
572	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300					
573	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300					
574	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đăm rôi dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đăm rôi dây thần kinh	78.300					
575	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300					
576	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300					
577	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300					
578	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300					
579	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300					
580	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300					
581	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300					
582	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300					
583	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300					
584	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300					
585	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300					
586	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300					
587	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300					
588	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300					
589	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, da dấy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, da dấy thần kinh	78.300					
590	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300					
591	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300					
592	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300					
593	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300					
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700					
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700					
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700					
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Thủy				
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	40.900				
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800				
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800				
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100				
604	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400				
605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100				
606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					
607	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	77.100				
608	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100				
609	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100				
610	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100				
611	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100				
612	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100				
613	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100				
614	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					
615	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100				
616	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100				
617	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100				
618	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100				
619	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
620	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh	77.100				
621	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100				
622	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100				
623	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100				
624	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100				
625	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
626	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100				
627	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100				
628	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100				
629	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100				
630	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100				
631	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100				
632	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100				
633	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100				
634	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100				
635	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100				
636	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100				
637	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
638	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100				
639	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100				
640	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100				
641	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100				
642	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100				
643	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100				
644	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
645	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy	77.100				
646	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
647	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100					
648	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100					
649	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100					
650	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100					
651	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100					
652	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100					
653	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100					
654	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100					
655	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100					
656	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100					
657	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100					
658	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
659	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100					
660	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100					
661	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100					
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100					
663	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100					
664	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100					
665	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100					
666	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100					
667	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100					
668	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100					
669	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100					
670	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100					
671	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
672	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100					
673	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100					
674	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100					
675	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100					
676	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100					
677	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
678	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
679	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100					
680	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100					
681	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100					
682	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100					
683	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
684	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100					
685	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100					
686	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100					
687	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100					
688	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
689	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100					
690	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
691	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100					
692	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
693	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy	77.100			
694	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy	77.100			
695	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy	77.100			
696	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy	77.100			
697	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy	77.100			
698	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy	77.100			
699	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy	77.100			
700	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy	77.100			
701	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy	77.100			
702	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy	77.100			
703	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Thủy	77.100			
704	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy	77.100			
705	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy	77.100			
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy	77.100			
707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy	77.100			
708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy	77.100			
709	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy	77.100			
710	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy	77.100			
711	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy	77.100			
712	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy	77.100			
713	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy	77.100			
714	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy	77.100			
715	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy	77.100			
716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy	77.100			
717	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy	77.100			
718	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy	77.100			
719	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anyđan	Thủy châm điều trị viêm anyđan	Thủy	77.100			
720	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy	77.100			
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy				
722	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy	77.100			
723	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy	77.100			
724	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy	77.100			
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy	77.100			
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32.900			
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32.900	23.000	23.000	23.000
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		76.000			
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		76.000			
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại		76.000			
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		76.000			
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt		76.000			
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai		76.000			
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76.000			
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76.000			
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		76.000			
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		76.000			
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ					
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng					
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ					
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác					
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy					
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác					
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt					
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh					
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não					
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người					
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ					
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác					
772	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
776	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress					
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí					
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược					
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp					
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thụ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000				
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000				
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000				
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000				
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000				
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000				
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000				
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000				
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000				
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000				
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000				
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	76.000				
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000				
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000				
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000				
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000				
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000				
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000				
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm	76.000				
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000				
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000				
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000				
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000				
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000				
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000				
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000				
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	76.000				
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000				
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000				
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000				
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000				
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000				
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000				
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000				
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000				
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000				
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000				
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000				
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000				
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000				
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000				
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000				
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thụ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thảng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000					
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000					
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000					
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000					
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000					
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000					
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000					
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000					
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000					
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000					
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000					
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000					
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000					
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000					
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000					
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000					
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000					
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000					
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000					
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000					
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000					
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000					
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000					
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy						
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900					
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300					
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300					
856	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45.300					
857	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45.300					
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100					
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800					
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800					
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800					
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn	380.200					
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000					
864	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000					
865	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000					
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000					
867	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Thủy				
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000				
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	399.000				
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	889.700				
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	1.920.900				
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500				
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500				
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500				
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500				
877	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
878	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000				
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000				
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000				
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000				
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000				
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000				
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000				
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000				
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600				
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600				
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600				
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600				
891	03.3874.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	434.600				
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600				
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600				
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600				
895	03.3874.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600				
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000				
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000				
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000				
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000				
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000				
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400				
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400				
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400				
904	03.3871.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700				
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700				
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700				
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700				
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700				
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400				
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400				
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Thủy				242.400
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					242.400
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					372.700
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					372.700
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					372.700
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					372.700
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					372.700
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					372.700
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					300.100
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					300.100
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					300.100
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					300.100
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					300.100
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					300.100
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					372.700
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					372.700
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					372.700
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					372.700
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]					372.700
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					300.100
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					300.100
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					300.100
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					300.100
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]					300.100
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]					659.600
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]					659.600
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]					659.600
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]					379.600
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]					379.600
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]					379.600
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					167.000
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					167.000
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón					3.226.900
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu					2.767.900
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					5.204.600
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					2.396.200
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng					2.396.200
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					1.509.500
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					1.509.500
951	10.0359.0584	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	Dẫn lưu băng quang đơn thuần					1.509.500
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					1.369.400
953	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					139.000
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					2.268.300
955	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					873.000
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					951.600
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					251.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Thủy				
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.069.900				
960	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500				
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500				
962	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700				
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500				
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600				
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500				
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600				
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700				
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900				
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100				
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500				
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000				
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700				
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500				
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100				
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200				
977	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200				
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200				
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ boc	Cắt bỏ chấp cổ boc	85.500				
980	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500				
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500				
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700				
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700				
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600				
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600				
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100				
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100				
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500				
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400				
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500				
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900				
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900				
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900				
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300				
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000				
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400				
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400				
998	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200				
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500				
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500				
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500				
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thụ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thang	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300					
1004	15.0215.0895	Đốt hong hạt băng nhiệt	Đốt hong hạt băng nhiệt	89.400					
1005	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1006	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1007	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500					
1008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500					
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000					
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000					
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100					
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100					
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700					
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600					
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500					
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900					
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900					
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300					
1019	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau	139.000					
1020	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước	139.000					
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500					
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100					
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	40.000					
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	245.500					
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700					
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900					
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400					
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600					
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900					
1031	16.0298.1009	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400					
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100					
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100					
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500					
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500					
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500					
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100					
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500					
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
1041	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thàng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
1051	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement						
1052	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
1053	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
1054	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
1055	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
1056	03.2436.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit						
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA						
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
1064	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Tri Thuỷ	Trạm y tế xã Bạch Hạ	Trạm y tế xã Đại Thàng	Trạm y tế xã Minh Tân	Trạm y tế xã Phú Yên	Trạm y tế xã Phúc Tiến
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
1079	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]	22.400					
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
1082	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	28.000					
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000					
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000					
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800					
1091	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400					
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800					
1093	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800					
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800					
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400					
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600					
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800					
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600					
1099	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900					
1100	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1101	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung	252.500					

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước						
	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III									
Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt						
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ						
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)						
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
34	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao [số hóa 1 phim]						
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]						
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)						
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ					173.900	173.900
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản						
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
171	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu						
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200					
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi						
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			107.600	107.600	107.600	107.600
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu						
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100	137.100	137.100	137.100
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100	137.100	137.100	137.100
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	71.200	71.200				
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000	45.000	45.000
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000	45.000	45.000
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62.600	62.600
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62.600	62.600
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			84.900	84.900	84.900	84.900
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			104.000	104.000	104.000	104.000
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			135.500	135.500	135.500	135.500
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900	192.900
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900	192.900
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17.600	17.600	17.600	17.600
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]						
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600				
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600				
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000				
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
263	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300	40.300	40.300
264	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300	40.300	40.300
265	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm						
266	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			58.300	58.300	58.300	58.300
267	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400	53.400	53.400
268	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
269	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400	53.400	53.400	53.400
270	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ			53.400	53.400	53.400	53.400
271	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
273	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]			53.400	53.400	53.400	53.400
274	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái						
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
279	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai					
280	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm					
281	03.0451.0227	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ					
282	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày					
283	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
284	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
285	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ					
286	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn					
287	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
288	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt					
289	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng					
290	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư					
291	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
292	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau nửa đầu	Cây chi điều trị giảm đau nửa đầu					
293	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị					
294	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm đau thần kinh	Cây chi điều trị giảm đau thần kinh					
295	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
296	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
297	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
298	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp					
299	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng					
300	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
301	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
302	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
303	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ					
304	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người					
305	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
306	03.0424.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc					
307	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
308	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình					
309	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày					
310	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón					
311	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
312	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn					
313	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính					
314	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
315	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
316	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ					
317	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
318	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
319	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
320	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
321	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang					
322	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi					
323	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
324	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
325	08.0239.0227	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
326	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ					
327	08.0269.0227	Cấy chi điều trị dai dăm	Cấy chi điều trị dai dăm					
328	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
329	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
330	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
331	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
332	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
333	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tinh	Cấy chi điều trị dị tinh					
334	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
335	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
336	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
337	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
338	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông					
339	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
340	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
341	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
342	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
343	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
344	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
345	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
346	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
347	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
348	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
349	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
350	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
351	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
352	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
353	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
354	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
355	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
356	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
357	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
358	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ					
359	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
360	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
361	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
362	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
363	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
364	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
365	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
366	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
367	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
368	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống					
369	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
370	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chư Mây	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn					
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn					
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng 1a chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng 1a chảy thể hàn					
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn					
382	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
396	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900	25.900	25.900	25.900
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn					
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn					
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn					
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn					
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
410	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn					
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn					
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn					
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn						
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
425	08.0101.2046	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ						
426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700	59.700	59.700	59.700
427	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị						
428	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì						
429	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
430	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]						
431	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
432	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
433	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]						
434	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]						
435	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
436	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
437	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em						
438	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
439	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
440	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]						
441	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]						
442	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
443	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
444	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh						
445	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
446	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt						
447	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800	54.800	54.800	54.800
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não						
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ						
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái			54.800	54.800	54.800	54.800
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần						
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo						
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm			54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54.800	54.800	54.800	54.800
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn			54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa			54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			54.800	54.800	54.800	54.800
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ						
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác						
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			54.800	54.800	54.800	54.800
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800	54.800	54.800
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54.800	54.800	54.800	54.800
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800	54.800	54.800
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800	54.800	54.800	54.800
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			54.800	54.800	54.800	54.800
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800	54.800	54.800
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800	54.800	54.800
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800	54.800
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	54.800	54.800	54.800
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp						
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800	54.800	54.800	54.800
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54.800	54.800	54.800	54.800
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp						
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800	54.800	54.800	54.800
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chưên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	54.800	54.800	54.800
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]			54.800	54.800	54.800	54.800
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54.800	54.800	54.800	54.800
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			54.800	54.800	54.800	54.800
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo			54.800	54.800	54.800	54.800
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp			54.800	54.800	54.800	54.800
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt			54.800	54.800	54.800	54.800
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			54.800	54.800	54.800	54.800
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			54.800	54.800	54.800	54.800
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác			54.800	54.800	54.800	54.800
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			54.800	54.800	54.800	54.800
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800	54.800	54.800
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng			54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800	54.800	54.800
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			54.800	54.800	54.800	54.800
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			54.800	54.800	54.800	54.800
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện						
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung						
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			54.800	54.800	54.800	54.800
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai						
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
554	08.0182.0230	Điện nhũ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
555	08.0190.0230	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
556	08.0169.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
557	08.0194.0230	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V					
558	08.0217.0230	Điện nhũ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhũ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp					
559	08.0218.0230	Điện nhũ châm điều trị đau lưng	Điện nhũ châm điều trị đau lưng					
560	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị đau răng	Điện nhũ châm điều trị đau răng					
561	08.0225.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona					
562	08.0220.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nhũ châm điều trị giảm đau khớp					
563	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress					
564	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình					
565	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
566	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
567	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy					
568	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp					
569	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng					
570	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới					
571	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên					
572	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
573	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
574	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt rỗng, đấm rỗng dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rỗng, đấm rỗng dây thần kinh					
575	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
576	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ					
577	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc					
578	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn					
579	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
580	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					
581	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
582	08.0196.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
583	08.0223.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
584	08.0212.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
585	08.0167.0230	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa					
586	08.0168.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
587	08.0201.0230	Điện nhũ châm điều trị thông kinh	Điện nhũ châm điều trị thông kinh					
588	08.0219.0230	Điện nhũ châm điều trị ù tai	Điện nhũ châm điều trị ù tai					
589	08.0226.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh					
590	08.0215.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
591	08.0216.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
592	08.0205.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
593	08.0179.0230	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700	25.700	25.700	25.700
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau					
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700	25.700
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700	25.700
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [hồng ngoại]						
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300	38.300	38.300
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300	38.300	38.300
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân						
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [sóng siêu âm]						
604	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
607	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau						
608	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
609	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt						
610	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
611	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
612	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
613	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
614	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
615	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
616	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
617	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
618	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
619	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
620	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
621	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
622	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
623	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp						
624	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
625	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
626	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
627	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
628	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
629	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lạnh	Thủy châm điều trị lạnh						
630	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
631	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
632	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
633	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
634	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
635	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
636	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
637	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
638	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa						
639	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
640	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
641	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
642	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
643	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
644	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
645	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
646	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
647	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
648	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
649	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
650	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
651	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
652	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
653	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
654	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
655	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
656	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
657	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
658	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
659	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
660	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
661	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
663	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
664	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
665	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
666	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
667	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
668	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
669	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
670	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
671	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
672	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
673	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
674	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
675	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
676	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
677	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
678	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
679	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
680	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
681	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
682	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
683	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
684	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
685	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
686	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
687	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
688	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
689	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
690	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
691	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
692	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyền Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
693	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
694	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
695	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
696	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
697	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
698	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
699	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
700	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
701	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
702	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
703	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
704	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
709	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
710	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
711	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
712	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
713	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
714	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
715	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
717	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
718	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
719	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
720	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
722	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
723	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
724	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em			53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại			53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm						
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyền Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200	53.200	53.200
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng						
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ			53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác						
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực						
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			53.200	53.200	53.200	53.200
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.200	53.200
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					53.200	53.200
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200	53.200	53.200
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						
772	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200	53.200	53.200
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
774	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà xã Yên Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp					
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì					
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng		53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt					
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm					
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng					
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ						
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc						
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông						
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.200	53.200	53.200	53.200
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa						
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa			53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200	53.200	53.200
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy			27.300	27.300	27.300	27.300
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200
856	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200
857	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn						
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
864	05.0048.0329	Điều trị dây súng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây súng ánh nắng bằng đốt điện						
865	05.0047.0329	Điều trị dây súng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây súng da đầu bằng đốt điện						
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
867	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện						
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang						
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù						
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
877	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
878	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]						
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]						
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]						
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]						
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]						
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]						
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]						
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]						
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]						
891	03.3874.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]						
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]						
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]						
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						
895	03.3874.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cán]						
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]						
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]						
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]						
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]						
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						
904	03.3871.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]						
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]						
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]						
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]						
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]						
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]						
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]						
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]						
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]						
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]						
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]						
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]						
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]						
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]						
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]						
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]						
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]						
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]						
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]						
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]						
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]						
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]						
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón						
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng						
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài						
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
951	10.0359.0584	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	Dẫn lưu băng quang đơn thuần						
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
953	13.0053.0594	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung						
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
955	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng						
960	13.0160.0606	Chọc dò tử cung Douglas	Chọc dò tử cung Douglas						
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
962	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn						
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
977	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bóc	Cắt bỏ chấp có bóc						
980	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
998	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					
1004	15.0215.0895	Đốt hong hạt băng nhiệt	Đốt hong hạt băng nhiệt					
1005	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1006	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1007	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					
1019	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau					
1020	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước					
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán					
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ					
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1031	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1041	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600				
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600				
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
1051	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement						
1052	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
1053	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
1054	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
1055	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
1056	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
1064	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sơn Hà	Trạm y tế xã Vân Từ	Trạm y tế xã Châu Can	Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	Trạm y tế xã Hoàng Long	Trạm y tế xã Khai Thái
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
1079	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
1082	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
1091	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
1093	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
1099	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1100	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1101	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung						

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt						
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ						
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)						
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
34	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao [số hóa 1 phim]						
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]						
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)						
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ					173.900	173.900
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản						
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
171	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu						
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ						
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi						
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế Xã Trì Trung
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu						
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh						
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang						
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]						
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
263	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
264	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
265	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm						
266	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
267	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
268	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
269	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
270	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
271	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
273	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái						
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
279	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai						
280	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm						
281	03.0451.0227	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						
282	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày						
283	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
284	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
285	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ						
286	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn						
287	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
288	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt						
289	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
290	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
291	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
292	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm nhức giác	Cây chi điều trị giảm nhức giác						
293	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
294	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						
295	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
296	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
297	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
298	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
299	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
300	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
301	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
302	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
303	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
304	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
305	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
306	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
307	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
308	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
309	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
310	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
311	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
312	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
313	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
314	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
315	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
316	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
317	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
318	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
319	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
320	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
321	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
322	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi						
323	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
324	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
325	08.0239.0227	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
326	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ						Trạm y tế
327	08.0269.0227	Cấy chi điều trị dải dâm	Cấy chi điều trị dải dâm						xã Trì
328	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh						Trung
329	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
330	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoát vị hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoát vị hóa khớp						
331	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng						
332	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
333	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tinh	Cấy chi điều trị dị tinh						
334	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực						
335	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực						
336	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản						
337	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
338	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông						
339	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình						
340	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
341	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ						
342	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy						
343	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp						
344	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng						
345	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới						
346	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên						
347	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
348	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
349	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương						
350	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
351	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
352	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ						
353	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay						
354	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc						
355	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt						
356	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
357	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa						
358	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ						
359	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày						
360	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung						
361	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược						
362	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài						
363	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn						
364	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
365	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng						
366	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang						
367	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai						
368	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống						
369	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
370	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triệu	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn						
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn						
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
382	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn						
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
396	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn						
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn						
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn						
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn						
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
410	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn						
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn						
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn						
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
425	08.0101.2046	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ						
426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
427	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị						
428	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì						
429	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
430	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]						
431	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
432	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
433	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]						
434	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]						
435	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
436	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
437	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em						
438	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
439	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
440	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]						
441	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]						
442	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
443	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
444	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh						
445	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
446	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt						
447	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não						
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ						
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần						
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo						
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ						
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác						
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp						
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp						
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện						
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung						
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
554	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
555	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
556	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
557	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
558	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp						
559	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
560	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
561	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
562	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác						
563	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
564	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
565	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
566	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
567	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
568	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
569	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
570	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
571	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
572	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
573	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
574	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh						
575	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
576	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
577	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
578	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
579	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
580	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
581	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
582	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
583	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
584	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
585	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
586	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
587	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh						
588	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
589	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, da dấy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rết, da dấy thần kinh						
590	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
591	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
592	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
593	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau						
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [hồng ngoại]						
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân						
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [sóng siêu âm]						
604	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
607	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau						
608	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
609	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt						
610	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
611	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
612	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
613	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
614	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
615	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
616	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
617	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
618	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
619	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
620	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
621	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
622	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
623	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp						
624	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
625	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
626	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
627	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
628	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
629	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lạnh	Thủy châm điều trị lạnh						
630	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
631	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
632	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
633	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
634	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
635	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
636	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
637	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
638	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa						
639	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
640	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
641	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
642	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
643	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
644	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
645	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						Trạm y tế
646	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						xã Trì Trung
647	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
648	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
649	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
650	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
651	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
652	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
653	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
654	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
655	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
656	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
657	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
658	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
659	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
660	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
661	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
663	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
664	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
665	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
666	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bĩ đái cơ năng	Thủy châm điều trị bĩ đái cơ năng						
667	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
668	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
669	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
670	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
671	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
672	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
673	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
674	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
675	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
676	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
677	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
678	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
679	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
680	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính						
681	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
682	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
683	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
684	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
685	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
686	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
687	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
688	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
689	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
690	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
691	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
692	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
693	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
694	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
695	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
696	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
697	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
698	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
699	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
700	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
701	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
702	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
703	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
704	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
709	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
710	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
711	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
712	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
713	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
714	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
715	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
717	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
718	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
719	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
720	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
722	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
723	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
724	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm						
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng						
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi						
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa thị						
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần kinh						
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						
772	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp						
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì						
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt						
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm						
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông						
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
856	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
857	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn						
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
864	05.0048.0329	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện						
865	05.0047.0329	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện						
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
867	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện						
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang						
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù						
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
877	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
878	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]						
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]						
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]						
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]						
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]						
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]						
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]						
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]						
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]						
891	03.3874.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]						
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]						
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]						
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						
895	03.3874.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cán]						
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]						
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]						
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]						
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]						
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						
904	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]						
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]						
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]						
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]						
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]						
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]						
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]						
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]						
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]						
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]						
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]						
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]						
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]						
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]						
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]						
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]						
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]						
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]						
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]						
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]						
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]						
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]						
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón						
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng						
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài						
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
951	10.0359.0584	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	Dẫn lưu băng quang đơn thuần						
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
953	13.0053.0594	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung						
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
955	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng						
960	13.0160.0606	Chọc dò tử cung Douglas	Chọc dò tử cung Douglas						
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
962	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
977	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bóc	Cắt bỏ chấp có bóc						
980	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
998	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu						
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
1004	15.0215.0895	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt						
1005	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1006	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1007	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
1008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
1019	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
1020	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán						
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1031	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement						
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1041	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế xã Trì Trung
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
1051	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement						
1052	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
1053	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
1054	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
1055	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
1056	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
1064	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Nam Phong	Trạm y tế xã Nam Triều	Trạm y tế xã Phú Túc	Trạm y tế xã Quang Lãng	Trạm y tế xã Quang Trung	Trạm y tế
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						Trạm y tế
1079	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						xã Trì
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						Trung
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
1082	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
1091	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
1093	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
1099	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1100	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1101	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung						

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41.000	41.000		
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt						
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ						
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41.000	41.000		
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			41.000	41.000		
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			41.000	41.000		
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41.000	41.000		
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
34	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mật cao [số hóa 1 phim]					
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]					
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)					
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ						
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700		
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
171	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu						
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ						
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			28.200	28.200	28.200	28.200
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi						
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu						
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100	137.100		137.100	137.100
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100			137.100	137.100
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh						
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800			9.800	9.800
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900		
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000			45.000	45.000
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600			62.600	62.600
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600			62.600	62.600
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900			84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phường Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000		
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500		
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900		
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900		
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang					71.200	71.200
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						71.200
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64.700
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600			10.600	10.600
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế Phường Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	136.300		
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	136.300		
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			188.600	188.600		
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			188.600	188.600		
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			188.600	188.600		
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600	202.600		
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600	202.600		
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			248.000	248.000		
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			248.000	248.000		
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
263	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
264	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
265	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm						
266	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
267	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
268	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
269	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
270	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
271	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
273	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái						
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
279	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai						Trạm y tế
280	03.0453.0227	Cây chi điều trị dai dăm	Cây chi điều trị dai dăm						xã Đại Xuyên
281	03.0451.0227	Cây chi điều trị dai, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị dai, tiểu tiện không tự chủ						
282	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày						
283	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
284	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
285	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ						
286	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn						
287	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
288	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt						
289	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
290	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
291	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
292	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khưú giác	Cây chi điều trị giảm khưú giác						
293	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
294	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						
295	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
296	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
297	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
298	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
299	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
300	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
301	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
302	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
303	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
304	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
305	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
306	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
307	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
308	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
309	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
310	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
311	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
312	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
313	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
314	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
315	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
316	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
317	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
318	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
319	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
320	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
321	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
322	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi						
323	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
324	08.0240.0227	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
325	08.0239.0227	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
326	08.0270.0227	Cấy chi điều trị com động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị com động kinh cục bộ					Trạm y tế
327	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đại dâm	Cấy chi điều trị đại dâm					xã Đại Xuyên
328	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh					
329	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
330	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
331	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng					
332	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
333	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tinh	Cấy chi điều trị dị tinh					
334	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực					
335	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực					
336	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản					
337	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp					
338	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông					
339	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình					
340	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
341	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ					
342	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy					
343	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp					
344	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng					
345	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới					
346	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên					
347	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
348	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
349	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương					
350	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
351	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
352	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ					
353	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay					
354	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc					
355	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
356	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
357	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa					
358	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiền không tự chủ					
359	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày					
360	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung					
361	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược					
362	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài					
363	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn					
364	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
365	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng					
366	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang					
367	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai					
368	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo cột sống					
369	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
370	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn						Trạm y tế
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	Trạm y tế xã Đại Xuyên
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn						
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn						
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
382	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn						
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn						
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn						
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
410	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn						
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn						
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900		Trạm y tế xã Đại Xuyên
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn						
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
425	08.0101.2046	Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ			59.700	59.700		
426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
427	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị						
428	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì						
429	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
430	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]						
431	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
432	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
433	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]						
434	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]						
435	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
436	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
437	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em						
438	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
439	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
440	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]						
441	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]						
442	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
443	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
444	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh						
445	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
446	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt						
447	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não						
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ						
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo						
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đấm	Điện châm điều trị đại đấm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phường Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ						
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác						
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800	54.800	54.800
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp						
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp						
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện						
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung						
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
554	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
555	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
556	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
557	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
558	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp						
559	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
560	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
561	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
562	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp						
563	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
564	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
565	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
566	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
567	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
568	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
569	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
570	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
571	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
572	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
573	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
574	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rổ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rổ, đám rối dây thần kinh						
575	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
576	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
577	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
578	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
579	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
580	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
581	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
582	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
583	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
584	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
585	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
586	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
587	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh						
588	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
589	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh						
590	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
591	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
592	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
593	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700		25.700
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau						
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700		25.700
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700		25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]						
604	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
607	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
608	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
609	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
610	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
611	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
612	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
613	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
614	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
615	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
616	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
617	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
618	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
619	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
620	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
621	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
622	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
623	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
624	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
625	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
626	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
627	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
628	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
629	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
630	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900	53.900		
631	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
632	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900	53.900		
633	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
634	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
635	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
636	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
637	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
638	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
639	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
640	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
641	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
642	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
643	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
644	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
645	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						Trạm y tế
646	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						xã Đại Xuyên
647	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
648	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
649	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
650	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
651	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
652	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
653	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
654	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
655	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
656	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
657	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
658	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
659	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
660	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
661	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
663	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
664	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
665	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
666	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
667	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
668	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
669	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
670	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
671	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
672	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
673	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
674	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
675	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
676	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
677	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
678	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
679	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
680	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
681	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
682	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
683	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
684	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
685	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
686	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
687	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
688	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
689	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
690	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
691	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
692	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
693	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
694	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
695	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
696	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
697	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
698	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
699	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
700	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
701	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
702	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
703	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
704	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
709	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
710	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
711	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
712	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
713	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
714	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
715	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
717	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
718	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
719	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
720	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
722	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
723	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
724	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt						
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai						
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm						
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế xã Đại Xuyên
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng						
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối						
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị						
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh						
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						
772	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp						
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì						
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đất cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt						
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dâm						
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác						
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						Trạm y tế xã Đại Xuyên
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa						
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300		27.300
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200		35.200
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200		35.200
856	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700		31.700
857	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700		31.700
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lấy bằng nạo thương tổn						
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
864	05.0048.0329	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện						
865	05.0047.0329	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện						
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
867	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù					
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ					
877	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
878	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
891	03.3874.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]					
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
895	03.3874.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cán]					
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
904	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]						
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]						
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]						
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]						
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]						
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]						
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]						
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]						
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]						
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]						
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]						
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]						
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]						
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]						
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]						
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]						
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]						
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]						
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]						
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]						
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón						
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng						
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài						
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
951	10.0359.0584	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	Dẫn lưu băng quang đơn thuần						
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
953	13.0053.0594	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung						
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
955	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng						
960	13.0160.0606	Chọc dò tử cung Douglas	Chọc dò tử cung Douglas						
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
962	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn						
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
977	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
980	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tế]						
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
998	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Mình	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Mình	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
1004	15.0215.0895	Đốt hong hạt băng nhiệt	Đốt hong hạt băng nhiệt						
1005	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1006	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1007	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
1008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
1019	15.0140.0916	Nhiệt bác mũi sau	Nhiệt bác mũi sau						
1020	15.0141.0916	Nhiệt bác mũi trước	Nhiệt bác mũi trước						
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán						
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1031	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement						
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1041	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phượng Dực	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600		
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600		
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
1051	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement						
1052	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
1053	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
1054	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
1055	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
1056	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit						
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA						
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
1064	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế TT Phú Minh	Trạm y tế xã Văn Hoàng	Trạm y tế xã Hồng Minh	Trạm y tế xã Phương Dục	Trạm y tế xã Hồng Thái	Trạm y tế
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
1079	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
1082	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200		
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
1091	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
1093	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
1099	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1100	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1101	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung						

Phụ lục số 63

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
	I Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
	1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
	2	01.0303.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000			
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000			
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	41.000			
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	41.000			
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000			
9	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000			
10	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường				
11	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41.000	
13	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41.000	
14	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41.000	
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41.000	
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				
18	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
83	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)				
93	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)				Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
145	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]				
167	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900		173.900	
168	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900		173.900	
169	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản				Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
170	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp				Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
171	01.0053.0075	Đặt canyuv mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyuv mũi hầu, miệng hầu				
172	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		28.200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
173	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
174	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
175	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
176	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600		107.600	
182	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	137.100	137.100	137.100	
183	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100		137.100	
184	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100		137.100	
185	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100		137.100	
186	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				
187	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				
188	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		71.200	
189	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		71.200	
190	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		71.200	
191	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	71.200		71.200	
192	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối				
193	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch				
194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	
195	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy				Chưa bao gồm: bộ bảy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
196	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900		531.900	
197	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				Chưa bao gồm hóa chất.
198	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		106.400	
199	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
200	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		106.400	
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]				Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900		84.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000		104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000		104.000	
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				
219	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500		135.500	
220	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
221	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				
222	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		192.900	
223	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang				
225	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
226	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				
227	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
228	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ				
229	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo				
230	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
231	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		64.700	
233	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				
234	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				
235	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		64.700	
236	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		64.700	
237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				
238	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600		10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600		10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600		10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600		10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600		17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phú Xuyên	Ghi chú
245	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600		17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
246	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300		136.300	
247	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300		136.300	
248	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
250	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai				
251	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
252	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
253	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
254	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600		202.600	
257	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
258	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				
262	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				
263	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300		40.300	
264	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300		40.300	
265	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm				
266	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300		58.300	
267	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		53.400	
268	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				
269	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400		53.400	
270	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400		53.400	
271	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		53.400	
272	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				
273	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400		53.400	
274	03.0409.0227	Cấy chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	109.500		109.500	
275	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	109.500		109.500	
276	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đại	Cấy chỉ điều trị bí đại	109.500		109.500	
277	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	109.500		109.500	
278	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	109.500		109.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
279	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	109.500		109.500	
280	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị dai dăm	Cấy chỉ điều trị dai dăm	109.500		109.500	
281	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	109.500		109.500	
282	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	109.500		109.500	
283	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.500		109.500	
284	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	109.500		109.500	
285	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	109.500		109.500	
286	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	109.500		109.500	
287	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	109.500		109.500	
288	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	109.500		109.500	
289	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	109.500		109.500	
290	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	109.500		109.500	
291	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	109.500		109.500	
292	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	109.500		109.500	
293	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	109.500		109.500	
294	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	109.500		109.500	
295	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	109.500		109.500	
296	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	109.500		109.500	
297	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	109.500		109.500	
298	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	109.500		109.500	
299	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	109.500		109.500	
300	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	109.500		109.500	
301	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	109.500		109.500	
302	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	109.500		109.500	
303	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	109.500		109.500	
304	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	109.500		109.500	
305	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	109.500		109.500	
306	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	109.500		109.500	
307	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	109.500		109.500	
308	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	109.500		109.500	
309	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	109.500		109.500	
310	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	109.500		109.500	
311	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	109.500		109.500	
312	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	109.500		109.500	
313	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	109.500		109.500	
314	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	109.500		109.500	
315	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	109.500		109.500	
316	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	109.500		109.500	
317	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	109.500		109.500	
318	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	109.500		109.500	
319	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	109.500		109.500	
320	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	109.500		109.500	
321	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	109.500		109.500	
322	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ				
323	08.0232.0227	Cấy chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	109.500		109.500	
324	08.0240.0227	Cấy chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
325	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
326	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	109.500		109.500	
327	08.0269.0227	Cấy chi điều trị dai dâm	Cấy chi điều trị dai dâm	109.500		109.500	
328	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	109.500		109.500	
329	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.500		109.500	
330	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	109.500		109.500	
331	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	109.500		109.500	
332	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	109.500		109.500	
333	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tính	Cấy chi điều trị dị tính	109.500		109.500	
334	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	109.500		109.500	
335	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	109.500		109.500	
336	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	109.500		109.500	
337	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	109.500		109.500	
338	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	109.500		109.500	
339	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	109.500		109.500	
340	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	109.500		109.500	
341	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ			109.500	
342	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	109.500		109.500	
343	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	109.500		109.500	
344	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	109.500		109.500	
345	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	109.500		109.500	
346	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	109.500		109.500	
347	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	109.500		109.500	
348	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
349	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	109.500		109.500	
350	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	109.500		109.500	
351	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	109.500		109.500	
352	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	109.500		109.500	
353	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	109.500		109.500	
354	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	109.500		109.500	
355	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	109.500		109.500	
356	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	109.500		109.500	
357	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	109.500		109.500	
358	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	109.500		109.500	
359	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	109.500		109.500	
360	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	109.500		109.500	
361	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	109.500		109.500	
362	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	109.500		109.500	
363	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	109.500		109.500	
364	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	109.500		109.500	
365	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	109.500		109.500	
366	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	109.500		109.500	
367	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	109.500		109.500	
368	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	109.500		109.500	
369	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	109.500		109.500	
370	03.0288.0228	Chườm ngai	Chườm ngai	25.900	25.900	25.900	
371	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				
372	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
373	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn				
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
375	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn				
376	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				
377	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
378	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
379	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	
381	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn				
382	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
383	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	
384	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
385	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	
386	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	
387	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
388	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	
389	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
390	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	
391	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	
392	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				
393	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
394	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
395	03.0684.0228	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Cứu điều trị ứ tai thể hàn				
396	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		25.900	
397	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900		25.900	
398	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn				
399	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
400	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
401	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn				
402	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				
403	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
404	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
405	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	
406	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				
407	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn				
408	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn				
409	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	
410	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
411	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
412	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
413	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
414	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				
415	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
416	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	
417	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
418	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
419	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				
420	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
421	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
422	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn				
423	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				
424	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
425	08.0101.2046	Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm té phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ				
426	08.0003.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700		59.700	
427	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị				
428	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì				
429	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
430	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]				
431	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V				
432	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]				
433	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]				
434	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]				
435	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				
436	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
437	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em				
438	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
439	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]				
440	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]				
441	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dây	Điện mãng châm điều trị sa dây [kim dài]				
442	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tác tia sữa	Điện mãng châm điều trị tác tia sữa				
443	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]				
444	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh				
445	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				
446	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt				
447	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	
448	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não				
449	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				
450	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	54.800	54.800	54.800	
451	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướt cổ đom thuyền	Điện châm điều trị bướt cổ đom thuyền				
452	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				
453	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo				
454	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				
456	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	
457	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	
458	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	
459	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	
460	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	
461	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
462	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
463	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	
464	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	
465	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ				
466	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
467	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	
468	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
469	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau đầu	Điện châm điều trị giảm đau đầu				
470	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm đau đầu	Điện châm điều trị giảm đau đầu				
471	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm đau đầu	Điện châm điều trị giảm đau đầu				
472	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	
473	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
474	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
475	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	
476	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
477	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				
478	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				
479	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	
480	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
481	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	
482	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt cơ	Điện châm điều trị liệt cơ	54.800	54.800	54.800	
483	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	
484	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
485	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	
486	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc				
487	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	
488	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	
489	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
490	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
491	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
492	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	
493	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				
494	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				
495	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	
496	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	
497	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				
498	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
499	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				
500	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	
501	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				
502	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				
503	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	
504	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
505	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
506	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	
507	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	
508	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
509	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	
510	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngân]	54.800		54.800	
511	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng				
512	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	
513	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	
514	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	
515	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				
516	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				
517	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	
518	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	54.800	54.800	
519	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
520	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
521	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
522	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khừu giác	Điện châm điều trị giảm khừu giác	54.800	54.800	54.800	
523	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	
525	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
526	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
527	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	
528	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	
529	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	
530	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
531	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
532	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
533	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	
534	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	
535	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	
536	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
537	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	
538	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				
540	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
541	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
542	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				
543	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				
544	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	
545	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	
546	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	
547	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	
548	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang				
549	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	
550	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
551	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	
552	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	
553	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
554	08.0182.0230	Điện nhũ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
555	08.0190.0230	Điện nhũ châm điều trị con động kinh cục bộ	Điện nhũ châm điều trị con động kinh cục bộ				
556	08.0169.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
557	08.0194.0230	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V				
558	08.0217.0230	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp				
559	08.0218.0230	Điện nhũ châm điều trị đau lưng	Điện nhũ châm điều trị đau lưng				
560	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị đau răng	Điện nhũ châm điều trị đau răng				
561	08.0225.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona				
562	08.0220.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhũ châm điều trị giảm khứu giác				
563	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress				
564	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình				
565	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
566	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em				
567	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy				
568	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp				
569	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng				
570	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới				
571	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên				
572	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên				
573	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
574	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt rể, đăm rôi dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rể, đăm rôi dây thần kinh				
575	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
576	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ				
577	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc				
578	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn				
579	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não				
580	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông				
581	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
582	08.0196.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				
583	08.0223.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
584	08.0212.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
585	08.0167.0230	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa				
586	08.0168.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính				
587	08.0201.0230	Điện nhũ châm điều trị thống kinh	Điện nhũ châm điều trị thống kinh				
588	08.0219.0230	Điện nhũ châm điều trị ù tai	Điện nhũ châm điều trị ù tai				
589	08.0226.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện nhũ châm điều trị viêm da rết, da dầy thần kinh				
590	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
591	08.0216.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai				
592	08.0205.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
593	08.0179.0230	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
594	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700		25.700	
595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				
596	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	
597	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	
598	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
599	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [hồng ngoại]				
600	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		38.300	
601	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		38.300	
602	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				
603	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng siêu âm, hồng ngoại [sóng siêu âm]				
604	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400		23.400	
605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não				Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái				Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai				Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa				Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh				Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư				Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khuỷu tay	Thủy châm điều trị giảm đau khuỷu tay				Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
625	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
626	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác				Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
645	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
647	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
648	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
649	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
653	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí				Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
657	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
658	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ				Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
678	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khan tiếng	Thủy châm điều trị khan tiếng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
693	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tảo căn suy nhược	Thủy châm điều trị tảo căn suy nhược	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến				Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
726	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				Chưa bao gồm thuốc.
727	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	
728	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	
729	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ				
730	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	
731	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	
732	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				
733	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				
734	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	
735	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
736	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				
737	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày				
738	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
739	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	
740	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	53.200	53.200	
741	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	
742	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				
743	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
744	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	
745	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	
746	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				
747	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				
748	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
749	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối				
750	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị				
751	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				
752	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	
753	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	
754	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
755	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
756	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	
757	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				
758	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				
759	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	
760	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
761	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
762	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	
763	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
764	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	
765	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				
766	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	
767	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	
768	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
769	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	
770	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	
771	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				
772	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	
773	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
774	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				
775	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	
776	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				
777	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng				
778	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	
779	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				
780	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm can suy nhược	53.200	53.200	53.200	
781	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	
782	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
783	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
784	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	
785	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp		53.200		
786	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
787	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
788	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	
789	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	
790	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	
791	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	
792	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
793	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200		53.200	
794	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				
795	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì				
796	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	
797	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
798	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	
799	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt				
800	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai				
801	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	
802	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
803	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dâm				
804	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	
805	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	
806	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	
807	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	
808	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
809	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				
810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
811	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác				
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực				
813	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực				
814	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản				
815	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	
816	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp				
817	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	
818	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	
819	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
820	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	
821	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
822	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	
823	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng				
824	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
825	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	
826	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
827	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
828	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				
829	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	
830	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
831	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
832	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	
833	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	
834	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	
835	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				
836	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
838	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	
849	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
850	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	
851	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
852	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300		27.300	
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				
854	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		35.200	
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		35.200	
856	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700		31.700	
857	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700		31.700	
858	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc				
859	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc				
860	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì				
861	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì				
862	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn				
863	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện				
864	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng băng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng băng đốt điện				
865	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện				
866	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện				
867	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
868	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện				
869	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện				
870	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				
871	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang				Chưa bao gồm sonde JJ.
872	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi				
873	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ				
874	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi				
875	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ				
876	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				
877	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		40.800	
878	03.0111.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		40.800	
879	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]				
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]				
881	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]				
882	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]				
883	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]				
884	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]				
885	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]				
886	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]				
887	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]				
888	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]				
889	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]				
890	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]				
891	03.3874.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]				
892	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]				
893	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]				
894	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]				
895	03.3874.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cán]				
896	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]				
897	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]				
898	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]				
899	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]				
900	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]				
901	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]				
902	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]				
903	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]				
904	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]				
905	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]				
906	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]				
907	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]				
908	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]				
909	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]				
910	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]				
911	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiền	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
912	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]				
913	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]				
914	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]				
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]				
916	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]				
917	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]				
918	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]				
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]				
920	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]				
921	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]				
922	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]				
923	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]				
924	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]				
925	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]				
926	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]				
927	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]				
928	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]				
929	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]				
930	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]				
931	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]				
932	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]				
933	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]				
934	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]				
935	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]				
936	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]				
937	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]				
938	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]				
939	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]				
940	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]				
941	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]				
942	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót				
943	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè				
944	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón				
945	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				
946	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động				
947	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng				
948	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng				
949	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài				
950	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu				
951	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần				
952	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				
953	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			97.300	
954	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				
955	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			611.100	
956	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			666.100	
957	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
958	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			619.800	
959	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng				
960	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas			218.700	
961	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				
962	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm			550.700	
963	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			165.500	
964	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1.164.500	
965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung				
966	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200	
967	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600	
968	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			1.751.300	
969	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			263.500	
970	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			439.000	
971	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			219.400	
972	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000	
973	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				
974	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				
975	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			47.600	
976	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			305.300	
977	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			490.200	
978	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
979	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
980	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				
981	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ				
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
983	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
984	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
985	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu				
986	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				
987	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				
988	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
989	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				
990	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
991	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
992	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
993	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				
994	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				
995	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
996	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				
997	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
998	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		240.900		
999	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]				
1000	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)				
1001	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]				
1002	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
1003	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				
1004	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt				
1005	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1006	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1007	03.2191.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1008	15.0222.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng				Chưa bao gồm thuốc.
1009	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
1010	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
1011	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
1012	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				
1013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				
1014	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				
1015	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]				
1016	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]				
1017	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]				
1018	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
1019	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
1020	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
1021	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1024	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1025	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1026	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng				
1027	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê				
1028	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê				
1029	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ				
1030	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
1031	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				
1032	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
1033	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
1034	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
1035	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
1036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				
1037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
1038	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				
1039	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]				
1040	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				
1041	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa				
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn				
1045	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				
1046	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				
1047	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				
1048	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
1049	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement				
1050	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi				
1051	16.0226.1035	Trám bít hở rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hở rãnh bằng GlassIonomer Cement				
1052	16.0225.1035	Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant				
1053	16.0223.1035	Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hở rãnh với Composite hóa trùng hợp				
1054	16.0224.1035	Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp				
1055	16.0222.1035	Trám bít hở rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hở rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp				
1056	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm				
1057	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit				
1058	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA				
1059	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê				
1060	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế				
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)				
1062	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)				
1063	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)				
1064	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				
1065	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
1066	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
1067	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1068	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1069	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1070	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1071	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1072	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1073	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
1074	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
1075	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
1076	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]				Mỗi chất
1077	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Dân	Trạm y tế xã Nam Tiến	Trạm y tế thị trấn Phủ Xuyên	Ghi chú
1078	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
1079	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				Mỗi chất
1080	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
1081	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				
1082	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]				
1083	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
1084	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
1085	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				
1086	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]				
1087	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	
1088	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200		11.200	
1089	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]				
1090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				
1091	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]				
1092	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				
1093	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]				
1094	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				
1095	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]				
1096	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)				
1097	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]				
1098	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				
1099	01.0002.1778	Giải điện tìm cấp cứu tại giường	Ghi điện tìm cấp cứu tại giường				
1100	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường	27.900		27.900	
1101	21.0014.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường	27.900		27.900	
1102	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	
1103	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không đỉnh lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không đỉnh lượng Insulin				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung				

Phụ lục số 64

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	41.000		41.000		
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600					
3	01.00239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600					
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600					
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600					
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	41.000		41.000		
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	41.000		41.000		
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600					
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	41.000		41.000		
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	41.000		41.000		
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	41.000		41.000		
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	41.000		41.000		
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	41.000		41.000		
15	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300					
16	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300					
17	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300					
18	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300					
19	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300					
20	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300					
21	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300					
22	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300					
23	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
24	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300					
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
26	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
29	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300					
30	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
31	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
33	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
34	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
35	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
36	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300					
37	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
38	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
40	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
41	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
42	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300					
43	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
44	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
45	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
46	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
47	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300					
49	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
50	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
51	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
52	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300					
53	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
54	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
55	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
56	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
57	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
58	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
59	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300					
60	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
61	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300					
62	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
63	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
64	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
65	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
66	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300					
67	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
69	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
70	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
71	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
72	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
73	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
74	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
75	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500					
76	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
77	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
78	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700		372.700		
79	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300					
80	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300					
81	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300					
82	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300					
83	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200		28.200		
84	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơm gián	Cắt chỉ khâu da mi đơm gián	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300					
86	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300					
87	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300					
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300					
89	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700					
90	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700					
91	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700					
92	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	107.600		107.600		
93	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700					
94	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700					
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700					
96	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700					
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700					
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900					
100	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900					
101	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900					
102	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900					
103	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900					
104	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	162.900					
105	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900					
106	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900					
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900					
108	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900					
109	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500					
110	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700					
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700					
112	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900					
113	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700					
114	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500					
115	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400					
116	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400					
117	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500					
118	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500					
119	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500					
120	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
121	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
122	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
123	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300					
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	9.800		9.800		
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100					
127	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600					
128	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800					
129	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800	531.900		531.900		
130	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp	759.800					
131	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800					
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800					
133	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800					
134	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500					
135	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500					
136	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500					
137	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500					
138	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngã Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
139	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300					
140	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500					
141	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500					
142	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500					
143	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500					
144	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500					
145	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500					
146	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500					
147	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
148	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
149	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
150	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500					
151	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500					
152	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200					
153	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700					
154	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700					
155	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900					
156	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500					
157	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500					
158	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500					
159	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500					
160	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500					
161	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300					
162	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300					
163	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
164	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
165	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
166	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600					
167	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600					
168	01.0080.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	263.700					
169	03.0101.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	263.700					
170	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000					
171	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000					
172	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800					
175	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	71.200		71.200		
176	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
178	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
179	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
180	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
181	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
182	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
183	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
184	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
185	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
186	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
191	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100					
192	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
193	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100					
194	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	136.300		136.300		
195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	194.700	136.300				
196	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	136.300				
197	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700					
198	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700					
199	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	269.500					
200	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm				53.400		
204	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm				53.400		
205	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				53.400		
206	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400		53.400		
207	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]						
211	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
212	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700		25.700		
213	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700		25.700		
214	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700		25.700		
215	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900					
216	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
217	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700					
218	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
219	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						
220	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900					
222	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900					
223	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900					
224	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200		53.200		
225	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		27.300		27.300		
226	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900					
227	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200		
228	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700		
229	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	885.800					
230	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	552.400					
231	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400					
232	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400					
233	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600					
234	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600					
235	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100					
236	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
237	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
238	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300		276.300		
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800					
240	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
241	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800					
242	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
243	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	231.700					
244	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	231.700					
245	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200					
246	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
247	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
248	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	399.000					
249	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
250	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
251	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
252	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
253	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
254	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
255	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
256	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
257	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
258	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000					
259	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000					
260	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000					
261	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399.000					
262	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000					
263	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000					
264	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000					
265	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000					
266	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	351.000					
267	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000					
268	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700					
269	03.3033.0340	Nạo vết lõ đào không viêm xương	Nạo vết lõ đào không viêm xương	649.800					
270	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700					
271	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300					
272	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800					
273	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800					
274	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800					
275	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
276	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300					
277	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900					
278	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400					
279	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500					
280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500					
281	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500					
282	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài	218.500					
283	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500					
284	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	218.500					
285	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500					
286	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500					
287	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500					
288	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
289	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800		
290	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	667.000					
291	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật [bột liền]	667.000					
292	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000					
293	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600					
294	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600					
295	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600					
296	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600					
297	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000					
298	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000					
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000					
300	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000					
301	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700					
302	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700					
303	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700					
304	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700					
305	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700					
306	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700					
307	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700					
308	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700					
309	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700					
310	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700					
311	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000					
312	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000					
313	03.3819.0559	Nội gân dưới	Nội gân dưới	3.302.900					
314	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900					
315	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900					
316	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900					
317	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900					
318	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900					
319	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
320	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	1.937.500	1.937.500	1.937.500		
321	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
322	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600					
323	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200					
324	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200					
325	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200					
326	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200					
327	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.396.200					
328	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1.509.500					
329	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
330	10.0359.0584	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	Dẫn lưu băng quang đơn thuần	1.509.500					
331	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
332	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400					
333	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400					
334	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400					
335	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400					
336	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000					
337	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300					
338	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300					
339	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000					
340	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000					
341	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000					
342	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600					
343	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600					
344	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500					
345	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400					
346	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500					
347	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500					
348	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400					
349	13.0033.0614	Đờ đê thường ngồi chồm	Đờ đê thường ngồi chồm	786.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
350	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500					
351	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600					
352	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500					
353	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600					
354	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700					
355	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
356	03.3400.0632	Lấy máu tu tầng sinh môn	Lấy máu tu tầng sinh môn	2.501.900					
357	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900					
358	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500					
359	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100					
360	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500					
361	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
362	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700					
363	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500					
364	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800					
365	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
366	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900					
367	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900					
368	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200					
369	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500					
370	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
371	13.0029.0716	Soi ổ tử	Soi ổ tử	55.100					
372	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200					
373	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200					
374	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200					
375	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200					
376	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500					
377	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500					
378	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500					
379	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
380	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500					
381	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị	43.600					
382	14.0161.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị	43.600					
383	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000					
384	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000					
385	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000					
386	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68.000					
387	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
388	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
389	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
390	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600					
391	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
392	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400					
393	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400					
394	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.322.100					
395	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100					
396	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200					
397	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200					
398	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200					
399	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100					
400	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100					
401	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600					
402	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600					
403	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500					
404	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500					
405	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900					
406	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900					
407	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400					
408	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400					
409	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500					
410	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
411	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900					
412	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900					
413	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
414	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400					
415	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400					
416	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698.800					
417	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800					
418	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900					
419	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
420	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900					
421	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900					
422	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900					
423	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200					
424	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200					
425	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200					
426	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	1.322.100					
427	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100					
428	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300					
429	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
430	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
431	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
432	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000					
433	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	60.000					
434	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000					
435	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000					
436	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000					
437	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	60.000					
438	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000					
439	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000					
440	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000					
441	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400					
442	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400					
443	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800					
444	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
445	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000					
446	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
447	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000					
448	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000					
449	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000					
450	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000					
451	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
452	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200					
453	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165.500					
454	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500					
455	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500					
456	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500					
457	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500					
458	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300					
459	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300					
460	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
461	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
462	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500					
463	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500					
464	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
465	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000					
466	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000					
467	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000					
468	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100					
469	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100					
470	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100					
471	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300					
472	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700					
473	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500					
474	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500					
475	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300					
476	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400					
477	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000					
478	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000					
479	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000					
480	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000					
481	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000					
482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900					
483	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500					
484	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000					
485	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000					
486	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000					
487	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100					
488	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500					
489	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300					
490	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
491	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600					
492	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900					
493	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900					
494	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400					
495	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400					
496	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100					
497	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100					
498	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100					
499	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100					
500	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
501	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500					
502	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
503	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500					
504	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500					
505	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	112.500					
506	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100					
507	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
508	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
509	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200					
510	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200					
511	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
512	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
513	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500					
514	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500					
515	03.1936.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600					
516	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600		32.600		
517	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600		32.600	32.600	32.600
518	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600		32.600	32.600	32.600
519	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
520	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500					
521	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500					
522	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
523	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280.500					
524	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000					
525	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500					
526	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500					
527	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	245.500					
528	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	245.500					
529	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	245.500					
530	03.1938.1035	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500					
531	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement	245.500					
532	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	245.500					
533	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	245.500					
534	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	245.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
535	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500					
536	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000					
537	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000					
538	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, có cổ đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, có cổ đường kính dưới 5 cm	771.000					
539	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100					
540	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100					
541	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	493.500					
542	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	493.500					
543	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tê	1.832.000					
544	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900					
545	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900					
546	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900					
547	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900					
548	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600					
549	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	2.872.600					
550	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
551	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600					
552	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200					
553	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200					
554	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200					
555	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300					
556	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648.200					
557	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400					
558	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700					
559	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700					
560	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sâu	Cắt u sùi đầu miệng sâu	1.456.700					
561	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000					
562	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100					
563	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100					
564	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
565	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100					
566	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	62.200					
567	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500					
568	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500					
569	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thu công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thu công)	28.400					
570	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thu công)	Máu lắng (bảng phương pháp thu công)	24.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
571	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100					
572	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900					
573	22.0268.1330	Phan ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phan ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100					
574	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu	40.900					
575	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600					
576	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
577	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
578	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600					
579	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500					
580	22.0140.1360	Tìm gợn chỉ trong máu	Tìm gợn chỉ trong máu	37.300	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
581	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600					
582	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700					
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
584	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600					
585	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69.600					
586	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
587	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500					
588	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300					
589	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400					
590	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200					
591	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000					
592	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100					
593	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400					
594	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400					
595	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400					
596	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400					
597	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400					
598	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400					
599	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400					
600	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400					
601	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400					
602	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
603	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
604	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400					
605	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
606	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600					
607	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600					
608	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
609	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
610	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
611	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
612	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200		11.200		
613	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000					
614	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000					
615	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300					
616	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900					
617	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800					
618	23.0186.1582	Định tính Dương chấp [niệu]	Định tính Dương chấp [niệu]	22.400					
619	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800					
620	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800					
621	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
622	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800					
623	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800					
624	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400					
625	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800					
626	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
627	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
628	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800					
629	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600					
630	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
631	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600					
632	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500					
633	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
634	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
636	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
637	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
638	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200					
639	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200					
640	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200					
641	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200					
642	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
643	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100					
644	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300					
645	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phần	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phần	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
646	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600					
647	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
648	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700					
649	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500					
650	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500					
651	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
652	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500					
653	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
654	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500					
655	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500					
656	24.0308.1674	Phithirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phithirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500					
657	24.0307.1674	Phithirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phithirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500					
658	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500					
659	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500					
660	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500					
661	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500					
662	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500					
663	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500					
664	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500					
665	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
666	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
667	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
668	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500					
669	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
670	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600					
671	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000					
672	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
673	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500					
674	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500					
675	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500					
676	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
677	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
678	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700					
679	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200					
680	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200					
681	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
682	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200					
683	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200					
684	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200					
685	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
686	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
687	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
688	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000					
689	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000					
690	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000					
691	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000					
692	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000					
693	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch
694	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000					
695	24.0006.1723	Ví khuẩn kháng thuốc định tính	Ví khuẩn kháng thuốc định tính	213.800					
696	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400					
697	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.381.900					
698	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	27.900		27.900		
699	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
700	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900					
701	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900					
702	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200					
703	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300					
704	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800					
705	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200					
706	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600					
707	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600					
708	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600					
709	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600					
710	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200					

Phụ lục số 64

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1										
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1				Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000			41.000		
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu						
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Siêu âm màng phổi cấp cứu						
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000						
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000			41.000			
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường							
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000			41.000			
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000			41.000			
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000			41.000			
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000			41.000			
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000			41.000			
15	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường							
16	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường							
17	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu							
18	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim							
19	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường							
20	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu							
21	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường							
22	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
23	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
24	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
26	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
29	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
30	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
31	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
33	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
34	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
35	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
36	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
37	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
38	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
40	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
41	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
42	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
43	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
44	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
45	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
46	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
47	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
49	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
50	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
51	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
52	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
53	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng chậu thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng chậu thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
54	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
55	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
56	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
57	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
58	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
59	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
60	18.0068.0029	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
61	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
62	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
63	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
64	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
65	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
66	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
67	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
69	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
70	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
71	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
72	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
73	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
74	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
75	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi						
76	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
77	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
78	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700			372.700		
79	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu						
80	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
81	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
82	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
83	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200			28.200		
84	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
86	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200					
87	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
89	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
90	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
91	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
92	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600			107.600		
93	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
94	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
96	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
100	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
101	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
102	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter						
103	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
104	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp						
105	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp						
106	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy						
108	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						
109	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp						
110	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
112	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm						
113	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp						
114	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu						
115	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
116	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
117	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
118	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
119	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng						
120	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
121	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
122	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
123	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục						
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800			9.800		
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy						
127	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn						
128	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
129	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900			531.900		
130	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp						
131	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản						
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						
133	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng						
134	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ						
135	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu						
136	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu						
137	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng						
138	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
139	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu						
140	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
141	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
142	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
143	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
144	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
145	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
146	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						
147	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
148	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
149	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
150	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
151	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
152	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)						
153	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
154	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe						
155	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm						
156	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu						
157	03.0029.0192	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						
158	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
159	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
160	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
161	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						
162	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						
163	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ						
164	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
165	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải da tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải da tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
166	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			104.000			
167	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
168	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
169	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
170	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]						
171	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]						
172	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
175	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200			71.200		
176	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
177	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
178	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
179	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
180	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
181	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
182	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
183	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				64.700		
184	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
185	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
186	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
191	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						
192	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
193	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong						
194	03.3821.0216	Cắt lọc tò chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tò chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300			136.300		
195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	136.300			136.300		
196	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300			136.300		
197	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
198	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
199	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]						
200	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300					
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400			53.400		
204	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400			53.400		
205	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				53.400		
206	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400			53.400		
207	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
211	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700			25.700		
212	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700			25.700		
213	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700			25.700		
214	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700			25.700		
215	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
216	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800					
217	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang						
218	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
219	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	53.900					
220	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
222	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
223	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
224	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200			53.200		
225	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300			27.300		
226	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
227	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200			35.200		
228	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700			31.700		
229	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu						
230	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện						
231	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						
232	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín						
233	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)						
234	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần						
235	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
236	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
237	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
238	03.2382.0314	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300			276.300		
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
240	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
241	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh						
242	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
243	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da						
244	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
245	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
246	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
247	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
248	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ						
249	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
250	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
251	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
252	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
253	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
254	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
255	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
256	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
257	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
258	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
259	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
260	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện						
261	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện						
262	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện						
263	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện						
264	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
265	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện						
266	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm						
267	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)						
268	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
269	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương						
270	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp						
271	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
272	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
273	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan toả cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan toả cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
274	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
275	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
276	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần						
277	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang						
278	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng						
279	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
281	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
282	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài						
283	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
284	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
285	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
286	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
287	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường						
288	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
289	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800			40.800		
290	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng						
291	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật						
292	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
293	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu						
294	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay						
295	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
296	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn						
297	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
298	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân						
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
300	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân						
301	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay						
302	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay						
303	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay						
304	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
305	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles						
306	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân						
307	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân						
308	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân						
309	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày						
310	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay						
311	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
312	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
313	03.3819.0559	Nội gân dưới	Nội gân dưới						
314	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)						
315	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)						
316	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa						
317	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay						
318	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón						
319	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
320	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
321	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
322	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
323	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
324	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực						
325	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực						
326	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay						
327	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật						
328	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài						
329	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
330	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần						
331	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
332	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
333	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
334	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
335	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
336	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
337	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
338	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
339	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản						
340	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
341	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
342	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
343	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
344	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
345	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
346	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						
347	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
348	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn						
349	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
350	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
351	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
352	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
353	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
354	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
355	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
356	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
357	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
358	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
359	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
360	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
361	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
362	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
363	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
364	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
365	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
366	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung						
367	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung						
368	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng						
369	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						
370	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
371	13.0029.0716	Soi ổ	Soi ổ						
372	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
373	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
374	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800					
375	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ						
376	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
377	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
378	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
379	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
380	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
381	03.1654.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị						
382	14.0161.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị						
383	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
384	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
385	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
386	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi						
387	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
388	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
389	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
390	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
391	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
392	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
393	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
394	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc						
395	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc						
396	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
397	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
398	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]						
399	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
400	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	627.900					
401	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
402	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
403	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
404	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
405	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
406	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
407	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	69.500					
408	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
409	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
410	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
411	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
412	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600					
413	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
414	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]						
415	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]						
416	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh						
417	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)						
418	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
419	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
420	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
421	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91.600					
422	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
423	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]						
424	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
425	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
426	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm						
427	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép						
428	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
429	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
430	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
431	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
432	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
433	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
434	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
435	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
436	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
437	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
438	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens						
439	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000					
440	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
441	14.0251.0852	Test phát hiện khó mắt	Test phát hiện khó mắt						
442	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
443	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
444	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
445	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
446	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
447	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
448	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
449	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
450	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
451	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
452	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
453	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới						
454	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
455	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
456	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
457	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
458	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
459	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
460	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
461	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
462	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
463	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
464	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
465	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
466	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
467	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
468	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
469	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
470	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
471	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
472	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
473	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
474	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê [gây mê]						
475	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
476	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]						
477	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
478	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
479	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A						
480	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
481	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi						
483	20.0008.0932	Nội soi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết						
484	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
485	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
486	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
487	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
488	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán						
489	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
490	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
491	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
492	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
493	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
494	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
495	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
496	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
497	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
498	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
499	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
500	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
501	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
502	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
503	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
504	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
505	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement						
506	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
507	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
508	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
509	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
510	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
511	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
512	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
513	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
514	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
515	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
516	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600		
517	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
518	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
519	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
520	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
521	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
522	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
523	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement						
524	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
525	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
526	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
527	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant						
528	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp						
529	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp						
530	03.1938.1035	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
531	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement						
532	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant						
533	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp						
534	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
535	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
536	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm						
537	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
538	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm						
539	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						
540	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ						
541	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
542	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA						
543	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
544	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em						
545	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn						
546	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em						
547	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn						
548	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín						
549	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường						
550	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
551	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	[dưới 5% diện tích cơ thể]					
552	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể						
553	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
554	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
555	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể						
556	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép						
557	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu						
558	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
559	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
560	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sâu	Cắt u sùi đầu miệng sâu						
561	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
562	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
563	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
564	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
565	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
566	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
567	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
568	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
569	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)						
570	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
571	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)						
572	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla						
573	22.0268.1330	Phân ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phân ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)						
574	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu						
575	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
576	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
577	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
578	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
579	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công						
580	22.0140.1360	Tìm gợn chỉ trong máu	Tìm gợn chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
581	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ						
582	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
584	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu						
585	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves						
586	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
587	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
588	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
589	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
590	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						
591	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						
592	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]						
593	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700		15.700			
594	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700		15.700			
595	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700		15.700			
596	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700		15.700			
597	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700		15.700			
598	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700		15.700			
599	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700		15.700			
600	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700		15.700			
601	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700		15.700			
602	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
603	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700		15.700			
604	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]	15.700		15.700			
605	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700		15.700			
606	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
607	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
608	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600		19.600			
609	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
610	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
611	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600		19.600			
612	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200		11.200			
613	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
614	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
615	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
616	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu						
617	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
618	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
619	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
620	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
621	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
622	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
623	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
624	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
625	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
626	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
627	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
628	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
629	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						
630	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
631	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
632	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900		31.900			
633	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
634	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
636	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
637	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
638	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
639	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
640	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
641	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
642	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
643	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
644	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
645	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100			50.100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
646	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
647	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
648	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
649	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết						
650	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi						
651	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		31.900		31.900	31.900	31.900
652	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
653	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
654	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi						
655	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết						
656	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi						
657	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
658	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi						
659	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi						
660	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi						
661	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
662	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết						
663	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết						
664	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
665	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
666	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
667	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
668	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	31.900		31.900			
669	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.900		31.900	31.900	31.900
670	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh						
671	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux						
672	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
673	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
674	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
675	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						
676	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
677	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
678	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal						
679	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
680	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi						
681	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
682	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
683	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						
684	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi						
685	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
686	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
687	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		52.000		52.000	52.000	52.000
688	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
689	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
690	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
691	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
692	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
693	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liêu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù
694	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
695	24.0006.1723	Ví khuẩn kháng thuốc định tính	Ví khuẩn kháng thuốc định tính						
696	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học						
697	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí						
698	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900			27.900		
699	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
700	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
701	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
702	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
703	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp						
704	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
705	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
706	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
707	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck						
708	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung						
709	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)						
710	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 64

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000		41.000	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu						
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu						
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000		41.000	
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
15	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường						
16	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
17	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu						
18	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim						
19	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
20	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu						
21	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
22	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
23	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
24	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
26	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế
29	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						Trạm y tế xã Trại Trối
30	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
31	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
33	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
34	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
35	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
36	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
37	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
38	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
40	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
41	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
42	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
43	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
44	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
45	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
46	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
47	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
49	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
50	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
51	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
52	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
53	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
54	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]						
55	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
56	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
57	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trại Trôi
58	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
59	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
60	18.0068.0029	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng	Chụp X-quang mật thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
61	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
62	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
63	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
64	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
65	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
66	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
67	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
69	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
70	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
71	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
72	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
73	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
74	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
75	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi						
76	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
77	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
78	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	
79	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu						
80	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
81	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
82	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
83	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	
84	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
86	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
87	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
89	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
90	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
91	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
92	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	
93	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
94	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
96	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trối
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
100	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
101	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
102	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter						
103	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
104	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp						
105	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp						
106	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy						
108	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						
109	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp						
110	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
112	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm						
113	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp						
114	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu						
115	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
116	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
117	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
118	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
119	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng						
120	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
121	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
122	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
123	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục						
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy						
127	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn						
128	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
129	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900	531.900		531.900	
130	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp	Mở khí quản qua màng nhẵn giáp						
131	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản						
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						
133	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng						
134	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ						
135	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu						
136	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu						
137	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng						
138	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trối
139	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu						
140	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
141	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
142	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
143	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
144	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
145	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
146	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						
147	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
148	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
149	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
150	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
151	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
152	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)						
153	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
154	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe						
155	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm						
156	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu						
157	03.0029.0192	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						
158	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
159	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
160	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
161	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						
162	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						
163	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
164	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trối
165	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
166	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
167	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
168	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
169	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
170	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]						
171	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]						
172	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
175	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200		71.200	
176	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
178	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
179	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
180	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
181	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
182	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
184	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
185	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
186	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
191	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						
192	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
193	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
194	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300		136.300	
195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	136.300	136.300	136.300		136.300	
196	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300		136.300	
197	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
198	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
199	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]						
200	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trối
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300				
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
204	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	
205	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400		53.400	
206	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	
207	17.0161.0228	Điều trị chườm nguội cứu	Điều trị chườm nguội cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
211	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700		25.700	
212	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700		25.700	
213	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700		25.700	
214	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700		25.700	
215	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
216	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800				
217	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang						
218	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
219	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng		53.900				
220	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
222	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
223	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
224	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200		53.200	
225	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300		27.300	
226	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
227	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200		35.200	
228	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700		31.700	
229	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu						
230	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện						
231	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						
232	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín						
233	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)						
234	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần						
235	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
236	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
237	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
238	03.2382.0314	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300		276.300	
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
240	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
241	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh						
242	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trại Trôi
243	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da						
244	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
245	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
246	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
247	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
248	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ						
249	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
250	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
251	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
252	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
253	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
254	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
255	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
256	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
257	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
258	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng						
259	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
260	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện						
261	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện						
262	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện						
263	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện						
264	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
265	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện						
266	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm						
267	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)						
268	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
269	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương						
270	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp						
271	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
272	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
273	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan toả cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan toả cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
274	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
275	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trám Trối
276	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần						
277	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang						
278	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng						
279	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
281	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
282	03.2119.0505	Trích nốt ở ngoài tai	Trích nốt ở ngoài tai						
283	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ						
284	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
285	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
286	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
287	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường						
288	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
289	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
290	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng						
291	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật [bột liền]						
292	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]						
293	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]						
294	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
295	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
296	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]						
297	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]						
298	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
300	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]						
301	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
302	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						
303	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
304	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
305	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
306	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
307	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
308	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
309	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
310	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
311	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
312	03.3862.0533	Bó bột ở trong gãy xương bánh chè	Bó bột ở trong gãy xương bánh chè						
313	03.3819.0559	Nội gân dưới	Nội gân dưới						
314	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)						
315	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)						
316	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa						
317	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay						
318	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón						
319	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trại Trôi
320	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
321	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
322	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
323	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
324	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực						
325	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực						
326	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay						
327	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật						
328	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài						
329	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
330	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần						
331	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
332	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
333	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
334	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
335	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
336	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
337	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
338	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
339	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản						
340	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
341	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
342	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
343	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
344	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
345	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
346	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						
347	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
348	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn						
349	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngồi chòm	Đỡ đỡ thường ngồi chòm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
350	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
351	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
352	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
353	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
354	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
355	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
356	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
357	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
358	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
359	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
360	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
361	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
362	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
363	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
364	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
365	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trại Trôi
366	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung						
367	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung						
368	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng						
369	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						
370	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
371	13.0029.0716	Soi ổ	Soi ổ						
372	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
373	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
374	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
375	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ						
376	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
377	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
378	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
379	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
380	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
381	03.1654.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị						
382	14.0161.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị						
383	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
384	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
385	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
386	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi						
387	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
388	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
389	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
390	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
391	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
392	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
393	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
394	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc						
395	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc						
396	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
397	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
398	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]						
399	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
400	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
401	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
402	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
403	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
404	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
405	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
406	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
407	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
408	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
409	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
410	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
411	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
412	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
413	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trối
414	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]						
415	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]						
416	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh						
417	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)						
418	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
419	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
420	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
421	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
422	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
423	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]						
424	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
425	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
426	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm						
427	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép						
428	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
429	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
430	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
431	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
432	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
433	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
434	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
435	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
436	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
437	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
438	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens						
439	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
440	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
441	14.0251.0852	Test phát hiện khó mắt	Test phát hiện khó mắt						
442	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
443	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
444	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
445	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
446	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
447	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
448	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
449	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
450	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
451	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
452	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
453	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới						
454	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
455	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
456	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
457	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
458	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
459	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
460	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế
461	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	Trạm y tế
462	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						xã Trạm
463	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						Trời
464	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
465	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
466	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
467	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
468	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
469	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
470	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
471	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
472	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
473	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
474	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê [gây mê]						
475	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
476	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]						
477	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
478	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
479	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A						
480	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
481	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi						
483	20.0008.0932	Nội soi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết						
484	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
485	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
486	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
487	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
488	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán						
489	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
490	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trám Trối
491	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
492	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
493	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
494	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
495	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
496	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
497	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
498	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
499	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
500	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
501	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
502	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
503	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
504	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
505	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		78.700				
506	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		111.400		111.400		
507	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
508	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
509	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
510	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
511	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
512	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
513	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
514	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
515	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
516	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
517	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
518	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
519	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
520	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
521	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
522	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
523	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
524	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
525	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
526	03.1953.1035	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
527	03.1949.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant						
528	03.1939.1035	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp						
529	03.1940.1035	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp						
530	03.1938.1035	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
531	16.0226.1035	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement						
532	16.0225.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant						
533	16.0223.1035	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp						
534	16.0224.1035	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trám Trối
535	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
536	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm						
537	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						
538	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm						
539	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						
540	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ						
541	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
542	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA						
543	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
544	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em						
545	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn						
546	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em						
547	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn						
548	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín						
549	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường						
550	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
551	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	[dưới 5% diện tích cơ thể]					
552	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể						
553	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
554	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
555	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể						
556	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép						
557	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu						
558	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
559	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
560	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo						
561	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
562	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
563	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
564	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
565	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
566	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
567	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
568	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
569	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)						
570	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi
571	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)						
572	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla						
573	22.0268.1330	Phân ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật óng nghiêm)	Phân ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật óng nghiêm)						
574	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu						
575	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
576	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
577	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
578	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
579	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công						
580	22.0140.1360	Thời gian chỉ trong máu	Thời gian chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
581	22.0137.1361	Thời gian cầu có chấm ưa bazơ	Thời gian cầu có chấm ưa bazơ						
582	22.0139.1362	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
583	22.0138.1362	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
584	22.0136.1363	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
585	22.0144.1364	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Thời gian sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
586	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
587	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				30.400		
588	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
589	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
590	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						
591	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						
592	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]						
593	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				15.700		
594	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				15.700		
595	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				15.700		
596	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				15.700		
597	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				15.700		
598	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				15.700		
599	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				15.700		
600	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				15.700		
601	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				15.700		
602	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế
									Trạm y tế xã Trạm Trôi
603	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				15.700		
604	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]				15.700		
605	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				15.700		
606	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
607	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
608	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				19.600		
609	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
610	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
611	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				19.600		
612	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200		11.200	
613	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
614	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
615	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
616	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu						
617	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
618	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
619	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
620	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
621	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
622	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
623	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
624	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
625	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
626	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
627	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
628	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
629	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						
630	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
631	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
632	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO						
633	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
634	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
636	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
637	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
638	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
639	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
640	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
641	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
642	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
643	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
644	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
645	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100		50.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi
646	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
647	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
648	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
649	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết						
650	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi						
651	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900		31.900	31.900
652	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
653	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
654	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi						
655	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết						
656	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi						
657	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
658	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi						
659	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi						
660	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi						
661	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
662	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết						
663	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết						
664	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
665	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
666	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
667	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
668	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi				31.900		
669	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
670	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh						
671	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux						
672	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
673	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
674	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
675	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						
676	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
677	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
678	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal						
679	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
680	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi						
681	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
682	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
683	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						
684	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi						
685	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
686	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
687	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
688	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
689	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
690	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
691	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
692	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
693	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trầm Trối
694	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
695	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính						
696	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học						
697	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí						
698	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900		27.900	
699	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
700	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
701	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
702	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
703	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp						
704	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
705	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
706	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
707	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck						
708	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung						
709	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)						
710	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 64

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		41.000	41.000	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu				
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu				
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt				
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	41.000	
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	41.000	
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường				
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	
15	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường				
16	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				
17	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu				
18	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim				
19	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				
20	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu				
21	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				
22	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
29	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
58	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
74	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	
75	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi				
76	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	
77	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
79	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu				
80	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
81	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
82	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
83	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
84	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián		28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28.200	28.200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
90	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi				
91	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				
92	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		107.600	107.600	
93	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng				
94	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi				
96	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng				
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu				
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
100	02.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
101	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
102	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter				
103	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				
104	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp				
105	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp				
106	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống				Chưa bao gồm kim chọc dò.
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy				Chưa bao gồm kim chọc dò.
108	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống				Chưa bao gồm kim chọc dò.
109	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp				
110	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
112	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm				
113	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp				
114	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu				
115	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
116	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
117	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản				
118	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản				
119	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng				
120	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
121	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
122	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
123	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục				
124	01.0054.0114	Hút đàm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đàm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800	9.800	
125	02.0150.0114	Hút đàm hầu họng	Hút đàm hầu họng	9.800	9.800	9.800	
126	03.0076.0114	Hút đàm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đàm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy				
127	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn				Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
128	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu				
129	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở		531.900	531.900	
130	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhầy giáp	Mở khí quản qua màng nhầy giáp				
131	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản				
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu				
133	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng				
134	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ				
135	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu				
136	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu				
137	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng				
138	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
139	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu				Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
140	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo				
141	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo				
142	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
143	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				Chưa bao gồm hóa chất.
144	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
145	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
146	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất				Chưa bao gồm hóa chất.
147	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
148	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
149	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
150	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	
151	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín				
152	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)				
153	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				
154	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe				
155	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm				Chưa bao gồm ống thông.
156	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu				
157	03.0029.0192	Súc diện ngoài lồng ngực cấp cứu	Súc diện ngoài lồng ngực cấp cứu				
158	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
159	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
160	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
161	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
162	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mổ khí quản	Chăm sóc lỗ mổ khí quản				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
163	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
164	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
165	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤15cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
166	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
167	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
168	01.0080.0206	Thay canyun mớ khí quản	Thay canyun mớ khí quản				
169	03.0101.0206	Thay canyun mớ khí quản	Thay canyun mớ khí quản				
170	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]				
171	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]				
172	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
175	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200	
176	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
177	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	
178	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	
179	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
180	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
181	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
182	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
183	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				
184	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
185	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân				
186	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
192	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
193	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
194	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300	136.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		136.300	136.300	
196	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300	136.300	
197	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai				
198	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
199	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
200	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
201	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc				
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	
204	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400	53.400	
205	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400	53.400	
206	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	
207	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	25.900	25.900	
208	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	
209	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	
211	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	
212	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	
213	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	
214	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	
215	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]				
216	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
217	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang				
218	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23.300	23.300	23.300	
219	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng				Chưa bao gồm thuốc.
220	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
221	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm				
222	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				
223	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				
224	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200	53.200	
225	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		27.300	27.300	
226	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				
227	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	
228	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	31.700	
229	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu				
230	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện				
231	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu				
232	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín				
233	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)				
234	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần				
235	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc				
236	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	276.300	276.300	276.300	
237	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	276.300	276.300	276.300	
238	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		276.300	276.300	
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì				
240	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284.700	284.700	284.700	
241	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh				
242	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
243	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da				
244	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da				
245	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn				
246	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
247	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
248	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ				
249	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
250	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
251	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
252	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
253	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
254	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
255	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
256	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
257	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
258	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng				
259	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện				
260	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện				
261	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện				
262	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện				
263	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện				
264	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện				
265	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện				
266	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm				
267	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)				
268	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				
269	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương				
270	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp				Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
271	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường				
272	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				
273	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				
274	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				
275	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
276	10.01.53.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần				Chưa bao gồm các loại dính, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
277	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang				Chưa bao gồm sonde JJ.
278	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng				
279	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng				
280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn				
281	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi				
282	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài				
283	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ				
284	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi				
285	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ				
286	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				
287	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường				
288	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	
289	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	
290	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]				
291	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]				
292	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]				
293	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]				
294	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]				
295	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]				
296	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]				
297	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]				
298	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]				
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]				
300	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]				
301	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]				
302	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]				
303	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]				
304	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]				
305	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]				
306	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]				
307	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]				
308	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]				
309	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]				
310	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]				
311	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót				
312	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè				
313	03.3819.0559	Nội gân dưới	Nội gân dưới				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
314	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
315	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
316	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa				
317	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay				
318	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón				
319	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
320	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu				
321	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	
322	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động				
323	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng				
324	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực				
325	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực				
326	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay				
327	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật				
328	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài				
329	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
330	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần				
331	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
332	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				
333	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				
334	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú				
335	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú				
336	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung				
337	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				
338	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				
339	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản				
340	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				
341	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				
342	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
343	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
344	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				
345	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				
346	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				
347	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				
348	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn				
349	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700	550.700	550.700	
350	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				
351	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				
352	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung				
353	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn				
354	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	
355	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
356	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn				
357	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn				
358	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				
359	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				
360	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				
361	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	
362	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi đến hết 7 tuần				
363	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				
364	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				
365	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
366	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung				
367	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung				
368	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng				
369	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				
370	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	
371	13.0029.0716	Soi ổ	Soi ổ				
372	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				
373	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
374	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
375	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ				
376	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
377	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc				
378	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
379	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	
380	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ				
381	03.1654.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị				
382	14.0161.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị				
383	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết				
384	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác				
385	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt				
386	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi				
387	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
388	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
389	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
390	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu				
391	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	
392	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò				
393	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò				
394	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc				
395	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc				
396	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]				
397	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]				
398	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]				
399	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				
400	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				
401	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
402	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
403	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
404	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
405	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]				
406	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]				
407	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				
408	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc				
409	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
410	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	
411	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc				
412	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
413	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
414	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]				
415	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]				
416	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh				
417	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)				
418	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
419	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	
420	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				
421	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				
422	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				
423	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]				
424	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần				
425	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần				
426	12.0068.0834	Cắt u xo vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xo vùng hãm mắt đường kính dưới 3 cm				
427	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép				
428	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
429	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
430	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				
431	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				
432	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
433	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương				
434	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
435	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
436	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng				
437	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương				
438	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens				
439	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
440	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng				
441	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				
442	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
443	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				
444	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	74.000	74.000	
445	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				Chưa bao gồm thuốc.
446	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
447	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
448	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
449	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
450	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
451	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	
452	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng				
453	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới				
454	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]				
455	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)				
456	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
457	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
458	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai				
459	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				
460	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
461	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
462	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
463	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
464	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
465	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
466	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
467	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
468	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
469	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
470	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				
471	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				
472	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				
473	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]				
474	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]				
475	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
476	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]				
477	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
478	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
479	15.0208.0916	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A				
480	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
481	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi				
483	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết				
484	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
485	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
486	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
487	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
488	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán				
489	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ				
490	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
491	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ				
492	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
493	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
494	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				
495	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				
496	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
497	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
498	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
499	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
500	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
501	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				
502	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
503	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				
504	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				
505	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
506	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				
507	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				
508	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				
509	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				
510	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				
511	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				
512	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				
513	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa				
514	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn				
515	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				
516	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	
517	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	
518	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	
519	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
520	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				
521	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				
522	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
523	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
524	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi				
525	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em				
526	03.1953.1035	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				
527	03.1949.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant				
528	03.1939.1035	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp				
529	03.1940.1035	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp				
530	03.1938.1035	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp				
531	16.0226.1035	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement				
532	16.0225.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant				
533	16.0223.1035	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp				
534	16.0224.1035	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
535	16.0222.1035	Trám bít hổ rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hổ rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp				
536	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm				
537	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm				
538	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm				
539	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm				
540	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ				
541	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit				
542	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA				
543	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê				
544	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em				
545	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn				
546	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em				
547	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn				
548	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín				
549	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường				
550	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	
551	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				
552	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể				
553	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn				
554	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em				
555	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể				
556	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép				
557	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu				
558	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm				
559	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)				
560	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo				
561	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)				
562	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường				
563	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)				
564	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)				
565	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)				
566	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)				
567	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)				
568	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)				
569	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)				
570	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
571	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)				
572	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla				
573	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)				
574	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu				
575	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm				
576	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	
577	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	
578	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				
579	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công				
580	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	26.100	26.100	26.100	
581	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ				
582	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)				
583	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	
584	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu				
585	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves				
586	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
587	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)				
588	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				
589	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				
590	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]				
591	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]				
592	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]				
593	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
594	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
595	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
596	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
597	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
598	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
599	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
600	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
601	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất
602	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)				Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
603	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
604	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				Mỗi chất
605	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
606	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh				
607	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]				
608	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				
609	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
610	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
611	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				
612	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	11.200	
613	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường				
614	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]				
615	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]				
616	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu				
617	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				
618	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]				
619	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]				
620	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				
621	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	
622	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				
623	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				
624	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]				
625	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis				
626	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	
627	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	
628	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)				
629	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang				
630	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	
631	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				
632	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO				
633	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	54.800	54.800	
634	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	
635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	99.700	99.700	
636	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	99.700	99.700	
637	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500	
638	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh				
639	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
640	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
641	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh				
642	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	
643	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh				Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
644	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
645	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	50.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
646	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				
647	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	
648	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				
649	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết				
650	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi				
651	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	31.900	31.900	
652	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				
653	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	
654	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi				
655	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết				
656	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi				
657	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi				
658	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi				
659	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi				
660	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				
661	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh				
662	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết				
663	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết				
664	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi				
665	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	
666	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900	
667	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	
668	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi				
669	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	
670	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh				
671	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux				
672	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500	
673	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				
674	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				
675	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				
676	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300	
677	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500	
678	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal				
679	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				
680	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi				
681	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	
682	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi				
683	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi				
684	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi				
685	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	
686	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	
687	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	52.000	52.000	
688	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh				
689	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh				
690	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh				
691	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh				
692	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh				
693	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Côn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
694	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh				
695	24.0006.1723	Ví khuẩn kháng thuốc định tính	Ví khuẩn kháng thuốc định tính				
696	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học				
697	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí				
698	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	
699	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
700	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
701	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				
702	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)				
703	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp				
704	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				
705	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				
706	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven				
707	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck				
708	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung				
709	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)				
710	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa				Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lực lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				41.000	41.000	41.000
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600				
3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu		58.600				
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600				
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600				
6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600				
7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)		58.600				
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600				
9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600				
10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600				
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600				
12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600				
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600				
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600				
15	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo		195.600				
16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		195.600				
17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		195.600				
18	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252.300	176.600			176.600
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
39	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
40	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biền Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	148.300				
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500				
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
113	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300				
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300				
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300				
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	40.300				
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			9.800			
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			9.800			
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600				
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500				
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
130	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000				
131	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	152.000				
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	279.500	279.500	195.600	195.600	195.600	195.600
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600			
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400			84.900	
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600				
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000			
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600				
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500			
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600				
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900			192.900
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
168	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700				
169	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700				
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
171	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
172	02.0188.0210	Đặt sonde băng quang	Đặt sonde băng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400				
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100				
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	136.300			
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700				
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	269.500	269.500				
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500				
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	269.500	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500				
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	289.500	202.600			202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200				
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200				
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	248.000			248.000
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200				
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800					
212	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]						
213	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm						
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm						53.400
215	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm				53.400	53.400	53.400
216	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]						
217	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
220	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
221	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000		25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Ha Cầu
244	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000		25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000			25.900	25.900
246	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	37.000			25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000			25.900	25.900
248	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000			25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	37.000			25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000			25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000			25.900	25.900
252	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000			25.900	25.900
253	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000			25.900	25.900
254	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	37.000			25.900	25.900
255	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37.000			25.900	25.900
256	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000			25.900	25.900
257	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000			25.900	25.900
258	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000			25.900	25.900
259	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000			25.900	25.900
260	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000			25.900	25.900
261	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000			25.900	25.900
262	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000			25.900	25.900
263	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000			25.900	25.900
264	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000			25.900	25.900
265	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000			25.900	25.900
266	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000			25.900	25.900
267	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000			25.900	25.900
268	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000			25.900	25.900
269	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000			25.900	25.900
270	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000			25.900	25.900
271	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000			25.900	25.900
272	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000			25.900	25.900
273	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100				
274	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100				
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300			59.700	59.700
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300			54.800	54.800
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	78.300			54.800	54.800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300			54.800	54.800
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300			54.800	54.800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300			54.800	54.800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300			54.800	54.800
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300			54.800	54.800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300			54.800	54.800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300			54.800	54.800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300			54.800	54.800
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300			54.800	54.800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300			54.800	54.800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300			54.800	54.800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300			54.800	54.800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300			54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300			54.800	54.800	54.800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300			54.800	54.800	54.800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300			54.800	54.800	54.800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300			54.800	54.800	54.800
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300			54.800	54.800	54.800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300			54.800	54.800	54.800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300			54.800	54.800	54.800
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300			54.800	54.800	54.800
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300			54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300			54.800	54.800	54.800
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300			54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300			54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300			54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300			54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300			54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300			54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300			54.800	54.800	54.800
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	78.300			54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300			54.800	54.800	54.800
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300			54.800	54.800	54.800
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300			54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300			54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300			54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300			54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300			54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300			54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300			54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900					
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900					
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900					
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700			25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700			25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700			25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700			25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700			25.700	25.700	25.700
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800					
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900					
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900					
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800					
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800					
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800					
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân						
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				23.400	23.400	
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700					
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100					
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100					
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100					
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100					
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	77.100					
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100					
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100					
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100					
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100					
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100					
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100					
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
351	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100					
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100					
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100					
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100					
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100					
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100					
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh	77.100					
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100					
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100					
362	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	77.100					
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100					
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100					
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100					
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
369	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100					
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100					
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100					
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100					
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100					
375	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100					
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100					
377	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100					
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100					
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100					
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100					
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100					
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100					
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100					
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100					
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100					
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100					
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100					
390	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100					
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100					
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100					
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100					
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100					
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100					
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100					
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100					
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100					
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100					
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100					
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100					
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100					
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100					
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100					
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100					
406	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100					
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100					
408	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100					
409	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100					
410	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100					
411	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100					
412	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100					
413	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100					
414	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100					
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ	77.100					
416	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100					
417	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
418	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100					
419	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100					
420	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100					
421	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100					
422	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100					
423	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
424	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
425	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100					
426	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh	77.100					
427	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
428	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Trung tâm	77.100				
429	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100				
430	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		77.100				
431	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77.100				
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		77.100				
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		77.100				
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100				
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		77.100				
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77.100				
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		77.100				
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77.100				
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77.100				
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		77.100				
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77.100				
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77.100				
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		77.100				
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		77.100				
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		77.100				
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		77.100				
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		77.100				
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		77.100				
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		77.100				
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		77.100				
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100				
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		77.100				
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77.100				
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện		77.100				
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100				
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		77.100				
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100				
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100				
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		77.100				
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		77.100				
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		77.100				
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		77.100				
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh		77.100				
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77.100				
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan		77.100				
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		77.100				
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		77.100				
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		77.100				
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77.100				
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		77.100				
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		77.100				
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		76.000		53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000			53.200	53.200	53.200
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000			53.200	53.200	53.200
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	76.000			53.200	53.200	53.200
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000			53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000			53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
480	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000			53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000			53.200	53.200	53.200
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000			53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000			53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000			53.200	53.200	53.200
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000			53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000			53.200	53.200	53.200
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000			53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000			53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000			53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000			53.200	53.200	53.200
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000			53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000			53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000			53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000			53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000			53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000			53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000			53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000			53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000			53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000			53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000			53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000			53.200	53.200	53.200
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000			53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000			53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000			53.200	53.200	53.200
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000			53.200	53.200	53.200
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000			53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000			53.200	53.200	53.200
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000			53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000			53.200	53.200	53.200
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000			53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000			53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000			53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000			53.200	53.200	53.200
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000			53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000			53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000			53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000			53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000			53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000			53.200	53.200	53.200
537	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	76.000			53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000			53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000			53.200	53.200	53.200
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	76.000			53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000			53.200	53.200	53.200
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76.000			53.200	53.200	53.200
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000			53.200	53.200	53.200
544	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000			53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000			53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000			53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000			53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000			53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000			53.200	53.200	53.200
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000			53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000			53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000			53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000			53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000			53.200	53.200	53.200
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000			53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000			53.200	53.200	53.200
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000			53.200	53.200	53.200
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000			53.200	53.200	53.200
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000			53.200	53.200	53.200
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000			53.200	53.200	53.200
565	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000			53.200	53.200	53.200
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000			53.200	53.200	53.200
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000			53.200	53.200	53.200
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000			53.200	53.200	53.200
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000			53.200	53.200	53.200
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000			53.200	53.200	53.200
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000			53.200	53.200	53.200
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000			53.200	53.200	53.200
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000			53.200	53.200	53.200
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000			53.200	53.200	53.200
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000			53.200	53.200	53.200
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000			53.200	53.200	53.200
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000			53.200	53.200	53.200
585	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000			53.200	53.200	53.200
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000			53.200	53.200	53.200
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000			53.200	53.200	53.200
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000			53.200	53.200	53.200
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200	53.200	53.200
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000			53.200	53.200	53.200
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000			53.200	53.200	53.200
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000			53.200	53.200	53.200
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000			53.200	53.200	53.200
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000			53.200	53.200	53.200
597	03.0743.0281	Xoa bóp băng máy	Xoa bóp băng máy	39.000			53.200	53.200	53.200
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy	39.000					27.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300		35.900	35.900	35.900
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900		45.400	45.400	45.400
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300		35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300		35.200	35.200	35.200
604	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45.300	45.300		31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45.300	45.300		31.700	31.700	31.700
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300		35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300				35.200
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889.700	889.700				
611	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300				
612	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	218.500				
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500				
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500				
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500	218.500				
616	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài	218.500	218.500				
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500				
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000				
622	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn	873.000	873.000				
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600				
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500				
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	885.400				
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400				
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400				
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngược (*)	Đỡ đẻ ngược (*)	1.191.900	1.191.900				
629	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786.700	786.700				
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500				
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600				
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	94.600	94.600				
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
635	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh mụn	Lấy máu tụ tăng sinh mụn	2.501.900	2.501.900				
636	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500				
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100				
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000				
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700				
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500				
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100				
642	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200				
643	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
644	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc	85.500	85.500				
645	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500				
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc	85.500	85.500				
647	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500				
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500				
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	145.500					
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500					
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000				
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000				
653	21.0075.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết	77.000					
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000					
655	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000					
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900					
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600				
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100					
663	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400				
664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600				
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hóc mắt	Lấy dị vật hóc mắt	1.043.500	1.043.500				
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	1.013.600	1.013.600				
669	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	71.500	71.500				
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	40.900	40.900				
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	130.900				
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
674	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000				
675	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000				
676	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000				
677	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000				
678	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000				
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400				
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400				
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800				
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800				
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100				
684	03.1682.0856	Triêm dưới kết mạc	Triêm dưới kết mạc	55.000	55.000				
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200				
686	15.0132.0867	Bé cuốn mi	Bé cuốn mi	165.500	165.500				
687	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500				
688	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	286.500				
689	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500				
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300				
692	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	27.500				
698	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500				
699	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	19.200			19.200
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	15.400			
701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	15.400			
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000				
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100				
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300				
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600				
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	170.600				
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900				
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900				
711	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300				
712	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	97.300			
713	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	97.300			
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000				
715	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000				
716	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000				
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000				
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000				
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000				
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	40.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			116.100			
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		40.000				
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang						
724	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhũ	Bơm hơi vôi nhũ	116.100	126.500				
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900				
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900				
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400				
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400				
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100				
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100				
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500				
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500				
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy [răng số 4, 5]	631.000					
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy [răng số 4, 5]	631.000					
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	631.000					
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	631.000					
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000					
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy [răng số 4, 5]	631.000					
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nong chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000					
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1,2,3]	455.500					
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2,3]	455.500					
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500				
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500				
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500				
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000				
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100				
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100				
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500				
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500				
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369.500				
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500				
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		369.500				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser						
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500				
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100				
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500				
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800				
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800				
792	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200				
793	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200				
794	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600				
795	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600				
796	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500				
797	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	239.500				
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	239.500	239.500				
799	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
800	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600				
802	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600				
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	280.500				
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500				
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500				
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	280.500	280.500				
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500				
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500				
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500				
810	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000				
811	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA						
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500				
813	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	245.500	245.500				
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500				
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500				
816	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500				
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500				
818	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	245.500				
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500				
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500				
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500				
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500				
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bất khối ổ răng	Cấy lại răng bị bất khối ổ răng	601.000	601.000				
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500				
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	493.500	493.500				
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600				
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biền Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900				
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900				
830	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	16.000	16.000				
831	22.0123.1297	Huyết đồ (băng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (băng phương pháp thủ công)	70.800	70.800				
832	22.0124.1298	Huyết đồ (băng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (băng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600				
833	22.0605.1299	Huyết đồ (băng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (băng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	161.500				
834	22.0143.1303	Máu lắng (băng máy tự động)	Máu lắng (băng máy tự động)	37.300	37.300				
835	22.0142.1304	Máu lắng (băng phương pháp thủ công)	Máu lắng (băng phương pháp thủ công)	24.800	24.800				
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100				
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600				
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	13.600				
839	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu	37.300					
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	114.300				
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (băng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (băng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500				
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200				
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400				
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400				
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400				
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400				
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400				
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400				
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400				
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400				
851	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400				
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000				
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	28.000				
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000				
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800				
856	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800				
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800				
858	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
859	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)		44.800	44.800			
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	58.600			
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	58.600			
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	142.500			
863	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh		142.500	142.500			
864	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	142.500			
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	58.600			
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	107.300			
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	41.700			
868	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	45.500			
869	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	45.500			
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	261.000			
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	261.000			
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	75.200			
873	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	75.200			
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	39.900			
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	39.900	27.900	27.900	27.900
876	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	39.900			
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	39.900			
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		236.600	236.600	165.600		
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		236.600				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai	251.400	251.400				
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500				
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	70.200				

Phụ lục số 65

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	I		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II									
	I		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
	2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng						
	3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu						
	4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi						
	5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
	6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)						
	7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)						
	8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường						
	9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
	10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
	11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
	12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
	13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
	14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ						
	15	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo						
	16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng						
	17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
	18	03.0041.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
	19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau						
	20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III						
	21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2						
	22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên						
	23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze						
	24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn						
	25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên						
	26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz						
	27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng						
	28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng						
	29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)						
	30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]						
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ ban	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ ban	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
113	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		28.200		28.200		
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		28.200		28.200		
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián						
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác						
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		9.800				
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800				
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy						
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
130	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
131	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600		62.600	62.600
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900				
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000				
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500				
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		192.900		
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
168	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
169	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
171	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
172	02.0188.0210	Đặt sonde băng quang	Đặt sonde băng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300				
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300		136.300		
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]						
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		202.600		202.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600		202.600		
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]						
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống						
212	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]						
213	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
216	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]						
217	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
244	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
266	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						
274	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc						
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		23.400		23.400	23.400
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
351	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
362	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác						
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
369	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
375	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
377	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
390	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
406	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
408	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
409	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
410	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
411	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
412	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
413	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
414	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ						
416	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
417	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
418	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
419	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
420	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
421	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
422	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
423	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
424	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
425	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
426	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh						
427	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
428	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
429	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
430	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
431	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
537	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
544	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác ợ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác ợ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0743.0281	Xoa bóp băng máy	Xoa bóp băng máy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
604	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
611	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
612	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
616	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài						
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
622	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung						
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngược (*)	Đỡ đẻ ngược (*)						
629	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
635	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
636	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
642	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
643	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
644	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc						
645	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc						
647	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc						
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
653	21.0075.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết						
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
655	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
663	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hóc mắt	Lấy dị vật hóc mắt						
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
669	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom						
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
674	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
675	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường						
676	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
677	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
678	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
684	03.1682.0856	Triệt dưới kết mạc	Triệt dưới kết mạc						
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu						
686	15.0132.0867	Bé cuốn mi	Bé cuốn mi						
687	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
688	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
689	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
692	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy						
698	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
699	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		15.400				
701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		15.400				
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai kính hiển vi, gây tê						
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]						
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
711	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
712	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		97.300				
713	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		97.300				
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
715	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
716	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang						
724	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhũ	Bơm hơi vôi nhũ						
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		290.000				
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100				
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		691.200				
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]						
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]						
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1,2,3]						
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chাম xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chাম xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		207.300				
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		290.800				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		258.600				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser		258.600				
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		78.700			
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		111.400			
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		64.700			
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
792	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
793	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
794	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
795	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
796	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		167.600			
797	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		167.600			
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		167.600			
799	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
800	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		32.600			
802	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		32.600			
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer					
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)					
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		196.300			
810	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		215.600			
811	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA		215.600			
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					
813	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)					
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
816	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
818	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		171.800			
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		171.800			
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		171.800			
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800			
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		171.800			
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit					
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA					
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]					
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
830	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)						
831	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
832	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
833	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)						
834	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
835	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu						
839	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu						
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm tiêu bản tự động)						
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
851	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
856	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
858	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm
859	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
868	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi						
869	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy						
873	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy						
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
876	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900		27.900	27.900
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		165.600				
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 65

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	I		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	I		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
	I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
	2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng						
	3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu						
	4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi						
	5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
	6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)						
	7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)						
	8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường						
	9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
	10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
	11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
	12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
	13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
	14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ						
	15	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo						
	16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng						
	17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
	18	03.0041.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
	19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau						
	20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III						
	21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2						
	22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên						
	23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze						
	24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn						
	25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên						
	26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz						
	27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng						
	28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng						
	29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)						
	30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]						
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
113	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián						
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác						
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800	9.800		9.800		
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800	9.800		9.800		
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy						
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
130	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
131	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600		
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900				
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900			84.900		
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000				
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500				
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900			192.900	192.900
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900			192.900		
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
168	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
169	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
171	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
172	02.0188.0210	Đặt sonde băng quang	Đặt sonde băng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700			64.700		
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong						
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300		136.300		
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300		136.300	136.300	136.300
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600		202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600		202.600	202.600	202.600
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống						
212	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300			58.300		
213	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
216	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400			53.400		
217	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cứu điều trị đại đầm thể hàn	Cứu điều trị đại đầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
244	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
266	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						
274	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc						
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	38.300			38.300		
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	38.300			38.300		
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300		
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300		
337	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400					
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
351	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
362	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác						
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
369	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
375	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
377	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
390	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp						
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
406	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
408	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
409	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
410	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
411	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
412	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
413	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
414	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ	Thủy châm điều trị con đồng kinh cực bộ						
416	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
417	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
418	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
419	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
420	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp						
421	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
422	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
423	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
424	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
425	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
426	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh						
427	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
428	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
429	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
430	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
431	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V/II ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tằm cắn suy nhược	Thủy châm điều trị tằm cắn suy nhược						
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
537	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
544	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác ợ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác ợ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0743.0281	Xoa bóp băng máy	Xoa bóp băng máy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
604	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700			345.700		
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700			284.700		
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
611	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
612	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
616	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài						
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
622	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung						
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngược (*)	Đỡ đẻ ngược (*)						
629	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700			550.700		
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200			66.200		
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
635	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
636	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
642	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
643	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
644	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc						
645	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có boc	Cắt bỏ chấp có boc						
647	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc						
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
653	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
655	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
663	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400		730.400	730.400	730.400
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hóc mắt	Lấy dị vật hóc mắt						
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
669	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom						
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
674	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
675	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường						
676	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
677	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
678	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
684	03.1682.0856	Triêm dưới kết mạc	Triêm dưới kết mạc						
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu						
686	15.0132.0867	Bé cuốn mi	Bé cuốn mi						
687	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.500			151.500		
688	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500			
689	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.500			200.500		
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	19.200					
692	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy						
698	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200			19.200		
699	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400		15.400		
701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	15.400		15.400		
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400			15.400		
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai kính hiển vi, gây tê						
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]						
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
711	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200			49.200		
712	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	97.300	97.300		97.300		
713	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300	97.300		97.300		
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
715	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
716	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300			97.300		
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang						
724	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhũ	Bơm hơi vôi nhũ						
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	290.000					
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100					
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691.200					
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]						
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]						
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		207.300				
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		290.800				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		258.600				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser		258.600				
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		78.700				
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		111.400				
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		64.700				
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
792	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
793	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
794	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
795	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
796	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		167.600				
797	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		167.600				
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		167.600				
799	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						
800	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
802	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer						
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		196.300				
810	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		215.600				
811	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA		215.600				
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
813	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
816	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
818	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		171.800				
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		171.800				
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		171.800				
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800				
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		171.800				
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng						
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit						
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA						
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
830	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)						
831	22.0123.1297	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)						
832	22.0124.1298	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)						
833	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)						
834	22.0143.1303	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)						
835	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)						
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu						
839	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu						
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)						
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)						
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
851	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
856	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
858	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
859	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
868	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi						
869	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy						
873	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy						
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
876	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900		
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		165.600				
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 65

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu		
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000	
7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	41.000	
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000	
9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		
15	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo		
16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		
17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	176.600	
18	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
59	18.01114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.01115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phương Yết Kiều	Ghi chú
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Bảng phương pháp DEXA
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
113	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đom gián	Cắt chỉ khâu da mi đom gián		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	Chưa bao gồm: bộ bảy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy		Chưa bao gồm hóa chất.
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		Chưa bao gồm hóa chất.
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
130	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
131	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
132	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
133	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh		
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ dè.
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
168	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		
169	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
171	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	71.200	
172	02.0188.0210	Đặt sonde băng quang	Đặt sonde băng quang	71.200	
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
178	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
181	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
182	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	136.300	
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông]	136.300	
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	136.300	
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông]		
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]		
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông]		
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	188.600	
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông]		
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương sâu]	202.600	
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]		
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]		
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		
212	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		
213	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	
215	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	
216	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		
217	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
218	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
219	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
220	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
221	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
222	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
223	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
224	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
225	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
226	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	
227	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
228	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuruh giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuruh giác thể hàn	25.900	
229	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
230	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
231	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
232	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
233	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
234	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
235	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
236	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
237	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	
238	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
239	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900	
240	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
241	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
242	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
244	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	
245	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
246	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	
247	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
248	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
249	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	
250	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
251	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
252	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
253	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
254	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tật thể hàn	Cứu điều trị dị tật thể hàn	25.900	
255	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
256	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
257	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
258	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
259	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
260	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
261	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
262	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
263	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
264	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
265	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
266	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
267	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
268	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
269	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
270	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	25.900	
271	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
272	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
273	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		
274	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đau cơ năng	Điện châm điều trị bị đau cơ năng	54.800	
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc		
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa		
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫu Thuật Yết Kiểu	Ghi chú
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	
337	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não		Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt		Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ		Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái		Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận		Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa		Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh		Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	Thủy châm điều trị giảm khuru giác		Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
377	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ		Chưa bao gồm thuốc.
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		Chưa bao gồm thuốc.
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		Chưa bao gồm thuốc.
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Chưa bao gồm thuốc.
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
390	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng		Chưa bao gồm thuốc.
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		Chưa bao gồm thuốc.
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		Chưa bao gồm thuốc.
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ		Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		Chưa bao gồm thuốc.
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Chưa bao gồm thuốc.
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		Chưa bao gồm thuốc.
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
406	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
424	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh		Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
428	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng		Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hông		Chưa bao gồm thuốc.
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Chưa bao gồm thuốc.
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		Chưa bao gồm thuốc.
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		Chưa bao gồm thuốc.
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Chưa bao gồm thuốc.
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day		Chưa bao gồm thuốc.
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nắc	Thủy châm điều trị nắc		Chưa bao gồm thuốc.
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Chưa bao gồm thuốc.
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		Chưa bao gồm thuốc.
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		Chưa bao gồm thuốc.
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		Chưa bao gồm thuốc.
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		Chưa bao gồm thuốc.
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		Chưa bao gồm thuốc.
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		Chưa bao gồm thuốc.
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		Chưa bao gồm thuốc.
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đuối	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đuối	53.200	
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing ngất	53.200	
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing tic	53.200	
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing ù tai	53.200	
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing khớp chi dưới	53.200	
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóing khớp chi trên	53.200	
480	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối dầm	53.200	
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối da dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối da dày	53.200	
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối đầu, đuối nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối đầu, đuối nửa đầu	53.200	
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối lưng	53.200	
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối môi cơ	53.200	
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối ngực, sườn	53.200	
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối răng	53.200	
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối thần kinh liên sườn	53.200	
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối thần kinh toạ	53.200	
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đuối vùng ngực	53.200	
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khừu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khừu giác	53.200	
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	53.200	
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	53.200	
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫu Thuật Yết Kiểu	Ghi chú
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
537	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
544	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khởi phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khởi phát	53.200	
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiều	Ghi chú
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	53.200	
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
565	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	
585	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
597	03.0743.0281	Xoa bóp băng máy	Xoa bóp băng máy		
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy	27.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
604	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
605	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		
611	07.0233.0335	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		
612	03.2336.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù		
616	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài		
617	03.3909.0505	Trích áp áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		
622	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn		
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung		
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		
628	13.0024.0613	Đờ dề ngược (*)	Đờ dề ngược (*)		
629	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm		
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
635	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn		
636	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho thai đến hết 7 tuần		
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
642	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
643	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
644	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
645	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc		
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		
647	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
653	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
655	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		
663	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		
664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt		
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
669	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom		
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		
674	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
675	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường		
676	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
677	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
678	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
681	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]		
682	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]		
683	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]		
684	03.1682.0856	Triêm dưới kết mạc	Triêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		
686	15.0132.0867	Bé cuốn mí	Bé cuốn mí		
687	15.0142.0868	Cầm máu mí bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mí bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		
688	03.2155.0869	Cầm máu mí bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mí bằng Meroxco (2 bên)	200.500	
689	15.0142.0869	Cầm máu mí bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mí bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		
692	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
693	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
694	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
695	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
696	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
697	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
698	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
699	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]		
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		
711	15.0059.0908	Lấy nút biến bì ống tai ngoài	Lấy nút biến bì ống tai ngoài		
712	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		
713	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		
715	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		
716	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫu thuật Yết Kiểu	Ghi chú
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
724	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ		
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]		
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]		
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chặm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chặm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiểu	Ghi chú
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]		
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]		
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]		
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]		
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]		
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]		
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]		
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]		
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiểu	Ghi chú
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser		
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
792	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
793	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
794	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
795	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
796	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		
797	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		
799	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
800	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
801	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
802	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer		
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite		
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
810	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		
811	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA		
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
813	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
816	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		
818	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit		
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA		
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫung Yết Kiêu	Ghi chú
828	11.0005.1.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		
829	11.0010.1.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		
830	22.0021.1.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)		
831	22.0123.1.297	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)		
832	22.0124.1.298	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)		
833	22.0605.1.299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)		
834	22.0143.1.303	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)		
835	22.0142.1.304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)		
836	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
837	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
838	22.9000.1.349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		
839	22.0140.1.360	Time ginn chỉ trong máu	Time ginn chỉ trong máu		
840	22.0122.1.367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm tiêu bản tự động)		Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với với máy kéo lam kính tự động.
841	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		
842	23.0058.1.487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
843	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
844	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
845	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
846	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
847	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
848	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
849	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		Mỗi chất
850	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
851	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		Mỗi chất
852	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		
853	23.0215.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		
854	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
855	23.0188.1.586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		
856	23.0195.1.589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		
857	23.0194.1.589	Định tính Morphim (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphim (test nhanh) [niệu]		
858	23.0193.1.589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phẫu thuật Yết Kiểu	Ghi chú
859	22.0149.1.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
860	24.0169.1.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		
861	24.0144.1.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		
862	24.0187.1.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		
863	24.0183.1.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh		
864	24.0184.1.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh		
865	24.0117.1.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
866	24.0170.2.042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
867	24.0263.1.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		
868	24.0321.1.1674	Vị nam nhuộm soi	Vị nam nhuộm soi		
869	24.0319.1.1674	Vị nam soi tươi	Vị nam soi tươi		
870	24.0185.1.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		
871	24.0291.1.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		
872	02.0145.1.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		
873	03.0138.1.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		
874	01.0002.1.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
875	02.0085.1.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
876	03.0044.1.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
877	21.0014.1.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
878	02.0109.1.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		
879	21.0008.1.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
I			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUỖY CHƯƠNG MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán										
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn										
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh										
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm										
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh								
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			41.000				41.000	41.000
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41.000				41.000	41.000
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt								
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)								
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41.000				41.000	41.000
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41.000				41.000	41.000
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối								
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu								
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa								
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng								
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41.000				41.000	41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp								
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
23	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
53	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900		173.900	173.900	173.900
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh								
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc								
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372.700			372.700	372.700	372.700
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu						28.200	28.200	28.200
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200					
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600		107.600	107.600		107.600	107.600	107.600
68	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
70	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200		71.200		
71	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh								
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800				9.800	9.800	9.800
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800			9.800	9.800
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900	531.900	531.900				
75	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400				
76	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400				
77	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400		106.400	106.400		
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]								
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]		45.000					45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62.600		
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62.600		
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						84.900		
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104.000		104.000		
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]								
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						135.500		
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900		
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]								
88	02.0067.0206	Thay canyون mở khí quản	Thay canyون mở khí quản		184.600					184.600	184.600
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang								
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71.200			71.200	71.200	71.200
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				64.700		
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700						
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700		64.700		64.700	64.700	64.700
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn								
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng								
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân								
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64.700			64.700	64.700	64.700
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700			64.700	64.700	64.700
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700			64.700	64.700	64.700
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh								
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da								
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch								
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						17.600	17.600	17.600
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600		17.600	17.600	17.600
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300	136.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300			
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300					
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]				136.300				
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương sâu]						202.600		
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						40.300		
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				40.300	40.300	40.300		
117	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm							58.300	58.300
118	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]				58.300	58.300	58.300		
119	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
120	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
121	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
123	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
124	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
125	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
126	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]				53.400	53.400	53.400		
127	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm				53.400	53.400	53.400		
128	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
129	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn						25.900		
130	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						25.900		
131	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
132	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
133	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
134	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
135	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
136	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
137	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn					25.900		25.900	25.900
138	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
139	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
140	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
141	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
142	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
143	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
144	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
145	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					25.900		25.900	25.900
146	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
147	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
148	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
149	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
150	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
151	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
152	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
153	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
154	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
155	08.0009.0228	Cửu	Cửu			25.900	25.900	25.900		
156	08.0468.0228	Cửu điều trị bị đứt thể hàn	Cửu điều trị bị đứt thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
157	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
158	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
159	08.0472.0228	Cửu điều trị đứt dây thể hàn	Cửu điều trị đứt dây thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
160	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	08.0465.0228	Cửu điều trị dị tật thể hàn	Cửu điều trị dị tật thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
165	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
167	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn							
168	08.0455.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
169	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
170	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
171	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn							
172	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
173	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
174	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
175	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
176	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
177	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900
183	08.0045.2046	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản							
184	08.0092.2046	Châm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại							
185	08.0093.2046	Châm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo							
186	08.0099.2046	Châm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè							
187	08.0047.2046	Châm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản							
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700	59.700		59.700	59.700
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				54.800	54.800	54.800	54.800
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					54.800		
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đứt	Điện châm điều trị bị đứt					54.800	54.800	54.800
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần					54.800		
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	Điện châm điều trị cơn đau quần thân			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
201	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
202	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
203	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
204	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
205	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
206	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				54.800	54.800	54.800		
207	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa								
208	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt								
209	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ								
210	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
211	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
212	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
213	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
214	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
215	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
216	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				54.800	54.800	54.800		
217	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
218	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
219	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp								
220	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
221	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
222	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới								
223	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên								
224	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên								
225	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54.800	54.800	54.800		
226	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				54.800	54.800	54.800		
227	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
228	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
229	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
230	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
231	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								
232	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
233	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
234	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
235	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp								
237	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
238	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ								
239	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
240	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
241	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp								
242	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
243	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				54.800	54.800	54.800		
244	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				54.800	54.800	54.800		
245	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				54.800	54.800	54.800		
246	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				54.800	54.800	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế Xã Trường Yên
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						54.800		
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				54.800	54.800	54.800		
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						54.800		
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
256	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						54.800		
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				54.800	54.800	54.800		
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					54.800	54.800		
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				54.800	54.800	54.800		
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				54.800	54.800	54.800		
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lắc cơ năng	Điện châm điều trị lắc cơ năng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh								
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						54.800		
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				54.800	54.800	54.800		
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế xã Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				54.800	54.800		
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang				54.800	54.800		
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				54.800	54.800		
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				54.800	54.800		
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				25.700	25.700	25.700	25.700
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				25.700	25.700	25.700	25.700
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				25.700	25.700	25.700	25.700
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				25.700	25.700	25.700	25.700
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT							
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				38.300	38.300		
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				38.300	38.300		
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							
305	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				23.400	23.400	23.400	23.400
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não							
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại							
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai							
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy							
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ							
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn							
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa							
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực							
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng							
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác							
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực							
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng							
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phương Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
		Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
331	03.0555.0271		Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ								
333	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ								
334	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc								
335	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác								
336	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								
337	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện								
338	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								
339	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa								
340	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn								
341	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón								
342	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ								
343	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn								
344	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính								
345	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp								
346	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								
347	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta								
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp								
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng								
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai								
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang								
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm								
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng								
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng								
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm								
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm								
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn								
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp								
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng								
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy								
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng								
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông								
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh								
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp								
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên								
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên								
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới								
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em								
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ								
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay								
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế Xã Trường Yên
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt								
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa								
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí								
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài								
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính								
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh								
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang								
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai								
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp								
386	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp		23.000				23.000	23.000	23.000
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ								
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng úc tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng úc tai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						53.200	53.200	53.200
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng						53.200	53.200	53.200
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ						53.200	53.200	53.200
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						53.200	53.200	53.200
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						53.200	53.200	53.200
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa								
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					53.200	53.200	53.200	53.200
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp								
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Trường Yên
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế Xã Trường Yên
			Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em								
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em								
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp								
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn								
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông								
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chức Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế Xã Trường Yên
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy					53.200	53.200	53.200	53.200
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				35.200	35.200	35.200	27.300	27.300
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				35.200	35.200	35.200		
512	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				31.700	31.700	31.700		
513	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				31.700	31.700	31.700		
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn								
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						204.600	204.600	204.600
516	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800			40.800	40.800
517	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800			40.800	40.800
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phương	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phường Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế Xã Trường Yên
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
523	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm								
524	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								
525	13.0149.0624	Khâu rách cũng đồ âm đạo	Khâu rách cũng đồ âm đạo								
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn								
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								
529	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								
531	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								
532	13.0238.0648	Phương pháp hút chân không	Phương pháp hút chân không								
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung								
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo								
536	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200		19.200	19.200	19.200
537	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200		19.200	19.200	19.200
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
540	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement								
548	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								
549	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
550	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
551	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
552	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
553	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								
554	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								
555	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
556	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600		32.600		32.600		
557	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
558	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600					
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								
560	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
561	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế
562	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement								
563	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					25.600			
564	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)								
565	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								
566	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								
567	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								
568	03.1938.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp								
569	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement								
570	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								
571	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								
572	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								
573	16.0222.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp								
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit								
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA								
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)								
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						9.500	9.500	9.500
580	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu								
581	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
583	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	Trạm y tế xã Phụng Châu	Trạm y tế xã Tiên Phượng	Trạm y tế xã Đông Sơn	Trạm y tế xã Đông Phượng Yên	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	Trạm y tế
595	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
598	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								
599	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200		11.200	11.200	11.200
600	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			11.200					
601	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch								
602	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								
603	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								
604	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]								
605	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								
606	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)								
607	22.0149.1594	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)								
608	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)								
609	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								
610	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						50.100	50.100	50.100
612	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							27.900	27.900
613	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							27.900	27.900
614	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hoa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Thụy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			41.000			41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000		41.000		41.000	41.000	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000		41.000		41.000	41.000	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000		41.000		41.000	41.000	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000		41.000		41.000	41.000	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000		41.000		41.000	41.000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000		41.000		41.000	41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000		41.000		41.000	41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000		41.000		41.000	41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000		41.000		41.000	41.000	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
23	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$								
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$								
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$								
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$								
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$								
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo > 24x30 cm, 2 tư thế]								
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng > 24x30 cm, 2 tư thế]								
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
53	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng > 24x30 cm, 2 tư thế]								
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh								
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc								
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700		
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200		28.200	28.200		
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ				28.200				28.200
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	
68	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
70	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200		
71	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh								71.200
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mờ khi quan bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mờ khi quan bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800		
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở				531.900				
75	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				106.400	106.400	106.400	106.400	
76	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
77	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400		106.400	106.400	106.400		106.400
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000			45.000	45.000		
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			45.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600			62.600	62.600		
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600			62.600	62.600		
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900			84.900	84.900		
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000			104.000	104.000		
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]								
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500			135.500	135.500		
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900			192.900	192.900		
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]								
88	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	184.600	184.600	184.600		184.600	184.600		
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang								
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo								
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700		
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700		
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700	
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh								64.700
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch							10.600	
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600		17.600	17.600		
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600		17.600	17.600	17.600	
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản							136.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Diễn
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nóng]				136.300				136.300
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nóng chiều dài < 10 cm]	136.300				136.300	136.300		
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nóng chiều dài < 10 cm]							136.300	
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương sầu]	202.600	202.600			202.600	202.600		
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300			40.300	40.300		
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300			40.300	40.300		
117	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm			58.300					
118	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300			58.300	58.300		
119	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
120	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
121	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
123	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
124	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
125	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
126	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400		53.400
127	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm	53.400	53.400			53.400	53.400		53.400
128	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
129	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900		
130	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900		
131	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
132	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
133	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
134	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
135	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
136	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
137	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn			25.900				25.900	
138	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
139	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
140	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
141	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
142	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
143	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
144	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
145	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn								
146	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
147	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
148	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
149	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
150	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
151	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
152	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
153	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900
154	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900		25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
155	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
156	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
157	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
158	08.0464.0228	Cứu điều trị khâu phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị khâu phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							25.900	
159	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt gân thể hàn	Cứu điều trị đứt gân thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
160	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
161	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
162	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
163	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
164	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tật thể hàn	Cứu điều trị dị tật thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
165	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
166	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
167	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900			25.900	25.900	
168	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
172	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
173	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
174	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
175	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
176	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
177	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
178	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
179	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
181	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
182	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	
183	08.0045.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản							59.700	
184	08.0092.2046	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại								
185	08.0093.2046	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo								
186	08.0099.2046	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè								
187	08.0047.2046	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản							59.700	
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [Kim dài]	59.700		59.700		59.700	59.700	59.700	
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não								
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.800	54.800			54.800	54.800		
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đại	Điện châm điều trị bị đại	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	54.800	54.800			54.800	54.800		
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cầm máu	Điện châm điều trị cầm máu	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
201	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
202	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
203	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
204	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
205	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
206	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
207	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa								
208	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt								
209	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ								
210	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
211	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
212	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
213	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
214	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
215	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
216	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
217	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
218	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
219	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp								
220	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
221	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
222	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800			54.800	54.800		
223	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800			54.800	54.800		
224	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
225	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
226	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
227	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
228	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
229	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
230	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
231	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								
232	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
233	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
234	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
235	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
236	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp								
237	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
238	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ								
239	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
240	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu mạn tính	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
241	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp								
242	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800		
243	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh								
244	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
245	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
246	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800			54.800	54.800		
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800			54.800	54.800		
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kìm ngắn]	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
256	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800			54.800	54.800		
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Diễn
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800			54.800	54.800	54.800	
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi								
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700	
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700	
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700	
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700	
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT								
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300			38.300	38.300	38.300	
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300			38.300	38.300	38.300	
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								
305	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400		23.400	23.400	23.400	
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não								
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại								
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic								
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai								
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm								
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy								
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng								
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ								
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn								
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn								
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ								
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực								
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng								
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác								
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực								
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực								
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp								
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy								
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng								
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ								
333	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ								
334	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc								
335	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác								
336	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								
337	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện								
338	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								
339	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa								
340	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn								
341	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón								
342	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ								
343	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn								
344	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính								
345	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp								
346	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								
347	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta								
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp								
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng								
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai								
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang								
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm								
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng								
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng								
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm								
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm								
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn								
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp								
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng								
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy								
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng								
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông								
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh								
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp								
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên								
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên								
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới								
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em								
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ								
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay								
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt								
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa								
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí								
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài								
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính								
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh								
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang								
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai								
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp								
386	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp	23.000	23.000	23.000		23.000	23.000		
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200			53.200	53.200		
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa								
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200		
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu khâu giác	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp								
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp								
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							53.200	
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							53.200	
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp								
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn								
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sữa	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	27.300	53.200	27.300		53.200	53.200	53.200	
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	27.300		35.200	27.300	27.300	
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200			35.200	35.200		
512	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700			31.700	31.700	31.700	
513	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700			31.700	31.700	31.700	
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn								622.800
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204.600	204.600	204.600		204.600	204.600		
516	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
517	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								958.600
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								97.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Điền
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								611.100
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								666.100
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								176.000
523	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm								550.700
524	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								165.500
525	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								1.483.500
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn								66.200
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								457.600
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								263.500
529	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								439.000
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								315.000
531	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								139.800
532	13.0238.0648	Phương pháp hút chân không	Phương pháp hút chân không								
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung								1.473.400
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								47.600
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo								305.300
536	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
537	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
540	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement								
548	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								
549	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn								
550	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn								
551	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay								
552	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay								
553	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa								
554	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn								
555	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa								
556	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa				32.600				
557	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa								
558	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600			32.600	32.600		32.600
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								
560	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
561	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Diễn
562	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement								
563	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em								
564	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)								
565	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant								
566	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp								
567	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp								
568	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp								
569	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement								
570	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant								
571	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp								
572	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp								
573	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp								
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit								
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA								
576	22.0021.1219	Cọ cục máu đông (tên khác: Cọ cục máu)	Cọ cục máu đông (tên khác: Cọ cục máu)								
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	9.500	9.500		9.500	9.500		
580	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu								
581	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
583	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	Trạm y tế xã Thủy Xuân Tiên	Trạm y tế xã Thanh Bình	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trạm y tế xã Đại Yên	Trạm y tế xã Thủy Hương	Trạm y tế xã Tốt Động	Trạm y tế xã Lam Diễn
595	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
598	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								
599	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
600	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								
601	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch								
602	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								
603	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								
604	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]								
605	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								
606	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)								
607	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)								
608	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)								
609	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								
610	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100		50.100	50.100		
612	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900		27.900	27.900		
613	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900		27.900	27.900		
614	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Ván	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			41.000	41.000		41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			41.000	41.000		41.000	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41.000	41.000		41.000	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41.000	41.000		41.000	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41.000			41.000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41.000			41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41.000			41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41.000			41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41.000			41.000	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
23	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
53	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc							
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700		372.700	372.700	372.700		
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200		28.200	28.200	28.200		28.200
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200		28.200	28.200	28.200		
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600		107.600
68	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
70	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200		
71	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh							
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900		531.900
75	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400		106.400
76	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400		106.400
77	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400			106.400	106.400		
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]							
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]								
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]								
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]								
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000							104.000
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]								
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]								
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]								
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]								192.900
88	02.0067.0206	Thay canyون mở khí quản	Thay canyون mở khí quản	184.600		184.600	184.600		184.600	184.600	184.600
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang								
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700		64.700
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700			64.700	
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700	64.700	
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh								
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch								
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600		17.600	17.600		17.600	17.600	
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600		17.600	17.600	17.600
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300				136.300		136.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300		136.300	136.300		136.300
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				136.300	136.300		
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300					136.300
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]							
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300					40.300
117	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm			58.300			58.300	
118	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300					58.300
119	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
120	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
121	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400	53.400			53.400	53.400
123	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
124	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
125	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
126	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400					53.400
127	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm		53.400					53.400
128	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900			25.900	25.900
129	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn							25.900
130	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							25.900
131	03.0694.0228	Cửu điều trị bi đái thể hàn	Cửu điều trị bi đái thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
132	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
133	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
134	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
135	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
136	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
137	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25.900	25.900			25.900	
138	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
139	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
140	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
141	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
142	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
143	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
144	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
145	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn							
146	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
147	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
148	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
149	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
150	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
151	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
152	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
153	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
154	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900			25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
155	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900					25.900
156	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
157	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
158	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
159	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt thể hàn	Cứu điều trị đứt thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
160	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
161	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
162	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
163	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
164	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	Cứu điều trị dị tinh thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
165	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
166	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
167	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn							
168	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn							
172	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
173	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
174	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
175	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
176	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
177	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
178	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
179	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
181	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
182	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
183	08.0045.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tẽ phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản							
184	08.0092.2046	Chăm tẽ phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tẽ phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại							
185	08.0093.2046	Chăm tẽ phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tẽ phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo							
186	08.0099.2046	Chăm tẽ phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tẽ phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè							
187	08.0047.2046	Chăm tẽ phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tẽ phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản							
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [Kim dài]		59.700	59.700			59.700	59.700
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800			54.800	
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt							
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đại	Điện châm điều trị bị đại		54.800	54.800			54.800	54.800
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần							54.800
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800	54.800			54.800	54.800
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo		54.800	54.800			54.800	54.800
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54.800	54.800			54.800	54.800
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	54.800			54.800	54.800
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		54.800	54.800			54.800	54.800
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800	54.800			54.800	54.800
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị đứt thể hàn	Điện châm điều trị đứt thể hàn		54.800	54.800			54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
201	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800	54.800				54.800	54.800
202	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800				54.800	54.800
203	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800	54.800				54.800	54.800
204	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800	54.800				54.800	54.800
205	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		54.800	54.800				54.800	54.800
206	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800						54.800
207	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa								
208	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt								
209	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ								
210	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54.800	54.800				54.800	54.800
211	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800	54.800				54.800	54.800
212	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54.800	54.800				54.800	54.800
213	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800	54.800				54.800	54.800
214	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		54.800	54.800				54.800	54.800
215	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54.800	54.800				54.800	54.800
216	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800						54.800
217	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800				54.800	54.800
218	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800	54.800				54.800	54.800
219	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp								
220	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800				54.800	54.800
221	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		54.800	54.800				54.800	54.800
222	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới								
223	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên								54.800
224	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800						54.800
225	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800						54.800
226	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người								54.800
227	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800	54.800				54.800	54.800
228	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		54.800	54.800				54.800	54.800
229	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800	54.800				54.800	54.800
230	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800	54.800				54.800	54.800
231	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								
232	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800				54.800	54.800
233	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800				54.800	54.800
234	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800	54.800				54.800	54.800
235	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		54.800	54.800				54.800	54.800
236	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp								
237	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54.800	54.800				54.800	54.800
238	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ								
239	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		54.800	54.800				54.800	54.800
240	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		54.800	54.800				54.800	54.800
241	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp								
242	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800	54.800				54.800	54.800
243	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800						54.800
244	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54.800						54.800
245	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54.800						54.800
246	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54.800						54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		54.800	54.800				54.800	54.800
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc								54.800
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		54.800	54.800				54.800	54.800
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800				54.800	54.800
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		54.800						54.800
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800	54.800				54.800	54.800
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								54.800
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kìm ngắn]		54.800	54.800				54.800	54.800
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54.800	54.800				54.800	54.800
256	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800	54.800				54.800	54.800
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								54.800
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo		54.800	54.800				54.800	54.800
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800	54.800				54.800	54.800
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800						54.800
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp		54.800	54.800				54.800	54.800
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm điều trị đau hỏ mắt		54.800						54.800
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800	54.800				54.800	54.800
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800				54.800	54.800
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800	54.800				54.800	54.800
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khửu giác	Điện châm điều trị giảm khửu giác		54.800	54.800				54.800	54.800
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800						54.800
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800	54.800				54.800	54.800
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800				54.800	54.800
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54.800						54.800
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800				54.800	54.800
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800				54.800	54.800
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54.800	54.800				54.800	54.800
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800				54.800	54.800
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							54.800	54.800
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800	54.800				54.800	54.800
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54.800	54.800				54.800	54.800
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800						54.800
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								54.800
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800	54.800				54.800	54.800
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		54.800	54.800				54.800	54.800
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54.800						54.800
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800				54.800	54.800
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800				54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800	54.800				54.800	54.800
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800						54.800
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			54.800				54.800	54.800
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		54.800	54.800				54.800	54.800
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800	54.800				54.800	54.800
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800	54.800				54.800	54.800
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800						54.800
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800						54.800
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800				54.800	54.800
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								54.800
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi								
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700				25.700	25.700
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700				25.700	25.700
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700				25.700	25.700
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700				25.700	25.700
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT								
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300						38.300
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300						38.300
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								
305	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			23.400				23.400	23.400
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não								
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại								
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic								
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai								
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm								
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy								
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng								
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ								
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn								
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn								
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ								
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực								
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng								
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác								
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực								
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực								
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp								
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy								
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng								
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
333	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
334	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
335	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác							
336	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
337	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							
338	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
339	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
340	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn							
341	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón							
342	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ							
343	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn							
344	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính							
345	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp							
346	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
347	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng							
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang							
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng							
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng	Thủy châm điều trị bị dị cơ năng							
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cam mào, cúm	Thủy châm điều trị cam mào, cúm							
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm							
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp							
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy							
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng							
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông							
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp							
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới							
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em							
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay							
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hồng Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài							
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh							
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang							
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
386	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp	23.000		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53.200	53.200			53.200	53.200
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ							53.200
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái		53.200	53.200			53.200	53.200
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53.200	53.200			53.200	53.200
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	53.200			53.200	53.200
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200			53.200	53.200
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200	53.200			53.200	53.200
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53.200			53.200	
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200			53.200	53.200
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200			53.200	
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			53.200			53.200	
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			53.200			53.200	
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200	53.200			53.200	53.200
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200			53.200	
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa							
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53.200	53.200			53.200	
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			53.200			53.200	53.200
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200			53.200	53.200
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác		53.200	53.200			53.200	53.200
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		53.200	53.200			53.200	53.200
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200			53.200	53.200
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200			53.200	53.200
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200			53.200	53.200
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200			53.200	53.200
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53.200	53.200			53.200	53.200
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53.200	53.200			53.200	53.200
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200	53.200				53.200	53.200
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200				53.200	53.200
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200				53.200	53.200
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200				53.200	53.200
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200				53.200	53.200
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200				53.200	53.200
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200	53.200				53.200	53.200
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200				53.200	53.200
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200				53.200	53.200
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53.200	53.200				53.200	53.200
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53.200	53.200				53.200	53.200
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53.200	53.200				53.200	53.200
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200				53.200	53.200
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200	53.200				53.200	53.200
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200	53.200				53.200	53.200
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200				53.200	53.200
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200				53.200	53.200
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		53.200	53.200				53.200	53.200
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200	53.200				53.200	53.200
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200				53.200	53.200
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200				53.200	53.200
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200				53.200	53.200
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200	53.200				53.200	53.200
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53.200	53.200				53.200	53.200
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		53.200	53.200				53.200	53.200
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		53.200	53.200				53.200	53.200
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200				53.200	53.200
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200				53.200	53.200
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.200	53.200				53.200	53.200
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200				53.200	53.200
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200				53.200	53.200
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200				53.200	53.200
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200				53.200	53.200
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay		53.200	53.200				53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53.200	53.200			53.200	53.200
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		53.200	53.200			53.200	53.200
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200	53.200			53.200	53.200
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200			53.200	53.200
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200			53.200	53.200
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53.200	53.200			53.200	53.200
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200			53.200	53.200
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp			53.200				53.200
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200			53.200	53.200
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200			53.200	53.200
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			53.200			53.200	53.200
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200			53.200	53.200
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác		53.200	53.200			53.200	53.200
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		53.200	53.200			53.200	53.200
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200			53.200	53.200
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200			53.200	53.200
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		53.200	53.200			53.200	53.200
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53.200	53.200			53.200	53.200
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200	53.200			53.200	53.200
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200			53.200	53.200
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200			53.200	53.200
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200			53.200	53.200
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200			53.200	53.200
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		53.200	53.200			53.200	53.200
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200			53.200	53.200
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200			53.200	53.200
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200			53.200	53.200
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200				53.200	53.200
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200	53.200				53.200	53.200
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		53.200	53.200				53.200	53.200
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200				53.200	53.200
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông		53.200	53.200				53.200	53.200
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		53.200	53.200				53.200	53.200
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200				53.200	53.200
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200				53.200	53.200
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200				53.200	53.200
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		53.200	53.200				53.200	53.200
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		53.200	53.200				53.200	53.200
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200				53.200	53.200
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200	53.200				53.200	53.200
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.200	53.200				53.200	53.200
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200				53.200	53.200
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200				53.200	53.200
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200				53.200	53.200
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200				53.200	53.200
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200				53.200	53.200
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200				53.200	53.200
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200				53.200	53.200
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy		27.300	27.300				27.300	27.300
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200						35.200
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200						35.200
512	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700						31.700
513	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700						31.700
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn								
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204.600		204.600	204.600		204.600	204.600	204.600
516	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
517	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phương Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
523	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm								
524	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								
525	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn								
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								
529	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								
531	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								
532	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không								
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung								
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo								
536	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
537	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								125.200
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								125.200
540	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								290.000
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								266.100
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								266.100
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								207.300
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								258.600
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								258.600
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								78.700
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement								
548	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								64.700
549	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								152.000
550	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								152.000
551	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								77.400
552	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								77.400
553	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								167.600
554	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								167.600
555	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								32.600
556	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600		32.600		32.600		32.600
557	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
558	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				32.600				
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								196.300
560	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
561	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								196.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phường Tiến	Trạm y tế xã Hóp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Văn	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
562	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement								196.300
563	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em								25.600
564	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								171.800
565	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								171.800
566	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								171.800
567	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								171.800
568	03.1938.1035	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp								171.800
569	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement								171.800
570	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								171.800
571	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								171.800
572	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								171.800
573	16.0222.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp								171.800
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit								345.400
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA								345.400
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)								
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			9.500				9.500	9.500
580	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu								
581	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
583	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tân Tiến	Trạm y tế xã Nam Phước Tiến	Trạm y tế xã Hợp Đồng	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	Trạm y tế xã Hữu Vân	Trạm y tế xã Quảng Bị	Trạm y tế xã Mỹ Lương
595	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
598	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								
599	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
600	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								
601	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch								
602	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								
603	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								
604	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]								
605	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								
606	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)								
607	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)								
608	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)								
609	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]								
610	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100		50.100	50.100		50.100	50.100	50.100
612	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27.900				27.900	27.900
613	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27.900			27.900		27.900
614	21.0004.1790	Đo chi số ABI (chi số cổ chân/cánh tay)	Đo chi số ABI (chi số cổ chân/cánh tay)								

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHUÔNG MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đổng lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000						41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng								
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt								
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp								
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
23	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$								
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
53	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$								
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh								
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc								
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200		28.200	28.200	
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200				28.200
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600			107.600	107.600
68	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
70	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200			
71	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh								
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900							531.900
75	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
76	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
77	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400				106.400
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15 \text{ cm}$]		45.000		45.000				
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài $\leq 15 \text{ cm}$]	45.000		45.000				45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		62.600			
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		62.600			
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		84.900			
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000		104.000	104.000		
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		135.500			
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		192.900			
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192.900		
88	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	184.600	184.600	184.600		184.600	184.600
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600						
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600		17.600	
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300				136.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nóng]	136.300		136.300		136.300			136.300
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương nóng chiều dài < 10 cm]		136.300	136.300	136.300		136.300		136.300
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nóng chiều dài < 10 cm]								
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương sâu]		202.600		202.600		202.600		
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300		40.300		
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					40.300			
117	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm							58.300	
118	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300
119	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
120	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
121	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
123	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm								
124	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
125	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
126	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400		53.400	53.400	53.400		53.400
127	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm		53.400		53.400		53.400		
128	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
129	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn		25.900		25.900		25.900		
130	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900		25.900		25.900		
131	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn		25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
132	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
133	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
134	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
135	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
136	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
137	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900				25.900		25.900	25.900
138	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
139	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
140	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
141	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
142	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
143	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
144	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
145	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn								
146	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
147	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
148	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
149	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
150	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
151	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
152	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
153	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
154	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/T.T-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
155	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900		
156	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
157	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
158	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								
159	08.0472.0228	Cứu điều trị đuối dâm thể hàn	Cứu điều trị đuối dâm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
160	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	Cứu điều trị dị tinh thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
165	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
167	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn								
168	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
172	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
173	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
174	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
175	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
176	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
177	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	08.0045.2046	Chăm té phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm té phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản								
184	08.0092.2046	Chăm té phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm té phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	59.700							
185	08.0093.2046	Chăm té phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm té phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	59.700							
186	08.0099.2046	Chăm té phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm té phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	59.700							
187	08.0047.2046	Chăm té phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm té phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản								
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não								
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		54.800		54.800		54.800		
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đại	Điện châm điều trị bi đại	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần		54.800		54.800	54.800	54.800		
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	Điện châm điều trị cơn đau quần thân		54.800		54.800		54.800	54.800	54.800
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
201	03.0478.02.30	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
202	03.0522.02.30	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
203	03.0527.02.30	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
204	03.0528.02.30	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
205	03.0523.02.30	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
206	03.0516.02.30	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
207	03.0467.02.30	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa							
208	03.0461.02.30	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt							
209	03.0477.02.30	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ							
210	03.0517.02.30	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
211	03.0514.02.30	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
212	03.0471.02.30	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
213	03.0491.02.30	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
214	03.0493.02.30	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
215	03.0519.02.30	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
216	03.0476.02.30	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800	54.800	54.800	54.800		
217	03.0492.02.30	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
218	03.0530.02.30	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
219	03.0521.02.30	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800		54.800			
220	03.0473.02.30	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
221	03.0490.02.30	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
222	03.0463.02.30	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54.800					
223	03.0462.02.30	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800					
224	03.0484.02.30	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800		54.800	54.800		54.800
225	03.0465.02.30	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800		54.800	54.800		
226	03.0464.02.30	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		54.800		54.800	54.800		
227	03.0479.02.30	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
228	03.0497.02.30	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
229	03.0504.02.30	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
230	03.0495.02.30	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
231	03.0512.02.30	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							
232	03.0507.02.30	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
233	03.0503.02.30	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	
234	03.0480.02.30	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
235	03.0486.02.30	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0520.02.30	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp							
237	03.0502.02.30	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
238	03.0466.02.30	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ							
239	03.0494.02.30	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
240	03.0481.02.30	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
241	03.0526.02.30	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp							
242	03.0483.02.30	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
243	03.0482.02.30	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800		54.800			
244	03.0509.02.30	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54.800		54.800			
245	03.0499.02.30	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54.800		54.800			
246	03.0496.02.30	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54.800		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800		54.800		54.800		
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54.800		54.800		54.800		54.800
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54.800		54.800		54.800		54.800
256	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54.800		54.800		54.800		
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800		54.800		54.800		54.800
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800		54.800		54.800		
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		54.800		54.800		54.800		
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800		54.800		54.800		
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54.800		54.800		54.800		54.800
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54.800		54.800		54.800		54.800
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên thần kinh	Điện châm điều trị liệt chi trên thần kinh		54.800		54.800		54.800		54.800
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800		54.800		54.800		
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800		54.800		54.800		
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54.800		54.800		54.800		
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800		54.800		54.800		
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800		54.800	54.800			
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800		54.800	54.800			
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800		54.800		54.800		
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi								
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT								
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300		38.300		38.300		
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300		38.300		38.300		
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								
305	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não								
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại					53.900			
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900			
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					53.900			
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900			
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dày	Thủy châm điều trị đau da dày					53.900			
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900			
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900			
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ					53.900			
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn								
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900			
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa					53.900			
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực					53.900			
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					53.900			
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác					53.900			
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					53.900			
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					53.900			
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900			
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp								
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900			
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900			
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900			
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					53.900			
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900			
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					53.900			
333	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900			
334	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900			
335	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					53.900			
336	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					53.900			
337	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					53.900			
338	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900			
339	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900			
340	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					53.900			
341	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					53.900			
342	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					53.900			
343	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					53.900			
344	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					53.900			
345	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					53.900			
346	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900			
347	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					53.900			
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900			
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					53.900			
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900			
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					53.900			
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900			
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					53.900			
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					53.900			
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900			
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900			
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900			
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					53.900			
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900			
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900			
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900			
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900			
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng					53.900			
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					53.900			
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900			
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh								
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					53.900			
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900			
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900			
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900			
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em								
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900			
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					53.900			
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900		Trạm y tế xã Phú Nam An
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900		
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					53.900		
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					53.900		
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh							
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900		
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900		
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
386	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53.200		53.200			
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa							
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200		53.200		53.200	53.200	53.200
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200				53.200			
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp								
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp								
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em								
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khớp gối	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TI-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200		53.200	53.200		53.200
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200		53.200	53.200		53.200
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy		27.300		27.300	27.300	27.300	27.300
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200	35.200		
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200	35.200		
512	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700	31.700		
513	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700	31.700		
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn							
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600
516	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
517	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đồng Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
523	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm								
524	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								
525	13.0149.0624	Khâu rách cũng đồ âm đạo	Khâu rách cũng đồ âm đạo								
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn								
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								
529	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								
531	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								
532	13.0238.0648	Phương pháp hút chân không	Phương pháp hút chân không								
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung								
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo								
536	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
537	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
540	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement								
548	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								
549	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
550	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
551	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
552	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
553	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								
554	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								
555	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
556	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600				32.600			
557	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
558	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600				32.600
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								
560	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								
561	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
562	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement								
563	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em								
564	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)								
565	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								
566	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								
567	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								
568	03.1938.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp								
569	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement								
570	16.0225.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant								
571	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp								
572	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp								
573	16.0222.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp								
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit								
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA								
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)								
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
580	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu								
581	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
583	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Vực	Trạm y tế xã Hồng Phong	Trạm y tế xã Đông Phú	Trạm y tế xã Trần Phú	Trạm y tế xã Văn Võ	Trạm y tế xã Đồng Lạc	Trạm y tế xã Hòa Chính	Trạm y tế xã Phú Nam An
595	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
598	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								
599	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
600	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								
601	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch								
602	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								
603	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								
604	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]								
605	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								
606	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)								
607	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)								
608	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)								
609	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								
610	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
612	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900	27.900		27.900	27.900	27.900
613	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900	27.900		27.900	27.900	27.900
614	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
	1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600		
	2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600		
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600		
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
50	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo > 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng > 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
57	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
60	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	
61	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500	
62	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc		532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
63	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
64	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	
66	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
67	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			
68	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800		
70	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
71	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh			
72	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
73	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
74	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở			
75	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
76	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
77	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
78	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
79	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
80	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
81	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
82	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			
83	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			
84	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
85	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
86	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
87	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
88	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản			
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	
91	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	
92	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
93	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	
94	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	
95	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
98	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	
99	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			
100	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
101	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			
102	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			
103	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	92.400	92.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
104	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
105	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
107	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
111	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]			
112	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
113	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			
115	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			
116	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			
117	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm			
118	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			
119	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm		76.300	
120	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		76.300	
121	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	76.300	
122	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	
123	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm			
124	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300	76.300	
125	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			
126	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		76.300	
127	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm			
128	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37.000	
129	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	
130	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn			
131	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	
132	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	
133	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	
134	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	
135	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	
136	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	
137	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	37.000	
138	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	
139	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh góc thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh góc thể hàn			
140	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	
141	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	
142	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	
143	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	
144	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	
145	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			
146	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	
147	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	
148	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn			
149	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	
150	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	
151	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	
152	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	
153	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	
154	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
155	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000		
156	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	37.000	37.000	
157	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	37.000	37.000	
158	08.0464.0228	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	
159	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dây thần kinh	Cứu điều trị đứt dây thần kinh	37.000	37.000	
160	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	
161	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	
162	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	
163	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	
164	08.0465.0228	Cứu điều trị dị tật thể hàn	Cứu điều trị dị tật thể hàn	37.000	37.000	
165	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn	37.000	37.000	
166	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	
167	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	
168	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	
172	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			
173	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	
174	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	
175	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	
176	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	
177	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	
178	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	
179	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	
180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn			
181	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	
182	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000		
183	08.0045.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản			
184	08.0092.2046	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Chăm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại			
185	08.0093.2046	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo			
186	08.0099.2046	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			
187	08.0047.2046	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản			
188	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300		
189	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	78.300	
190	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300		
191	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78.300		
192	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đứt	Điện châm điều trị bị đứt	78.300	78.300	
193	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần			
194	03.0508.0230	Điện châm điều trị cầm máu	Điện châm điều trị cầm máu	78.300	78.300	
195	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹ	Điện châm điều trị chấp lẹ	78.300	78.300	
196	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	
197	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		78.300	
198	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	
199	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300		
200	03.0505.0230	Điện châm điều trị đứt dây	Điện châm điều trị đứt dây	78.300	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mý	Ghi chú
201	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	
202	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	
203	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	
204	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	78.300	
205	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	
206	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	
207	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	78.300	78.300	
208	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	
209	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	78.300	
210	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	
211	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300	
212	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	
213	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	
214	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	
215	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300		
216	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300		
217	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
218	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	
219	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
220	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	
221	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác			
222	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	
223	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
224	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	
225	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	
226	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	
227	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	
228	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	78.300	
229	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	
230	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
231	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300		
232	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
233	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	
234	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		78.300	
235	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		78.300	
236	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp		78.300	
237	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	
238	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	
239	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	
240	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		78.300	
241	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	Điện châm điều trị thoát hóa khớp		78.300	
242	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	
243	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	
244	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300		
245	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300		
246	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
247	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	
248	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300		
249	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	
250	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
251	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300		
252	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	
253	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300		
254	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		78.300	
255	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	
256	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	
257	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300		
258	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	
259	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			
260	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300		
261	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	
262	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300		
263	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	
264	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300		
265	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	
266	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			
267	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			
268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			
269	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
270	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	78.300	78.300	
271	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
272	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	
273	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300		
274	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	
276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300		
278	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300		
279	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	
280	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300		
281	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
282	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	
283	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			
284	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
285	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	78.300	
287	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	
289	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300		
290	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	
291	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300		
292	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	
293	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300		
294	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
295	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300		
296	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		36.700	
297	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	
298	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	
299	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	
300	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	
301	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT		54.800	
302	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			
303	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		
304	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
305	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			
306	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não		144.700	
307	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái			Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp			Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
		Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			Chưa bao gồm thuốc.
386	02.0068.0277	Vấn đồng trị liệu hô hấp	Vấn đồng trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
387	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	
388	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			
389	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	76.000	
390	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	
391	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		76.000	
392	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	
393	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
394	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
395	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	
396	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000	
397	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
398	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
399	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000	
400	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	
401	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000	
402	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
403	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000	76.000	
404	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	
405	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000		
406	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000		
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000		
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm Khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000		
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	
411	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		76.000	
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	
414	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76.000	
415	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	
416	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000		
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
423	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
424	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	
425	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000		
426	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
427	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	
428	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	
429	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	
430	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	
431	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000		
432	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000	
433	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	
434	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
435	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	76.000	
436	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000	
437	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000		
438	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	
439	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		76.000	
440	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	
441	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	
442	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000	
443	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		76.000	
444	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
445	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
446	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000	
447	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	
448	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
449	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
450	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000		
451	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	76.000	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
452	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			
453	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			
454	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	76.000	76.000	
455	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000		
456	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	76.000	76.000	
457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			
458	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	
459	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
460	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
461	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	76.000	
462	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	
463	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
464	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	
465	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
466	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
467	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
468	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
469	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm Khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	
470	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000		
471	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			
472	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000		
473	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	76.000	76.000	
474	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000		
475	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	
476	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	76.000	76.000	
477	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	
478	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	
479	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	
480	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	
481	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000		
482	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
483	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
484	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
485	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
486	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
487	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
488	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000		
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		76.000	
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000		
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí			
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	76.000	
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	
509	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy		39.000	
510	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			
511	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			
512	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
513	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
514	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn		889.700	
515	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường			
516	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	
517	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		58.400	
518	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	
519	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
520	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			
521	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600	
522	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
523	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786.700	786.700	
524	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
525	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	
526	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	
527	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	
528	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
529	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			
530	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000		
531	13.0239.0645	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	199.700	199.700	
532	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		429.500	
533	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung			
534	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100		
535	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
536	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
537	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
538	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
539	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
540	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
541	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
542	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100		
543	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
544	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
545	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
546	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	112.500		
548	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			
549	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
550	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
551	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			
552	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			
553	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			
554	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			
555	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600		
556	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600		
557	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600		
558	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			
559	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500		
560	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500		
561	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
562	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500		
563	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500		
564	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			
565	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
566	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
567	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
568	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
569	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500		
570	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500		
571	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
572	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
573	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp			
574	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit			
575	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
577	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		52.100	
578	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.600	
579	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	
580	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu		37.300	
581	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
582	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
583	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
585	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
586	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
587	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
588	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
589	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
590	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
591	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
592	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Mai	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Mỹ	Ghi chú
595	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
596	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
597	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
598	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
599	01.0281.1.510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
600	03.0191.1.510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
601	23.0234.1.510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
602	23.0173.1.575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
603	23.0195.1.589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
604	23.0194.1.589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800	
605	23.0193.1.589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
606	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
607	22.0149.1.594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
608	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
609	23.0176.1.598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
610	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
611	02.0336.1.664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	
612	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
613	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
614	21.0004.1.790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quý bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600					
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600					
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600					
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600					
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600					
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600					
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600					
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600					
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
45	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
46	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300					
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300					
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300					
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300					
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300					
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300					
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300					
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300					
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300					
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
84	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300				
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300				
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300					
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300					
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300					
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300					
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300					
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700					
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		107.600				
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	107.600	137.100	107.600	107.600
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí quản/canun mờ kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí quản phổi bằng kim hay catheter	162.900					
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500					
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420.300				
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200				
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800					
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800					
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100					
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy			1.617.400	1.617.400	1.617.400	1.617.400
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê	276.500					
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê	276.500					
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500					
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500					
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		461.900	461.900	461.900	461.900	461.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
128	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại		42.900				
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500					
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300					
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) dải từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
138	15.0220.0206	Thay canyyn	Thay canyyn	263.700					
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400					
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400					
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700					
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700					
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	136.300				
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500					
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		32.200				
167	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
168	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm		58.300				
169	08.0008.2045	Ốn chăm	Ốn chăm [kim dài]	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
170	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
171	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
172	03.0291.0224	Ốn chăm	Ốn chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
173	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
174	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
175	08.0001.0224	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm						
176	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
177	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi		109.500				
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khớp góc thể hàn	Cửu điều trị giảm khớp góc thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	03.0686.0228	Cửu điều trị khớp tiếng thể hàn	Cửu điều trị khớp tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
193	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
200	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
202	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
204	08.0027.0228	Chườm ngai	Chườm ngai	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
206	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
207	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0464.0228	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
211	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
212	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
213	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
216	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
217	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]		59.700				
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]		59.700				
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]		59.700				
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		59.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
238	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]		59.700				
239	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]		59.700				
240	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]		59.700				
241	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]		59.700				
242	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]		59.700				
243	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]		59.700				
244	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng		59.700				
245	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]		59.700				
246	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]		59.700				
247	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]		59.700				
248	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]		59.700				
249	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]		59.700				
250	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]		59.700				
251	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]		59.700				
252	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]		59.700				
253	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		59.700				
254	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		59.700				
255	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]		59.700				
256	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		59.700				
257	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59.700				
258	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59.700				
259	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59.700				
260	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]		59.700				
261	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59.700				
262	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]		59.700				
263	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]		59.700				
264	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]		59.700				
265	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]		59.700				
266	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		59.700				
267	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]		59.700				
268	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]		59.700				
269	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]		59.700				
270	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]		59.700				
271	03.0341.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		59.700				
272	03.0326.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		59.700				
273	03.0309.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]		59.700				
274	03.0306.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		59.700				
275	03.0321.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp		59.700				
276	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]		59.700				
277	03.0319.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]		59.700				
278	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]		59.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
279	03.0311.2046	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]		59.700				
280	03.0310.2046	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]		59.700				
281	03.0325.2046	Điện mổ Chambers điều trị trĩ	Điện mổ Chambers điều trị trĩ [kim dài]		59.700				
282	03.0336.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mổ Chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]		59.700				
283	03.0328.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm da thần kinh	Điện mổ Chambers điều trị viêm da thần kinh [kim dài]		59.700				
284	03.0314.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm kết mạc	Điện mổ Chambers điều trị viêm kết mạc [kim dài]		59.700				
285	03.0329.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mổ Chambers điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]		59.700				
286	03.0333.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mổ Chambers điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		59.700				
287	03.0315.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mổ Chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]		59.700				
288	03.0343.2046	Điện mổ Chambers điều trị bí đái	Điện mổ Chambers điều trị bí đái [kim dài]		59.700				
289	08.0005.2046	Điện Chambers	Điện Chambers [kim dài]	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
290	08.0146.2046	Điện mổ Chambers điều trị	Điện mổ Chambers điều trị		59.700				
291	08.0115.2046	Điện mổ Chambers điều trị béo phì	Điện mổ Chambers điều trị béo phì		59.700				
292	08.0161.2046	Điện mổ Chambers điều trị bí đái cơ năng	Điện mổ Chambers điều trị bí đái cơ năng		59.700				
293	08.0126.2046	Điện mổ Chambers điều trị đái dầm	Điện mổ Chambers điều trị đái dầm [kim dài]		59.700				
294	08.0135.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mổ Chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn		59.700				
295	08.0143.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau hố mắt	Điện mổ Chambers điều trị đau hố mắt		59.700				
296	08.0157.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau lưng	Điện mổ Chambers điều trị đau lưng [kim dài]		59.700				
297	08.0153.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau răng	Điện mổ Chambers điều trị đau răng [kim dài]		59.700				
298	08.0137.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau thần kinh V	Điện mổ Chambers điều trị đau thần kinh V		59.700				
299	08.0158.2046	Điện mổ Chambers điều trị dị tật	Điện mổ Chambers điều trị dị tật		59.700				
300	08.0156.2046	Điện mổ Chambers điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mổ Chambers điều trị giảm đau do thoát hóa khớp		59.700				
301	08.0145.2046	Điện mổ Chambers điều trị giảm thị lực	Điện mổ Chambers điều trị giảm thị lực		59.700				
302	08.0131.2046	Điện mổ Chambers điều trị hen phế quản	Điện mổ Chambers điều trị hen phế quản [kim dài]		59.700				
303	08.0117.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		59.700				
304	08.0114.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]		59.700				
305	08.0129.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền đình	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]		59.700				
306	08.0125.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		59.700				
307	08.0130.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng vai gáy	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]		59.700				
308	08.0132.2046	Điện mổ Chambers điều trị huyết áp thấp	Điện mổ Chambers điều trị huyết áp thấp [kim dài]		59.700				
309	08.0140.2046	Điện mổ Chambers điều trị khản tiếng	Điện mổ Chambers điều trị khản tiếng [kim dài]		59.700				
310	08.0142.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi dưới	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi dưới [kim dài]		59.700				
311	08.0141.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi trên	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi trên [kim dài]		59.700				
312	08.0133.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mổ Chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		59.700				
313	08.0122.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mổ Chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em		59.700				
314	08.0123.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mổ Chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		59.700				
315	08.0159.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt dương	Điện mổ Chambers điều trị liệt dương		59.700				
316	08.0116.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mổ Chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		59.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
317	08.0138.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		59.700				
318	08.0128.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		59.700				
319	08.0139.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]		59.700				
320	08.0152.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]		59.700				
321	08.0160.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu tiện		59.700				
322	08.0118.2046	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		59.700				
323	08.0124.2046	Điện mẫngh châm điều trị sa tử cung	Điện mẫngh châm điều trị sa tử cung		59.700				
324	08.0134.2046	Điện mẫngh châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫngh châm điều trị tắc tia sữa		59.700				
325	08.0119.2046	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]		59.700				
326	08.0150.2046	Điện mẫngh châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫngh châm điều trị táo bón kéo dài		59.700				
327	08.0136.2046	Điện mẫngh châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫngh châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		59.700				
328	08.0127.2046	Điện mẫngh châm điều trị thống kinh	Điện mẫngh châm điều trị thống kinh		59.700				
329	08.0120.2046	Điện mẫngh châm điều trị trĩ	Điện mẫngh châm điều trị trĩ [kim dài]		59.700				
330	08.0154.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mẫngh châm điều trị viêm da khớp dạng thấp		59.700				
331	08.0144.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫngh châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		59.700				
332	08.0151.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫngh châm điều trị viêm mũi xoang		59.700				
333	08.0155.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]		59.700				
334	08.0121.2046	Điện mẫngh châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫngh châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		59.700				
335	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	54.800				
341	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	54.800				
342	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		54.800				
343	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	54.800				
346	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300					
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300					
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300					
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300					
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khừu giác	Điện châm điều trị giảm khừu giác		54.800				
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800				
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800				
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300				
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	54.800				
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300					
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	54.800				
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300					
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	54.800				
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300					
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300					
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		54.800				
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300					
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300					
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		54.800				
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não		54.800				
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt		54.800				
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		54.800				
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		54.800				
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái		54.800				
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54.800				
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo		54.800				
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54.800				
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		54.800				
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		54.800				
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		54.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
405	03.0366.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800				
406	03.0393.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng		54.800				
407	03.0394.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ		54.800				
408	03.0388.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn		54.800				
409	03.0403.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau răng	Điện nhũ chăm điều trị đau răng		54.800				
410	03.0387.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn		54.800				
411	03.0353.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa		54.800				
412	03.0365.0230	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh		54.800				
413	03.0401.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800				
414	03.0402.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư		54.800				
415	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị giảm huyết áp		54.800				
416	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực		54.800				
417	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thỉnh lực		54.800				
418	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản		54.800				
419	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800				
420	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy		54.800				
421	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp		54.800				
422	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng		54.800				
423	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác		54.800				
424	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới		54.800				
425	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên		54.800				
426	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800				
427	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800				
428	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người		54.800				
429	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ		54.800				
430	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc		54.800				
431	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800				
432	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày		54.800				
433	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí		54.800				
434	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp		54.800				
435	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất nhịp	Điện nhũ chăm điều trị thất nhịp		54.800				
436	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính		54.800				
437	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800				
438	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800				
439	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ		54.800				
440	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc		54.800				
441	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng		54.800				
442	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800				
443	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang		54.800				
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chảy lệ	Điện chăm điều trị chảy lệ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần		54.800				
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
450	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800				
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300					
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800				
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800				
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300					
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh		54.800				
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng		54.800				
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		54.800				
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54.800				
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800				
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận		54.800				
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		54.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
491	08.0211.0230	Điện nhĩ chăm điều trị dai dăm	Điện nhĩ chăm điều trị dai dăm		54.800				
492	08.0169.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800				
493	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V		54.800				
494	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống		54.800				
495	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau mắt		54.800				
496	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng		54.800				
497	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng		54.800				
498	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư		54.800				
499	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona		54.800				
500	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do viêm khớp	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do viêm khớp		54.800				
501	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau		54.800				
502	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau thần kinh		54.800				
503	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản		54.800				
504	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		54.800				
505	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress		54.800				
506	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình		54.800				
507	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54.800				
508	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		54.800				
509	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy		54.800				
510	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp		54.800				
511	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng		54.800				
512	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới		54.800				
513	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên		54.800				
514	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên		54.800				
515	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương		54.800				
516	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		54.800				
517	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rết, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rết, đám rối dây thần kinh		54.800				
518	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800				
519	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ		54.800				
520	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc		54.800				
521	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn		54.800				
522	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		54.800				
523	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800				
524	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông		54.800				
525	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt		54.800				
526	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54.800				
527	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800				
528	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800				
529	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800				
530	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung		54.800				
531	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa		54.800				
532	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài		54.800				
533	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn		54.800				
534	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		54.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
535	08.0201.0230	Điện nhũ châm điều trị thống kinh	Điện nhũ châm điều trị thống kinh		54.800				
536	08.0219.0230	Điện nhũ châm điều trị ù tai	Điện nhũ châm điều trị ù tai		54.800				
537	08.0185.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ châm điều trị viêm bàng quang		54.800				
538	08.0226.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh		54.800				
539	08.0204.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc		54.800				
540	08.0215.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		54.800				
541	08.0209.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi xoang		54.800				
542	08.0216.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800				
543	08.0205.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800				
544	08.0179.0230	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800				
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		34.200				
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		34.200				
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31.400				
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31.400				
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28.600				
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300				
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10.300				
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		36.200				
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		41.500				
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
578	17.0047.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.400	23.400	23.400	23.400	23.300
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		23.400	23.400	23.400	23.400	23.300
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		23.400	23.400	23.400	23.400	23.300
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		23.400	23.400	23.400	23.400	
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		23.400	23.400	23.400	23.400	
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		23.400	23.400	23.400	23.400	
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		23.400	23.400	23.400	23.400	
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		53.900				
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900				
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100					
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53.900				
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.900				
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác		53.900				
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900				
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53.900				
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900				
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	53.900				
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900				
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900				
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900				
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53.900				
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	53.900				
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900				
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	53.900				
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	53.900				
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	53.900				
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	53.900				
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	53.900				
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		53.900				
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	53.900				
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53.900				
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		53.900				
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100					
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	53.900				
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	53.900				
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		53.900				
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	53.900				
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	53.900				
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900				
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	53.900				
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		53.900				
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900				
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		53.900				
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	53.900				
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	53.900				
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.900				
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		53.900				
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900				
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900				
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	53.900				
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		53.900				
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900				
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900				
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	53.900				
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	53.900				
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	53.900				
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		53.900				
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	53.900				
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900				
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900				
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	53.900				
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị đi tỉnh	Thủy châm điều trị đi tỉnh		53.900				
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900				
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53.900				
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900				
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	77.100	53.900				
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	53.900				
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	53.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hồng	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hồng		77.100	53.900			
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100	53.900			
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.900			
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	53.900				
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900				
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		53.900				
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900				
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	53.900				
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	53.900				
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		53.900				
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	53.900				
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100					
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	53.900				
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	53.900				
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900				
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	53.900				
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	53.900				
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	53.900				
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	53.900				
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900				
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900				
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		53.900				
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53.900				
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		53.900				
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53.900				
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		53.900				
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53.900				
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	53.900				
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	53.900				
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		53.900				
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900				
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		53.900				
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		53.900				
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900				
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900				
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900				
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		53.900				
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900				
707	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76.000	53.200			
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng			53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress			53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí			53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính			53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp			53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ ống cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ ống cơ delta			53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200	53.200	53.200
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200	53.200
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					53.200	53.200
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay						
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			53.200	53.200	53.200	53.200
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì			53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng			53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất			53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt			53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm			53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh			53.200	53.200	53.200	53.200
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp			53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư			53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác			53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực			53.200	53.200	53.200	53.200
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực			53.200	53.200	53.200	53.200
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản			53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	53.200				
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác ợ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác ợ năng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200		53.200	53.200	53.200
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	53.200		53.200	53.200	53.200
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200		53.200	53.200	53.200
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	53.200		53.200	53.200	53.200
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200		53.200	53.200	53.200
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200		53.200	53.200	53.200
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		53.200		53.200	53.200	53.200
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay	51.300	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	45.400				
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
842	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
843	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200					
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000					
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000					
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		204.600	204.600	204.600	204.600	204.600
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	2.816.900		316.900	316.900	316.900	316.900
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản						
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		152.900				
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
855	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500					
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	218.500					
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500					
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
861	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
862	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900					
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1.509.500					
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500					
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		1.056.600				
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	958.600				
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000					
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000					
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	611.100				
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	666.100				
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	176.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		619.800				
877	13.0160.0606	Chọc dò tử cung cùng Douglas	Chọc dò tử cung Douglas		218.700				
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	134.000				
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	165.500				
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.164.500				
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		1.483.500				
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700					
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	457.600				
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900					
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	1.751.300				
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	263.500				
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	439.000				
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	219.400				
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500					
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	305.300				
895	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		1.228.300				
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200					
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200					
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500					
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500					
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500					
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500					
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500					
903	14.0264.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết	77.000					
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000					
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000					
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
908	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600					
909	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600					
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200					
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200					
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100					
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100					
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900					
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400					
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400					
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500					
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500					
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phong khóa đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900					
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900					
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900					
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900					
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900					
925	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300					
926	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300					
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000					
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000					
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400					
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400					
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800					
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800					
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000					
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000					
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000					
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000					
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000					
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000					
941	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200		240.900	240.900	240.900	240.900
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165.500					
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi		115.800				
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	151.500				
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500					
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		206.800				
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300					
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
950	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300					
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	48.500				
952	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
953	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
954	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
955	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
956	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200				
957	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000					
958	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000					
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	15.400				
960	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100					
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100		30.100	30.100	30.100	30.100
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300					
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700					
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500					
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
969	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000					
970	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000					
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	139.000					
972	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	97.300				
973	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	97.300				
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500					
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400					
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400					
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400					
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400					
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900					
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500					
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500					
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500					
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500					
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	381.800					
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	28.000				
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	28.000				
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
990	03.2.116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	116.100	81.300				
991	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	98.300					
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	126.500					
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700					
994	15.0238.1004	Nội soi thành quản ống cứng chân đoán gãy tẻ	Nội soi thành quản ống cứng chân đoán gãy tẻ	549.900					
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gãy tẻ	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gãy tẻ	321.400					
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gãy tẻ	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gãy tẻ	321.400					
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	125.200				
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	125.200				
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	290.000				
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	290.000				
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100				
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	266.100				
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			441.700	441.700	441.700	441.700
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	207.300				
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	207.300				
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	258.600				
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	369.500	258.600				
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	258.600				
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	258.600				
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)		78.700				
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500	78.700				
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		77.600				
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	77.600				
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	152.000				
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	152.000				
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	77.400				
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	77.400				
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	167.600				
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	167.600				
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600				
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600				
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	196.300				
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	196.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	196.300				
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	196.300				
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	196.300				
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	215.600				
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		171.800				
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	171.800				
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	171.800				
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800				
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		171.800				
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	171.800				
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	171.800				
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	171.800				
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800				
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	171.800				
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	345.400				
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		345.400				
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	648.200					
1047	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000					
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100					
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100					
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	62.200					
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500					
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500					
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400					
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800					
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800					
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	31.100					
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900					
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600					
1060	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu	37.300					
1061	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
1062	22.0136.1363	Tim mạnh vỡ hồng cầu	Tim mạnh vỡ hồng cầu	18.600					
1063	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500					
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400					
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400					
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400					
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400					
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400					
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400					
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400					
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400					
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400					
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400					
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400					
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400					
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600					
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000					
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200					
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1091	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400					
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400					
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400					
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800					
1097	23.0206.1596	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1098	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800					
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800					
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800					
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500					
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300					
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	99.700	99.700	99.700	99.700	99.700
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1109	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1110	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1112	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700					
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500					
1119	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500					
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500					
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	45.500					
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500					
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500					
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung	45.500					
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi	45.500					
1126	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	45.500					
1127	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500					
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600					
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100					
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	91.300	91.300	91.300	91.300	91.300
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
1135	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200					
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200					
1138	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1139	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000					
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000					
1142	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1143	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	Trạm y tế xã Tân Hội	Trạm y tế xã Liên Trung	Trạm y tế xã Tân Lập	Trạm y tế xã Đan Phượng	Trạm y tế xã Song Phượng
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		49.100				

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Hùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1								
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					41.000	41.000
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu						
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					41.000	41.000
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt						
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật						
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					41.000	41.000
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)						
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi						
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)						
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)						
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên						
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000		41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên						
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
45	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
46	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phường Đĩnh
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				173.900		
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
86	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
87	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				28.200	28.200	28.200
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter						
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				71.200	71.200	71.200
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh						
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy						
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ						
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp						
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê						
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê						
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				161.300	161.300	161.300
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				106.400	106.400	106.400
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe						
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
128	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại						
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000			
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45.000	45.000	45.000
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000		45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)						
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
138	15.0220.0206	Thay canyyn	Thay canyyn						
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600		17.600	17.600
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300		136.300	136.300
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					136.300	136.300
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin						
167	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300
168	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm						
169	08.0008.2045	Ốn chăm	Ốn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300
170	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
171	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
172	03.0291.0224	Ốn chăm	Ốn chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
173	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
174	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
175	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					53.400	53.400
176	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
177	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi						
178	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						
179	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900			
181	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khớp góc thể hàn	Cửu điều trị giảm khớp góc thể hàn	25.900	25.900	25.900			
190	03.0686.0228	Cửu điều trị khớp tiếng thể hàn	Cửu điều trị khớp tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900			
191	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
193	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900			
200	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						
202	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
204	08.0027.0228	Chườm ngai	Chườm ngai	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
206	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				25.900	25.900	25.900
207	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				25.900	25.900	25.900
208	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
209	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				25.900	25.900	25.900
210	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				25.900	25.900	25.900
211	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900			
212	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				25.900	25.900	25.900
213	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn				25.900	25.900	25.900
215	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn						
216	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
217	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				25.900	25.900	25.900
222	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				25.900	25.900	25.900
223	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900			
228	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900	25.900	25.900
229	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn						
230	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn				25.900	25.900	25.900
231	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				25.900	25.900	25.900
232	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25.900	25.900	25.900
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800		35.800	35.800
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]						
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hô mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hô mắt [kim dài]						
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]						
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
238	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]						
239	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]						
240	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]						
241	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]						
242	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]						
243	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]						
244	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng						
245	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]						
246	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]						
247	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]						
248	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]						
249	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]						
250	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]						
251	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]						
252	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]						
253	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]						
254	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]						
255	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]						
256	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]						
257	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]						
258	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
259	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]						
260	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]						
261	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
262	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
263	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]						
264	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]						
265	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]						
266	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
267	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]						
268	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]						
269	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]						
270	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]						
271	03.0341.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]						
272	03.0326.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]						
273	03.0309.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]						
274	03.0306.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
275	03.0321.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp						
276	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]						
277	03.0319.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]						
278	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
279	03.0311.2046	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]						
280	03.0310.2046	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mổ Chambers điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]						
281	03.0325.2046	Điện mổ Chambers điều trị trĩ	Điện mổ Chambers điều trị trĩ [kim dài]						
282	03.0336.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mổ Chambers điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]						
283	03.0328.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm da thần kinh	Điện mổ Chambers điều trị viêm da thần kinh [kim dài]						
284	03.0314.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm kết mạc	Điện mổ Chambers điều trị viêm kết mạc [kim dài]						
285	03.0329.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mổ Chambers điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]						
286	03.0333.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mổ Chambers điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
287	03.0315.2046	Điện mổ Chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mổ Chambers điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]						
288	03.0343.2046	Điện mổ Chambers điều trị bí đái	Điện mổ Chambers điều trị bí đái [kim dài]						
289	08.0005.2046	Điện Chambers	Điện Chambers [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
290	08.0146.2046	Điện mổ Chambers điều trị	Điện mổ Chambers điều trị						
291	08.0115.2046	Điện mổ Chambers điều trị béo phì	Điện mổ Chambers điều trị béo phì						
292	08.0161.2046	Điện mổ Chambers điều trị bí đái cơ năng	Điện mổ Chambers điều trị bí đái cơ năng						
293	08.0126.2046	Điện mổ Chambers điều trị đái dầm	Điện mổ Chambers điều trị đái dầm [kim dài]						
294	08.0135.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mổ Chambers điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
295	08.0143.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau hố mắt	Điện mổ Chambers điều trị đau hố mắt						
296	08.0157.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau lưng	Điện mổ Chambers điều trị đau lưng [kim dài]						
297	08.0153.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau răng	Điện mổ Chambers điều trị đau răng [kim dài]						
298	08.0137.2046	Điện mổ Chambers điều trị đau thần kinh V	Điện mổ Chambers điều trị đau thần kinh V						
299	08.0158.2046	Điện mổ Chambers điều trị dị tật	Điện mổ Chambers điều trị dị tật						
300	08.0156.2046	Điện mổ Chambers điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm	Điện mổ Chambers điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm						
301	08.0145.2046	Điện mổ Chambers điều trị giảm thị lực	Điện mổ Chambers điều trị giảm thị lực						
302	08.0131.2046	Điện mổ Chambers điều trị hen phế quản	Điện mổ Chambers điều trị hen phế quản [kim dài]						
303	08.0117.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng - dạ dày tá tràng	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng - dạ dày tá tràng [kim dài]						
304	08.0114.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng thắt lưng - hông [kim dài]						
305	08.0129.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền đình	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]						
306	08.0125.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]						
307	08.0130.2046	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng vai gáy	Điện mổ Chambers điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
308	08.0132.2046	Điện mổ Chambers điều trị huyết áp thấp	Điện mổ Chambers điều trị huyết áp thấp [kim dài]						
309	08.0140.2046	Điện mổ Chambers điều trị khản tiếng	Điện mổ Chambers điều trị khản tiếng [kim dài]						
310	08.0142.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi dưới	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
311	08.0141.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi trên	Điện mổ Chambers điều trị liệt chi trên [kim dài]						
312	08.0133.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mổ Chambers điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
313	08.0122.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mổ Chambers điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em						
314	08.0123.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mổ Chambers điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em						
315	08.0159.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt dương	Điện mổ Chambers điều trị liệt dương						
316	08.0116.2046	Điện mổ Chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mổ Chambers điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
317	08.0138.2046	Điện mỗng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mỗng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
318	08.0128.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mỗng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
319	08.0139.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mỗng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]						
320	08.0152.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]						
321	08.0160.2046	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mỗng châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
322	08.0118.2046	Điện mỗng châm điều trị sa dạ dày	Điện mỗng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]						
323	08.0124.2046	Điện mỗng châm điều trị sa tử cung	Điện mỗng châm điều trị sa tử cung						
324	08.0134.2046	Điện mỗng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mỗng châm điều trị tắc tia sữa						
325	08.0119.2046	Điện mỗng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mỗng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
326	08.0150.2046	Điện mỗng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mỗng châm điều trị táo bón kéo dài						
327	08.0136.2046	Điện mỗng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mỗng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]						
328	08.0127.2046	Điện mỗng châm điều trị thống kinh	Điện mỗng châm điều trị thống kinh						
329	08.0120.2046	Điện mỗng châm điều trị trĩ	Điện mỗng châm điều trị trĩ [kim dài]						
330	08.0154.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mỗng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp						
331	08.0144.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mỗng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]						
332	08.0151.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mỗng châm điều trị viêm mũi xoang						
333	08.0155.2046	Điện mỗng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mỗng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
334	08.0121.2046	Điện mỗng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mỗng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt						
335	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800			
336	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
341	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
342	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
343	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	Điện châm điều trị cơn đau quần thân	54.800	54.800	54.800			
344	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				54.800	54.800	54.800
346	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54.800	54.800	54.800
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				54.800	54.800	54.800
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				54.800	54.800	54.800
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54.800	54.800	54.800
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				54.800	54.800	54.800
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				54.800	54.800	54.800
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800			
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				54.800	54.800	54.800
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54.800	54.800	54.800
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ				54.800	54.800	54.800
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				54.800	54.800	54.800
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800			
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800			
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				54.800	54.800	54.800
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tư kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tư kỷ						
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì						
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái						
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần						
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo						
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
405	03.0366.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
406	03.0393.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng						
407	03.0394.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ						
408	03.0388.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn						
409	03.0403.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau răng	Điện nhũ chăm điều trị đau răng						
410	03.0387.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn						
411	03.0353.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa						
412	03.0365.0230	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh						
413	03.0401.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
414	03.0402.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư						
415	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau khớp	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau khớp						
416	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực						
417	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực						
418	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản						
419	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
420	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
421	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
422	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng						
423	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác						
424	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
425	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
426	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
427	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ						
428	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người						
429	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
430	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc						
431	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
432	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày						
433	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí						
434	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp						
435	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thoát ngón	Điện nhũ chăm điều trị thoát ngón						
436	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính						
437	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
438	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
439	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ						
440	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
441	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng						
442	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
443	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang						
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nặng	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nặng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chảy lệ	Điện chăm điều trị chảy lệ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt						
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận						
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phường Đĩnh
450	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm nhức giác	Điện châm điều trị giảm nhức giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			54.800	54.800	54.800
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800			
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800			
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			54.800	54.800	54.800
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			54.800	54.800	54.800
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800			
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800			
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	54.800	54.800			
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800			
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800			
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng					
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
491	08.0211.0230	Điện nhĩ chăm điều trị dai dăm	Điện nhĩ chăm điều trị dai dăm						
492	08.0169.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
493	08.0194.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V						
494	08.0217.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm						
495	08.0203.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau mắt	Điện nhĩ chăm điều trị đau mắt						
496	08.0218.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng						
497	08.0213.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng						
498	08.0224.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư						
499	08.0225.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do zona						
500	08.0220.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do viêm khớp	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do viêm khớp						
501	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực						
502	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực						
503	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản						
504	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
505	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress						
506	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
507	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
508	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
509	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
510	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp						
511	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khàn tiếng						
512	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới						
513	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên						
514	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
515	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương						
516	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
517	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
518	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
519	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ						
520	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc						
521	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn						
522	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
523	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
524	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông						
525	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
526	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
527	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
528	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
529	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện						
530	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung						
531	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa						
532	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài						
533	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn						
534	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
535	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh						
536	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	Điện nhũ chăm điều trị ù tai						
537	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm băng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm băng quang						
538	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
539	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
540	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
541	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
542	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
543	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
544	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc						
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều						
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600		28.600	28.600
554	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600		28.600	28.600
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38.300	38.300
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân						
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200		54.200	54.200
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi						
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600		121.600	121.600
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800		86.800	86.800
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút						
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200		36.200	36.200
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút						
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
572	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500		41.500	41.500
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
578	17.0047.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300		23.300	23.300
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng						
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường						
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc						
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái						
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần						
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
617	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
620	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị đi tỉnh	Thủy châm điều trị đi tỉnh						
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng						
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
707	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200			
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200			
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khư giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khư giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200		
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200			
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200			
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
737	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200			
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200			
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200		
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200		
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200		
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200		
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200		
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200			
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác ợ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác ợ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200			
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200			
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200			
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200			
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200			
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay	35.900	35.900	35.900			35.900
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900			35.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400		45.400	45.400
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân						
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200		35.200	35.200
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
842	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
843	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700		31.700	31.700
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300			
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700			
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da						
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn						
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường						
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản						
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	152.900		152.900	152.900
855	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài						
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900			
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí						
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				152.900	152.900	152.900
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
861	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
862	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800			
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ						
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức						
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài						
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600		1.056.600	1.056.600
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi						
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
877	13.0160.0606	Chọc dò tử cung cùng Douglas	Chọc dò tử cung Douglas						
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm				550.700	550.700	550.700
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
882	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo						
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
884	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				66.200	66.200	66.200
885	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn						
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn						
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000		315.000	315.000
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
895	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn						
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
903	14.0264.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết						
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
906	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
908	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
909	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
914	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
917	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
918	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
919	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phường Đĩnh
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
925	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
926	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
941	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu				240.900	240.900	240.900
942	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới						
943	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi						
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500		200.500	200.500
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000		45.000	45.000
950	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
952	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
953	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
954	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
955	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				19.200	19.200	19.200
956	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				19.200	19.200	19.200
957	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
958	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
960	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400		15.400	15.400
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					30.100	30.100
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				30.100	30.100	30.100
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200		49.200	49.200
969	03.2149.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau						
970	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A						
972	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau						
973	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]						
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]						
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]						
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê						
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê						
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê						
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết						
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phượng Đình
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
990	03.2.116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
991	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
993	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
994	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
995	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
996	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê						
997	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
998	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
999	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1000	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1001	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1002	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1003	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1004	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
1005	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1006	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1007	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
1008	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)						
1009	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
1010	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement						
1011	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)						
1012	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1013	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
1014	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1015	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1016	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
1018	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1022	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1023	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
1024	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1025	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
1026	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1027	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
1028	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement						
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp						
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép						
1047	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)						
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)						
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla						
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
1060	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu						
1061	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
1062	22.0136.1363	Tim mạnh vỡ hồng cầu	Tim mạnh vỡ hồng cầu						
1063	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường				11.200	11.200	11.200
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
1091	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
1097	23.0206.1596	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000		20.000	20.000
1098	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị Trấn Phùng	Trạm y tế xã Phường Đĩnh
1102	24.0144.1.621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
1103	24.0094.1.623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1104	24.0060.1.627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1105	24.0187.1.637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
1106	24.0183.1.637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
1107	24.0184.1.637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
1108	24.0225.2.041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					
1109	24.0127.1.643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
1110	24.0133.1.643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1111	24.0122.1.643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1112	24.0130.1.645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1113	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1114	24.0170.2.042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					
1115	02.0336.1.664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1116	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1117	24.0243.1.671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
1118	24.0305.1.674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
1119	24.0266.1.674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					
1120	24.0307.1.674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
1121	24.0309.1.674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi					
1122	24.0318.1.674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1123	24.0317.1.674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
1124	24.0268.1.674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung					
1125	24.0267.1.674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi					
1126	24.0321.1.674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi					
1127	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi					
1128	24.0080.1.675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
1129	24.0289.1.694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1130	24.0155.1.696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1131	24.0163.1.696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1132	24.0164.1.696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
1133	24.0249.1.697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					
1134	24.0254.1.701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					
1135	24.0016.1.712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700			
1136	24.0017.1.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1137	24.0049.1.714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1138	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000		52.000	52.000
1139	24.0003.1.715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
1140	24.0185.1.720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1141	24.0085.1.720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1142	24.0291.1.720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1143	24.0002.1.720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	182.700		182.700	182.700
1144	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			27.900	27.900	27.900
1145	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1146	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			27.900	27.900	27.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Trung Châu	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Hồng Hà	Trạm y tế xã Thượng Mỗ	Trạm y tế Thị trấn Phùng Phụng	Trạm y tế xã Phượng Đình
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27.900	27.900	27.900
1148	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
1149	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung						
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
7	18.0059.0001	Siêu âm đường vật	Siêu âm đường vật					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mô	Ghi chú
30	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệnh mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệnh mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệnh $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệnh	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệnh $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					Áp dụng cho 01 vị trí
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	03.1.703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.1.681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	03.1.690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơm gián	Cắt chỉ khâu da mi đơm gián	28.200				Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
92	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
94	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
96	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng					
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng					
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
105	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
106	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
109	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh					
110	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	
112	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy					
113	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ					
114	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp					
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
116	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê					
117	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê					
118	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
119	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
120	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					Chưa bao gồm hóa chất.
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	161.300	161.300	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
122	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
123	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
124	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	
125	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
126	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe					
127	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm					Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
128	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
129	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
130	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
131	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
132	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
133	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]					Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
138	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
140	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
141	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
142	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
143	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
144	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
145	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
146	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
147	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	
148	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
149	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
150	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	
151	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
152	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	
153	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	17.600	17.600	17.600	17.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
161	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	
162	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông]					
163	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	
165	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
166	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	
168	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers					
169	08.0008.2045	Ôn chambers	Ôn chambers [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	
170	03.0289.0224	Hào chambers	Hào chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
171	03.0290.0224	Nhi chambers	Nhi chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
172	03.0291.0224	Ôn chambers	Ôn chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
173	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	
174	08.0002.0224	Hào chambers	Hào chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
175	08.0001.0224	Mai hoa chambers	Mai hoa chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
176	08.0004.0224	Nhi chambers	Nhi chambers	53.400	53.400	53.400	53.400	
177	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ					
178	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	
179	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
180	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
181	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dị tật thể hàn	Cứu điều trị bị dị tật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
182	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
183	03.0693.0228	Cứu điều trị dị dâm thể hàn	Cứu điều trị dị dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
184	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
185	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
186	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
187	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
188	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
189	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khớp góc thể hàn	Cứu điều trị giảm khớp góc thể hàn					
190	03.0686.0228	Cứu điều trị khớp tiếng thể hàn	Cứu điều trị khớp tiếng thể hàn					
191	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
192	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
193	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
194	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
195	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
196	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
197	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
198	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
199	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
200	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
201	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
202	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
203	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
204	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
205	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	
206	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
207	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
208	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
209	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
210	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
211	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					
212	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
213	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
214	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
215	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
216	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
217	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
218	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					
219	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
220	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
221	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
222	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
223	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
224	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
225	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn					
227	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
228	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn					
229	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
230	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn					
231	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
232	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
233	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	
234	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]					
235	03.0313.2046	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]					
236	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					
237	03.0303.2046	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thập	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
238	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
239	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
240	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thân	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quần thân [kim dài]					
241	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]					
242	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
243	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
244	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng					
245	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]					
246	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
247	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
248	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
249	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
250	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]					
251	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị đông kinh cục bộ [kim dài]					
252	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
253	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					
254	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
255	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim dài]					
256	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
257	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
258	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
259	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
260	03.0304.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]					
261	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
262	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
263	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
264	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
265	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
266	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
267	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
268	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
269	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					
270	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					
271	03.0341.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
272	03.0326.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
273	03.0309.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]					
274	03.0306.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
275	03.0321.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp					
276	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
277	03.0319.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
278	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
279	03.0311.2046	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
280	03.0310.2046	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
281	03.0325.2046	Điện mắng châm điều trị trĩ	Điện mắng châm điều trị trĩ [kim dài]					
282	03.0336.2046	Điện mắng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]					
283	03.0328.2046	Điện mắng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
284	03.0314.2046	Điện mắng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
285	03.0329.2046	Điện mắng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
286	03.0333.2046	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
287	03.0315.2046	Điện mắng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
288	03.0343.2046	Điện mắng châm điều trị bí đái	Điện mắng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	
289	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					
290	08.0146.2046	Điện mắng châm điều trị	Điện mắng châm điều trị					
291	08.0115.2046	Điện mắng châm điều trị béo phì	Điện mắng châm điều trị béo phì					
292	08.0161.2046	Điện mắng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mắng châm điều trị bí đái cơ năng					
293	08.0126.2046	Điện mắng châm điều trị đái dầm	Điện mắng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
294	08.0135.2046	Điện mắng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mắng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
295	08.0143.2046	Điện mắng châm điều trị đau hố mắt	Điện mắng châm điều trị đau hố mắt					
296	08.0157.2046	Điện mắng châm điều trị đau lưng	Điện mắng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
297	08.0153.2046	Điện mắng châm điều trị đau răng	Điện mắng châm điều trị đau răng [kim dài]					
298	08.0137.2046	Điện mắng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mắng châm điều trị đau thần kinh V					
299	08.0158.2046	Điện mắng châm điều trị di tinh	Điện mắng châm điều trị di tinh					
300	08.0156.2046	Điện mắng châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện mắng châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp					
301	08.0145.2046	Điện mắng châm điều trị giảm thị lực	Điện mắng châm điều trị giảm thị lực					
302	08.0131.2046	Điện mắng châm điều trị hen phế quản	Điện mắng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
303	08.0117.2046	Điện mắng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mắng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
304	08.0114.2046	Điện mắng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mắng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					
305	08.0129.2046	Điện mắng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mắng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
306	08.0125.2046	Điện mắng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mắng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					
307	08.0130.2046	Điện mắng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mắng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
308	08.0132.2046	Điện mắng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mắng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
309	08.0140.2046	Điện mắng châm điều trị khàn tiếng	Điện mắng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
310	08.0142.2046	Điện mắng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mắng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
311	08.0141.2046	Điện mắng châm điều trị liệt chi trên	Điện mắng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
312	08.0133.2046	Điện mắng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mắng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
313	08.0122.2046	Điện mắng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mắng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
314	08.0123.2046	Điện mắng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mắng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					
315	08.0159.2046	Điện mắng châm điều trị liệt dương	Điện mắng châm điều trị liệt dương					
316	08.0116.2046	Điện mắng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mắng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
317	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
318	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
319	08.0139.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					
320	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
321	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
322	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
323	08.0124.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung					
324	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa					
325	08.0119.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
326	08.0150.2046	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài					
327	08.0136.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]					
328	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh					
329	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]					
330	08.0154.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp					
331	08.0144.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
332	08.0151.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang					
333	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
334	08.0121.2046	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
335	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	
336	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					
337	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rú cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rú cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	
338	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	
339	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo	54.800	54.800	54.800	54.800	
340	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
341	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					
342	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ừ tai	Điện châm điều trị chứng ừ tai					
343	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần					
344	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	
345	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	
346	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	
347	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	
348	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
349	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	
350	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
351	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	
352	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	
353	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
354	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
355	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	
356	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
357	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800	54.800	
358	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	
359	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
361	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
362	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	
363	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	
364	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	
365	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	
366	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	
367	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
368	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	
369	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	
370	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	
371	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	
372	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
373	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	
374	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	
375	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	
376	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
377	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	
378	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	
379	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	
380	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	
381	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	
382	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
383	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	
384	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
385	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
386	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
387	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	
388	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
389	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
390	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
391	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
392	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	
393	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
394	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
395	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt					
396	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
397	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái					
399	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận					
400	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo					
401	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
402	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
403	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
404	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
405	03.0366.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
406	03.0393.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng	Điện nhũ chăm điều trị đau lưng					
407	03.0394.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ	Điện nhũ chăm điều trị đau mắt cơ					
408	03.0388.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau ngực, sườn					
409	03.0403.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau răng	Điện nhũ chăm điều trị đau răng					
410	03.0387.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn					
411	03.0353.0230	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhũ chăm điều trị đau thần kinh tọa					
412	03.0365.0230	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh	Điện nhũ chăm điều trị đồng kinh					
413	03.0401.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
414	03.0402.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhũ chăm điều trị giảm đau ung thư					
415	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm nhức giác	Điện nhũ chăm điều trị giảm nhức giác					
416	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực					
417	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thỉnh lực					
418	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản					
419	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp					
420	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy					
421	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp					
422	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khàn tiếng					
423	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác					
424	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới					
425	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên					
426	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
427	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ					
428	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người					
429	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ					
430	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc					
431	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
432	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày					
433	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí					
434	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp					
435	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn					
436	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính					
437	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
438	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
439	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ					
440	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc					
441	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng					
442	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
443	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang					
444	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đuối cơ năng	Điện chăm điều trị bị đuối cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	
445	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	
446	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp lẹo	Điện chăm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	
447	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	
448	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận					
449	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
450	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	
451	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	
452	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	
453	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	
454	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	
455	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	
456	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	
457	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	
458	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
460	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	
461	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	
462	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	
463	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	
464	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh					
465	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	
466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
467	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	
468	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
469	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	
470	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	
471	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	
472	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	
473	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
474	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
475	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	
476	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí					
478	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	
479	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	
480	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang					
481	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	
482	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					
483	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	
484	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật					
485	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng					
486	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
487	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
488	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
489	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
490	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
491	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm					
492	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
493	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
494	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp					
495	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt					
496	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
497	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
498	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
499	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
500	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm nhức mỏi mắt	Điện nhĩ châm điều trị giảm nhức mỏi mắt					
501	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
502	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
503	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
504	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
505	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
506	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
507	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
508	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
509	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
510	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
511	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng					
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
518	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
519	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
520	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
521	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
522	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
523	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
524	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					
525	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
526	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
527	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
528	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
529	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
530	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
531	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
532	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
533	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn					
534	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
535	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh					
536	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
537	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
538	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
539	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
540	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
541	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					
542	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
543	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
544	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
545	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc					
546	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều					
547	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
548	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
549	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	
550	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	
551	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	
552	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	
553	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	
554	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
555	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	
556	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
557	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	
558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	
559	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
560	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	
561	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	
562	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	
563	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					
564	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	
565	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	
566	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					
567	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	
568	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					
569	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	
570	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
571	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	
572	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	
574	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	
575	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	
576	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	
577	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mô	Ghi chú
578	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	
579	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	
580	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	
581	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
582	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					
583	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc					
584	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					
585	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt					Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau					Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận					Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận					Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt					Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư					Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác					Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực					Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác					Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0530.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
625	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					Chưa bao gồm thuốc.
626	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp					Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng					Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt					Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh					Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
669	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
678	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện					Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính					Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					Chưa bao gồm thuốc.
707	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	
708	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	
710	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
711	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					
712	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	
713	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất					
714	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	
715	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
716	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
717	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
718	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đất dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	
719	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	
720	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
721	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
722	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
723	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
724	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	
725	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
726	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	
727	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					
728	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
729	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	
730	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	
731	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
732	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
733	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
734	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
735	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	
736	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	
737	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
738	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
739	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					
740	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	
741	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	
742	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
743	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
744	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
745	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
746	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
747	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
748	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	
749	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
750	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
751	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
752	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
753	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	
754	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
755	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	
756	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
757	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
758	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					
759	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
760	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
761	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	
762	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	
763	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
764	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
765	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	
766	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	
767	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					
768	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
769	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
770	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	
771	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
772	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
773	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
774	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
775	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	
776	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
777	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	
778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	
779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
780	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	
781	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	
782	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	
783	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
784	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
785	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	
786	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh					
787	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	
788	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	
789	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	
790	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	
791	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	
792	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	
793	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác					
794	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực					
795	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực					
796	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
797	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
798	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
799	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phần ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phần ly					
800	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	
801	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	
802	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	
803	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
804	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	
805	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
806	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lạc cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lạc cơ năng					
807	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	
808	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	
809	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	
810	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					
811	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	
812	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	
813	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
814	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	
815	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	
816	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	
817	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	
818	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	
819	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					
820	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
821	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					
822	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí					
823	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	
824	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tã cá sấu suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tã cá sấu suy nhược					
825	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	
826	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	
827	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	
828	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	
829	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
830	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					
831	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	
832	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	
833	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					
834	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
835	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	
836	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
837	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
838	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	
839	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
840	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
841	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	
842	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
843	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	
844	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc					
845	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì					
846	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
847	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
848	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn					
849	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đường					
850	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải thủy đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải thủy đường					
851	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh dải thủy đường	Tháo móng quắp trên người bệnh dải thủy đường					
852	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
853	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng					
854	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	
855	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
856	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					
857	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí					
858	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
859	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	
860	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thủy đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thủy đường					
861	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	
862	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn					
863	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
864	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					
865	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức					
866	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài					
867	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
868	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
869	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
870	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
871	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
872	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
873	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
874	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
875	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thấp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mô	Ghi chú
876	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ử máu kinh	Trích rạch màng trinh do ử máu kinh					
877	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
878	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
879	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700	550.700	550.700	550.700	
880	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
881	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
882	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
883	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	
884	03.2262.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo					
885	13.0148.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo					
886	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn					
887	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn					
888	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
889	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
890	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch					
891	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000				
892	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
893	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
894	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
895	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn					
896	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
897	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
898	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
899	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
900	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
901	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
902	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
903	14.0264.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết					
904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
905	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
906	14.0238.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
907	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
908	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
909	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu					
910	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
911	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
912	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
913	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
914	03.1658.0777	Lấy đi vật giác mạc	Lấy đi vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
915	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
916	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
917	03.1706.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc					
918	14.0200.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc					
919	03.1689.0785	Lấy calci đóng dưới kết mạc	Lấy calci đóng dưới kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
920	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
921	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
922	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
923	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
924	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
925	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
926	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
927	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
928	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
929	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
930	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
931	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
932	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
933	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
934	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
935	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					Chưa bao gồm thuốc.
936	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					Chưa bao gồm thuốc.
937	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
938	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
939	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
940	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					Chưa bao gồm thuốc.
941	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900				
942	03.2152.0867	Bè cuốn dưới	Bè cuốn dưới					
943	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi					
944	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
945	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	
946	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
947	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
948	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
949	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	
950	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
951	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
952	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
953	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
954	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
955	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
956	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
957	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					Chưa bao gồm thuốc.
958	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.
959	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					Chưa bao gồm thuốc.
960	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
961	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100				
962	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
963	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	
964	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
965	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
966	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
967	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi, gây tê/gây mê [gây mê]					
968	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	
969	03.2.149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
970	03.2.150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
971	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A					
972	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
973	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
974	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
975	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
976	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
977	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
978	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
979	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
980	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
981	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					
982	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
983	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê					
984	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
985	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
986	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
987	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
988	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
989	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
990	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ					
991	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ					
992	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
993	15.0214.1.002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
994	15.0238.1.004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
995	15.0226.1.005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
996	15.0227.1.005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê					
997	15.0147.1.006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi					
998	03.1918.1.007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
999	16.0214.1.007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
1000	03.2072.1.009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1001	16.0298.1.009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
1002	03.1942.1.010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1003	16.0230.1.010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
1004	16.0044.1.012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1005	03.1944.1.016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1006	16.0232.1.016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1007	03.1931.1.018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1008	03.1930.1.018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1009	16.0072.1.018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
1010	16.0071.1.018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement					
1011	03.1954.1.019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1012	16.0236.1.019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement					
1013	16.0043.1.020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
1014	03.2069.1.022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1015	16.0335.1.022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1016	03.1915.1.024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
1017	16.0205.1.024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
1018	03.1914.1.025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
1019	16.0204.1.025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
1020	16.0206.1.026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa					
1021	16.0203.1.026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn					
1022	03.1956.1.029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa					
1023	03.1955.1.029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1024	16.0239.1.029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa					
1025	16.0238.1.029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	
1026	03.1929.1.031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1027	03.1970.1.031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đồng Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
1028	03.1.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1029	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1030	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement					
1031	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
1032	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	
1033	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1034	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1035	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1036	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1037	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1038	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement					
1039	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1040	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1041	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1042	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp					
1043	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					
1044	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					
1045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	
1046	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép					
1047	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
1048	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
1049	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
1050	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
1051	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
1052	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
1053	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
1054	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					
1055	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
1056	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
1057	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)					
1058	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla					
1059	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1060	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu					
1061	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
1062	22.0136.1363	Tim mạnh vỡ hồng cầu	Tim mạnh vỡ hồng cầu					
1063	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
1064	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1065	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
1066	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Ty lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1067	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Ty lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1068	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Ty lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1069	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Ty lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1070	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Ty lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1071	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					Mỗi chất
1072	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					Mỗi chất
1073	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					Mỗi chất
1074	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					Mỗi chất
1075	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					Mỗi chất
1076	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					Mỗi chất
1077	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					Mỗi chất
1078	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					Mỗi chất
1079	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					Mỗi chất
1080	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1081	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1082	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1083	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1084	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	
1085	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	
1086	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1087	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
1088	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
1089	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
1090	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					
1091	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]					
1092	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
1093	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
1094	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
1095	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
1096	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					
1097	23.0206.1596	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng protein tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	
1098	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					
1099	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
1100	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
1101	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Tháp	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
1102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
1103	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1104	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1105	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
1106	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
1107	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
1108	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
1110	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1111	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1112	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1113	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1114	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1115	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	
1116	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1117	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
1118	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
1119	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					
1120	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mủ) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mủ) soi tươi					
1121	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi					
1122	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1123	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
1124	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung					
1125	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi					
1126	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi					
1127	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi					
1128	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
1129	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1130	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1131	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1132	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
1133	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					
1134	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					
1135	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột					
1136	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
1138	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	
1139	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
1140	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1141	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1142	24.0091.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1143	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	
1144	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1145	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1146	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Thập	Trạm y tế xã Thọ Xuân	Trạm y tế xã Thọ An	Trạm y tế xã Hạ Mỹ	Ghi chú
1147	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	
1148	02.0111.1.798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
1149	21.0122.1.800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					
2		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					

Phụ lục số 68

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000				
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000				
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000				
7	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000				
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41.000			
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41.000			
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41.000			
12	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng			41.000			
13	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ		41.000				
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên						
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau						
17	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
19	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
25	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hóa	Trạm y tế xã Bình Mính	Trạm y tế xã Mỹ Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
26	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
27	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
28	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
29	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
30	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
31	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
32	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
33	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
34	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
35	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
36	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
37	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
38	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
39	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					
40	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
41	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
42	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
43	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
44	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
47	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
48	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
49	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
50	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
51	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
52	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
53	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
54	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
55	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
56	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
57	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372.700	372.700	372.700	372.700	
58	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu						
59	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ		28.200	28.200		28.200	28.200
60	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
61	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
62	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
63	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
64	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
65	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
66	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
67	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
68	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
69	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
70	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
71	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
72	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
73	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh						
74	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
75	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
76	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
77	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
78	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
81	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
82	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	Rửa bằng quang lấy máu cục						
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
84	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
85	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
86	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
87	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại			42.900			
88	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000		45.000	45.000
91	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
93	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
94	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
95	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
96	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
97	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
98	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
99	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN						
101	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
102	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
103	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
104	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
105	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
106	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
107	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
108	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
109	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
110	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
111	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200	71.200		71.200	71.200
112	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
113	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200			
114	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700		64.700	
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64.700	64.700		64.700	64.700
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64.700	64.700		64.700	64.700
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
118	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
119	02.0339.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản						
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700		64.700	64.700
121	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700		64.700	
122	03.0179.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản		64.700	64.700		64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Mính	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phường Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
123	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
124	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
125	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
126	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
127	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
128	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
129	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						
130	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
131	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
132	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300				
133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]						
134	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
135	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng						
136	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
137	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
138	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
139	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
140	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
141	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						
142	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]						
143	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
144	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
145	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
146	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
147	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
148	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
149	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300		58.300	58.300	
150	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400			53.400	53.400	
151	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
152	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400			53.400	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bôi	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
153	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400		53.400	53.400	
154	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400		53.400	53.400	
155	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kìm ngắn]	53.400	53.400		53.400	53.400	
156	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
157	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
158	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
159	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
160	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
161	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác						
162	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
163	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
164	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
165	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
166	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
167	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
168	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
169	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
170	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp						
171	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
172	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
173	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
174	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
175	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
176	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
177	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900			25.900	25.900	
178	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
179	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
180	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
181	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
182	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
183	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
184	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
185	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
186	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn						
187	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
188	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
189	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
190	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
191	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
192	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
193	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
194	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
195	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
196	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
197	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
198	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
199	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bại	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
200	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
201	03.0684.0228	Cứu điều trị ừ tai thể hàn	Cứu điều trị ừ tai thể hàn						
202	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900		25.900	25.900	
203	08.0009.0228	Cứu	Cứu						
204	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đái thể hàn	Cứu điều trị bị đái thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
205	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
206	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
207	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
208	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
209	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
210	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
211	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
212	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
213	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
214	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
215	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
216	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
217	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
218	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
219	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
220	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
221	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
222	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
223	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
224	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
225	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
226	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
227	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	
228	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập lẹo	Điện châm điều trị chập lẹo	54.800	54.800		54.800	54.800	
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
234	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						
235	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800		54.800	54.800	
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
237	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
238	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
240	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
241	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
242	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
243	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
244	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
245	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
246	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bại	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
247	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800		54.800	54.800	
248	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
249	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
250	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800		54.800	54.800	
251	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc						
252	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800		54.800	54.800	
253	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
254	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
255	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
256	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800		54.800	54.800	
257	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
258	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]						
259	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800		54.800	54.800	
260	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800		54.800	54.800	
261	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800		54.800	54.800	
262	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800		54.800	54.800	
263	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
264	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800		54.800	54.800	
265	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
266	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
267	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
268	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800		54.800	54.800	
269	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
270	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						
271	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800		54.800	54.800	
272	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800		54.800	54.800	
274	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
275	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
276	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800		54.800	54.800	
277	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800		54.800	54.800	
278	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800		54.800	54.800	
279	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
280	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800		54.800	54.800	
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800		54.800	54.800	
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800		54.800	54.800	
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800		54.800	54.800	
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					54.800	
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800		54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bại	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800		54.800	54.800	
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan						
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800		54.800	54.800	
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
297	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
298	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700		25.700	25.700	
299	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700		25.700	25.700	
300	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						
301	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700		25.700	25.700	
302	13.0051.0237	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
303	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
304	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
305	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
306	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
307	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy						
308	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
309	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại						
310	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
311	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
312	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
313	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
314	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt						
315	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
316	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
317	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
318	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
319	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
320	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
321	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
322	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
323	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
324	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
325	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
326	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
327	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
328	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
329	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
330	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
333	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bôi	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
334	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
335	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
336	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
337	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
338	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
339	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
340	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
341	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
342	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
343	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
344	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
345	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
346	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
347	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
348	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
349	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
350	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
351	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
352	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					
353	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
354	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
355	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					
356	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					
364	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					
365	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					
373	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
374	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					
375	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
376	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
377	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					
378	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
379	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
381	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
382	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
383	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
384	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
385	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
386	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
387	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
388	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
389	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
390	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
391	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại						
392	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200			53.200	
393	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						
394	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
395	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200			53.200	
396	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200			53.200	
397	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200			53.200	
398	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200			53.200	
399	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200			53.200	
400	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200			53.200	
401	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200			53.200	
402	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
403	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200			53.200	
404	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200			53.200	
405	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ					53.200	
406	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác						
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
411	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200			53.200	
414	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
415	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
416	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt					53.200	
417	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200			53.200	
418	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					53.200	
419	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					53.200	
420	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200			53.200	
421	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					53.200	
422	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người					53.200	
424	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
425	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200			53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bôi	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
426	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200		53.200	53.200	
427	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200		53.200	53.200	
428	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200		53.200	53.200	
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
430	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
431	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.200	
432	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
433	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
434	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200		53.200	53.200	
435	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
436	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200		53.200	53.200	
437	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200		53.200	53.200	
438	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ					53.200	
439	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
440	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200		53.200	53.200	
441	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.200	
442	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
443	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
444	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200		53.200	53.200	
445	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
446	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay						
448	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200					
449	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53.200		53.200	53.200	
450	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200		53.200	53.200	
451	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200		53.200	53.200	
452	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200		53.200	53.200	
453	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
454	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	
455	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200		53.200	53.200	
456	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200		53.200	53.200	
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh						
458	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200		53.200	53.200	
459	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200		53.200	53.200	
460	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200		53.200	53.200	
461	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200		53.200	53.200	
462	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
463	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
464	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200		53.200	53.200	
465	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
466	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200		53.200	53.200	
467	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
468	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200		53.200	53.200	
469	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
470	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress						
471	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200		53.200	53.200	
472	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200		53.200	53.200	
473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
474	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200		53.200	53.200	
475	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
476	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
477	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200		53.200	53.200	
478	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200		53.200	53.200	
479	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200		53.200	53.200	
480	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200		53.200	53.200	
481	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200		53.200	53.200	
482	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200		53.200	53.200	
483	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
484	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200		53.200	53.200	
485	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc						
486	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200		53.200	53.200	
487	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200		53.200	53.200	
488	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
489	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
490	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
491	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
492	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200		53.200	53.200	
493	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200		53.200	53.200	
494	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200		53.200	53.200	
495	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200		53.200	53.200	
496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200		53.200	53.200	
497	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
498	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200		53.200	53.200	
499	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200		53.200	53.200	
500	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200		53.200	53.200	
501	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
502	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
503	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
504	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt băng máy	Xoa bóp bấm huyệt băng máy						
505	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
506	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
507	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31.700	
508	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					31.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
509	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
510	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
511	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700	284.700	284.700		284.700
512	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
513	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
514	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện						
515	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện						
516	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
517	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện						
518	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
519	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
520	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản						
521	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ						
522	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ						
523	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng						
524	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
525	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
526	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù						
527	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
528	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
529	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
530	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn						
531	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						
532	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
533	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
534	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]						
535	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						
536	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						
537	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
538	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
539	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						
540	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
541	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						
542	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
543	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
544	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
545	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						
546	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
548	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
549	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bại	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
550			Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày					
551	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren					
552	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay					
553	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay					
554	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay					
555	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
556	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
557	03.3819.0559	Nội gân duỗi	Nội gân duỗi	Nội gân duỗi					
558	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón					
559	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
558	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu					
560	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
561	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài					
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
563	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					
564	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
565	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
566	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
567	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
568	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
569	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
570	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
572	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
573	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
574	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm					
575	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
576	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
578	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn					
579	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
580	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn					
581	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn					
582	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ					
583	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
584	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
585	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
586	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn					
588	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
589	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
590	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
591	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
592	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					
593	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác					
594	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
595	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Phường Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
596	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
597	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu					
598	14.0171.0769	Khâu da mi đom gián	Khâu da mi đom gián					
599	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
600	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
601	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
602	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
603	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
604	14.0252.0801	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm					
605	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
606	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
607	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
608	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
609	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
610	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
611	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
612	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
613	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
614	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
615	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
616	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
617	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu					
618	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
619	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
620	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]					
621	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
622	13.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
623	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					
624	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt					
625	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
626	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
627	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19.200	19.200	19.200	19.200
628	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	19.200	19.200	19.200
629	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	19.200	19.200	19.200
630	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
631	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng					
632	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
633	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
634	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
635	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
636	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
637	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
638	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
639	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
640	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
641	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
642	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phượng Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
643	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
644	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai [gây mê]						
645	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]						
646	03.2149.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
647	03.2150.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
649	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
650	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
651	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
652	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
653	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
654	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
655	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
657	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
658	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
659	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
660	16.0072.1018	Phục hồi có răng bằng Composite	Phục hồi có răng bằng Composite						
661	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
662	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
663	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
664	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
665	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
666	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
667	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
668	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
669	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng						
670	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới						
671	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên						
672	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
673	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
674	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
675	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
676	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
677	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
678	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement						
679	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
680	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
681	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
682	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
683	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bại	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
684	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
685	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA						
686	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
687	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn						
688	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em						
689	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn						
690	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
692	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
693	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu						
695	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
696	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
697	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
698	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
699	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
700	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
701	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
702	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
703	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
704	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
705	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
706	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
707	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
708	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu						
709	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
710	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
711	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
712	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
713	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
714	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hoa	Trạm y tế xã Bình Mính	Trạm y tế xã Mỹ Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
715	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
716	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
717	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
718	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
719	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
720	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					
721	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
722	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
723	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
724	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
725	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					
726	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
727	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
729	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
730	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)					
731	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		11.200	11.200	11.200	11.200
732	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
733	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
734	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
735	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					
736	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]					
737	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
738	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
739	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
740	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			31.400		
741	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)					
742	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					
743	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
744	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
745	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
746	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
747	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					
748	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
749	24.0265.1674	Đon bào đường ruột soi tươi	Đon bào đường ruột soi tươi					
750	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
751	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chè) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chè) soi tươi					
752	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					
753	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương
754	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi						
755	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
756	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
757	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
758	24.0001.1714	Ví khuẩn nhuộm soi	Ví khuẩn nhuộm soi						
759	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	Ví khuẩn test nhanh						
760	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
761	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900			
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
763	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		27.900	27.900			
764	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp						
765	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
766	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)						

Phụ lục số 68

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng				41.000	41.000	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				41.000	41.000	
7	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			41.000	41.000	41.000	
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41.000		
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					41.000	
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					41.000	
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					41.000	
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					41.000	
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				41.000		
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên						
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
18	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
25	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thùy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế
26	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						Trạm y tế
27	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						Trạm y tế
28	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
29	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
30	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
31	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
32	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
33	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
34	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
35	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
36	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
37	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
38	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
39	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
40	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
41	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
42	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
43	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
44	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
47	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
48	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
49	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
50	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
51	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
52	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
53	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
54	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
55	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
56	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
57	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700
58	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu						
59	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200		28.200	28.200	28.200	28.200
60	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản						
61	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
62	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
63	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí						
64	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật						
65	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
66	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				107.600		
67	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
68	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
69	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
70	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				137.100		
71	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
72	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
73	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh						
74	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
75	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
76	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200
77	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
78	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
81	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
82	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	Rửa bằng quang lấy máu cục						
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
84	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
85	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400				
86	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
87	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.900			42.900	42.900	42.900
88	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000		45.000	45.000	45.000	45.000
91	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
93	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
94	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600		62.600	62.600	62.600	62.600
95	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
96	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
97	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900		84.900	84.900	84.900	84.900
98	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
99	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN						
101	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
102	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000		104.000	104.000	104.000	104.000
103	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
104	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
105	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
106	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
107	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900	192.900	
108	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		192.900	192.900	192.900	192.900
109	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
110	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
111	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
112	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
113	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				71.200	71.200	
114	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700		64.700	64.700	64.700	64.700
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
118	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
119	02.0339.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
121	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
122	03.0179.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản	64.700		64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế
123	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		64.700	64.700	64.700	64.700
124	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
125	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
126	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
127	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
128	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
129	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						
130	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
131	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
132	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]				136.300		
134	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
135	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng						
136	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
137	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
138	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
139	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
140	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
141	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						
142	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]				202.600		
143	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
144	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
145	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
146	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
147	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
148	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300				
149	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300			58.300	58.300
150	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400				53.400	53.400
151	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
152	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400				53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế
153	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400			53.400	53.400
154	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400			53.400	53.400
155	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	53.400				53.400
156	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
157	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
158	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
159	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
160	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
161	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác						
162	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
163	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
164	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
165	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
166	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
167	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
168	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
169	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
170	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp						
171	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
172	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
173	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
174	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
175	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
176	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
177	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900			25.900	25.900
178	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
179	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
180	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900				25.900	25.900
181	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900					
182	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900					
183	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900					
184	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
185	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900				25.900	25.900
186	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn						
187	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900					
188	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900				25.900	25.900
189	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900				25.900	25.900
190	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900					
191	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900					
192	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900				25.900	25.900
193	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900					
194	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900				25.900	25.900
195	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900				25.900	25.900
196	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900				25.900	25.900
197	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900				25.900	25.900
198	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900				25.900	25.900
199	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900				25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
200	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900					25.900
201	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
202	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900			25.900	25.900
203	08.0009.0228	Cứu	Cứu						
204	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
205	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
206	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
207	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
208	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
209	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
210	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
211	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
212	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
213	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
214	08.0461.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
215	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
216	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
217	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
218	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
219	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
220	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
221	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
222	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
223	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
224	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
225	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
226	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
227	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900			25.900	25.900
228	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800				54.800	54.800
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					54.800	
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
234	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						
235	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800				54.800	54.800
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
237	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
238	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
240	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
241	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
242	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
243	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
244	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
245	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
246	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đổ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế
247	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800				54.800	54.800
248	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
249	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
250	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800				54.800	54.800
251	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						
252	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800				54.800	54.800
253	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
254	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
255	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
256	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800				54.800	54.800
257	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
258	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]						
259	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800			54.800	54.800
260	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800			54.800	54.800
261	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800			54.800	54.800
262	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800			54.800	54.800
263	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
264	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800			54.800	54.800
265	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
266	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
267	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
268	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800			54.800	54.800
269	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
270	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						
271	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800			54.800	54.800
272	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800			54.800	54.800
274	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
275	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
276	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800			54.800	54.800
277	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800			54.800	54.800
278	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800			54.800	54.800
279	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
280	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800				
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800			54.800	54.800
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800			54.800	54.800
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800			54.800	54.800
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800			54.800	54.800
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					54.800	54.800
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800			54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800			54.800	54.800
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan						
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800			54.800	54.800
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
297	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
298	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700			25.700	25.700
299	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700			25.700	25.700
300	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						
301	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700			25.700	25.700
302	13.0051.0237	Điều trị tác tia sừa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sừa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
303	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
304	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
305	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
306	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800				
307	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy						
308	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
309	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại						
310	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
311	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
312	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
313	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
314	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đại dâm	Thủy châm điều trị đại dâm						
315	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
316	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
317	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
318	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
319	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
320	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
321	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
322	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
323	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
324	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
325	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
326	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
327	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
328	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
329	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
330	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
333	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
334	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
335	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
336	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
337	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
338	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
339	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
340	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
341	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
342	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
343	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
344	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
345	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
346	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
347	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
348	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
349	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
350	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
351	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
352	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
353	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
354	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
355	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
356	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
364	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
365	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
373	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
374	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
375	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
376	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
377	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
378	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
379	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
381	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
382	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
383	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
384	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
385	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
386	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
387	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
388	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
389	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em						
390	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ						
391	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái						
392	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200				53.200	53.200
393	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic						
394	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai						
395	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200				53.200	53.200
396	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200				53.200	53.200
397	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200				53.200	53.200
398	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200				53.200	53.200
399	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200				53.200	53.200
400	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200				53.200	53.200
401	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	53.200				53.200	53.200
402	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn						
403	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200				53.200	53.200
404	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200				53.200	53.200
405	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ					53.200	
406	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực						
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác						
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực						
411	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình						
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200				53.200	53.200
414	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria						
415	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác						
416	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					53.200	
417	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200				53.200	53.200
418	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					53.200	
419	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					53.200	
420	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200				53.200	53.200
421	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					53.200	
422	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					53.200	
424	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
425	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200				53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
426	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200				53.200	53.200
427	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200				53.200	53.200
428	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200				53.200	53.200
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
430	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
431	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.200	
432	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
433	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
434	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200				53.200	53.200
435	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
436	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200				53.200	53.200
437	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200				53.200	53.200
438	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ					53.200	
439	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
440	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200				53.200	53.200
441	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
442	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
443	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
444	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200				53.200	53.200
445	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
446	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay						
448	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
449	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200			53.200	53.200
450	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200			53.200	53.200
451	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200			53.200	53.200
452	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200			53.200	53.200
453	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
454	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200			53.200	53.200
455	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200			53.200	53.200
456	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200			53.200	53.200
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh						
458	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200			53.200	53.200
459	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200			53.200	53.200
460	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200			53.200	53.200
461	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200			53.200	53.200
462	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
463	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
464	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200			53.200	53.200
465	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
466	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200			53.200	53.200
467	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
468	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200			53.200	53.200
469	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
470	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress						
471	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200			53.200	53.200
472	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200			53.200	53.200
473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
474	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200			53.200	53.200
475	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp						
476	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
477	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200			53.200	53.200
478	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200				53.200	53.200
479	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200			53.200	53.200
480	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200			53.200	53.200
481	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200			53.200	53.200
482	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200			53.200	53.200
483	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
484	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200			53.200	53.200
485	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc						
486	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200			53.200	53.200
487	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200			53.200	53.200
488	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
489	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
490	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa						
491	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
492	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200			53.200	53.200
493	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200			53.200	53.200
494	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200			53.200	53.200
495	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	53.200	53.200			53.200	53.200
496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200			53.200	53.200
497	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
498	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200			53.200	53.200
499	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200			53.200	53.200
500	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200			53.200	53.200
501	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
502	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
503	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
504	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy						
505	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
506	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
507	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31.700	
508	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đố Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
509	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
510	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700		345.700	345.700	345.700	345.700
511	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700		284.700	284.700	284.700	284.700
512	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
513	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
514	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện						
515	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện						
516	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
517	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện						
518	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
519	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
520	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản						
521	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ						
522	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ						
523	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng						
524	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
525	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
526	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù						
527	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ				152.900		
528	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
529	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
530	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn						
531	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						
532	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
533	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
534	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]						
535	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						
536	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						
537	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
538	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
539	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						
540	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
541	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						
542	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
543	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
544	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
545	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						
546	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
548	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
549	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
550	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
551	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						
552	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
553	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						
554	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
555	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
556	03.3819.0559	Nội gân duỗi	Nội gân duỗi						
557	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón						
558	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
559	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
560	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
561	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài						
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
563	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						
564	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
565	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						
566	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
567	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
568	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
569	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
570	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
571	13.0153.0603	Trích rạch mảng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trinh do ứ máu kinh						
572	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						
573	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					550.700	
574	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
575	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
576	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
578	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn					66.200	
579	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
580	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
581	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
582	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
583	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
584	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
585	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						
586	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
588	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
589	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
590	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
591	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
592	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
593	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
594	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
595	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đổ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
596	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
597	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu						
598	14.0171.0769	Khâu da mi đom gián	Khâu da mi đom gián						
599	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
600	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
601	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
602	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
603	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
604	14.0252.0801	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm						
605	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
606	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
607	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
608	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
609	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
610	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
611	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
612	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
613	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
614	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
615	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
616	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu						
617	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu						
618	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
619	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
620	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]						
621	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
622	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
623	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
624	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt						
625	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
626	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
627	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
628	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
629	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200		19.200	19.200	19.200	19.200
630	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
631	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng						
632	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
633	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
634	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
635	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
636	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
637	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
638	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
639	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
640	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
641	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
642	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
643	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
644	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai [gây mê]						
645	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]						
646	03.2149.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
647	03.2150.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
649	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
650	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
651	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
652	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
653	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
654	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
655	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
657	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
658	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
659	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
660	16.0072.1018	Phục hồi có răng bằng Composite	Phục hồi có răng bằng Composite						
661	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
662	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
663	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
664	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
665	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
666	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
667	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
668	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
669	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng						
670	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới						
671	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên						
672	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
673	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600				
674	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
675	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
676	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
677	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em				25.600		
678	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement						
679	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
680	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
681	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
682	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
683	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
684	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
685	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA						
686	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
687	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn						
688	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em						
689	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn						
690	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
692	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
693	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu						
695	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
696	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
697	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
698	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
699	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
700	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
701	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
702	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
703	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
704	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
705	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
706	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
707	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
708	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu						
709	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
710	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
711	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
712	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
713	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
714	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đố Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê
715	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
716	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
717	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
718	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
719	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
720	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
721	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
722	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
723	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
724	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
725	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
726	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
727	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
729	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
730	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200		11.200	11.200	11.200	11.200
731	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
732	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
733	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
734	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
735	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
736	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
737	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
738	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
739	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
740	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					31.400	
741	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
742	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
743	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
744	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
745	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
746	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
747	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				50.100		
748	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
749	24.0265.1674	Đon bào đường ruột soi tươi	Đon bào đường ruột soi tươi						
750	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
751	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi						
752	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
753	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						

Phụ lục số 68

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xãCao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh						
2		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3		Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000		41.000	41.000	41.000	41.000
4		Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41.000			
6		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41.000			41.000
7		Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			41.000			41.000
8		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41.000			41.000
9		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41.000			
10		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41.000			
11		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41.000			
12		Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng			41.000			
13		Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ			41.000			41.000
14		Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			41.000			
15		Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			41.000			
16		Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau						
17		Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
18		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng						
19		Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên						
20		Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)						
21		Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
22		Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
23		Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
24		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
25		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
26	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
27	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
28	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
29	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
30	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
31	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
32	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
33	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
34	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
35	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
36	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
37	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
38	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
39	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
40	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
41	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
42	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
43	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
44	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực ngang nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
47	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
48	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
49	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
50	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
51	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
52	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
53	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
54	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đứng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
55	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
56	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
57	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372.700	372.700	372.700	372.700
58	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu						
59	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200		28.200			28.200
60	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản						
61	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
62	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
63	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí						
64	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật						
65	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
66	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
67	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
68	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
69	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
70	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
71	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
72	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
73	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh						
74	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
75	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					71.200	
76	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
77	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
78	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
81	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
82	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	Rửa bằng quang lấy máu cục						
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		106.400	106.400	106.400	106.400
84	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		106.400	106.400	106.400	106.400
85	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400					
86	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
87	03.4246.0198	Tháo bọt các loại	Tháo bọt các loại			42.900	42.900		42.900
88	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000		45.000
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000		45.000
91	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			62.600	62.600		62.600
93	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600					
94	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62.600
95	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			62.600	62.600		84.900
96	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			84.900	84.900		84.900
97	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
98	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900					
99	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN						
101	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			104.000	104.000		104.000
102	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			104.000	104.000		104.000
103	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000					
104	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500		135.500
105	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500		135.500
106	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500					
107	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900		192.900
108	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900		192.900
109	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900					
110	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
111	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
112	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
113	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71.200	71.200	71.200	
114	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700		64.700	64.700	64.700	64.700
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
118	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
119	02.0339.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản			64.700	64.700		64.700
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
121	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64.700	64.700	64.700	64.700
122	03.0179.0211	Thụt tháo phản	Thụt tháo phản			64.700	64.700		64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
123	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần			64.700	64.700		64.700
124	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
125	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
126	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
127	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
128	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
129	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên						
130	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
131	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
132	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300			136.300
133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]						
134	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
135	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng						
136	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
137	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	136.300		
138	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
139	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
140	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			188.600	188.600		
141	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						
142	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]						
143	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
144	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600	202.600		
145	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
146	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			248.000	248.000		
147	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
148	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
149	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			58.300	58.300	58.300	58.300
150	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
151	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
152	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
153	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
154	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
155	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kìm ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
156	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	53.400	53.400	53.400			
157	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
158	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
159	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
160	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
161	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác	Cây chỉ điều trị giảm khúc giác						
162	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
163	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
164	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
165	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
166	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
167	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
168	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
169	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
170	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoát hóa khớp						
171	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
172	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
173	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
174	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
175	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
176	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
177	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
179	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
180	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
185	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn						
187	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
200	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
201	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
202	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	08.0009.0228	Cứu	Cứu						
204	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
206	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
207	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
211	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
212	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khớp giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khớp giác thể hàn						
213	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn						
214	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
216	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
217	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900		
223	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
224	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiểu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800			
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
234	03.0505.0230	Điện châm điều trị đứt dầm	Điện châm điều trị đứt dầm						
235	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
237	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
238	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
240	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khớp giác	Điện châm điều trị giảm khớp giác						
241	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
242	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					54.800	
243	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
244	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
245	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
246	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
247	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
249	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
250	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc						
252	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
253	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
254	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
255	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
256	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
258	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]						
259	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
264	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
265	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
266	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
267	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
268	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
269	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
270	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						
271	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
274	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
275	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
276	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
280	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800			
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan						
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
297	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
298	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
299	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
300	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						
301	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700
302	13.0051.0237	Điều trị tác tia sừa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sừa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
303	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
304	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
305	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
306	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
307	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy						
308	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh						
309	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại						
310	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
311	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
312	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
313	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
314	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đại dâm	Thủy châm điều trị đại dâm						
315	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
316	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
317	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
318	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
319	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
320	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
321	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
322	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
323	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
324	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
325	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
326	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
327	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
328	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
329	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
330	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
333	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
334	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
335	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
336	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
337	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
338	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
339	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
340	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
341	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
342	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
343	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
344	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
345	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
346	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
347	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
348	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
349	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
350	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
351	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
352	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
353	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
354	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
355	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
356	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
364	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
365	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
373	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
374	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
375	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
376	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
377	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
378	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
379	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
381	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
382	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
383	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
384	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
385	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
386	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
387	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
388	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
389	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
390	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
391	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại						
392	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
393	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						
394	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
395	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
396	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
397	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
398	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
399	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
400	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
401	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
402	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
403	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
404	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
405	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ			53.200			
406	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác						
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
411	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
414	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
415	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
416	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200			
417	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
418	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200			
419	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200			
420	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
421	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200			
422	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200			
424	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
425	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
426	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
427	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
428	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
430	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
431	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200			
432	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						
433	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
434	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
436	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
437	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
438	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200			
439	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
440	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200			
442	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
443	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
444	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
445	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
446	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay						
448	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
449	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
452	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
453	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
454	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
456	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh						
458	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
463	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
464	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
465	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
466	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
468	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
469	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
470	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress						
471	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
472	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
474	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp						
476	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
477	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
484	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc						
486	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
489	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
490	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa						
491	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
492	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
498	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
503	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
504	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy						
505	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
506	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
507	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700			
508	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	31.700	31.700	31.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
509	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
510	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345.700	345.700		345.700
511	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì			284.700	284.700		284.700
512	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
513	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
514	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện						
515	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện						
516	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
517	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện						
518	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
519	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
520	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản						
521	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ						
522	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ						
523	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng						
524	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
525	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
526	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù						
527	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
528	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
529	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
530	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn						
531	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						
532	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						
533	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						
534	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]						
535	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						
536	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						
537	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						
538	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						
539	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						
540	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						
541	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						
542	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						
543	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						
544	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						
545	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						
546	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						
547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						
548	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						
549	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xãCao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
550	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						
551	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						
552	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						
553	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						
554	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						
555	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						
556	03.3819.0559	Nội gân duỗi	Nội gân duỗi						
557	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón						
558	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
559	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
560	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						
561	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài						
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
563	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						
564	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
565	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						
566	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
567	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
568	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
569	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
570	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
572	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						
573	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			550.700	550.700		550.700
574	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
575	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
576	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
578	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200			
579	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
580	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn						
581	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
582	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
583	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
584	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
585	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						
586	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
588	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
589	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
590	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
591	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
592	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
593	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
594	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
595	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
596	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
597	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu						
598	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
599	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
600	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
601	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
602	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
603	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
604	14.0252.0801	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm						
605	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
606	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
607	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
608	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
609	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
610	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
611	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
612	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
613	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
614	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
615	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
616	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu						
617	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu						
618	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
619	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
620	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]						
621	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
622	13.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
623	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
624	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt						
625	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
626	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
627	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
628	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
629	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			19.200		19.200	19.200
630	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
631	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng						
632	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
633	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
634	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
635	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
636	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
637	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
638	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
639	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
640	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
641	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
642	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
643	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
644	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai [gây mê]						
645	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]						
646	03.2149.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
647	03.2150.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
649	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
650	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
651	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
652	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
653	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
654	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
655	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
657	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
658	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
659	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
660	16.0072.1018	Phục hồi có răng bằng Composite	Phục hồi có răng bằng Composite						
661	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
662	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
663	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
664	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
665	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
666	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
667	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
668	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
669	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng						
670	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới						
671	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên						
672	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
673	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
674	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600				
675	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
676	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
677	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
678	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement						
679	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
680	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
681	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
682	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
683	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
684	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
685	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA						
686	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
687	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn						
688	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em						
689	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn						
690	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn						
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
692	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
693	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu						
695	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
696	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
697	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
698	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
699	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
700	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
701	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
702	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
703	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
704	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
705	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
706	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
707	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
708	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu						
709	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
710	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
711	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
712	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
713	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
714	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xãCao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
715	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
716	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
717	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
718	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
719	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
720	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
721	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
722	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
723	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
724	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
725	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
726	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
727	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
729	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
730	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
731	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
732	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
733	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
734	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
735	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
736	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
737	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
738	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
739	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
740	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
741	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
742	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
743	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
744	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
745	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
746	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
747	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
748	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
749	24.0265.1674	Đon bào đường ruột soi tươi	Đon bào đường ruột soi tươi						
750	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
751	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi						
752	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
753	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu
754	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi						
755	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
756	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
757	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
758	24.0001.1714	Ví khuẩn nhuộm soi	Ví khuẩn nhuộm soi						
759	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	Ví khuẩn test nhanh						
760	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
761	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
763	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
764	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp						
765	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
766	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						

Phụ lục số 68

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II		Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			58.600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			58.600	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	58.600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt			58.600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	58.600	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			58.600	
7	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		41.000		
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	58.600	
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			58.600	
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			58.600	
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			58.600	
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			58.600	
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	58.600	
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			58.600	
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			58.600	
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
26	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			109.300	
34	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
56	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
57	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
58	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			40.300	
59	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
60	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
61	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
62	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
63	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
64	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
65	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
66	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		107.600	153.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
67	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			153.700	
68	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			153.700	
69	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			195.900	
70	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		137.100		
71	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi			162.900	
72	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			126.700	
73	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh			628.500	
74	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			600.500	
75	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			101.800	
76	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	101.800	
77	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			129.600	
78	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch			129.600	
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			14.100	
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	14.100	
81	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu			759.800	
82	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	Rửa bằng quang lấy máu cục			230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
84	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
85	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			152.000	
86	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			622.500	
87	03.4246.0198	Tháo bọt các loại	Tháo bọt các loại	42.900		61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lý thường bị bỏng nước bám sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
91	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
93	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
94	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	89.500	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
95	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	121.400	
96	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	121.400	
97	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121.400	
98	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
99	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			148.600	
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			148.600	
101	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	148.600	
102	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	148.600	
103	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
104	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	193.600	
105	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	193.600	
106	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
107	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	275.600	
108	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	275.600	
109	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
110	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản			263.700	
111	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	101.800	
112	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang			101.800	
113	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	101.800	
114	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	92.400	
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	92.400	
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
118	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	92.400	
119	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	92.400	
121	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	92.400	
122	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
123	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần		64.700	92.400	
124	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
127	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
128	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
129	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên			25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
130	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
131	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
132	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	194.700	
133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		136.300		
134	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300		
135	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng			194.700	
136	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			194.700	
137	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			194.700	
138	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			269.500	
139	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188.600		
140	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			269.500	
141	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn			289.500	
142	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			289.500	
143	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600		
144	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			289.500	
145	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248.000		
146	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			354.200	
147	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			57.600	
148	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			57.600	
149	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	58.300	58.300	83.300	
150	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	76.300	
151	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			76.300	
152	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	53.400	53.400	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
153	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	76.300	
154	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	76.300	
155	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	53.400	76.300	
156	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			156.400	
157	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai			156.400	
158	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			156.400	
159	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng			156.400	
160	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mắt cơ	Cấy chỉ điều trị đau mắt cơ			156.400	
161	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác			156.400	
162	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị			156.400	
163	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực			156.400	
164	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản			156.400	
165	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy			156.400	
166	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng			156.400	
167	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			156.400	
168	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ			156.400	
169	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn			156.400	
170	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoát hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoát hóa khớp			156.400	
171	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V			156.400	
172	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			156.400	
173	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp			156.400	
174	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng			156.400	
175	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai			156.400	
176	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang			156.400	
177	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	37.000	
178	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn			37.000	
179	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000	
180	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	37.000	
181	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
182	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
183	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	37.000	
184	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			37.000	
185	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
186	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toa thể hàn			37.000	
187	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
188	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
189	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
190	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
191	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	37.000	
192	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
193	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
194	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
195	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
196	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
197	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
198	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
199	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
200	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
201	03.0684.0228	Cứu điều trị ừ tai thể hàn	Cứu điều trị ừ tai thể hàn			37.000	
202	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	37.000	
203	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900	37.000	
204	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	37.000	
205	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
206	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			37.000	
207	08.0472.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
208	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	37.000	
209	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	37.000	
210	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
211	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
212	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			37.000	
213	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			37.000	
214	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	37.000	
215	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
216	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
217	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
218	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
219	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
220	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
221	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
222	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
223	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			37.000	
224	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	37.000	
225	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
226	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
227	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	37.000	
228	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000	
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800		
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo	54.800	54.800	78.300	
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			78.300	
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	78.300	
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ừ tai	Điện châm điều trị chứng ừ tai			78.300	
234	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		54.800		
235	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	78.300	
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800		
237	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800		
238	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800		
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			78.300	
240	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			78.300	
241	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực			78.300	
242	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	
243	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800		
244	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			78.300	
245	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			78.300	
246	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
247	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	78.300	
248	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			78.300	
249	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			78.300	
250	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	78.300	
251	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54.800		
252	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	78.300	
253	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			78.300	
254	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			78.300	
255	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			78.300	
256	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	78.300	
257	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			78.300	
258	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngân]		54.800	78.300	
259	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	78.300	
260	08.0288.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	78.300	
261	08.0302.0230	Điện châm điều trị chập lẹ	Điện châm điều trị chập lẹ	54.800	54.800	78.300	
262	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	78.300	
263	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			78.300	
264	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	78.300	
265	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt			78.300	
266	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800		
267	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			78.300	
268	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	78.300	
269	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác			78.300	
270	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800		
271	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	78.300	
272	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			78.300	
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	78.300	
274	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			78.300	
275	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng			78.300	
276	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	78.300	
277	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
278	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
279	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			78.300	
280	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			78.300	
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			78.300	
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	78.300	
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			78.300	
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			78.300	
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	78.300	
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	78.300	
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	78.300	
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800	78.300	
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí			78.300	
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	78.300	
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800		
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			78.300	
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			78.300	
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	78.300	
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			78.300	
297	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700		
298	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	36.700	
299	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	36.700	
300	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	36.700	
301	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	36.700	
302	13.0051.0237	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sửa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]			40.900	
303	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300	54.800	
304	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300		
305	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
306	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
307	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy			14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
308	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			33.400	
309	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		53.900		Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
334	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900		Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày dáy	Thủy châm điều trị mày dáy			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
381	08.0374.0271	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			77.100	Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
388	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			32.900	
389	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em			76.000	
390	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			76.000	
391	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			76.000	
392	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	76.000	
393	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	76.000	
394	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	76.000	
395	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
396	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
397	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200	76.000	
398	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	76.000	
399	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
400	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
401	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	76.000	
402	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			76.000	
403	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	76.000	
404	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	
405	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		53.200	76.000	
406	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			76.000	
407	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			76.000	
408	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			76.000	
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			76.000	
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			76.000	
411	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			76.000	
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			76.000	
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	
414	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			76.000	
415	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			76.000	
416	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	76.000	
417	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	76.000	
418	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	76.000	
419	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	76.000	
420	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		76.000	
421	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	76.000	
422	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			76.000	
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200	76.000	
424	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
425	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
426	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	76.000	
427	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	76.000	
428	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			76.000	
430	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200	76.000	
431	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	76.000	
432	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			76.000	
433	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			76.000	
434	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	76.000	
435	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			76.000	
436	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cần suy nhược	53.200	53.200	76.000	
437	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	
438	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53.200	76.000	
439	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			76.000	
440	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	76.000	
441	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	76.000	
442	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			76.000	
443	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			76.000	
444	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
445	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			76.000	
446	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			76.000	
447	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200		
448	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			76.000	
449	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	76.000	
450	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	76.000	
451	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	76.000	
452	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	76.000	
453	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	76.000	
454	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
455	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
456	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	76.000	
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200		
458	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
459	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	53.200	76.000	
460	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
461	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	
462	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			76.000	
463	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			76.000	
464	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	76.000	
465	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực			76.000	
466	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	76.000	
467	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			76.000	
468	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	76.000	
469	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
470	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		53.200		
471	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	76.000	
472	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	76.000	
473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200		
474	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	
475	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp			76.000	
476	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng			76.000	
477	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	76.000	
478	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	76.000	
479	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	76.000	
480	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	76.000	
481	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	76.000	
482	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	76.000	
483	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			76.000	
484	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	
485	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		53.200	76.000	
486	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
487	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	76.000	
488	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			76.000	
489	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt			76.000	
490	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	76.000	
491	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí			76.000	
492	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	76.000	
493	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	76.000	
494	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	
495	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	76.000	
496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	76.000	
497	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			76.000	
498	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	76.000	
499	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
500	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	76.000	
501	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			76.000	
502	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			76.000	
503	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			76.000	
504	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy		27.300		
505	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		
506	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	45.300	
507	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	45.300	
508	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			546.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
509	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			394.800	
510	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	493.800	
511	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì			406.800	
512	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	284.700	284.700	399.000	
513	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			399.000	
514	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện			399.000	
515	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện			399.000	
516	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện			399.000	
517	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện			399.000	
518	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			399.000	
519	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			889.700	
520	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản			2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
521	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ			2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
522	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
523	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng			1.108.300	
524	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng			218.500	
525	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn			218.500	
526	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù			218.500	
527	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ			218.500	
528	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ			218.500	
529	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	58.400	
530	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn			58.400	
531	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]			282.000	
532	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]			434.600	
533	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]			434.600	
534	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]			434.600	
535	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]			256.600	
536	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]			187.000	
537	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]			257.000	
538	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]			257.000	
539	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]			192.400	
540	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
541	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
542	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
543	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]			372.700	
544	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]			372.700	
545	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]			242.400	
546	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700	
547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700	
548	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]			372.700	
549	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]			372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
550	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]			372.700	
551	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]			300.100	
552	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]			372.700	
553	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]			300.100	
554	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót			167.000	
555	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			167.000	
556	03.3819.0559	Nội gân dưới	Nội gân dưới			3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
557	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón			3.226.900	
558	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			2.767.900	
559	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu			2.767.900	
560	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động			5.204.600	
561	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài			1.509.500	
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			1.509.500	
563	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			1.509.500	
564	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1.369.400	
565	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú			1.079.400	
566	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			139.000	
567	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn			873.000	
568	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn			873.000	
569	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			951.600	
570	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			251.500	
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			885.400	
572	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas			312.500	
573	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			191.500	
574	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	550.700	550.700	786.700	
575	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			236.500	
576	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1.663.600	
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			2.119.400	
578	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	94.600	
579	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			653.700	
580	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn			2.501.900	
581	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			2.501.900	
582	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			376.500	
583	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			313.500	
584	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			3.135.800	
585	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			414.500	
586	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68.100	
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			1.754.800	
588	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200	
589	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc			85.500	
590	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			85.500	
591	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ			85.500	
592	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77.000	
593	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			77.000	
594	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt			77.000	
595	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
596	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			31.600	
597	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu			53.600	
598	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			897.100	
599	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			897.100	
600	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1.043.500	
601	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71.500	
602	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			40.900	
603	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			40.900	
604	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			130.900	
605	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			130.900	
606	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
607	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			80.600	
608	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	
609	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			60.000	
610	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			60.000	
611	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt			46.400	
612	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	
613	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800	
614	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			55.000	Chưa bao gồm thuốc.
615	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			55.000	Chưa bao gồm thuốc.
616	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			55.000	Chưa bao gồm thuốc.
617	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu			344.200	
618	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)			286.500	
619	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			286.500	
620	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]			580.400	
621	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			295.500	
622	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			64.300	
623	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			64.300	
624	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt			89.400	
625	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz			69.300	
626	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz			69.300	
627	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
628	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
629	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
630	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
631	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng			27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
632	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			22.000	Chưa bao gồm thuốc.
633	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			22.000	Chưa bao gồm thuốc.
634	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			22.000	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			43.100	
636	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			43.100	
637	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			43.100	
638	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			530.700	
639	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			530.700	
640	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			705.500	
641	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			705.500	
642	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			213.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
643	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			70.300	
644	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại [gây mê]			1.385.400	
645	15.0134.0913	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]			1.326.200	
646	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			139.000	
647	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			139.000	
648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA			139.000	
649	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			139.000	
650	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			139.000	
651	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm			310.500	
652	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
653	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ			126.500	
654	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			69.300	
655	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			771.900	
656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ			153.600	
657	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			178.900	
658	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			414.400	
659	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			380.100	
660	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			369.500	
661	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			112.500	
662	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			159.100	
663	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			110.800	
664	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			217.200	
665	16.0204.1025	Nhổ răng vịnh viễn lung lay	Nhổ răng vịnh viễn lung lay			110.600	
666	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			239.500	
667	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			239.500	
668	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân			398.600	
669	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng			398.600	
670	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới			398.600	
671	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			398.600	
672	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	46.600	
673	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			46.600	
674	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			46.600	
675	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			280.500	
676	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			280.500	
677	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		25.600		
678	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			245.500	
679	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			245.500	
680	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			245.500	
681	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			245.500	
682	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp			245.500	
683	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm			2.928.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
684	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit			493.500	
685	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA			493.500	
686	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			1.832.000	
687	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			2.566.900	
688	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em			2.595.900	
689	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn			2.595.900	
690	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]			262.900	
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em			262.900	
692	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn			458.200	
693	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em			458.200	
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu			213.400	
695	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm			2.140.700	
696	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)			1.456.700	
697	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			16.000	
698	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			42.100	
699	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42.100	
700	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			42.100	
701	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			42.100	
702	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			62.200	
703	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			33.500	
704	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			24.800	
705	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52.100	
706	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			13.600	
707	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			13.600	
708	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu			37.300	
709	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			39.700	
710	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			39.700	
711	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			43.500	
712	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			37.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
713	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
714	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			22.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Uớc	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
715	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
716	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
717	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
718	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			22.400	Mỗi chất
719	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			22.400	Mỗi chất
720	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			22.400	Mỗi chất
721	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			22.400	Mỗi chất
722	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			22.400	Mỗi chất
723	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			22.400	Mỗi chất
724	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			22.400	Mỗi chất
725	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22.400	Mỗi chất
726	23.0041.1506	Định tính Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			28.000	
727	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
729	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			28.000	
730	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	16.000	
731	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			20.000	
732	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			105.300	
733	23.0173.1525	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			44.800	
734	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			44.800	
735	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			44.800	
736	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]			44.800	
737	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44.800	
738	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			44.800	
739	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			14.400	
740	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			44.800	
741	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)			28.600	
742	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			58.600	
743	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			58.600	
744	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			142.500	
745	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			142.500	
746	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			58.600	
747	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	71.600	
748	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			41.700	
749	24.0265.1674	Đon bào đường ruột soi tươi	Đon bào đường ruột soi tươi			45.500	
750	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi			45.500	
751	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi			45.500	
752	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			45.500	
753	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			45.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
754	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			45.500	
755	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130.500	
756	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			74.200	
757	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			74.200	
758	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi			74.200	
759	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh			261.000	
760	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			39.900	
761	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
763	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			86.200	
764	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp			144.300	
765	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			136.200	Trường hợp theo dõi tim thai và con có từ cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
766	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con có từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con có từ cung bằng monitor sản khoa			55.000	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000	

Phụ lục số 69

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN CẦU GIẤY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600				
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	41.000			
5	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600					
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600					
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	58.600	58.600	41.000			
11	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	41.000			
12	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600				
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	41.000			
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600				
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600				
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600				
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600					
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600				
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	41.000			
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600					
22	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600				
23	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
24	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
25	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
36	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
37	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
38	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
39	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
40	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
43	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
44	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
45	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
46	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
47	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
48	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
49	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
50	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
51	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
52	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
53	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
54	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
55	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
56	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
57	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
58	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
59	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
60	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
61	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
62	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
63	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
64	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
65	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
66	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
67	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
68	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
69	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
70	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
71	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
72	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
73	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
78	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
79	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
80	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
81	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
82	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
83	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
84	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
85	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
86	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
87	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
88	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
89	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
90	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
91	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
92	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
93	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300						
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
100	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
101	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
102	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
103	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
104	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300						
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300						
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300						
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
116	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
117	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
118	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
119	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
120	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
121	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
122	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300						
123	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
124	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
125	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
126	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
127	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
128	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
129	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
130	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
131	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
132	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
133	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300						
134	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
135	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
136	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
137	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
138	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
139	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300						
140	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
141	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
142	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
143	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
144	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
145	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
146	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
147	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
148	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
149	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
150	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
151	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
152	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300						
153	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
154	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
155	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
156	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
157	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
158	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
159	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
160	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
161	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300						
162	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300						
163	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
164	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500					173.900
165	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
166	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500						
167	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300					
168	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40.300						28.200
169	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300						
170	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300						28.200
171	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300			28.200			
172	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	40.300						
173	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300						
174	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300						
175	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	40.300						
176	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	40.300						28.200
177	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
178	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi				107.600			
179	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700					
180	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900		137.100		137.100	
181	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700					
182	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700					
183	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700						
184	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500					
185	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500						
186	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800					
187	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800		71.200		71.200	71.200
188	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800						
189	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300						
190	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100					
191	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100		9.800		9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
192	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600				
193	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800	759.800	531.900			
194	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800					
195	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800					
196	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500					
197	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500					
198	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500					
199	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
200	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500				
201	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
202	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500					
203	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400		106.400	
204	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400		106.400	106.400
205	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000					
206	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500				
207	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500				
208	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200				
209	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700				
210	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300				
211	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300					
212	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						45.000
215	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						45.000
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					
217	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
218	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					62.600
219	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
220	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
221	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400						
222	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84.900
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84.900
224	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600					
225	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600					
226	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600						
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600						
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104.000
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600					
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135.500
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135.500
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600					
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600						
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600						
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192.900
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192.900
239	01.0089.0206	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canyyn mở khí quản 2 nòng	263.700	263.700					
240	01.0080.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	263.700	263.700					
241	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	263.700	263.700					
242	03.0101.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản	263.700						
243	15.0220.0206	Thay canyyn	Thay canyyn	263.700						
244	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800					
245	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800					71.200
246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800					71.200
247	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800						
248	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400					
249	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
250	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400					64.700
251	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400		64.700		64.700	64.700
252	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400		64.700		64.700	64.700
253	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400		64.700	64.700		
254	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400						
255	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400						64.700
256	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400						64.700
257	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400						64.700
258	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400						64.700
259	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
260	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
261	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100			10.600	10.600	10.600	10.600
262	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
263	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100						
264	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100			17.600	17.600	17.600	17.600
265	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700			136.300			
266	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	194.700			136.300			
267	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]							
268	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700						
269	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700						
270	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500						
271	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	289.500						
272	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500						
273	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200						
274	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200						248.000
275	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600			40.300		40.300	
276	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600						
277	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kèm dài]	83.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
278	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
279	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300						
280	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300			53.400	53.400	53.400	53.400
281	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
282	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
283	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300						
284	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]			53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
285	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000			25.900		25.900	
286	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
287	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25.900		25.900	
288	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
289	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
290	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
291	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25.900		25.900	
292	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
293	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
294	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	37.000						
295	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
296	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn				25.900		25.900	25.900
297	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
298	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
299	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
300	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
301	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
302	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
303	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
304	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
305	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
306	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
307	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
308	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900		25.900	25.900
309	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
310	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
311	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
313	08.0468.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
314	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
315	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
316	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
320	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000						
321	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000						
322	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
326	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
327	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000						
328	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
329	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
330	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
331	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000			25.900		25.900	25.900
332	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000		25.900				
333	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
334	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
335	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
336	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn				25.900		25.900	25.900
337	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100						
338	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	83.300		59.700		59.700		
339	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300			54.800		54.800	54.800
340	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300						
341	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300			54.800		54.800	
342	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300						
343	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần				54.800		54.800	54.800
344	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300			54.800		54.800	54.800
345	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo				54.800		54.800	54.800
346	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300			54.800		54.800	54.800
347	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300			54.800		54.800	54.800
348	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300			54.800		54.800	54.800
349	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300			54.800		54.800	54.800
350	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300			54.800		54.800	54.800
351	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300			54.800		54.800	54.800
352	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300			54.800		54.800	54.800
353	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300			54.800		54.800	54.800
354	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300						
355	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300						
356	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300			54.800		54.800	54.800
357	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				54.800		54.800	
358	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300						
359	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				54.800		54.800	
360	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				54.800		54.800	54.800
361	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300			54.800		54.800	
362	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300			54.800		54.800	
363	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				54.800		54.800	
364	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						
365	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300			54.800		54.800	54.800
366	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
367	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300			54.800		54.800	54.800
368	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300			54.800		54.800	
369	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300			54.800		54.800	54.800
370	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300			54.800		54.800	54.800
371	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300			54.800		54.800	54.800
372	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300			54.800		54.800	54.800
373	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300			54.800		54.800	54.800
374	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Vọng Hựu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
375	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300			54.800		54.800	54.800
376	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300			54.800		54.800	54.800
377	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							
378	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300			54.800		54.800	54.800
379	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300						
380	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300			54.800		54.800	54.800
381	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300			54.800		54.800	54.800
382	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300			54.800		54.800	54.800
383	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300			54.800		54.800	54.800
384	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300			54.800		54.800	54.800
385	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300			54.800		54.800	
386	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300						
387	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300						
388	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300			54.800		54.800	54.800
389	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300			54.800		54.800	54.800
390	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300						
391	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78.300						
392	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
393	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300						
394	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
395	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300						
396	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300			54.800		54.800	
397	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300			54.800		54.800	54.800
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300						
399	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78.300						
400	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300						
401	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300						
402	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300						
403	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300						
404	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300						
405	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300						
406	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300						
407	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300						
408	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300						
409	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300						
410	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300						
411	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300						
412	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
413	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
414	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300						
415	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300						
416	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300						
417	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300						
418	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
419	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300					
420	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	78.300					
421	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	78.300					
422	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	78.300					
423	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300					
424	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	78.300					
425	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300					
426	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300					
427	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300					
428	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300					
429	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	78.300					
430	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]			54.800	54.800	54.800	54.800
431	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đại cơ năng	Điện chăm điều trị bí đại cơ năng			54.800	54.800	54.800	54.800
432	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
433	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chảy lệ	Điện chăm điều trị chảy lệ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
434	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	78.300		54.800			
437	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư			54.800			
439	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	78.300					
441	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300					
442	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
443	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
444	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300		54.800			
445	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
446	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng	78.300					
447	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng	78.300		54.800			
448	08.0301.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
449	08.0316.0230	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800
450	08.0320.0230	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0287.0230	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300		54.800		54.800	
452	08.0296.0230	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300		54.800			
453	08.0285.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
454	08.0289.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300					
455	08.0300.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		54.800		54.800	
456	08.0307.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300		54.800			
457	08.0297.0230	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
458	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
461	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300			54.800		54.800	
462	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300						
464	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	
466	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			54.800				
467	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300		54.800				
468	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300						
470	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	78.300						
471	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300						
472	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300						
473	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300						
474	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300						
475	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	78.300						
476	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300						
477	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300						
478	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300						
479	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300						
480	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300						
481	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300						
482	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300						
483	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78.300						
484	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300						
485	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300						
486	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300						
487	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300						
488	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						
489	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300						
490	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
491	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
492	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300						
493	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300						
494	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300						
495	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300						
496	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300						
497	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300						
498	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300						
499	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300						
500	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
501	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300					
502	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300					
503	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300					
504	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300					
505	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300					
506	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300					
507	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300					
508	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300					
509	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300					
510	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300					
511	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300					
512	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300					
513	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300					
514	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300					
515	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300					
516	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300					
517	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300					
518	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300					
519	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300					
520	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300					
521	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			25.700	25.700	25.700	25.700
522	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
523	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
524	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
525	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
526	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900				
527	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800					
528	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800					
529	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800					
530	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800				38.300	
531	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000					
532	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000					
533	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000					
534	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100				
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400					
536	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700				23.400	
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100					
538	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77.100					
539	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
540	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100						
541	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dải dằm	Thủy châm điều trị dải dằm	77.100						
542	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày							
543	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
544	03.0380.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100						
545	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100						
546	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100						
547	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100						
548	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100						
549	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100						
550	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100						
551	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	77.100						
552	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						
553	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						
554	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100						
555	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100						
556	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
557	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100						
558	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100						
559	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100						
560	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100						
561	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100						
562	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100						
563	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
564	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100						
565	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100						
566	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100						
567	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
568	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
569	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100						
570	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100						
571	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
572	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100						
573	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100						
574	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100						
575	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát vị hoành	Thủy châm điều trị thoát vị hoành	77.100						
576	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100						
577	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100						
578	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100						
579	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100						
580	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		53.900		53.900		
581	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100						
582	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			53.900				
583	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bại liệt cơ năng	Thủy châm điều trị bại liệt cơ năng	77.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
584	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		53.900				
585	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100						
586	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	77.100		53.900				
587	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
588	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		53.900				
589	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100						
590	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		53.900				
591	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100						
592	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
593	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900				
594	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100		53.900				
595	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		53.900				
596	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100						
597	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực							
598	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			53.900				
599	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100		53.900				
600	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100						
601	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100						
602	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		53.900				
603	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		53.900				
604	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100		53.900				
605	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100		53.900				
606	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
607	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900				
608	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		53.900				
609	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100						
610	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		53.900				
611	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
612	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100		53.900				
613	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100						
614	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900				
615	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			53.900				
616	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		53.900				
617	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
618	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
619	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100		53.900				
620	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100		53.900				
621	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77.100						
622	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
623	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			53.900				
624	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
625	08.0374.0271	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	77.100		53.900			
626	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100					
627	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		53.900			
628	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100		53.900			
629	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
630	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			53.900			
631	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
632	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100		53.900			
633	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900			
634	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100					
635	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		53.900			
636	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900				
637	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900				
638	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000					
639	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000					
640	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76.000					
641	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	76.000		53.200		53.200	53.200
642	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000		53.200		53.200	53.200
643	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000		53.200		53.200	53.200
644	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		53.200		53.200	53.200
645	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		53.200		53.200	53.200
646	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000		53.200		53.200	53.200
647	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	76.000		53.200		53.200	53.200
648	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200		53.200	53.200
649	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		53.200		53.200	53.200
650	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000		53.200		53.200	53.200
651	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000					
652	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000		53.200		53.200	53.200
653	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		53.200		53.200	53.200
654	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000					
655	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000					
656	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh			53.200		53.200	
657	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000		53.200		53.200	
658	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
659	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừu giác	76.000					
660	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000		53.200		53.200	
661	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000		53.200		53.200	
662	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000					
663	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
664	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000		53.200		53.200	53.200
665	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		53.200		53.200	53.200
666	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000					
667	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000		53.200		53.200	53.200
668	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000		53.200		53.200	
669	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000		53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
670	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000			53.200		53.200	53.200
671	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200		53.200	53.200
672	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000			53.200		53.200	53.200
673	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200		53.200	53.200
674	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000			53.200		53.200	53.200
675	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000						
676	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000			53.200		53.200	53.200
677	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						53.200	
678	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000			53.200		53.200	53.200
679	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000			53.200		53.200	53.200
680	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000						
681	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000			53.200		53.200	53.200
682	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000			53.200		53.200	53.200
683	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000			53.200		53.200	
684	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000			53.200		53.200	53.200
685	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000			53.200		53.200	53.200
686	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000			53.200		53.200	53.200
687	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000			53.200		53.200	53.200
688	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000			53.200		53.200	
689	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000						
690	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000						
691	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000			53.200		53.200	53.200
692	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000			53.200		53.200	53.200
693	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000						
694	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200		53.200	53.200
695	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000						
696	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000						
697	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000						
698	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000			53.200		53.200	53.200
699	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000			53.200		53.200	53.200
700	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000			53.200		53.200	
701	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay				53.200	53.200	53.200	53.200
702	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bẹo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị bẹo phì				53.200		53.200	53.200
703	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
704	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000		53.200				
705	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
706	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000			53.200		53.200	53.200
707	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
708	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá				Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
709	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
710	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
711	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
712	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
714	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
715	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						53.200				
717	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai				76.000		53.200				
719	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				76.000		53.200				
721	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
722	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				76.000		53.200				
723	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly				76.000			53.200		53.200	
724	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
725	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
728	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				76.000		53.200				
730	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				76.000						
731	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
733	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
734	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				76.000		53.200	53.200		53.200	
736	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				76.000		53.200	53.200		53.200	
737	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				76.000		53.200				
738	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
740	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				76.000		53.200	53.200		53.200	53.200
741	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				76.000		53.200				
743	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt				76.000		53.200				
744	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				76.000						
745	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				76.000		53.200				
747	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa				76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				76.000			53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
749	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tảo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị tảo bón	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000						
757	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000		53.200				
758	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000		53.200				
759	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900				45.400	
760	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300			35.200		35.200	
761	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300			35.200		35.200	
762	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300						
763	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300			31.700		31.700	
764	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300						
765	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300						
766	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100						
767	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800						
768	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800						
769	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800						
770	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200						
771	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889.700						
772	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài							
773	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800			
774	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400						40.800
775	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900						
776	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900						
777	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900						
778	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1.509.500						
779	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500						
780	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500						
781	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500						
782	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500						
783	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400						
784	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000					
785	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300						
786	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn	873.000						
787	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
788	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						
789	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500						
790	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400						
791	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500					
792	13.0033.0614	Đốt để thường ngôi chòm	Đốt để thường ngôi chòm				550.700			550.700
793	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500						
794	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600						
795	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400						
796	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500						
797	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	66.200				
798	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
799	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700					
800	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500						
801	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900						
802	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ	376.500						
803	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100						
804	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	313.500						
805	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000						
806	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700					
807	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500						
808	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500						
809	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100					
810	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						28.800
811	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
812	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
813	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500						59.800
814	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
815	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
816	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500						
817	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600						
818	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600						
819	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000						
820	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000						
821	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
822	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
823	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						22.100
824	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
825	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600						37.500
826	14.0168.0764	Khẩu cò mi, tháo cò	Khẩu cò mi, tháo cò	452.400						
827	14.0177.0765	Khẩu củng mạc	Khẩu củng mạc	849.600						
828	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100						
829	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200						
830	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
831	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100						
832	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100						
833	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100						
834	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600						
835	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600						
836	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
837	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
838	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500						
839	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900						
840	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400						
841	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							69.500
842	14.0213.0778	Bóc soi giác mạc	Bóc soi giác mạc							69.500
843	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900						
844	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500						
845	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500						
846	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500						50.000
847	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500						50.000
848	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000						
849	03.1689.0785	Lấy calci dưới kết mạc	Lấy calci dưới kết mạc	40.900						28.600
850	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900						28.600
851	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800						
852	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200						
853	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600						
854	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000						
855	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						28.600
856	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
857	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							91.600
858	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900						
859	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900						
860	14.0165.0823	Phẫu thuật màng đơn thuần	Phẫu thuật màng đơn thuần	960.200						
861	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800						
862	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48.300						33.800
863	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48.300						
864	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600						
865	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600						
866	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600						
867	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
868	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000						
869	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	60.000						
870	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
871	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						42.000
872	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
873	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000						
874	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000						
875	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
876	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000						
877	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400						32.400
878	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						32.400
879	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
880	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	105.800						74.000
881	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800						
882	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	65.100						
883	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000						38.500
884	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000						38.500
885	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000						38.500
886	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000						38.500
887	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000						38.500
888	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000						38.500
889	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200						240.900
890	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200						
891	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500						
892	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	286.500						200.500
893	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500						
894	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	64.300						
895	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300						
896	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
897	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500		19.200		19.200	19.200
898	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500						19.200
899	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							19.200
900	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500		19.200	19.200			19.200
901	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
902	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000						
903	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000						
904	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
905	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
906	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100						30.100
907	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300						
908	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
909	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	170.600						
910	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900						
911	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900						
912	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900						
913	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300						49.200
914	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800						
915	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
916	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai [gây tê]	874.800						
917	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800						
918	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000						
919	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
920	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000						
921	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000						
922	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
923	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000						
924	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000						
925	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000						
926	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000						
927	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100						
928	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000						
929	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700						
930	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300						
931	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300						
932	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600						
933	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
934	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
935	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
936	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
937	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
938	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
939	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500						
940	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500						
941	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	631.000						
942	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000						
943	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000						
944	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000						
945	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
946	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
947	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
948	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
949	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
950	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500						
951	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
952	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500						
953	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
954	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
955	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
956	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
957	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
958	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa	Trạm y tế phường Vọng Dịch	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
959	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500					
960	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500					
961	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
962	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500					
963	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
964	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500					
965	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500					
966	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	112.500					
967	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100					
968	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500					
969	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
970	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
971	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500					
972	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200					
973	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200					
974	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
975	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
976	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500					
977	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500					
978	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600					32.600
979	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600		32.600			32.600
980	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600					
981	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600					32.600
982	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
983	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500					
984	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500					
985	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500					
986	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
987	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280.500					
988	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500					
989	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000					
990	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500					25.600
991	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500					
992	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500					
993	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500					
994	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
995	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500					
996	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	245.500					
997	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500					
998	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
999	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	245.500					
1000	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500					
1001	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000					
1002	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100					
1003	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	493.500					
1004	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600					91.400
1005	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600					
1006	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900					184.000
1007	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900					
1008	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700					
1009	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000					
1010	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800					
1011	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
1012	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500					
1013	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300					
1014	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400					
1015	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800					
1016	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600					
1017	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100					
1018	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600					
1019	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600					
1020	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700					
1021	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
1022	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300				
1023	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
1024	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700					
1025	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm (tổng trở))	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500					
1026	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300					
1027	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
1028	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400					
1029	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
1030	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400					
1031	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400					
1032	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400					
1033	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400					
1034	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400					
1035	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400					
1036	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400					
1037	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400					
1038	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400					
1039	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
1040	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400					
1041	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400					
1042	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600					
1043	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000					
1044	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
1045	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
1046	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000					
1047	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000			11.200			11.200
1048	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000						
1049	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000					
1050	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300					
1051	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800						
1052	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					31.400
1053	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200					
1054	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
1055	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					31.400
1056	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
1057	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					31.400
1058	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800						
1059	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	22.400					
1060	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800						
1061	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Tân Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
1062	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800					
1063	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	6.600					
1064	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600						
1065	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600						
1066	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600						
1067	24.0127.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200						
1068	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200						
1069	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200						
1070	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200						
1071	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600						
1072	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300						
1073	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600		50.100		50.100	50.100
1074	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600						
1075	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700						
1076	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500						
1077	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500						
1078	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500						
1079	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500						
1080	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500						
1081	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500						
1082	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000						
1083	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100						
1084	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500						
1085	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500						
1086	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500						
1087	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	32.500						
1088	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200						
1089	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200						
1090	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200						
1091	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200						
1092	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200						
1093	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200						
1094	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000						
1095	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000						
1096	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	261.000						
1097	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	261.000						
1098	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400						
1099	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400						
1100	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000						
1101	01.0002.1778	Ghi diện tích cấp cứu tại giường	Ghi diện tích cấp cứu tại giường	39.900						
1102	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27.900			
1103	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900						
1104	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200					
1105	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa
1106	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200					
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	160.000						

Phụ lục số 69

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN CẦU GIẤY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng				
5	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)				
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt				
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt				
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ				
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)				
11	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
12	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)				
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)				
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)				
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				
22	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo				
23	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
54	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
78	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0102.0013	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
102	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
129	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
155	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
163	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900		
164	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				
165	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
166	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp				Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
167	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu				
168	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
169	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
170	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
171	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
172	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
173	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
174	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
175	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
176	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
177	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
178	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
179	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				
180	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				
181	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
182	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				
183	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
184	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản				
185	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng				
186	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
187	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
188	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
189	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp				
190	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)				
191	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
192	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy				Chưa bao gồm: bộ bảy khi và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
193	01.0074.0120	Mỡ khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mỡ khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở				
194	03.0078.0120	Mỡ khí quản	Mỡ khí quản				
195	03.0096.0120	Mỡ khí quản qua da cấp cứu	Mỡ khí quản qua da cấp cứu				
196	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ				
197	01.0163.0121	Mỡ thông bàng quang trên xương mu	Mỡ thông bàng quang trên xương mu				
198	03.0129.0121	Mỡ thông bàng quang trên xương mu	Mỡ thông bàng quang trên xương mu				
199	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
200	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				Chưa bao gồm hóa chất.
201	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
202	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
203	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
204	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
205	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
206	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín				
207	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín				
208	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)				
209	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				
210	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
211	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
212	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
215	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
217	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
218	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
219	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
221	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
222	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
225	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
226	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
239	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng				
240	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				
241	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				
242	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				
243	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn			184.600	
244	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang				
245	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang				
246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
247	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				
248	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn				
249	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
250		Thụt tháo	Thụt tháo				
251	01.0221.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn				
252	02.0247.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng				
253	02.0338.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân				
254	02.0339.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				
255	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				
256	03.2358.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân				
257	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân				
258	03.2357.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				
259	13.0199.0211	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
260	03.2389.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
261	03.2388.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
262	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
263	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
264	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
265	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản				
266	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]				
267	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	
268	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			136.300	
269	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
270	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
271	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]				
272	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
273	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				
274	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				
275	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	
276	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	
277	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300		
278	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	
279	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				
280	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400	
281	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400		
282	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
283	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				
284	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	
285	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội			25.900	
286	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				
287	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
288	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			25.900	
289	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	
290	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			25.900	
291	03.0675.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			25.900	
292	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
293	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	
294	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			25.900	
295	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	
296	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưừ giác thể hàn				
297	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900	
298	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	
299	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	
300	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25.900	
301	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	
302	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25.900	
303	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25.900	
304	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	
305	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn			25.900	
306	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	
307	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25.900	
308	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	
309	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	
310	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn			25.900	
311	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	
312	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	
313	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	
314	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
315	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
316	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	
317	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
318	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
319	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	
320	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn				
321	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưừ giác thể hàn				
322	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	
323	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
324	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	
325	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
326	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
327	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				
328	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
329	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	
330	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
331	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	
332	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900		
333	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	
334	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
335	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
336	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			25.900	
337	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35.800	
338	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [Kim dài]	59.700	59.700		
339	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800	
340	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não			54.800	
341	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt				
342	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại				
343	03.0511.0230	Điện châm điều trị bươu cổ đom thuần	Điện châm điều trị bươu cổ đom thuần				
344	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54.800	
345	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo			54.800	
346	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp			54.800	
347	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800	
348	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			54.800	
349	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm			54.800	
350	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	
351	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800	
352	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54.800	
353	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54.800	
354	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				
355	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ			54.800	
356	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			54.800	
357	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
358	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				
359	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
360	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
361	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				
362	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực				
363	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				
364	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				
365	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	
366	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
367	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			54.800	
368	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				
369	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54.800	
370	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	
371	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	
372	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800	
373	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				
374	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
375	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800	
376	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			54.800	
377	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			54.800	
378	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
379	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
380	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	
381	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	
382	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				
383	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800	
384	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54.800	
385	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				
386	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
387	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				
388	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800	
389	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				
390	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
391	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh				
392	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	
393	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
394	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
395	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				
396	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	
397	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não				
398	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại đái	Điện nhĩ châm điều trị bại đái				
399	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo				
400	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
401	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai				
402	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				
403	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
404	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
405	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ				
406	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn				
407	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn				
408	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa				
409	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
410	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác				
411	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				
412	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				
413	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				
414	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng				
415	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
416	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
417	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				
418	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
419	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ				
420	03.0357.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người				
421	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ				
422	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc				
423	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
424	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí				
425	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính				
426	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V				
427	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
428	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng				
429	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang				
430	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngân]	54.800	54.800	54.800	
431	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	
432	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	
433	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	
434	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	
435	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	
436	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	
437	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
438	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	
439	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
440	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
441	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
442	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	
443	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
444	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	
445	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	
446	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
447	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	
448	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
449	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
450	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
451	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			54.800	
452	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800		
453	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
454	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
455	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	
456	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800		
457	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
458	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
459	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
460	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	
461	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800	
462	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	
463	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				
464	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	
465	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	
466	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800		
467	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800		
468	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	
469	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
470	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
471	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đau cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị đau cơ năng				
472	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				
473	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
474	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt				
475	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần				
476	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu				
477	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
478	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V				
479	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp				
480	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt				
481	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
482	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				
483	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác				
484	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				
485	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				
486	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng				
487	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress				
488	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình				
489	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
490	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				
491	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				
492	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
493	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				
494	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên				
495	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương				
496	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
497	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh				
498	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ				
499	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc				
500	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
501	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não				
502	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông				
503	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
504	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				
505	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
506	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa				
507	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện				
508	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung				
509	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa				
510	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài				
511	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn				
512	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
513	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh				
514	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai				
515	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang				
516	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc				
517	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp				
518	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang				
519	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai				
520	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
521	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			25.700	
522	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	
523	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	
524	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	
525	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	
526	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]				
527	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ				
528	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng				
529	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
530	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
531	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
532	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
533	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
534	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]				
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400		
536	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang				
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não				Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại				Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
540	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai				Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da đầu	Thủy châm điều trị đau da đầu			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn				Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực				Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp				Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ				Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người				Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác				Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress				Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ				Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bại liệt cơ năng	Thủy châm điều trị bại liệt cơ năng			53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
584	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V				Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt				Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực				Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp				Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress				Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
625	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		53.900		Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			53.900	Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
636	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				
637	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				
638	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em				
639	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ				
640	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại			53.200	
641	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất			53.200	
642	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic				
643	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200	
644	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	
645	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			53.200	
646	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dảm			53.200	
647	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày			53.200	
648	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	
649	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			53.200	
650	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ			53.200	
651	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn				
652	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng			53.200	
653	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	
654	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ			53.200	
655	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực				
656	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh				
657	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				
658	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
659	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác				
660	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị lực do teo gai thị				
661	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực				
662	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản				
663	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200	
664	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình				
665	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy			53.200	
666	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp				
667	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria			53.200	
668	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác			53.200	
669	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt			53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
670	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	
671	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	
672	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	
673	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200	
674	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	
675	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				
676	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người				
677	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
678	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	
679	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	
680	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				
681	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53.200	
682	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	
683	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
684	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53.200	
685	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	
686	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	
687	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200	
688	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				
689	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	
690	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			53.200	
691	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	
692	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	
693	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp			53.200	
694	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	
695	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	
696	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
697	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				
698	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	
699	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	
700	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			53.200	
701	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			53.200	
702	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			53.200	
703	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	
704	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200		
705	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất			53.200	
706	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			53.200	
707	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	
708	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
709	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
710	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đầu gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đầu gối	53.200	53.200	53.200	
711	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	
712	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	
713	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	
714	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	
715	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
716	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200		
717	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200	
718	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai	53.200	53.200		
719	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	53.200	53.200	53.200	
720	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200		
721	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	
722	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200		
723	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly				
724	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	
725	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông				
726	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
727	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	
728	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
729	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200		
730	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ yếu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ yếu				
731	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
732	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	
733	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
734	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	
735	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	
736	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	
737	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200		
738	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
739	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
740	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	
741	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	
742	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200		
743	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200		
744	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
745	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiểu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiểu hóa	53.200	53.200	53.200	
746	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200		
747	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tác tia sữa	53.200	53.200	53.200	
748	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
749	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
750	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	
751	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
752	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
753	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	
754	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	
755	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	
756	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
757	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200		
758	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200		
759	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				
760	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	
761	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	
762	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
763	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700	
764	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy				
765	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy				
766	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc				
767	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc				
768	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì				
769	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì				
770	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn				
771	13.0153.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				
772	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài			152.900	
773	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800		
774	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				
775	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				
776	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ				
777	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức				
778	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài				
779	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu				
780	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần				
781	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				
782	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi				
783	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				
784	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung				
785	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				
786	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn				
787	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
788	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
789	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				
790	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				
791	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				
792	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm				
793	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				
794	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				
795	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo				
796	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung				
797	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200		
798	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
799	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
800	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ				
801	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				
802	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				
803	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				
804	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				
805	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				
806	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				
807	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				
808	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				
809	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				
810	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
811	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
812	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
813	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc				
814	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
815	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				
816	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ				
817	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị				
818	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị				
819	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác				
820	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt				
821	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
822	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
823	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
824	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
825	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu				
826	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò				
827	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc				
828	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc				
829	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]				
830	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
831	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				
832	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				
833	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				
834	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
835	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
836	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
837	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
838	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt				
839	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]				
840	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]				
841	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				
842	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc				
843	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]				
844	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]				
845	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]				
846	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
847	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
848	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh				
849	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc				
850	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
851	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]				
852	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]				
853	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]				
854	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]				
855	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
856	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
857	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				
858	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				
859	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom				
860	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần				
861	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc				
862	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
863	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
864	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				
865	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				
866	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				
867	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
868	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường				
869	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương				
870	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
871	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
872	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
873	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương				
874	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens				
875	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
876	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng				
877	14.0251.0852	Test phát hiện hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				
878	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
879	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
880	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo				
881	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				
882	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]				
883	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				Chưa bao gồm thuốc.
884	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				Chưa bao gồm thuốc.
885	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
886	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
887	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
888	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
889	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu				
890	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng				
891	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			151.500	
892	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)			200.500	
893	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			200.500	
894	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai				
895	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				
896	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
897	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
898	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
899	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
900	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
901	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			15.400	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
903	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			15.400	Chưa bao gồm thuốc.
904	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
905	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			30.100	
906	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				
907	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				
908	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				
909	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				
910	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]				
911	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			149.700	
912	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]				
913	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
914	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]				
915	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
916	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tại [gãy tế]				
917	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai [gãy tế]				
918	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
919	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
920	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA				
921	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			97.300	
922	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			97.300	
923	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
924	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
925	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
926	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
927	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
928	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
929	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ				
930	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ				
931	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			48.500	
932	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ				
933	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
934	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			125.200	
935	03.2072.1009	Có định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Có định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
936	16.0298.1009	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm			290.000	
937	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
938	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			266.100	
939	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				
940	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				
941	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]				
942	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]				
943	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]				
944	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]				
945	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]				
946	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				
947	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]				
948	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				
949	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]				
950	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				
951	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]				
952	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				
953	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]				
954	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				
955	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]				
956	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				
957	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
958	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			207.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
959	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
960	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			290.800	
961	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
962	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				
963	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			258.600	
964	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement			258.600	
965	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			78.700	
966	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement				
967	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				
968	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]				
969	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				
970	16.00335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			77.600	
971	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi				
972	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				
973	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			152.000	
974	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay				
975	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			77.400	
976	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			167.600	
977	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			167.600	
978	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			32.600	
979	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			32.600	
980	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa				
981	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa				
982	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
983	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				
984	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				
985	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite				
986	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			196.300	
987	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement				
988	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite				
989	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			215.600	
990	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			25.600	
991	03.1953.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			171.800	
992	03.1949.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant				
993	03.1939.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp				
994	03.1940.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp				
995	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp				
996	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement				
997	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant			171.800	
998	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp			171.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
999	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			171.800	
1000	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp			171.800	
1001	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm				
1002	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ				
1003	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit				
1004	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				
1005	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				
1006	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				
1007	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]				
1008	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm				
1009	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Co cục máu)				
1010	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [không hồng cầu, khối bạch cầu]				
1011	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)				
1012	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)				
1013	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế				
1014	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)				
1015	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)				
1016	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm				
1017	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				
1018	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				
1019	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				
1020	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)				
1021	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				
1022	22.0122.1367	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)				Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo kéo lam kính tự động.
1023	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
1024	22.0121.1369	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)				
1025	22.0120.1370	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phản tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
1026	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				
1027	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
1028	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1029	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1030	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1031	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1032	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1033	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
1034	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
1035	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
1036	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]				Mỗi chất
1037	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất
1038	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)				Mỗi chất
1039	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
1040	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				Mỗi chất
1041	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
1042	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]				
1043	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				
1044	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
1045	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
1046	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				
1047	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			11.200	
1048	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường				
1049	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]				
1050	23.0083.1523	Định lượng HbA 1c [Máu]	Định lượng HbA 1c [Máu]				
1051	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)				
1052	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				
1053	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]				
1054	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]				
1055	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				
1056	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				
1057	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				
1058	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				
1059	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]				
1060	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)				
1061	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
1062	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				
1063	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]				
1064	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang				
1065	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
1066	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				
1067	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh				
1068	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
1069	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
1070	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh				
1071	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
1072	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1073	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				
1074	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				
1075	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				
1076	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				
1077	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				
1078	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				
1079	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				
1080	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				
1081	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi				
1082	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux				
1083	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính				
1084	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				
1085	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				
1086	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				
1087	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột				
1088	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				
1089	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi				
1090	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi				
1091	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi				
1092	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi				
1093	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi				
1094	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh				
1095	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh				
1096	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh				
1097	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh				
1098	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm				
1099	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu				
1100	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)				
1101	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
1102	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				
1103	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				
1104	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)				
1105	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Trưng Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
1106	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)				

Phụ lục số 70

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
5	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600				
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600				
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600				
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600				
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600				
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600				
19	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	58.600	58.600				
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600				
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600				
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600				
25	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300				
26	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300				
27	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	252.300				
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300				
29	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300				
30	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300				
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
51	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300					
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
90	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
91	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
93	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
94	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
95	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
96	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
97	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
98	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
99	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
100	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
102	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
103	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
104	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
105	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
106	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
107	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
108	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
109	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
110	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
111	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
112	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					
113	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100					
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300					
116	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
117	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300					
118	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300					
119	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
120	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
121	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
122	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
123	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
124	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300					
125	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300					
126	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
127	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
128	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300					
129	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300					
130	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300					
131	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
133	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
134	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
135	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
136	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300					
137	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
138	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300					
139	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
140	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
141	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
142	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
143	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
144	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300					
145	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73.300					
146	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300					
147	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300					
148	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
149	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300					
150	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300					
151	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300					
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300					
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300					
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300					
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
167	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300					
168	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
169	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
170	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
171	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
172	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300					
174	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
175	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
176	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
177	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
179	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
180	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
181	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
182	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
183	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300					
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
186	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
187	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
188	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
189	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
190	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
191	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
192	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300					
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300					
195	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300					
196	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700					
197	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800					
198	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500					
200	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
201	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
202	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
203	01.0053.0075	Đặt canyul mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyul mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300				
204	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
205	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300				
206	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300				
207	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
208	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
209	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300				
210	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300				
211	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi		40.300				
212	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
213	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700				
214	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700				
215	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700				
216	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700				
217	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700				
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900				
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900				
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900				
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900				
222	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	126.900				
223	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900				
224	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	126.900				
225	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400				
226	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500			
227	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500			
228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500				
229	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
230	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
231	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
232	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600				
233	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600				
234	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800
235	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800				
236	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100				
237	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100				
238	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100				
239	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100				
240	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400				
241	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500			
242	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500			
243	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500			
244	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500			
245	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			
246	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			
247	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700				
249	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					
250	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	279.500	195.600	195.600	195.600	195.600
251	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	64.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
252	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
253	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
254	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300				
255	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000
256	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600
257	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600
258	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
260	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900
261	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900
262	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
264	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000
265	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000
266	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500
270	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
271	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500
272	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900
273	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900
274	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
275	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
276	15.0220.0206	Thay canyvn	Thay canyvn	263.700					
277	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000					
278	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
279	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
280	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800				
281	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
282	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
283	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ			64.700	64.700	64.700	64.700
284	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
285	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
286	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
287	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
288	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
289	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
290	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
291	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
292	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
293	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
294	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
295	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100				
296	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100		17.600	17.600	17.600	17.600
297	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300	136.300	136.300	136.300
298	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
299	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700					
300	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm.]	194.700		136.300	136.300	136.300	136.300
301	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700					
302	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700				
303	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		188.600	188.600	188.600	188.600
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500					
305	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		188.600	188.600	188.600	188.600
306	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500				
307	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500					
308	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
309	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500					
310	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		202.600	202.600	202.600	202.600
311	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500				
312	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	354.200		248.000	248.000	248.000	248.000
313	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200					
314	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	354.200		248.000	248.000	248.000	248.000
315	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200				
316	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	83.300					
317	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]	83.300					
318	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm	83.300					
319	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300		58.300	58.300	58.300	58.300
320	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400
321	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300					
322	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400
323	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400
324	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300					
325	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300					
326	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300					
327	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400
328	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm	76.300					
329	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400					
330	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái	156.400					
331	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400				
332	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400					
333	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400				
334	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400				
335	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400					
336	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400					
337	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400				
338	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400					
339	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400					
340	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400					
341	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400					
342	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400				
343	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400				
344	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400				
345	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400				
346	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400				
347	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400					
348	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400					
349	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400				
350	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
351	03.0455.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400				
352	03.0410.0227	Cấy chi điều trị teo cơ	Cấy chi điều trị teo cơ	156.400				
353	03.0445.0227	Cấy chi điều trị thoát hóa khớp	Cấy chi điều trị thoát hóa khớp	156.400				
354	03.0427.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400				
355	03.0426.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400				
356	03.0450.0227	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400				
357	03.0444.0227	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400				
358	03.0434.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400			
359	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400			
360	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	156.400	156.400			
361	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400			
362	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400				
363	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400				
364	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	156.400	156.400			
365	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400			
366	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoát hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoát hóa khớp	156.400	156.400			
367	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	156.400	156.400			
368	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400			
369	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	156.400	156.400			
370	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	156.400			
371	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400			
372	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400			
373	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400			
374	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400			
375	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	156.400	156.400			
376	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400			
377	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400				
378	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400			
379	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	156.400	156.400			
380	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày dáy	Cấy chi điều trị mày dáy	156.400	156.400			
381	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	156.400	156.400			
382	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400			
383	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	156.400				
384	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400			
385	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		156.400			
386	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng		156.400			
387	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang		156.400			
388	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400			
389	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400			
390	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
391	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000				
392	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000				
393	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
394	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
395	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	37.000				
396	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
397	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
398	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
399	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
400	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
401	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	37.000					
402	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
403	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
404	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
405	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
406	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
407	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
408	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
409	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
410	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
411	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000				
412	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
413	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
414	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000					
420	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	37.000					
426	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	37.000					
427	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000					
428	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
429	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
430	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
431	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
432	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
433	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000					
434	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
435	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
436	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
437	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000				
438	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
439	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
440	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
441	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
442	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000					
443	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
444	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35.800	35.800	35.800
445	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35.800	35.800	35.800
446	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300				
447	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300				
448	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]	85.300				
449	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300				
450	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	85.300				
451	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300				
452	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300				
453	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300				
454	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300				
455	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85.300				
456	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300				
457	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300				
458	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300				
459	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300				
460	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300				
461	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300				
462	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300				
463	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300				
464	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300				
465	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300				
466	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300				
467	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300				
468	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300				
469	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị hoành khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị hoành khớp [kim dài]	85.300				
470	03.0311.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300				
471	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300				
472	03.0336.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85.300				
473	03.0328.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300				
474	03.0329.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300				
475	03.0333.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300				
476	03.0343.2046	Điện móngng châm điều trị bị dai	Điện móngng châm điều trị bị dai [kim dài]	85.300				
477	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	59.700	59.700	59.700
478	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	85.300				
479	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ nặng	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ nặng	85.300				
480	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]	85.300				
481	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300				
482	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300				
483	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300				
484	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	85.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
485	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300					
486	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300					
487	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300					
488	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300					
489	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300					
490	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300					
491	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300					
492	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300					
493	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300					
494	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300					
495	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300					
496	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300					
497	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	85.300					
498	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	85.300					
499	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300					
500	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300					
502	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
503	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận			54.800	54.800	54.800	54.800
506	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300				
508	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
509	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
510	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
511	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
512	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
513	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
514	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
515	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
516	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
517	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khửng giác	Điện châm điều trị giảm khửng giác	78.300					
518	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300					
519	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300					
520	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
521	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
522	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300					
523	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300				
524	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
525	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
526	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
527	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
528	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
529	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300				
530	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
531	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
532	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	54.800
533	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300					
534	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
535	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
536	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
537	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54.800	54.800	54.800	54.800
538	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
539	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800	54.800
540	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
541	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
542	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp			54.800	54.800	54.800	54.800
543	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800	54.800	54.800	54.800
544	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
545	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
546	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
547	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
548	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300					
549	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
550	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78.300					
551	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
552	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300				
553	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
554	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
555	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
556	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300					
557	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300					
558	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị dai dăm	Điện mẫn châm điều trị dai dăm [kim ngắn]	78.300					
559	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau da dây	Điện mẫn châm điều trị đau da dây [kim ngắn]	78.300					
560	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300					
561	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300					
562	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300					
563	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300					
564	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300					
565	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	78.300					
566	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300					
567	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300					
568	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300					
569	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300					
570	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
571	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300				
572	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300				
573	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300				
574	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300				
575	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300				
576	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300				
577	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300				
578	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300				
579	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị đĩa đệm khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị đĩa đệm khớp [kim ngắn]	78.300				
580	03.0311.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300				
581	03.0310.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300				
582	03.0336.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300				
583	03.0328.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300				
584	03.0329.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300				
585	03.0333.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300				
586	03.0343.0230	Điện mẫnng châm điều trị bị đau	Điện mẫnng châm điều trị bị đau [kim ngắn]	78.300				
587	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300				
588	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	78.300				
589	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đau	Điện nhĩ châm điều trị bị đau	78.300				
590	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300				
591	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	78.300				
592	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày	78.300				
593	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300				
594	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300				
595	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300				
596	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300				
597	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300				
598	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300				
599	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300				
600	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300				
601	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300				
602	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300				
603	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300				
604	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300				
605	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300				
606	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300				
607	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300				
608	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300				
609	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300				
610	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300				
611	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dây	Điện nhĩ châm điều trị sa dây	78.300				
612	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
613	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300					
614	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300					
615	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300					
616	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300					
617	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300					
618	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
619	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
620	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
621	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			54.800	54.800	54.800	54.800
622	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
623	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800	54.800	54.800	54.800
624	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			54.800	54.800	54.800	54.800
625	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
626	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
627	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
628	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
629	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
630	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300					
631	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
632	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
633	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300					
634	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
635	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800	54.800	54.800
636	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
637	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
638	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
639	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
640	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
641	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
642	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	54.800
643	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
644	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			54.800	54.800	54.800	54.800
645	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
646	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
647	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
648	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
649	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
650	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện			54.800	54.800	54.800	54.800
651	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
652	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
653	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
654	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
655	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54.800	54.800	54.800
656	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			54.800	54.800	54.800
657	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300		54.800	54.800	54.800
658	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300		54.800	54.800	54.800
659	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300		54.800	54.800	54.800
660	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	78.300				
661	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300				
662	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300				
663	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300				
664	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300				
665	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300				
666	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300				
667	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300				
668	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300				
669	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300				
670	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300				
671	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300				
672	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300				
673	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300				
674	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300				
675	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300				
676	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300				
677	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300				
678	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300				
679	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300				
680	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300				
681	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300				
682	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300				
683	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300				
684	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300				
685	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300				
686	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300				
687	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300				
688	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300				
689	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300				
690	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300				
691	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300				
692	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	78.300				
693	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300				
694	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300				
695	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300				
696	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300				
697	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300				
698	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900				
699	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
700	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
701	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
702	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
703	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
704	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
705	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
706	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800				
707	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800				
708	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800				
709	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800				
710	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52.100					
711	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52.100					
712	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	38.300	38.300	38.300	38.300
713	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			38.300	38.300	38.300	38.300
714	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	38.300	38.300	38.300	38.300
715	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			38.300	38.300	38.300	38.300
716	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800	9.800	9.800	9.800
717	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800	9.800	9.800	9.800
718	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp			39.400	39.400	39.400	39.400
719	17.0102.0258	Tập trị giác và nhân thục	Tập trị giác và nhân thục			36.000	36.000	36.000	36.000
720	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33.400		23.400	23.400	23.400	23.400
721	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			54.200	54.200	54.200	54.200
722	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			10.300	10.300	10.300	10.300
723	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]			121.600	121.600	121.600	121.600
724	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]			101.300	101.300	101.300	101.300
725	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn			86.800	86.800	86.800	86.800
726	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86.800	86.800	86.800	86.800
727	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút			36.200	36.200	36.200	36.200
728	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người			36.200	36.200	36.200	36.200
729	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút			41.500	41.500	41.500	41.500
730	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người			41.500	41.500	41.500	41.500
731	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
732	17.0033.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
733	17.0032.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
734	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn			23.300	23.300	23.300	23.300
735	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy			23.300	23.300	23.300	23.300
736	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi			23.300	23.300	23.300	23.300
737	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)			23.300	23.300	23.300	23.300
738	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			23.300	23.300	23.300	23.300
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77.100				
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77.100				
741	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		77.100				
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		77.100				
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa		77.100				
744	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
745	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			77.100			
746	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			77.100			
747	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			77.100			
748	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100			
749	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			77.100			
750	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			77.100			
751	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			77.100			
752	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			77.100			
753	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			77.100			
754	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100			
755	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			77.100			
756	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
757	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng			77.100			
758	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			77.100			
759	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt			77.100			
760	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			77.100			
761	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			77.100			
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			77.100			
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			77.100			
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100			
765	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			77.100			
766	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100			
767	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			77.100			
768	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	40.200		48.200	48.200	48.200	48.200
769	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200					
770	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân						
771	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900		23.000	23.000	23.000	23.000
772	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900		23.000	23.000	23.000	23.000
773	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở			23.000	23.000	23.000	23.000
774	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp			23.000	23.000	23.000	23.000
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
778	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76.000					
779	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200	53.200
780	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
782	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
792	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh			53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000					
795	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị	76.000					
797	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
801	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp			53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
803	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	76.000					
804	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
805	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
808	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
811	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
812	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
813	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
815	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
816	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
817	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
818	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000					
819	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
820	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
821	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
822	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000					
823	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
824	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
825	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
826	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200	53.200	53.200
827	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
828	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
829	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
830	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
831	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
832	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
833	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000					
834	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
835	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000		53.200	53.200	53.200
836	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
837	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000				
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000				
839	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn	76.000		53.200	53.200	53.200
840	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000		53.200	53.200	53.200
841	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt	76.000				
842	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000			
843	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200
844	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
845	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
846	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000		53.200	53.200	53.200
847	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000		53.200	53.200	53.200
848	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200	53.200	53.200
849	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
850	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
851	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
852	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000		53.200	53.200	53.200
853	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000				
854	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác			53.200	53.200	53.200
855	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000		53.200	53.200	53.200
856	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
857	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000		53.200	53.200	53.200
858	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	76.000		53.200	53.200	53.200
859	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000		53.200	53.200	53.200
860	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000				
861	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000		53.200	53.200	53.200
862	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
863	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000		53.200	53.200	53.200
864	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000		53.200	53.200	53.200
865	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
866	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000		53.200	53.200	53.200
867	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000				
868	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
869	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
870	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		53.200	53.200	53.200
871	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		53.200	53.200	53.200
872	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
873	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000		53.200	53.200	53.200
874	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000		53.200	53.200	53.200
875	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000		53.200	53.200	53.200
876	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đống Mác
877	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000		53.200	53.200	53.200
878	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000		53.200	53.200	53.200
879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000		53.200	53.200	53.200
880	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000		53.200	53.200	53.200
881	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000		53.200	53.200	53.200
882	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000		53.200	53.200	53.200
883	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000		53.200	53.200	53.200
884	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000		53.200	53.200	53.200
885	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000		53.200	53.200	53.200
886	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		53.200	53.200	53.200
887	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
888	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200		
889	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		53.200	53.200	53.200
890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
891	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		53.200	53.200	53.200
892	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
893	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000		53.200	53.200	53.200
894	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000		53.200	53.200	53.200
895	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300		35.900	35.900	35.900
896	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng			35.900	35.900	35.900
897	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45.400	45.400	45.400
898	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900		45.400	45.400	45.400
899	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			45.400	45.400	45.400
900	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	382.300	382.300	382.300
901	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	276.300	276.300	276.300
902	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	345.700	345.700	345.700
903	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	284.700	284.700	284.700
904	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
905	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
906	03.3037.0329	Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	399.000			
907	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
908	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000	399.000			
909	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
910	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
911	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399.000				
912	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000				
913	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
914	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000					
915	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000					
916	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000					
917	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000					
918	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700					
919	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500					
920	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500				
921	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500					
922	03.2119.0505	Trích nốt ồng tai ngoài	Trích nốt ồng tai ngoài	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
923	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
924	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218.500				
925	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500				
926	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500					
927	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400				
928	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400				
929	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
930	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	2.767.900					
931	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ			1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
932	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1.509.500					
933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500					
934	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500					
935	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
936	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400					
937	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400					
938	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400					
939	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400					
940	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400					
941	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	873.000				
942	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	873.000				
943	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600					
944	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600					
945	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500				
946	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500				
947	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	165.500	165.500	165.500	165.500
948	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400					
949	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400					
950	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600				
951	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
952	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
953	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500				
954	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100					
955	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313.500					
956	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500					
957	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000	315.000	315.000	315.000
958	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
959	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500				
960	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800					
961	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800					
962	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800					
963	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	47.600	47.600	47.600	47.600
964	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200				
965	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	28.800	28.800	28.800	28.800
966	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	28.800	28.800	28.800	28.800
967	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500				
968	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		85.500				
969	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500				
970	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	59.800	59.800	59.800	59.800
971	03.1654.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị		43.600				
972	14.0161.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị		43.600				
973	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
974	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
975	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41.900					
976	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900					
977	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
978	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
979	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600				
980	14.0254.0757	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến	31.100					
981	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100					
982	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		53.600				
983	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	53.600		37.500	37.500	37.500	37.500
984	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1.595.200	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600
985	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1.595.200				
986	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		897.100	627.900	627.900	627.900	627.900
987	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100				
988	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	627.900	627.900	627.900	627.900
989	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100				
990	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	730.400	730.400	730.400	730.400
991	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	730.400	730.400	730.400	730.400
992	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			730.400	730.400	730.400	730.400
993	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	727.900	727.900				
994	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	99.400				
995	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400				
996	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99.400				
997	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	946.900				
998	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	359.500				
999	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000
1000	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000
1001	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		40.900				
1002	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
1003	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
1004	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
1005	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900				
1006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900				
1007	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900					
1008	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48.300				
1009	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48.300				
1010	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
1011	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600				
1012	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600				
1013	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600				
1014	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60.000					
1015	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương		60.000				
1016	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60.000					
1017	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60.000	60.000				
1018	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000				
1019	14.0219.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương		60.000				
1020	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60.000					
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000				
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400				
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400				
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400				
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800				
1026	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800				
1027	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100				
1028	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000				
1029	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000				
1030	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000				
1031	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000				
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000				
1033	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000				
1034	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900
1035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		197.200				
1036	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500					
1037	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100					
1038	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100					
1039	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500					
1040	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500					
1041	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500					
1042	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500					
1043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500					
1044	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	64.300					
1045	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
1046	15.0215.0895	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt						
1047	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	62.600	62.600	62.600	62.600
1048	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
1049	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
1050	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500				
1051	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
1052	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400
1053	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000				
1054	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000				
1055	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400
1056	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
1057	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
1058	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100				
1059	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300				
1060	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700				
1061	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700				
1062	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600				
1063	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600				
1064	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500				
1065	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500				
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900				
1067	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900				
1068	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	49.200	49.200	49.200	49.200
1069	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000				
1070	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000				
1071	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000				
1072	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000				
1073	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900	705.900				
1074	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500				
1075	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000				
1076	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
1077	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000				
1078	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	40.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1080	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1081	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
1082	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
1083	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1084	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1085	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1086	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
1087	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1088	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1089	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1090	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1091	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1092	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1093	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1094	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1095	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1096	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
1097	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
1098	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
1099	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1100	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
1101	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
1102	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
1103	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1104	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1105	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1106	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1107	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1108	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1109	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1110	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1111	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1112	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
1113	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1114	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1115	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1116	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1117	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1118	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1119	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1120	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1121	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
1122	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
1123	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1124	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1125	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1126	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1127	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1128	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1129	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1130	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000				
1131	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100			
1132	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100			
1133	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500			
1134	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500			
1135	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500			
1136	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	111.400	111.400	111.400
1137	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	64.700	64.700	64.700
1138	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800				
1139	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800				
1140	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200			
1141	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200			
1142	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	77.400	77.400	77.400
1143	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	77.400	77.400	77.400
1144	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500			
1145	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500			
1146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600			
1147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600
1148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600			
1149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600
1150	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	280.500			
1151	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500			
1152	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500				
1153	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500			
1154	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500			
1155	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1156	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500					
1157	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
1158	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500					
1159	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280.500					
1160	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500					
1161	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500					
1162	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500				
1163	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500				
1164	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500					
1165	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500					
1166	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
1167	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500					
1168	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500					
1169	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500					
1170	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
1171	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000					
1172	16.0233.1050	Điều trị đông cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500				
1173	16.0234.1050	Điều trị đông cuống răng bằng MTA	Điều trị đông cuống răng bằng MTA	493.500	493.500				
1174	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000					
1175	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000					
1176	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400
1177	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	130.600	130.600				
1178	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	184.000	184.000	184.000	184.000
1179	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900	262.900				
1180	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700					
1181	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700					
1182	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700					
1183	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000				
1184	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100					
1185	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100				
1186	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản ứng)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản ứng)	42.100	42.100				
1187	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	42.100				
1188	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên tế)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên tế)	62.200	62.200				
1189	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300					
1190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600					
1191	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600					
1192	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300				
1193	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1194	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600					
1195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100				
1196	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600				
1197	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600					
1198	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700					
1199	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700		27.800	27.800	27.800	27.800
1200	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700				
1201	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500				
1202	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400				
1203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400				
1204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1205	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400				
1206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400				
1207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400				
1208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400				
1209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400				
1210	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400				
1211	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400				
1212	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400				
1213	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400				
1214	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400				
1215	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400				
1216	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600				
1217	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600				
1218	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000				
1219	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000				
1220	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000				
1221	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000				
1222	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000				
1223	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	11.200	11.200	11.200	11.200
1224	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000				
1225	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1226	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300				
1227	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1228	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200				
1229	23.0195.1589	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]		44.800				
1230	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800				
1231	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800				
1232	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800		31.400	31.400	31.400	31.400
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400				
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400				
1235	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis	44.800					
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400
1237	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000
1238	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800				
1239	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800				
1240	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800				
1241	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600					
1242	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
1243	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600				
1244	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300				
1245	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500				
1246	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500				
1247	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	125.000				
1248	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	65.200				
1249	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200				
1250	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200				
1251	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200	65.200				
1252	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
1253	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100				
1254	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300				
1255	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600				
1256	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			29.200	29.200	29.200	29.200
1257	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700				
1258	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			31.900	31.900	31.900	31.900
1259	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500					
1260	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500					
1261	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			31.900	31.900	31.900	31.900
1262	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			31.900	31.900	31.900	31.900
1263	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500				
1264	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	151.600				
1265	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500				
1266	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500				
1267	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	130.500				
1268	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700				
1269	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	163.600				
1270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200				
1271	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đổng Mác
1272	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200				
1273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000				
1274	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	261.000			
1275	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	261.000			
1276	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000				
1277	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	261.000			
1278	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	261.000			
1279	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000			
1280	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	261.000			
1281	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000			
1282	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200				
1283	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200				
1284	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900			
1285	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900	27.900
1286	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900			
1287	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900	27.900
1288	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200			
1289	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800			
1290	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200			
1291	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200			
1292	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200			
1293	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600				
1294	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600				
1295	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600				
1296	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600				
1297	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	25.600				
1298	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600				
1299	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600				
1300	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600				
1301	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600				
1302	06.0016.1813	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)	35.600				
1303	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600				
1304	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600				
1305	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600				
1306	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600				
1307	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600				
1308	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600				
1309	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600				
1310	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600				
1311	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000				
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700

Phụ lục số 70

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)					
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
19	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên					
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
25	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
26	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					
27	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
29	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
30	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
51	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Đặng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
90	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng					
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng					
93	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
96	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
100	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
102	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
103	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
104	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
105	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
106	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
107	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
108	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
109	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
110	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
111	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
112	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
113	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
116	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
118	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
119	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
120	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
122	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
124	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
125	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
126	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
129	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
130	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
131	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
133	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
134	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
135	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
136	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
137	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
138	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
139	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
140	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
141	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
142	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
143	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
144	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
145	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
146	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
147	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
148	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Bách Khoa Huế	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhơn
149	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
150	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
151	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
167	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
168	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
169	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
170	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
171	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
172	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
174	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
175	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
176	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
177	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
179	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
180	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
181	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
182	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
183	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]					
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
186	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
187	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
188	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
189	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
190	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
191	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
192	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
195	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
196	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
197	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
198	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
200	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
201	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
202	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
203	01.0053.0075	Đặt canyuln mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyuln mũi hầu, miệng hầu					
204	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
205	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
206	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
207	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
208	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	Cắt chỉ khâu da mi đon gián	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
209	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
210	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
211	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi					
212	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
213	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
214	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					
215	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
216	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
217	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
222	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống					
223	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					
224	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống					
225	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
226	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
227	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
229	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
230	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
231	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
232	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
233	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
234	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
235	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					
236	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu					
237	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu					
238	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]					
239	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]					
240	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]					
241	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
242	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
243	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
244	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
245	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
246	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
247	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
249	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
250	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
251	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Đặng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
252	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
253	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
254	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					
255	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
256	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
257	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
258	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
260	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
261	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
262	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
264	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
265	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
266	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
270	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
271	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
272	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
273	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
274	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
275	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
276	15.0220.0206	Thay canyun	Thay canyun						
277	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]						
278	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
279	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
280	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
281	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
282	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
283	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
284	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
285	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
286	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
287	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
288	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
289	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
290	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
291	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
292	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
293	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
294	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
295	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch						
296	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
297	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
298	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
299	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
300	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
301	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
302	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
303	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
305	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
306	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
307	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo						
308	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Đặng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
309	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]					
310	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
311	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]					
312	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
313	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
314	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
315	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
316	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
317	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]					
318	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm					
319	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
320	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
321	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
322	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
323	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
324	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm					
325	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					
326	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					
327	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
328	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm					
329	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh					
330	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bì đới	Cấy chỉ điều trị bì đới					
331	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đới dâm	Cấy chỉ điều trị đới dâm					
332	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày					
333	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
334	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng					
335	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ					
336	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn					
337	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn					
338	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa					
339	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt					
340	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng					
341	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
342	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản					
343	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy					
344	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới					
345	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên					
346	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
347	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ					
348	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người					
349	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ					
350	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bạch Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
351	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
352	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ					
353	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp					
354	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V					
355	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
356	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
357	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp					
358	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
359	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
360	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi					
361	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
362	08.0240.0227	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
363	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
364	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm					
365	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
366	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp					
367	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng					
368	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn					
369	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản					
370	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông					
371	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình					
372	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
373	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy					
374	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới					
375	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên					
376	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
377	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
378	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
379	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ					
380	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay					
381	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc					
382	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt					
383	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ					
384	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược					
385	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
386	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng					
387	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang					
388	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai					
389	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
390	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn					
392	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
393	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn					
394	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn					
395	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn					
396	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
397	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
398	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
402	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
403	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
409	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
410	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
411	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
412	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
417	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
420	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn						
426	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
427	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
428	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
429	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
430	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
431	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
432	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
433	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
434	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
435	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
436	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
437	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
438	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
439	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
440	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
441	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
442	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
443	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
444	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
445	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
446	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]						
447	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]						
448	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]						
449	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]						
450	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng						
451	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]						
452	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]						
453	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]						
454	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]						
455	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]						
456	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]						
457	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]						
458	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
459	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
460	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
461	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]						
462	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]						
463	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]						
464	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
465	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]						
466	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]						
467	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]						
468	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]						
469	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoát hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoát hóa khớp [kim dài]						
470	03.0311.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]						
471	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]						
472	03.0336.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]						
473	03.0328.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]						
474	03.0329.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]						
475	03.0333.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
476	03.0343.2046	Điện móngng châm điều trị bị dai	Điện móngng châm điều trị bị dai [kim dài]						
477	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
478	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì						
479	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ năng						
480	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]						
481	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
482	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]						
483	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]						
484	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Đặng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
485	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
486	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					
487	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
488	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
489	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
490	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
491	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
492	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					
493	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
494	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
495	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
496	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
497	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa					
498	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh					
499	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
500	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
502	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
503	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
506	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
508	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
509	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
510	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
511	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
512	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
513	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
514	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
515	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
516	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
517	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác					
518	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
519	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực					
520	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
521	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
522	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
523	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					
524	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
525	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
526	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
527	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
528	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
530	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
531	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						
534	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
536	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
538	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
540	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
542	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
543	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
545	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
546	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
549	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
551	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
553	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
555	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
556	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]						
557	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]						
558	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị dai dăm	Điện mẫn châm điều trị dai dăm [kim ngắn]						
559	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau da dày	Điện mẫn châm điều trị đau da dày [kim ngắn]						
560	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]						
561	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]						
562	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]						
563	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]						
564	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]						
565	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]						
566	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]						
567	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]						
568	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]						
569	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]						
570	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bạch Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
571	03.0298.0230	Điện mắng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mắng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]					
572	03.0297.0230	Điện mắng châm điều trị liệt nửa người	Điện mắng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]					
573	03.0294.0230	Điện mắng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mắng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
574	03.0347.0230	Điện mắng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mắng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]					
575	03.0312.0230	Điện mắng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mắng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]					
576	03.0346.0230	Điện mắng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mắng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]					
577	03.0344.0230	Điện mắng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mắng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]					
578	03.0300.0230	Điện mắng châm điều trị teo cơ	Điện mắng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]					
579	03.0330.0230	Điện mắng châm điều trị thoát hóa khớp	Điện mắng châm điều trị thoát hóa khớp [kim ngắn]					
580	03.0311.0230	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
581	03.0310.0230	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
582	03.0336.0230	Điện mắng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]					
583	03.0328.0230	Điện mắng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]					
584	03.0329.0230	Điện mắng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					
585	03.0333.0230	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
586	03.0343.0230	Điện mớng châm điều trị bị đáí	Điện mớng châm điều trị bị đáí [kim ngắn]					
587	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
588	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt					
589	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đáí	Điện nhĩ châm điều trị bị đáí					
590	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo					
591	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đáí dầm	Điện nhĩ châm điều trị đáí dầm					
592	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày					
593	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
594	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
595	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ					
596	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
597	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
598	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
599	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa					
600	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
601	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
602	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
603	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
604	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
605	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
606	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
607	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người					
608	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
609	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc					
610	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
611	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dây	Điện nhĩ châm điều trị sa dây					
612	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
613	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính						
614	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
615	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
616	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ						
617	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
618	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
619	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
620	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
621	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
622	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
623	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
624	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
625	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
626	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
627	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
628	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
629	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
630	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
631	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
632	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
633	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
634	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
635	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
636	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
637	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
638	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
639	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
640	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đĩa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đĩa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
641	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
642	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
643	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
644	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
645	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
646	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
647	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
648	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
649	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
650	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
651	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
652	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
653	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
654	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bạch Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
655	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
656	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
657	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
658	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
659	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
660	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng						
661	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
662	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
663	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
664	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
665	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
666	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
667	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
668	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
669	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
670	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư						
671	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
672	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
673	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
674	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
675	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
676	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
677	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
678	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
679	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
680	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
681	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
682	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
683	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
684	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
685	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
686	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
687	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
688	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
689	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
690	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
691	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
692	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
693	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
694	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
695	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
696	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
697	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
698	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
699	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
700	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
701	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
702	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
703	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
704	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
705	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
706	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
707	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
708	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
709	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
710	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm						
711	08.0011.0243	laser châm	laser châm						
712	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
713	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
714	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
715	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
716	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
717	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
718	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
719	17.0102.0258	Tập trị giác và nhân thực	Tập trị giác và nhân thực	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
720	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
721	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
722	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
723	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
724	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
725	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
726	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
727	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
728	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
729	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
730	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
731	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
732	17.0033.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
733	17.0032.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
734	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
735	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
736	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
737	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
738	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
741	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
744	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
745	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
746	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
747	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
748	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
749	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
750	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
751	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
752	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
753	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
754	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
755	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
756	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
757	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
758	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
759	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
760	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
761	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông						
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
765	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
766	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
767	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
768	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
769	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân						
770	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân						
771	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
772	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
773	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
774	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
780	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
792	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
795	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị						
797	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác						
804	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
811	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
813	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
819	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng						
823	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
834	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
835	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
837	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì						
839	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
840	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất						
842	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt						
843	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
846	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
847	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
854	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
859	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
860	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
861	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
863	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
868	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
873	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
874	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
875	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
876	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
877	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
878	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
880	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
881	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
882	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
883	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
884	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
885	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
886	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
887	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
888	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
889	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
891	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
892	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
893	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
894	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
895	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
896	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
897	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
898	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
899	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
900	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
901	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
902	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
903	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
904	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
905	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
906	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ						
907	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
908	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
909	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
910	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
911	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
912	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
913	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bạch Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
914	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện					
915	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện					
916	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
917	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
918	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
919	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn					
920	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
921	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi					
922	03.2119.0505	Trích nốt ồng tai ngoài	Trích nốt ồng tai ngoài	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
923	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
924	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
925	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
926	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ					
927	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					
928	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					
929	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
930	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu					
931	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
932	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài					
933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
934	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)					
935	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
936	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
937	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
938	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
939	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú					
940	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú					
941	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
942	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn					
943	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
944	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
945	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
946	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500
947	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
948	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
949	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
950	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn					
951	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
952	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
953	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
954	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
955	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong					
956	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
957	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
958	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
959	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
960	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
961	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
962	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
963	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
964	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
965	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
966	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
967	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
968	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
969	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
970	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
971	03.1654.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị						
972	14.0161.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị						
973	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
974	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
975	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc						
976	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
977	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
978	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
979	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
980	14.0254.0757	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến						
981	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
982	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
983	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
984	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600
985	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
986	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
987	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
988	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
989	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
990	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
991	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
992	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
993	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
994	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						
995	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
996	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
997	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						
998	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
999	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1000	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1001	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
1002	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1003	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1004	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1005	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
1007	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
1008	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
1009	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
1010	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1011	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
1012	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1013	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
1014	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu					
1015	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương					
1016	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu					
1017	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp					
1018	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1019	14.0219.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương					
1020	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp					
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo					
1026	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
1027	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					
1028	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
1029	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
1030	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
1031	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
1033	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
1034	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					
1036	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					
1037	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					
1038	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1039	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1040	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
1041	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1042	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
1044	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai					
1045	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1046	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
1047	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1048	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1049	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					
1050	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
1051	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhàn	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1052	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1053	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
1054	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
1055	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1056	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1057	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
1058	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
1059	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
1060	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1061	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
1062	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1063	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
1064	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
1065	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
1067	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
1068	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1069	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1070	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1071	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
1072	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
1073	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
1074	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
1075	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
1076	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
1077	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
1078	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
1079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1080	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1081	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1082	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
1083	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1084	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
1085	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1086	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1087	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1088	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1089	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1090	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1091	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1092	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1093	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1094	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1095	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1096	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]					
1097	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1098	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1099	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1100	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
1101	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
1102	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
1103	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]					
1104	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
1105	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1106	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1107	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1108	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1109	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					
1110	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1111	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
1112	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
1113	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1114	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1115	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1116	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1117	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1118	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					
1119	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
1120	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
1121	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
1122	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1123	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Đặng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1124	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1125	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1126	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1127	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
1128	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
1129	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
1130	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
1131	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1132	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
1133	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1134	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
1135	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1136	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1137	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1138	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1139	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
1140	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1141	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
1142	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1143	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1144	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
1145	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
1146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
1149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1150	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer					
1151	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1152	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					
1153	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
1154	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1155	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bạch Khoa Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1156	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1157	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
1158	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					
1159	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement					
1160	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser					
1161	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
1162	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					
1163	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
1164	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1165	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1166	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1167	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
1168	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
1169	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
1170	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
1171	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
1172	16.0233.1050	Điều trị đông cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cường răng bằng Canxi Hydroxit					
1173	16.0234.1050	Điều trị đông cường răng bằng MTA	Điều trị đông cường răng bằng MTA					
1174	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1175	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
1176	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1177	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em					
1178	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1179	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em					
1180	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
1181	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
1182	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
1183	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
1184	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
1185	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
1186	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
1187	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
1188	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
1189	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					
1190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)					
1191	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
1192	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
1193	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
1194	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					
1195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
1196	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
1197	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
1198	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
1199	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
1200	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					
1201	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
1202	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
1203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
1204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
1205	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
1206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
1207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
1208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
1209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
1210	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					
1211	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
1212	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
1213	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
1214	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
1215	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					
1216	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
1217	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					
1218	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
1219	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1220	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
1221	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
1222	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]					
1223	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1224	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					
1225	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
1226	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
1227	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân
1228	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						
1229	23.0195.1589	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]						
1230	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
1231	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1232	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1235	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1237	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1238	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1239	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1240	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1241	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						
1242	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1243	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
1244	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
1245	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
1246	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
1247	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh						
1248	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
1249	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
1250	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
1251	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
1252	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1253	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
1254	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
1255	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
1256	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
1257	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
1258	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1259	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
1260	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi						
1261	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1262	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1263	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
1264	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh						
1265	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
1266	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
1267	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						
1268	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
1269	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
1270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
1271	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa Bách Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1272	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
1273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh					
1274	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1275	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
1276	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
1277	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					
1278	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
1279	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
1280	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
1281	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					
1282	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					
1283	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
1284	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1285	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1286	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1287	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1288	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					
1289	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
1290	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
1291	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
1292	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
1293	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven					
1294	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN					
1295	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck					
1296	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung					
1297	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES					
1298	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					
1299	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
1300	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)					
1301	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young					
1302	06.0016.1813	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)					
1303	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)					
1304	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động					
1305	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL					
1306	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)					
1307	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)					
1308	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)					
1309	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)					
1310	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS					
1311	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

Phụ lục số 70

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Mình Khai
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu						
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt						
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ						
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)						
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)						
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)						
19	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên						
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên						
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
25	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
26	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu						
27	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim						
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
29	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
30	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cần (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cần (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
51	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
90	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng						
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng						
93	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên						
95	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng						
97	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
102	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
103	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
104	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
105	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
106	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
107	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng						
108	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng						
109	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng						
110	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
111	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
112	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
113	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
116	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
118	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
119	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
120	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
122	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
124	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
125	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
126	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
129	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
130	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
131	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
133	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
134	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
135	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
136	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
137	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
138	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
139	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
140	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
141	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
142	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
143	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
144	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
145	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
146	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
147	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
148	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
149	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
150	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
151	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
167	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
168	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
169	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
174	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
177	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
179	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
180	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
181	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
182	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
183	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
186	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
187	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
188	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
189	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
190	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
191	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
192	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
195	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
196	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
197	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
198	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi						
200	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
201	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
202	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
203	01.0053.0075	Đặt canyul mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyul mũi hầu, miệng hầu						
204	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
205	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
206	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
207	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
208	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
209	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
210	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
211	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi						
212	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
213	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
214	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
215	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
216	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
217	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
222	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống						
223	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy						
224	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống						
225	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
226	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
227	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
229	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
230	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
231	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
232	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
233	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
234	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
235	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
236	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu						
237	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu						
238	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]						
239	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]						
240	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]						
241	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
242	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
243	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
244	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
245	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
246	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
247	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
249	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
250	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
251	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
252	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
253	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
254	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
255	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
256	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
257	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
258	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
260	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
261	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
262	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
264	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
265	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
266	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
270	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
271	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
272	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
273	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
274	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
275	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
276	15.0220.0206	Thay canyun	Thay canyun						
277	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]						
278	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
279	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
280	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
281	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
282	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
283	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
284	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
285	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
286	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
287	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
288	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
289	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
290	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
291	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
292	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
293	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
294	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
295	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch						
296	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
297	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
298	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
299	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
300	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
301	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
302	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]						
303	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
305	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
306	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
307	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo						
308	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
309	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]						
310	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
311	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]						
312	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
313	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
314	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
315	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
316	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
317	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhí]						
318	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm						
319	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
320	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
321	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
322	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
323	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
324	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
325	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
326	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
327	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
328	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm						
329	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
330	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái						
331	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm						
332	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày						
333	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng						
335	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ						
336	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn						
337	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
338	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ						
339	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt						
340	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng						
341	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
342	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						
343	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
344	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						
345	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						
346	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
347	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
348	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người						
349	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						
350	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
351	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
352	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
353	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp						
354	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
355	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
356	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
357	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
358	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
359	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
360	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi						
361	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
362	08.0240.0227	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
363	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
364	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm						
365	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
366	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp						
367	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
368	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
369	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
370	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông						
371	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình						
372	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
373	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
374	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
375	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
376	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
377	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
378	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
379	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
380	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay						
381	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc						
382	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt						
383	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
384	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược						
385	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
386	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
387	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang						
388	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
389	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
390	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
392	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
393	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn						
394	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn						
395	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn						
396	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Mình Khai
397	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
398	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
402	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
403	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
409	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
410	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
411	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
412	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0009.0228	Cứu	Cứu						
417	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
420	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
422	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn						
426	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
427	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
428	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
429	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
430	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
431	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
432	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
433	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
434	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
435	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
436	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
437	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
438	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
439	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
440	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
441	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
442	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
443	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
444	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
445	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
446	03.0299.2046	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]						
447	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]						
448	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]						
449	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]						
450	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng						
451	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]						
452	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]						
453	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]						
454	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]						
455	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]						
456	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]						
457	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]						
458	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
459	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
460	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
461	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]						
462	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]						
463	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]						
464	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
465	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]						
466	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]						
467	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]						
468	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]						
469	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị hoành	Điện mẫnng châm điều trị thoát vị hoành [kim dài]						
470	03.0311.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]						
471	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]						
472	03.0336.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]						
473	03.0328.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]						
474	03.0329.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]						
475	03.0333.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
476	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bị dai	Điện móng châm điều trị bị dai [kim dài]						
477	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
478	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì						
479	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bị dai cơ năng						
480	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm	Điện mẫnng châm điều trị dai dảm [kim dài]						
481	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
482	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]						
483	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]						
484	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
485	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp						
486	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lung- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lung- hông [kim dài]						
487	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
488	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
489	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
490	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
491	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em						
492	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em						
493	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
494	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]						
495	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
496	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
497	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa						
498	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh						
499	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
500	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
501	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
502	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đái	Điện châm điều trị bị đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
503	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
504	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
505	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
506	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
507	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
508	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
509	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
510	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
511	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
512	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
513	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
514	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
515	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
516	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
517	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khửng giác	Điện châm điều trị giảm khửng giác						
518	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
519	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
520	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
521	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
522	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
523	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
524	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
525	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
526	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
527	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
528	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
530	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
531	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						
534	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
536	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
538	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
540	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
542	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
543	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
545	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
546	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
549	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
551	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
553	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
555	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
556	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]						
557	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]						
558	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị dai dăm	Điện mẫn châm điều trị dai dăm [kim ngắn]						
559	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau da dầy	Điện mẫn châm điều trị đau da dầy [kim ngắn]						
560	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]						
561	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]						
562	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]						
563	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]						
564	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]						
565	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]						
566	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]						
567	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]						
568	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]						
569	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]						
570	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
571	03.0298.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]						
572	03.0297.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]						
573	03.0294.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]						
574	03.0347.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫngh châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]						
575	03.0312.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]						
576	03.0346.0230	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]						
577	03.0344.0230	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]						
578	03.0300.0230	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ [kim ngắn]						
579	03.0330.0230	Điện mẫngh châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫngh châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]						
580	03.0311.0230	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]						
581	03.0310.0230	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]						
582	03.0336.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫngh châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]						
583	03.0328.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫngh châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]						
584	03.0329.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫngh châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]						
585	03.0333.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]						
586	03.0343.0230	Điện mẫngh châm điều trị bị đáí	Điện mẫngh châm điều trị bị đáí [kim ngắn]						
587	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
588	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt						
589	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đáí	Điện nhĩ châm điều trị bị đáí						
590	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo						
591	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đáí dầm	Điện nhĩ châm điều trị đáí dầm						
592	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày						
593	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
594	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
595	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
596	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
597	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
598	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
599	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa						
600	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
601	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
602	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
603	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
604	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
605	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
606	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
607	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
608	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
609	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
610	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
612	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
613	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
614	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
615	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
616	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
617	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
618	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
619	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
620	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
621	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
622	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
623	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
624	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
625	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
626	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
627	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
628	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
629	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
630	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
631	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
632	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
633	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
634	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
635	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
636	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
637	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
638	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
639	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
640	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
641	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
642	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
643	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
644	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
645	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
646	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
647	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
648	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
649	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
650	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
651	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
652	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
653	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
654	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
655	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
656	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
657	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
658	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
659	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
660	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
661	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
662	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
663	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
664	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
665	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
666	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
667	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
668	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
669	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
670	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư						
671	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
672	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
673	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
674	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
675	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
676	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
677	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
678	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
679	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
680	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
681	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
682	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
683	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
684	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
685	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
686	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
687	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
688	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
689	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
690	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
691	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
692	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
693	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
694	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
695	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
696	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
697	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
698	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
699	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
700	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
701	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
702	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
703	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
704	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
705	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
706	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
707	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
708	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
709	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
710	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm						
711	08.0011.0243	laser châm	laser châm						
712	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
713	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
714	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
715	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
716	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
717	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
718	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
719	17.0102.0258	Tập trị giác và nhân thực	Tập trị giác và nhân thực	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
720	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
721	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
722	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
723	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
724	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
725	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
726	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
727	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
728	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
729	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
730	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
731	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
732	17.0033.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
733	17.0032.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
734	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
735	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
736	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
737	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
738	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
741	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
744	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
745	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
746	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
747	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
748	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
749	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
750	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
751	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
752	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp						
753	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
754	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
755	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
756	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
757	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
758	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
759	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
760	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
761	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông						
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
765	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
766	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
767	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
768	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
769	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân						
770	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân						
771	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
772	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
773	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
774	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai						
780	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
792	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
795	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do teo gai thị						
797	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
801	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác						
804	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
805	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
808	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
811	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
812	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
813	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
815	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
817	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
819	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
820	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng						
823	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
832	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
833	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
834	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
835	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
837	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì						
839	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
840	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất						
842	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt						
843	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
846	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
847	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
854	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
859	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
860	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
861	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
863	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
868	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
873	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
874	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
875	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
876	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
877	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
878	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
880	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
881	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
882	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
883	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
884	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
885	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
886	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
887	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
888	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
889	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
891	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
892	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
893	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
894	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
895	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
896	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
897	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
898	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
899	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
900	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
901	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
902	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
903	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
904	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
905	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
906	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ						
907	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
908	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
909	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
910	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
911	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng						
912	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện						
913	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
914	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện						
915	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện						
916	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện						
917	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện						
918	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
919	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn						
920	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
921	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
922	03.2119.0505	Trích nốt ồng tai ngoài	Trích nốt ồng tai ngoài	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
923	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
924	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
925	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
926	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
927	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn						
928	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn						
929	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
930	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu						
931	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
932	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài						
933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
934	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)						
935	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
936	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
937	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
938	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
939	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
940	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						
941	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
942	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
943	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
944	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
945	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
946	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500
947	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
948	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo						
949	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo						
950	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
951	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
952	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
953	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
954	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
955	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong						
956	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
957	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
958	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
959	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
960	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
961	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
962	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
963	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
964	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
965	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
966	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
967	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
968	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
969	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
970	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
971	03.1654.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị						
972	14.0161.0748	Tập nhợt thị	Tập nhợt thị						
973	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
974	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
975	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc						
976	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
977	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
978	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
979	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
980	14.0254.0757	Đo thị trường chu biến	Đo thị trường chu biến						
981	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
982	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
983	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
984	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600
985	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
986	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
987	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
988	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
989	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
990	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
991	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
992	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
993	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
994	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						
995	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
996	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
997	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						
998	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
999	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1000	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1001	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
1002	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1003	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1004	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1005	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
1006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
1007	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
1008	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
1009	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
1010	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
1011	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
1012	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
1013	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
1014	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
1015	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương						
1016	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
1017	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
1018	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
1019	14.0219.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương						
1020	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo						
1026	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
1027	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
1028	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
1029	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
1030	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
1031	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
1033	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
1034	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
1035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
1036	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
1037	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]						
1038	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						
1039	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						
1040	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						
1041	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1042	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1044	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai						
1045	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1046	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
1047	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1048	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1049	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
1050	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
1051	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1052	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1053	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
1054	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
1055	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1056	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
1057	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
1058	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
1059	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
1060	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
1061	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
1062	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
1063	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
1064	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
1065	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
1067	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
1068	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1069	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
1070	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
1071	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
1072	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
1073	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi						
1074	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
1075	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
1076	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
1077	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
1078	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1080	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
1081	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
1082	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
1083	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1084	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
1085	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
1086	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1087	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1088	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
1089	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1090	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
1091	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1092	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
1093	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1094	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
1095	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1096	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
1097	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
1098	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
1099	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1100	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
1101	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
1102	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
1103	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
1104	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1105	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
1106	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						
1107	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
1108	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
1109	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
1110	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						
1111	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
1112	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
1113	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
1114	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
1115	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
1116	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
1117	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
1118	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
1119	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
1120	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
1121	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
1122	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
1123	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1124	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
1125	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
1126	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
1127	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
1128	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
1129	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
1130	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
1131	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1132	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
1133	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
1134	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
1135	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
1136	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1137	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1138	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1139	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
1140	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
1141	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
1142	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1143	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1144	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
1145	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
1146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
1149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1150	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer						
1151	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1152	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser						
1153	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
1154	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
1155	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1156	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
1157	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
1158	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser						
1159	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement						
1160	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser						
1161	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
1162	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
1163	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
1164	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
1165	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
1166	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
1167	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
1168	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
1169	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
1170	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
1171	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm						
1172	16.0233.1050	Điều trị đông cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cường răng bằng Canxi Hydroxit						
1173	16.0234.1050	Điều trị đông cường răng bằng MTA	Điều trị đông cường răng bằng MTA						
1174	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1175	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
1176	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
1177	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
1178	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1179	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
1180	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm						
1181	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm						
1182	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)						
1183	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
1184	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
1185	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
1186	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
1187	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
1188	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
1189	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
1190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)						
1191	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
1192	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
1193	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1194	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
1195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
1196	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
1197	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
1198	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
1199	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
1200	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
1201	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
1202	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
1203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
1204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
1205	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
1206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
1207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
1208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
1209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
1210	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]						
1211	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
1212	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
1213	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
1214	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
1215	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
1216	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
1217	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
1218	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
1219	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1220	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
1221	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
1222	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
1223	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1224	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
1225	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
1226	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
1227	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1228	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						
1229	23.0195.1589	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]	Định tính Codéin (test nhanh) [niệu]						
1230	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
1231	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1232	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1235	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1237	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1238	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1239	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1240	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1241	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						
1242	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1243	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
1244	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
1245	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
1246	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
1247	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh						
1248	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
1249	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
1250	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
1251	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
1252	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1253	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
1254	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
1255	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
1256	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
1257	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
1258	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1259	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
1260	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi						
1261	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1262	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1263	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
1264	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh						
1265	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
1266	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
1267	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						
1268	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
1269	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
1270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
1271	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1272	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
1273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
1274	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
1275	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
1276	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
1277	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
1278	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						
1279	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh						
1280	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh						
1281	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
1282	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy						
1283	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường						
1284	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1285	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1286	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1287	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1288	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
1289	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
1290	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
1291	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén						
1292	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén						
1293	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
1294	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN						
1295	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck						
1296	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung						
1297	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES						
1298	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung						
1299	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)						
1300	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)						
1301	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young						
1302	06.0016.1813	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)						
1303	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)						
1304	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động						
1305	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL						
1306	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)						
1307	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)						
1308	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)						
1309	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)						
1310	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS						
1311	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

Phụ lục số 70

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI BÀ TRUNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đống Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	
5	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt			
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt			
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)			
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)			
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)			
19	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên			
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
24	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			
25	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
26	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu			
27	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim			
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
29	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
30	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
90	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)			
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
116	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
149	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0102.0029	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cắn chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cắn chóp (Periapical) [số hóa]			
197	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
198	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	
199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi			
200	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	
201	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
202	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
203	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			
204	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
206	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
207	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơm gián	Cắt chi khâu da mi đơm gián	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
209	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
211	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
212	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
213	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			
214	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			
215	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			
216	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			
217	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi			
222	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống			Chưa bao gồm kim chọc dò.
223	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy			Chưa bao gồm kim chọc dò.
224	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống			Chưa bao gồm kim chọc dò.
225	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
226	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
227	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
229	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
230	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
231	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
232	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			
233	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch			
234	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
235	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu			
236	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu			
237	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu			
238	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]			
239	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]			
240	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]			
241	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
242	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang			Chưa bao gồm hóa chất.
243	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
244	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
245	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
246	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
247	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			
249	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
250	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	195.600	195.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
251	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
252	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
253	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
254	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
255	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
256	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	
257	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
258	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
260	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	
261	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	
262	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			
263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
264	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	104.000	
265	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
266	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
270	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
271	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
272	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
273	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
274	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
275	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
276	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn			
277	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]			
278	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
279	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	
280	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			
281	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	
282	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
283	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
284	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
285	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
286	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
287	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
288	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
289	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
290	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
291	03.2389.0212	Tiêm bóp thịt	Tiêm bóp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
292	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
293	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
294	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
295	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
296	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
297	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	
298	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	136.300	136.300	
299	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
300	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
301	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			
302	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]			
303	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			
305	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	
306	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			
307	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo			
308	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
309	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]			
310	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
311	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]			
312	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]	248.000	248.000	
313	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu] dài ≥ 10 cm]			
314	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	
315	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			
316	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
317	03.0271.2045	Từ chăm	Từ chăm [nhĩ]			
318	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm			
319	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	
320	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
321	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			
322	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	
323	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	
324	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
325	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
326	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			
327	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	
328	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm			
329	03.0409.0227	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh			
330	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái			
331	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dâm	Cấy chỉ điều trị đái dâm			
332	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày			
333	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
334	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng			
335	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ			
336	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn			
337	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn			
338	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ			
339	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt			
340	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng			
341	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
342	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản			
343	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy			
344	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới			
345	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên			
346	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
347	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ			
348	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người			
349	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ			
350	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
351	03.0455.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
352	03.0410.0227	Cấy chi điều trị teo cơ	Cấy chi điều trị teo cơ			
353	03.0445.0227	Cấy chi điều trị thoát hóa khớp	Cấy chi điều trị thoát hóa khớp			
354	03.0427.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V			
355	03.0426.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			
356	03.0450.0227	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta			
357	03.0444.0227	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp			
358	03.0434.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng			
359	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai			
360	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi			
361	08.0232.0227	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			
362	08.0240.0227	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			
363	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
364	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm			
365	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
366	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoát hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoát hóa khớp			
367	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng			
368	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn			
369	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản			
370	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông			
371	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình			
372	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh			
373	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy			
374	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới			
375	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên			
376	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
377	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			
378	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			
379	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ			
380	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay			
381	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc			
382	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt			
383	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ			
384	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược			
385	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			
386	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng			
387	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang			
388	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai			
389	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			
390	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
391	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn			
392	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			
393	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
394	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
395	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
396	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
397	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
398	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
399	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
400	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
401	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn			
402	03.0686.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	25.900	25.900	
403	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
404	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
405	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
406	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
407	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
408	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
409	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
410	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	
411	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			
412	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
413	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
414	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	
415	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
416	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	
417	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	
418	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
419	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
420	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	25.900	25.900	
421	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
422	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
423	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
424	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
425	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn			
426	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn			
427	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn			
428	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
429	08.0455.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	25.900	25.900	
430	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
431	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
432	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
433	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			
434	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
435	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	
436	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
437	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			
438	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	
439	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
440	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
441	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiền thể hàn	25.900	25.900	
442	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			
443	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
444	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
445	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
446	03.0299.2046	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]			
447	03.0335.2046	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]			
448	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị dai dảm	Điện màng châm điều trị dai dảm [kim dài]			
449	03.0327.2046	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]			
450	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng			
451	03.0332.2046	Điện màng châm điều trị đau mắt cơ	Điện màng châm điều trị đau mắt cơ [kim dài]			
452	03.0324.2046	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]			
453	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			
454	03.0323.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]			
455	03.0301.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]			
456	03.0349.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]			
457	03.0348.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]			
458	03.0334.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			
459	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			
460	03.0295.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]			
461	03.0298.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]			
462	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]			
463	03.0294.2046	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]			
464	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			
465	03.0312.2046	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]			
466	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]			
467	03.0344.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]			
468	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]			
469	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]			
470	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]			
471	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]			
472	03.0336.2046	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]			
473	03.0328.2046	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]			
474	03.0329.2046	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]			
475	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			
476	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]			
477	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	
478	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì			
479	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng			
480	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị dai dảm	Điện màng châm điều trị dai dảm [kim dài]			
481	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			
482	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]			
483	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]			
484	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
485	08.0156.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện dưỡng chăm sóc điều trị giảm đau do thoái hóa khớp			
486	08.0114.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện dưỡng chăm sóc điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]			
487	08.0130.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị hội chứng vai gáy	Điện dưỡng chăm sóc điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			
488	08.0142.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt chi dưới	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt chi dưới [kim dài]			
489	08.0141.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt chi trên	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt chi trên [kim dài]			
490	08.0133.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
491	08.0122.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt cơ ở trẻ em	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em			
492	08.0123.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em			
493	08.0116.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			
494	08.0138.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện dưỡng chăm sóc điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			
495	08.0128.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện dưỡng chăm sóc điều trị rối loạn kinh nguyệt			
496	08.0160.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện dưỡng chăm sóc điều trị rối loạn tiểu tiện			
497	08.0134.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị tắc tia sữa	Điện dưỡng chăm sóc điều trị tắc tia sữa			
498	08.0127.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị thông kinh	Điện dưỡng chăm sóc điều trị thông kinh			
499	08.0155.2046	Điện dưỡng chăm sóc điều trị viêm quanh khớp vai	Điện dưỡng chăm sóc điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			
500	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	
501	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			
502	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	
503	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	
504	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	
505	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	
506	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	
507	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
508	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
509	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
510	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	
511	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	
512	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
513	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	
514	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	54.800	54.800	
515	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
516	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	
517	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			
518	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			
519	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực			
520	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	
521	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
522	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
523	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			
524	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
525	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
526	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	
527	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
528	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
529	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
530	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
531	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
532	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
533	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			
534	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
535	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	
536	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
537	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	
538	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
539	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
540	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
541	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			
542	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	
543	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	
544	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
545	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	
546	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	
547	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
548	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			
549	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	
550	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh			
551	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	
552	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			
553	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
554	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	
555	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
556	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]			
557	03.0335.0230	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]			
558	03.0342.0230	Điện màng châm điều trị dai dăm	Điện màng châm điều trị dai dăm [kim ngắn]			
559	03.0327.0230	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]			
560	03.0331.0230	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]			
561	03.0332.0230	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]			
562	03.0324.0230	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]			
563	03.0350.0230	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			
564	03.0323.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]			
565	03.0301.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toa [kim ngắn]			
566	03.0349.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]			
567	03.0348.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]			
568	03.0334.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]			
569	03.0296.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]			
570	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
571	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]			
572	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]			
573	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]			
574	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]			
575	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]			
576	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]			
577	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]			
578	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]			
579	03.0330.0230	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]			
580	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]			
581	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]			
582	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]			
583	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]			
584	03.0329.0230	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]			
585	03.0333.0230	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]			
586	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]			
587	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não			
588	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt			
589	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái			
590	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chớp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chớp lẹo			
591	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			
592	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày			
593	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
594	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			
595	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ			
596	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn			
597	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			
598	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			
599	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa			
600	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
601	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			
602	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			
603	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			
604	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			
605	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
606	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ			
607	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người			
608	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			
609	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc			
610	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
611	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dây	Điện nhĩ châm điều trị sa dây			
612	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
613	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính			
614	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V			
615	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			
616	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ			
617	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
618	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	
619	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	
620	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	
621	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	
622	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
623	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
624	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	
625	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	
626	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	
627	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
628	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
629	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
630	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			
631	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
632	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	
633	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
634	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	
635	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
636	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
637	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	
638	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
639	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
640	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
641	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	
642	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
643	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	
644	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	
645	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
646	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	54.800	54.800	
647	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	
648	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
649	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
650	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	
651	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	
652	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
653	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	
654	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
655	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	
656	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	
657	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	
658	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
659	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
660	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ nặng	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ nặng			
661	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cam mao	Điện nhĩ châm điều trị cam mao			
662	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt			
663	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt			
664	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
665	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			
666	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			
667	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt			
668	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			
669	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			
670	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			
671	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			
672	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			
673	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			
674	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			
675	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			
676	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			
677	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			
678	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			
679	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên			
680	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			
681	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			
682	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			
683	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc			
684	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn			
685	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
686	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông			
687	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			
688	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
689	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			
690	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện			
691	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa			
692	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			
693	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai			
694	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			
695	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			
696	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai			
697	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
698	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			
699	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
700	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
701	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
702	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
703	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
704	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
705	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
706	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			
707	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng			
708	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			
709	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng			
710	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm			
711	08.0011.0243	laser châm	laser châm			
712	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
713	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	
714	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
715	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	
716	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
717	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
718	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	
719	17.0102.0258	Tập trị giác và nhân thứ	Tập trị giác và nhân thứ	36.000	36.000	
720	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	
721	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	
722	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	
723	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	
724	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	
725	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	
726	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	
727	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	
728	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	
729	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	
730	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	
731	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	
732	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	
733	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	
734	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	
735	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	
736	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	
737	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	
738	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
741	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ			Chưa bao gồm thuốc.
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			Chưa bao gồm thuốc.
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			Chưa bao gồm thuốc.
744	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
745	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			Chưa bao gồm thuốc.
746	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			Chưa bao gồm thuốc.
747	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			Chưa bao gồm thuốc.
748	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị đau cơ nặng	Thủy châm điều trị bị đau cơ nặng			Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt			Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ nặng	Thủy châm điều trị lác cơ nặng			Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
768	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	
769	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			
770	17.0001.5.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			
771	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
772	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
773	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	
774	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đau	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đau	53.200	53.200	
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	53.200	
778	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng tíc			
779	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	
780	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
781	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
782	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt	53.200	53.200	
783	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	
784	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
785	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
786	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	
787	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	
788	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	
789	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
790	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	
791	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
792	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	
793	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	
794	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
795	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	
796	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị			
797	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	53.200	53.200	
798	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
799	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
800	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
801	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
802	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	
803	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			
804	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
805	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
806	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
807	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
808	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
809	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
810	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
811	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
812	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
813	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
814	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
815	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
816	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
817	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
818	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			
819	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
820	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
821	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
822	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			
823	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	
824	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
825	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
826	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
827	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
828	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	
829	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	
830	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	
831	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
832	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
833	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			
834	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
835	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
836	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
837	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			
839	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	
840	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	
841	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất			
842	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			
843	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
844	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
845	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
846	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	
847	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	
848	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
849	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200	53.200	
850	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
851	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
852	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	
853	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
854	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	
855	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	
856	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	
857	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
858	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	
859	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	
860	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly			
861	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
862	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
863	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
864	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	
865	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
866	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
867	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			
868	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
869	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
870	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
871	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
872	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
873	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
874	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
875	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
876	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
877	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	
878	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	
880	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
881	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
882	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
883	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
884	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
885	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
886	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
887	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
888	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
889	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
891	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
892	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
893	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
894	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	
895	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	
896	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	
897	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	
898	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	
899	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	
900	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	
901	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	
902	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	
903	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
904	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
905	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
906	03.3037.0329	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ			
907	03.3038.0329	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
908	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
909	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
910	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
911	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			
912	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			
913	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
914	05.0047.0329	Điều trị dây súng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây súng da đầu bằng đốt điện			
915	05.0047.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện			
916	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện			
917	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			
918	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			
919	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn			
920	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			
921	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù			
922	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	152.900	152.900	
923	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	
924	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi			
925	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			
926	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			
927	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			
928	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			
929	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	
930	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			
931	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	
932	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài			
933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			
934	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)			
935	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	
936	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
937	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
938	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
939	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú			
940	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú			
941	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn			
942	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn			
943	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
944	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
945	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
946	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....			
947	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500	165.500	
948	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			
949	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			
950	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			
951	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
952	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
953	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
954	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			
955	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong			
956	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			
957	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	
958	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
959	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			
960	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			
961	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			
962	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			
963	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	
964	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
965	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	
966	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	
967	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			
968	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
969	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			
970	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	
971	03.1654.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị			
972	14.0161.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị			
973	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			
974	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			
975	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc			
976	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			
977	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
978	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
979	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
980	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên			
981	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm			
982	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			
983	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	37.500	37.500	
984	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.600	1.116.600	
985	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]			
986	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.900	627.900	
987	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
988	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.900	627.900	
989	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
990	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	
991	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	
992	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	
993	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			
994	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			
995	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			
996	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc			
997	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]			
998	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]			
999	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
1000	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
1001	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			
1002	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	
1003	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	
1004	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1005	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			
1006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			
1007	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			
1008	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1009	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1010	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			
1011	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			
1012	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			
1013	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			
1014	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
1015	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			
1016	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
1017	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
1018	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			
1019	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			
1020	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt			
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
1026	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
1027	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			
1028	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
1029	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
1030	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
1031	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
1032	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
1033	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
1034	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	
1035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng			
1036	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)			
1037	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]			
1038	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
1039	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
1040	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
1041	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
1042	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
1043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			
1044	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai			
1045	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	
1046	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62.600	62.600	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1047	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1048	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1049	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1050	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
1051	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1052	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
1053	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
1054	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
1055	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
1056	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
1057	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
1058	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			
1059	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]			
1060	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
1061	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
1062	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
1063	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
1064	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			
1065	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			
1067	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			
1068	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	
1069	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			
1070	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
1071	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			
1072	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
1073	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi			
1074	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm			
1075	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1076	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1077	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1078	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1080	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1081	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			
1082	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			
1083	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
1084	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
1085	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			
1086	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	
1087	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
1088	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
1089	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
1090	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
1091	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
1092	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
1093	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
1094	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
1095	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]			
1096	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
1097	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			
1098	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]			
1099	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]			
1100	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			
1101	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			
1102	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]			
1103	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]			
1104	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1105	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
1106	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			
1107	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
1108	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			
1109	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
1110	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			
1111	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
1112	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			
1113	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]			
1114	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
1115	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			
1116	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
1117	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]			
1118	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
1119	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			
1120	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
1121	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]			
1122	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			
1123	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1124	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			
1125	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
1126	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			
1127	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
1128	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			
1129	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
1130	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			
1131	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
1132	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
1133	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
1134	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
1135	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
1136	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	
1137	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	
1138	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
1139	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
1140	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
1141	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
1142	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	
1143	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	
1144	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			
1145	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			
1146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			
1147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
1148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			
1149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
1150	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer			
1151	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
1152	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			
1153	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
1154	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
1155	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1156	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite			
1157	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
1158	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			
1159	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
1160	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser			
1161	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite			
1162	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
1163	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			
1164	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
1165	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
1166	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
1167	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
1168	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
1169	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
1170	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
1171	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			
1172	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit			
1173	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			
1174	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			
1175	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			
1176	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	
1177	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			
1178	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	
1179	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			
1180	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm			
1181	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			
1182	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)			
1183	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			
1184	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			
1185	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			
1186	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			
1187	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			
1188	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)			
1189	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế			
1190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			
1191	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm hồng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm hồng trở)			
1192	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)			
1193	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1194	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			
1195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
1196	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
1197	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			
1198	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			
1199	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	
1200	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			
1201	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
1202	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1205	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
1209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
1210	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]			Mỗi chất
1211	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			Mỗi chất
1212	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
1213	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
1214	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]			Mỗi chất
1215	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			Mỗi chất
1216	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh			
1217	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]			
1218	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
1219	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
1220	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
1221	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
1222	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]			
1223	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
1224	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
1225	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			
1226	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			
1227	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1228	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]			
1229	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			
1230	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]			
1231	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			
1232	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
1235	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis			
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	
1237	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	
1238	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			
1239	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			
1240	23.0205.1598	Định lượng Uriê (niệu)	Định lượng Uriê (niệu)			
1241	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			
1242	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	
1243	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
1244	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
1245	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			
1246	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			
1247	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh			
1248	24.0127.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
1249	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
1250	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
1251	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
1252	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	
1253	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
1254	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1255	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			
1256	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi	29.200	29.200	
1257	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			
1258	24.0265.1674	Đom bão đường ruột sỏi tươi	Đom bão đường ruột sỏi tươi	31.900	31.900	
1259	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) sỏi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) sỏi tươi			
1260	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) sỏi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) sỏi tươi			
1261	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis sỏi tươi	Trichomonas vaginalis sỏi tươi	31.900	31.900	
1262	24.0267.1674	Trứng giun, sán sỏi tươi	Trứng giun, sán sỏi tươi	31.900	31.900	
1263	24.0319.1674	Vì nấm sỏi tươi	Vì nấm sỏi tươi	31.900	31.900	
1264	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			
1265	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			
1266	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			
1267	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			
1268	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			
1269	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			
1270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			
1271	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm sỏi	Vì khuẩn nhuộm sỏi			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đông Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1272	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
1273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			
1274	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			
1275	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh			
1276	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			
1277	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			
1278	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			
1279	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh			
1280	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			
1281	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			
1282	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy			
1283	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường			
1284	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
1285	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	
1286	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
1287	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	
1288	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			
1289	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			
1290	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			
1291	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén			
1292	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén			
1293	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven			
1294	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN			
1295	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck			
1296	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung			
1297	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bắt an - BARNES			
1298	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung			
1299	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)			
1300	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)			
1301	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Y oung	Thang đánh giá hưng cảm Young			
1302	06.0016.1813	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá trầm cảm rút gọn (BPRS)			
1303	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)			
1304	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển thần vận động			
1305	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL			
1306	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			
1307	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)			
1308	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái thần tối thiểu (MMSE)			
1309	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)			
1310	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS			
1311	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	

Phụ lục số 71

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH XUÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600				
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600				
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600				
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600				
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600				
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600				
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600				
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600				
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600				
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600				
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600				
15	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300				
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300				
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
18	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
21	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
22	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
23	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
24	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
25	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
32	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
33	18.0085.0010	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
34	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
35	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
36	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
37	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
38	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
39	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
40	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
41	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
42	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
43	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
44	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300				
45	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
46	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
47	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
48	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
49	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
50	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
51	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
52	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
53	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
54	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
55	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				
56	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
57	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
58	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
59	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
60	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
61	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
62	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
63	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
64	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
65	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	64.300				
66	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$	64.300				
67	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$	64.300				
68	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$	77.300				
69	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100				
70	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300				
71	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300				
72	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300				
73	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800				
74	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800				
75	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cản (Occlusal)	Chụp X-quang phim cản (Occlusal)	73.300				
76	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300				
77	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300				
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300				
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300				
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300				
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300				
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
90	1.5.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700				
92	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700				
93	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700				
94	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	126.900				
95	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700				
96	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400				
97	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
98	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
99	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800				
100	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100				
101	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800
102	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800
103	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500				
104	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500				
105	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500				
106	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500				
107	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500				
108	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
109	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
110	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000				
111	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	435.700	435.700	435.700	435.700
112	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700				
113	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700				
114	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
115	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
116	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
117	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600				
118	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600				
119	01.0089.0206	Đặt canuyin mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyin mở khí quản 2 nòng	263.700				
120	01.0080.0206	Thay canuyin mở khí quản	Thay canuyin mở khí quản	263.700				
121	02.0067.0206	Thay canuyin mở khí quản	Thay canuyin mở khí quản	263.700				
122	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
123	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
124	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800				
125	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu					
126	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
127	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
128	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
129	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
130	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400				
131	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400				
132	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
133	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
134	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
135	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
136	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
137	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
138	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
139	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
140	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
141	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
142	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
143	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700				
144	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
145	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700				
146	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
147	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	269.500				
148	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500				
149	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	40.300	40.300	40.300	40.300
150	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300	40.300	40.300	40.300
151	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm	83.300				
152	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300
153	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
154	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm		53.400	53.400	53.400	53.400
155	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
156	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
157	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
158	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
159	08.0004.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
160	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
161	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
162	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900
163	03.0694.0228	Cửu điều trị bại dãi thể hàn	Cửu điều trị bại dãi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
164	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
165	03.0693.0228	Cứu điều trị dải dầm thể hàn	Cứu điều trị dải dầm thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
166	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
167	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900	25.900
168	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
169	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
170	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
171	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm đau khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khâu giác thể hàn			25.900	25.900	25.900
172	03.0686.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn			25.900	25.900	25.900
173	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
174	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
175	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
176	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900	25.900
177	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
178	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
179	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
180	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
181	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900	25.900
182	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
183	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
184	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
185	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn			25.900	25.900	25.900
186	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37.000	25.900	25.900	25.900
187	08.0009.0228	Cứu	Cứu		37.000	25.900	25.900	25.900
188	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
189	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
190	08.0472.0228	Cứu điều trị dải dầm thể hàn	Cứu điều trị dải dầm thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
191	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
192	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
193	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
194	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
195	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm đau thất lạc thể hàn	Cứu điều trị giảm đau thất lạc thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
196	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lạc- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lạc- hông thể phong hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
197	08.0455.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn			25.900	25.900	25.900
198	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
199	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
200	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
201	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
202	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
203	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
204	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
205	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
206	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
207	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
208	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		37.000	25.900	25.900	25.900
209	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35.800	35.800	35.800
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kìm dài]		85.300	59.700	59.700	59.700
211	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì		85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
212	08.0143.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	85.300				
213	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300				
214	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300				
215	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300				
216	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300				
217	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300				
218	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300				
219	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800
220	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300		54.800	54.800	54.800
221	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		54.800	54.800	54.800	54.800
222	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		54.800	54.800	54.800	54.800
223	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300		54.800	54.800	54.800
224	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54.800	54.800	54.800	54.800
225	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800	54.800	54.800	54.800
226	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
227	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
228	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
229	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		54.800	54.800	54.800	54.800
230	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800	54.800	54.800	54.800
231	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
232	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800	54.800	54.800	54.800
233	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
234	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
235	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ		54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		54.800	54.800	54.800	54.800
237	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
238	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
240	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ		54.800	54.800	54.800	54.800
241	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
242	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54.800	54.800	54.800	54.800
243	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
244	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khữu giác	Điện châm điều trị giảm khữu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
245	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800	54.800	54.800	54.800
246	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		54.800	54.800	54.800	54.800
247	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800	54.800	54.800	54.800
249	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
254	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
255	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
256	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
257	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		78.300	54.800	54.800	54.800
258	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		78.300	54.800	54.800	54.800
259	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800
260	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800	54.800
261	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		78.300	54.800	54.800	54.800
262	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			54.800	54.800	54.800
263	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300	54.800	54.800	54.800
264	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54.800	54.800	54.800
265	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300	54.800	54.800	54.800
266	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800
267	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	54.800	54.800
268	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		78.300	54.800	54.800	54.800
269	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp			54.800	54.800	54.800
270	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800	54.800	54.800
271	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		78.300	54.800	54.800	54.800
272	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		78.300	54.800	54.800	54.800
273	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			54.800	54.800	54.800
274	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		78.300	54.800	54.800	54.800
275	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		78.300	54.800	54.800	54.800
276	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54.800	54.800	54.800
277	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78.300	54.800	54.800	54.800
278	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			54.800	54.800	54.800
279	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		78.300	54.800	54.800	54.800
280	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		78.300	54.800	54.800	54.800
281	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800	54.800
282	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300	54.800	54.800	54.800
283	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800	54.800	54.800
284	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ			54.800	54.800	54.800
285	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		78.300	54.800	54.800	54.800
286	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800	54.800
287	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		78.300	54.800	54.800	54.800
288	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54.800	54.800	54.800
289	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			54.800	54.800	54.800
290	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo			54.800	54.800	54.800
291	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		78.300	54.800	54.800	54.800
292	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78.300	54.800	54.800	54.800
293	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
294	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54.800	54.800	54.800
295	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			54.800	54.800	54.800
296	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		78.300			
297	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		78.300			
298	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
299	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		78.300	54.800	54.800	54.800
300	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		78.300	54.800	54.800	54.800
301	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78.300	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
302	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300				
303	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300				
308	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300				
309	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300				
310	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300				
311	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300				
312	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300				
313	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	25.700	25.700
314	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
315	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
316	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
317	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900				
318	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
319	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300	38.300	38.300	38.300
320	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300
321	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	9.800	9.800	9.800	9.800
322	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800	9.800	9.800	9.800
323	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000				
324	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400
325	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10.300	10.300	10.300	10.300
326	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		36.200	36.200	36.200	36.200
327	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		41.500	41.500	41.500	41.500
328	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10.300	10.300	10.300	10.300
329	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		10.300	10.300	10.300	10.300
330	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
331	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		53.900	53.900	53.900	53.900
332	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ		53.900	53.900	53.900	53.900
333	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		53.900	53.900	53.900	53.900
334	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái		53.900	53.900	53.900	53.900
335	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53.900	53.900	53.900	53.900
336	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
337	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		53.900	53.900	53.900	53.900
338	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		53.900	53.900	53.900	53.900
339	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm		53.900	53.900	53.900	53.900
340	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		53.900	53.900	53.900	53.900
341	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900	53.900	53.900	53.900
342	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
343	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
344	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		53.900	53.900	53.900	53.900
345	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900	53.900	53.900	53.900
346	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53.900	53.900	53.900	53.900
347	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
348	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		53.900	53.900	53.900	53.900
349	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		53.900	53.900	53.900	53.900
350	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh		53.900	53.900	53.900	53.900
351	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53.900	53.900	53.900	53.900
352	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.900	53.900	53.900	53.900
353	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp		53.900	53.900	53.900	53.900
354	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900	53.900	53.900	53.900
355	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53.900	53.900	53.900	53.900
356	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900	53.900	53.900	53.900
357	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53.900	53.900	53.900	53.900
358	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53.900	53.900	53.900	53.900
359	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
360	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
361	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		53.900	53.900	53.900	53.900
362	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900	53.900	53.900	53.900
363	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53.900	53.900	53.900	53.900
364	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
365	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
366	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900	53.900	53.900	53.900
368	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
369	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
370	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.900	53.900	53.900	53.900
371	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	53.900	53.900	53.900
372	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900	53.900	53.900	53.900
373	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		53.900	53.900	53.900	53.900
374	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.900	53.900	53.900	53.900
375	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.900	53.900	53.900	53.900
376	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.900	53.900	53.900	53.900
377	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.900	53.900	53.900	53.900
378	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900	53.900	53.900	53.900
379	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		53.900	53.900	53.900	53.900
380	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53.900	53.900	53.900	53.900
381	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		53.900	53.900	53.900	53.900
382	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53.900	53.900	53.900	53.900
383	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		53.900	53.900	53.900	53.900
384	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		53.900	53.900	53.900	53.900
385	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
386	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		53.900	53.900	53.900	53.900
387	03.0562.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		53.900	53.900	53.900	53.900
388	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
389	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
390	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
391	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí		53.900	53.900	53.900	53.900
392	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.900	53.900	53.900	53.900
393	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
394	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		53.900	53.900	53.900	53.900
395	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
396	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900	53.900	53.900	53.900
397	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		53.900	53.900	53.900	53.900
398	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
399	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
400	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100				
401	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
402	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
403	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
404	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
405	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
406	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
407	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
408	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
409	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
410	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
411	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
412	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	53.900	53.900	53.900
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
414	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100				
415	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
416	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
417	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900
418	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		48.200	48.200	48.200	48.200
419	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900				
420	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000
421	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
422	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
423	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
424	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
425	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
426	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
427	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
428	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
429	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
430	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
431	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200	53.200
432	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
433	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
434	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn		53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng		53.200	53.200	53.200	53.200
436	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
437	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
438	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53.200	53.200	53.200	53.200
439	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
440	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
442	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
443	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		53.200	53.200	53.200	53.200
444	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200	53.200	53.200
445	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200	53.200
446	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
457	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.200	53.200	53.200
461	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
480	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
486	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đuối cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đuối cơ nặng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói sáng, ngứa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói sáng, ngứa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
488	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đuối dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đuối dầm		53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khửu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khửu giác		53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000				
500	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
506	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000				
510	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
511	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000				
512	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200	53.200	53.200
513	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
514	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000				
515	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
516	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200
517	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
518	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
519	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		35.900	35.900	35.900	35.900
520	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
521	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		45.400	45.400	45.400	45.400
522	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200	35.200
523	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300				
524	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
525	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45.300	31.700	31.700	31.700	31.700
526	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600				
527	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	382.300	382.300	382.300	382.300
528	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300
529	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	345.700	345.700	345.700	345.700
530	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	266.100	266.100	266.100	266.100
531	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
532	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
533	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	399.000				
534	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
535	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
536	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
537	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
538	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
539	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
540	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
541	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
542	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
543	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000				
544	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000				
545	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700				
546	03.3033.0340	Nạo vết lõ sâu không viêm xương	Nạo vết lõ sâu không viêm xương	649.800				
547	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300				
548	07.0232.0367	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	452.800				
549	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900				
550	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500				
551	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
552	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500				
553	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
554	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500				
555	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500				
556	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
557	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
558	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
559	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900				
560	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900				
561	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900				
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
563	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500				
564	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
565	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500				
566	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400				
567	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000				
568	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300				
569	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600				
570	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600				
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh	885.400				
572	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500				
573	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500				
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400				
575	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	94.600	66.200	66.200	66.200	66.200
576	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700				
577	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700				
578	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500				
579	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100				
580	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	313.500				
581	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700				
582	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500				
583	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	3.116.800				
584	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500				
585	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100				
586	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200				
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	1.754.800				
588	03.1692.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo	41.200				
589	14.0206.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo	41.200				
590	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500				
591	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500				
592	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500				
593	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500				
594	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500				
595	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100				
596	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600				
597	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000				
598	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000				
599	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000				
600	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900				
601	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700				
602	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
603	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600				
604	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600				
605	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100				
606	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu	53.600				
607	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	53.600	37.500	37.500	37.500	37.500
608	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400				
609	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200				
610	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100				
611	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100				
612	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600				
613	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500				
614	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500				
615	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	730.400	730.400	730.400	730.400
616	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900				
617	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400				
618	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000
619	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000
620	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900				
621	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
622	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200				
623	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900				
624	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600
625	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900				
626	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900				
627	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130.900				
628	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300				
629	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	33.800	33.800	33.800	33.800
630	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600				
631	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600				
632	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000				
633	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000				
634	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000				
635	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800				
636	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800				
637	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000				
638	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000				
639	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000				
640	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000				
641	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000				
642	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000				
643	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900
644	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	200.500	200.500	200.500	200.500
645	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100				
646	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100				
647	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500				
648	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300				
649	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
650	03.2182.0895	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt	89.400				
651	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300				
652	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
653	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
654	03.2191.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
655	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500				
656	15.0222.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
657	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000				
658	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000				
659	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400
660	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100				
661	15.0212.0900	Lấy dị vật hong miệng	Lấy dị vật hong miệng	43.100	30.100	30.100	30.100	30.100
662	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300				
663	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700				
664	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500				
665	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	49.200	49.200	49.200	49.200
666	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000				
667	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000				
668	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000				
669	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900				
670	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc hong có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc hong có sinh thiết	545.500				
671	03.1003.2048	Nội soi hong	Nội soi hong					
672	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000				
673	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000				
674	20.0013.0933	Nội soi tai mũi hong	Nội soi tai mũi hong					
675	03.2116.0992	Thông vòm nhĩ	Thông vòm nhĩ	116.100				
676	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	98.300				
677	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600				
678	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900				
679	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
680	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400				
681	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400				
682	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100				
683	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100				
684	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000				
685	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000				
686	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100				
687	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100				
688	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500				
689	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500				
690	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500				
691	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500				
692	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500				
693	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500				
694	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100				
695	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800				
696	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800				
697	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200				
698	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200				
699	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600				
700	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600				
701	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500				
702	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500				
703	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
704	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
705	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
706	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
707	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500				
708	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500				
709	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500				
710	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500				
711	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500				
712	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000				
713	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600	25.600	25.600	25.600
714	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500				
715	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500				
716	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500				
717	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500				
718	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500				
719	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500				
720	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
721	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500				
722	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500				
723	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	245.500				
724	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100				
725	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000				
726	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000				
727	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500				
728	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500				
729	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000				
730	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400
731	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600				
732	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200				
733	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu		149.400	149.400	149.400	149.400
734	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000				
735	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100				
736	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100				
737	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500				
738	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500				
739	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800				
740	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100				
741	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600				
742	22.0140.1360	Tìm gợn chỉ trong máu	Tìm gợn chỉ trong máu	37.300				
743	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700				
744	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700				
745	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500				
746	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400				
747	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400				
748	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100				
749	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400				
750	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400				
751	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400				
752	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
753	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400				
754	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400				
755	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400				
756	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400				
757	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400				
758	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400				
759	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400				
760	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400				
761	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400				
762	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600				
763	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000				
764	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000				
765	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000				
766	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000				
767	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200
768	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000				
769	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000				
770	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300				
771	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800				
772	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800				
773	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800				
774	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800				
775	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800				
776	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800				
777	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thu công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thu công)	44.800				
778	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600				
779	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600				
780	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
781	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
782	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500				
783	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300				
784	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	87.500	87.500	87.500	87.500
785	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
786	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
787	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
788	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	45.600	45.600	45.600	45.600
789	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000
790	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100				
791	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	75.100	75.100	75.100	75.100
792	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100
793	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	50.100	50.100	50.100	50.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
794	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	29.200	29.200	29.200
795	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	130.000	130.000	130.000
796	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500			
797	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	31.900	31.900	31.900
798	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	31.900	31.900	31.900
799	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	31.900	31.900	31.900
800	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500			
801	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghè) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghè) soi tươi		45.500			
802	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	31.900	31.900	31.900
803	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500			
804	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	31.900	31.900	31.900
805	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	31.900	31.900	31.900
806	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500			
807	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500			
808	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600			
809	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000			
810	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	24.500	24.500	24.500
811	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	91.300	91.300	91.300
812	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	91.300	91.300	91.300
813	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	91.300	91.300	91.300
814	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	136.300	136.300	136.300
815	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	114.500	114.500	114.500
816	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700			
817	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200			
818	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200			
819	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200			
820	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200			
821	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200			
822	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200			
823	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200			
824	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200			
825	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200			
826	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	182.700	182.700	182.700
827	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000			
828	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	182.700	182.700	182.700
829	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000			
830	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000			
831	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000			
832	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000			
833	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	182.700	182.700	182.700
834	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000			
835	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900			
836	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	27.900	27.900
837	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900			
838	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900			
839	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200			
840	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	101.000	101.000	101.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai
841	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800				
842	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600				
843	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600				
844	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600				
845	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600				
B		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000				
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
I		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400				
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500				

Phụ lục số 71

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH XUÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000		
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
15	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
18	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
21	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
22	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
23	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
24	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
25	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
32	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
33	18.0085.0010	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
34	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
35	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
36	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
37	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
38	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
39	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
40	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
41	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
42	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
43	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
44	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
45	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
46	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
47	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
48	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
49	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
50	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
51	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
52	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
53	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
54	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
55	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
56	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
57	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
58	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
59	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
60	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
61	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
62	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
63	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
64	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
65	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
66	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
67	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
68	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
69	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
70	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
71	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
72	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
73	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
74	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu					
75	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cản (Occlusal)	Chụp X-quang phim cản (Occlusal)					
76	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
77	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu					
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200		
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
90	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
92	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng					
93	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng					
94	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống					
95	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
96	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]					
97	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
98	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
99	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
100	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
101	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
102	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800		
103	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
104	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
105	02.0232.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
106	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
107	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất					
108	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
109	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
110	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
111	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700		
112	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
113	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe					
114	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
115	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
116	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000		
117	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
118	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
119	01.0089.0206	Đặt canunyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canunyn mở khí quản 2 nòng					
120	01.0080.0206	Thay canunyn mở khí quản	Thay canunyn mở khí quản					
121	02.0067.0206	Thay canunyn mở khí quản	Thay canunyn mở khí quản					
122	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
123	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200		
124	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
125	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				71.200	71.200
126	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
127	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
128	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
129	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
130	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng					
131	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					
132	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
133	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
134	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
135	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
136	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
137	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
138	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
139	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
140	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
141	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
142	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600		
143	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					
144	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
145	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
146	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
147	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]					
148	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
149	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300		
150	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300		
151	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm					
152	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300		
153	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		
154	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm	53.400	53.400	53.400		
155	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	53.400	53.400	53.400		
156	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400		
157	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400		
158	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400		
159	08.0004.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm	53.400	53.400	53.400		
160	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
165	03.0693.0228	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
167	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
168	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
169	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
170	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
171	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
172	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
173	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
174	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
175	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
176	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
177	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900		
188	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	08.0472.0228	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
200	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
202	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
204	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
206	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
207	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	25.900	25.900
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kìm dài]	59.700	59.700	59.700		
211	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
212	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt				
213	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]				
214	08.01114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]				
215	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]				
216	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]				
217	08.01116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
218	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				
219	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800
220	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	54.800	54.800	54.800
221	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.800	54.800	54.800	54.800
222	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800	54.800	54.800
223	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800
224	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800
225	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800
226	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800
227	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800
228	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800
229	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800
230	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800
231	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800
232	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800
233	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800
234	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800
235	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800
237	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800
238	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800
240	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800	54.800	54.800
241	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800
242	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800
243	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800
244	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác	54.800	54.800	54.800	54.800
245	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	54.800	54.800
246	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	54.800	54.800
247	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800
249	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800
254	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800
255	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800
256	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
257	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
258	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
264	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		54.800	54.800	54.800	54.800
265	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
267	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
268	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
270	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
271	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
274	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
276	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
294	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					
297	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					
298	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					
299	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
302	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh					
303	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
308	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
309	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					
310	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai					
311	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan					
312	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
313	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700		
314	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700		
315	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700		
316	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700		
317	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
318	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600		
319	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300		
320	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300		
321	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800		
322	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800		
323	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					
324	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
325	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300		
326	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200		
327	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500		
328	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300		
329	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300		
330	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900	53.900	53.900		
331	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	53.900	53.900	53.900		
332	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	53.900	53.900	53.900		
333	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	53.900	53.900	53.900		
334	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	53.900	53.900	53.900		
335	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.900	53.900	53.900		
336	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	53.900		
337	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900		
338	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	53.900	53.900	53.900		
339	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900		
340	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900		
341	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900		
342	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900		
343	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	53.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
344	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900		
345	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900		
346	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900		
347	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900		
348	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900		
349	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900	53.900	53.900		
350	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	53.900	53.900	53.900		
351	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900		
352	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900		
353	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	53.900	53.900	53.900		
354	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	53.900	53.900		
355	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	53.900	53.900		
356	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900		
357	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	53.900	53.900		
358	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900		
359	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900		
360	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900		
361	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900		
362	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	53.900		
363	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900	53.900	53.900		
364	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900		
365	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900		
366	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900		
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900		
368	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900		
369	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900		
370	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900	53.900		
371	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900		
372	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900		
373	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	53.900	53.900		
374	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900		
375	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900		
376	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	53.900	53.900		
377	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900		
378	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900		
379	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900		
380	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	53.900	53.900	53.900		
381	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	53.900	53.900		
382	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900		
383	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900		
384	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	53.900	53.900		
385	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	53.900	53.900		
386	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	53.900	53.900		
387	03.0562.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900		
388	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	53.900	53.900	53.900		
389	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
390	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900		
391	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí	53.900	53.900	53.900		
392	03.0386.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	53.900	53.900		
393	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900		
394	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900		
395	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900		
396	03.0358.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	53.900	53.900		
397	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900		
398	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900		
399	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900		
400	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
401	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900		
402	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900		
403	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900		
404	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900		
405	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900		
406	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900		
407	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900		
408	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900		
409	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900		
410	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900		
411	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900		
412	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900		
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900		
414	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
415	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900		
416	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900		
417	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900		
418	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	48.200		
419	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
420	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000		
421	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
422	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
423	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
424	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
425	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
426	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
427	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
428	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
429	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
430	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
431	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
432	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
433	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
434	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
436	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
437	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
438	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
439	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
440	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
442	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
443	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
444	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
445	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
446	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt
480	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ nặng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói mắt, ngứa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chói mắt, ngứa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress					
500	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ					
510	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
511	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
512	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
513	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
514	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					
515	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
516	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
517	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
518	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
519	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900		
520	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
521	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400		
522	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200		
523	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
524	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700		
525	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
526	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kin (có thở máy) (một lần hút)					
527	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
528	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
529	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
530	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100		
531	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
532	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
533	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ					
534	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
535	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
536	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
537	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
538	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
539	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
540	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
541	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
542	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
543	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng					
544	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
545	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
546	03.3033.0340	Nạo vết lõ sâu không viêm xương	Nạo vết lõ sâu không viêm xương					
547	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường					
548	07.0232.0367	Thảo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường	Thảo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường					
549	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
550	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng					
551	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900		
552	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài					
553	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900		
554	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
555	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
556	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900		
557	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
558	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
559	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
560	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					
561	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức					
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600		
563	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.056.600	1.056.600	1.056.600		
564	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					
565	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
566	02.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
567	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
568	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
569	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
570	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh					
572	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
573	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
575	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
576	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
577	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
578	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					
579	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
580	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch					
581	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					
582	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
583	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn					
584	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
585	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
586	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mòn					
588	03.1692.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo					
589	14.0206.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo					
590	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
591	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc					
592	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc					
593	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
594	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
595	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng					
596	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị					
597	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
598	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
599	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
600	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal					
601	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
602	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
603	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
604	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
605	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm					
606	03.1691.0759	Đốt lông siêu	Đốt lông siêu					
607	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	37.500		
608	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
609	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
610	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
611	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
612	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
613	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
614	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
615	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400		
616	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
617	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
618	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000		
619	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000		
620	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
621	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	28.600		
622	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)					
623	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
624	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600		
625	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
626	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
627	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom					
628	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
629	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	33.800	33.800		
630	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
631	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
632	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
633	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
634	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
635	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
636	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
637	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
638	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc					
639	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
640	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
641	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu					
642	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu					
643	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
644	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500		
645	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					
646	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
647	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
648	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai					
649	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
650	03.2182.0895	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt					
651	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
652	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
653	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
654	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200		
655	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
656	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
657	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
658	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
659	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400		
660	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
661	15.0212.0900	Lấy dị vật hong miệng	Lấy dị vật hong miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
662	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
663	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
664	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
665	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200		
666	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
667	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
668	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
669	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
670	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					
671	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
672	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
673	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
674	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
675	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
676	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
677	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi					
678	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
679	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
680	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
681	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
682	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
683	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
684	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]					
685	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					
686	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
687	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
688	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
689	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
690	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
691	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement					
692	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
693	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
694	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
695	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
696	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
697	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
698	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn					
699	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
700	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay					
701	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa					
702	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn					
703	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600		
704	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600		
705	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600		
706	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600		
707	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
708	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
709	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
710	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
711	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
712	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
713	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600		
714	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
715	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
716	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
717	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
718	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
719	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					
720	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
721	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
722	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
723	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp					
724	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
725	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					
726	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					
727	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit					
728	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	Điều trị đông cứng răng bằng MTA					
729	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
730	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
731	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
732	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn					
733	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	149.400	149.400		
734	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
735	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
736	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
737	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
738	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)					
739	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
740	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
741	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
742	22.0140.1360	Tìm gợn chỉ trong máu	Tìm gợn chỉ trong máu					
743	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
744	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
745	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
746	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]					
747	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
748	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
749	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
750	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
751	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
752	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
753	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
754	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
755	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
756	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					
757	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
758	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
759	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
760	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
761	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					
762	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					
763	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
764	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
765	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
766	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					
767	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200		
768	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					
769	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]					
770	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					
771	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
772	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
773	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					
774	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]					
775	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
776	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
777	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thu công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thu công)					
778	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)					
779	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
780	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000		
781	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000		
782	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
783	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
784	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	87.500	87.500		
785	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600		
786	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	45.600	45.600		
787	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	45.600	45.600		
788	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	45.600	45.600		
789	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000		
790	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					
791	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100		
792	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100		
793	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
794	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	29.200		
795	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	130.000	130.000		
796	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
797	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	31.900	31.900		
798	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	31.900		
799	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	31.900	31.900		
800	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
801	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghè) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghè) soi tươi					
802	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	31.900	31.900		
803	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
804	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	31.900	31.900		
805	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900		
806	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
807	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					
808	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					
809	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					
810	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	24.500	24.500		
811	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300		
812	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	91.300	91.300		
813	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	91.300	91.300		
814	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	136.300	136.300		
815	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	114.500	114.500		
816	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal					
817	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
818	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
819	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
820	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					
821	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
822	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					
823	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					
824	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					
825	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
826	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	182.700	182.700		
827	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
828	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	182.700	182.700		
829	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					
830	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
831	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
832	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
833	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700		
834	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)					
835	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
836	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900		
837	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
838	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					
839	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					
840	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	101.000	101.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phường Liệt
841	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					
842	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven					
843	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck					
844	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung					
845	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)					
B		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai					
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					

Phụ lục số 71

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH XUÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đỉnh	Trạm y tế phường Thượng Đỉnh	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			
11	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng			
12	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ			
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
15	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
57	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)			
70	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
71	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]			
72	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]			
73	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
74	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu			
75	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
90	1.5.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			
92	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			
93	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			
94	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống			Chưa bao gồm kim chọc dò.
95	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			
96	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]			
97	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		
98	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200		
99	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
100	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			
101	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800		
102	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng			
103	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			
104	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
105	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang			Chưa bao gồm hóa chất.
106	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
107	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất			Chưa bao gồm hóa chất.
108	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		
109	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		
110	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
111	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			
112	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			
113	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe			
114	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
115	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
116	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
117	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) từ trên 15 cm đến 30 cm]			
118	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			
119	01.0089.0206	Đặt canunyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canunyn mở khí quản 2 nòng			
120	01.0080.0206	Thay canunyn mở khí quản	Thay canunyn mở khí quản			
121	02.0067.0206	Thay canunyn mở khí quản	Thay canunyn mở khí quản			
122	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200		
123	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang			
124	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			
125	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200		
126	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
127	01.0222.02.11	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
128	01.0221.02.11	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
129	02.0247.02.11	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700		
130	02.0338.02.11	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			
131	02.0339.02.11	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			
132	03.0178.02.11	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		
133	03.2358.02.11	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		
134	03.0179.02.11	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
135	03.2357.02.11	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
136	03.2389.02.12	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	03.2388.02.12	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	03.2390.02.12	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
139	03.2387.02.12	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
140	01.0006.02.15	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
141	03.2391.02.15	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
142	11.0089.02.15	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			
143	03.3821.02.16	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			
144	03.3827.02.16	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300		
145	03.2245.02.16	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
146	15.0301.02.16	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
147	03.3825.02.17	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			
148	03.3818.02.18	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn			
149	03.0287.02.22	Bó thuốc	Bó thuốc			
150	08.0026.02.22	Bó thuốc	Bó thuốc			
151	08.0003.20.45	Măng chăm	Măng chăm			
152	08.0008.20.45	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			
153	03.0289.02.24	Hào chăm	Hào chăm			
154	03.0290.02.24	Nhi chăm	Nhi chăm			
155	03.0291.02.24	Ôn chăm	Ôn chăm			
156	08.0010.02.24	Chích lẻ	Chích lẻ			
157	08.0002.02.24	Hào chăm	Hào chăm			
158	08.0001.02.24	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
159	08.0004.02.24	Nhi chăm	Nhi chăm			
160	03.0288.02.28	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
161	03.0682.02.28	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900		
162	03.0683.02.28	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900		
163	03.0694.02.28	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	
164	03.0696.02.28	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
165	03.0693.0228	Cứu điều trị đại cầm thể hàn	Cứu điều trị đại cầm thể hàn	25.900	25.900	
166	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	
167	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
168	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
169	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
170	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
171	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm đau khớp gối thể hàn	25.900	25.900	
172	03.0686.0228	Cứu điều trị khớp gối thể hàn	Cứu điều trị khớp gối thể hàn	25.900	25.900	
173	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
174	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
175	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
176	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
177	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
178	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
179	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
180	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	
181	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
182	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
183	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
184	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
185	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	
186	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
187	08.0009.0228	Cứu	Cứu			
188	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	
189	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
190	08.0472.0228	Cứu điều trị đại cầm thể hàn	Cứu điều trị đại cầm thể hàn	25.900	25.900	
191	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
192	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
193	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
194	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	
195	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm đau thể hàn	Cứu điều trị giảm đau thể hàn	25.900	25.900	
196	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
197	08.0455.0228	Cứu điều trị khớp gối thể hàn	Cứu điều trị khớp gối thể hàn	25.900	25.900	
198	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
199	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
200	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
201	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	
202	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
203	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	
204	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
205	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
206	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	
207	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
208	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	
209	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			
211	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
212	08.0143.2046	Điện mổ chăm điều trị đau hố mắt	Điện mổ chăm điều trị đau hố mắt			
213	08.0157.2046	Điện mổ chăm điều trị đau lưng	Điện mổ chăm điều trị đau lưng [kim dài]			
214	08.0114.2046	Điện mổ chăm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mổ chăm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]			
215	08.0142.2046	Điện mổ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện mổ chăm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			
216	08.0141.2046	Điện mổ chăm điều trị liệt chi trên	Điện mổ chăm điều trị liệt chi trên [kim dài]			
217	08.0116.2046	Điện mổ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mổ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			
218	08.0155.2046	Điện mổ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mổ chăm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			
219	03.0501.0230	Điện chăm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện chăm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	
220	03.0468.0230	Điện chăm điều trị bại não	Điện chăm điều trị bại não	54.800	54.800	
221	03.0487.0230	Điện chăm điều trị bệnh hố mắt	Điện chăm điều trị bệnh hố mắt	54.800	54.800	
222	03.0469.0230	Điện chăm điều trị bệnh tự kỷ	Điện chăm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800	
223	03.0506.0230	Điện chăm điều trị bị đuối	Điện chăm điều trị bị đuối	54.800	54.800	
224	03.0511.0230	Điện chăm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện chăm điều trị bước cổ đơn thuần	54.800	54.800	
225	03.0508.0230	Điện chăm điều trị cảm cúm	Điện chăm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	
226	03.0485.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
227	03.0472.0230	Điện chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	
228	03.0531.0230	Điện chăm điều trị chứng tic	Điện chăm điều trị chứng tic	54.800	54.800	
229	03.0470.0230	Điện chăm điều trị chứng ù tai	Điện chăm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	
230	03.0498.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	
231	03.0505.0230	Điện chăm điều trị đuối dầm	Điện chăm điều trị đuối dầm	54.800	54.800	
232	03.0478.0230	Điện chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	
233	03.0522.0230	Điện chăm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện chăm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
234	03.0527.0230	Điện chăm điều trị đau lưng	Điện chăm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
235	03.0528.0230	Điện chăm điều trị đau mỏi cơ	Điện chăm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	
236	03.0523.0230	Điện chăm điều trị đau ngực sườn	Điện chăm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	
237	03.0516.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	
238	03.0467.0230	Điện chăm điều trị đau thần kinh toạ	Điện chăm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	
239	03.0461.0230	Điện chăm điều trị di chứng bại liệt	Điện chăm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	
240	03.0477.0230	Điện chăm điều trị đông kinh cục bộ	Điện chăm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800	
241	03.0515.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
242	03.0517.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do Zona	Điện chăm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	
243	03.0514.0230	Điện chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	
244	03.0471.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	
245	03.0491.0230	Điện chăm điều trị giảm thị lực	Điện chăm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	
246	03.0493.0230	Điện chăm điều trị giảm thính lực	Điện chăm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	
247	03.0519.0230	Điện chăm điều trị hen phế quản	Điện chăm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	
248	03.0476.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
249	03.0492.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
250	03.0530.0230	Điện chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện chăm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	
251	03.0521.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
252	03.0473.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
253	03.0490.0230	Điện chăm điều trị lác	Điện chăm điều trị lác	54.800	54.800	
254	03.0463.0230	Điện chăm điều trị liệt chi dưới	Điện chăm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	
255	03.0462.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
256	03.0484.0230	Điện chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
257	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
258	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
259	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
260	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	
261	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
262	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	
263	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
264	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	
265	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
266	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
267	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
268	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	
269	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	
270	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	
271	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
272	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	
273	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	
274	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	
275	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
276	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	
277	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	
278	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	
279	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	
280	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	
281	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	
282	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	
283	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
284	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	
285	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	
286	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
287	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	54.800	54.800	
288	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	
289	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	
290	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	
291	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
292	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	
293	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
294	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
295	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
296	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			
297	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			
298	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
299	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
300	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
301	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
302	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			
303	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
304	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800		
305	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800		
306	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
307	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
308	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			
309	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ			
310	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai			
311	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			
312	08.0164.0230	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản			
313	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			
314	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			
315	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			
316	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			
317	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]			
318	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			
319	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			
320	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
321	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
322	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
323	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
324	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	
325	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			
326	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút			
327	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút			
328	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc			
329	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			
330	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não			Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0537.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt			Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ			Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái			Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần			Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần			Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau đa dây	Thủy châm điều trị đau đa dây			Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
344	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa			Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh			Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác			Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực			Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác			Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			Chưa bao gồm thuốc.
377	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			Chưa bao gồm thuốc.
378	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
379	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
380	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
381	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress			Chưa bao gồm thuốc.
382	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
383	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp			Chưa bao gồm thuốc.
384	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón			Chưa bao gồm thuốc.
385	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ			Chưa bao gồm thuốc.
386	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
387	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
388	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			Chưa bao gồm thuốc.
389	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
390	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			Chưa bao gồm thuốc.
391	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
392	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			Chưa bao gồm thuốc.
393	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			Chưa bao gồm thuốc.
394	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
395	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
397	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp			Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng			Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0360.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0333.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc			Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0373.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			Chưa bao gồm thuốc.
418	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm			Chưa bao gồm thuốc.
419	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			
420	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			
421	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200		
422	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	53.200		
423	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại dai	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại dai	53.200	53.200	
424	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	53.200	
425	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	53.200	53.200	
426	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
427	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
428	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
429	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	53.200	53.200	
430	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	
431	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
432	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
433	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	
434	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	
435	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	
436	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
437	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	
438	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	
439	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	53.200		
440	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200		
441	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	
442	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	
443	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	
444	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	
445	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
446	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	
447	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
448	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
449	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
450	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	
451	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200		
452	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
453	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
454	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
455	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
456	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
457	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
458	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200		
459	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
460	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200		
461	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
462	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
463	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
464	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
465	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
466	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200		
467	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
468	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
469	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
470	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	
471	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	
472	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
473	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
474	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
475	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
476	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	
477	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	
478	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200		
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đĩnh	Trạm y tế phường Thượng Đĩnh	Ghi chú
480	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
481	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	
482	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
483	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
484	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
485	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200		
486	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ nặng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ nặng	53.200	53.200	
487	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	
488	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	
493	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	53.200	
494	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
495	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
496	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	
497	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	
498	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	53.200	53.200	
499	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress			
500	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
501	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
502	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200		
503	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200		
504	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200		
505	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
506	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
507	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
508	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200		
509	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ			
510	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	
511	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
512	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	
513	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
514	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			
515	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
516	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
517	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
518	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
519	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay			
520	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
521	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay			
522	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			
523	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			
524	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
525	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
526	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)			
527	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300		
528	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300		
529	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700		
530	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn			
531	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
532	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
533	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ			
534	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
535	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
536	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
537	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
538	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
539	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
540	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
541	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
542	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
543	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			
544	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện			
545	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			
546	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương			
547	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường			
548	07.0232.0367	Thảo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường	Thảo móng quắp trên người bệnh đài tháo đường			
549	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang			Chưa bao gồm sonde JJ.
550	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng			
551	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù			
552	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài			
553	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhò	Trích rách áp xe nhò			
554	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi			
555	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			
556	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ			
557	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
558	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khuường Đình	Trạm y tế phường Thường Đình	Ghi chú
559	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
560	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ			
561	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức			
562	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			
563	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			
564	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			
565	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			
566	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
567	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			
568	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			
569	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
570	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
571	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			
572	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			
573	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			
575	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200		
576	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
577	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
578	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
579	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			
580	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			
581	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			
582	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			
583	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			
584	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			
585	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			
586	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
587	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			
588	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
589	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
590	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc			
591	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
592	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc			
593	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			
594	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ			
595	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng			
596	03.1654.0748	Tập nhước thị	Tập nhước thị			
597	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			
598	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt			
599	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			
600	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			
601	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
602	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
603	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
604	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
605	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm			
606	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			
607	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu			
608	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò			
609	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			
610	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			
611	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
612	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			
613	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
614	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
615	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			
616	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			
617	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			
618	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
619	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
620	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			
621	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			
622	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)			
623	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
624	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
625	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			
626	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			
627	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom			
628	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
629	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
630	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			
631	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			
632	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
633	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
634	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
635	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
636	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
637	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
638	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
639	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
640	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
641	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
642	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
643	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900		
644	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)			
645	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]			
646	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
647	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
648	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			
649	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
650	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt			
651	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz			
652	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
653	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
654	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
655	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
656	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
657	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
658	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
659	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
660	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
661	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100		
662	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]			
663	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
664	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			
665	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			
666	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			
667	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
668	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
669	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi			
670	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
671	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
672	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
673	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
674	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
675	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ			
676	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			
677	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi			
678	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
679	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
680	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
681	06.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
682	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
683	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
684	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			
685	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]			
686	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
687	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
688	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
689	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
690	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
691	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement			
692	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
693	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
694	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			
695	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
696	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
697	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
698	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
699	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
700	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
701	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			
702	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			
703	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			
704	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			
705	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			
706	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			
707	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
708	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
709	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
710	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
711	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
712	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			
713	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
714	03.1953.1033	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
715	03.1949.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant			
716	03.1939.1035	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite hóa trùng hợp			
717	03.1940.1035	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Composite quang trùng hợp			
718	03.1938.1035	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
719	16.0226.1035	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bit hố răng bằng Glasslonomer Cement			
720	16.0225.1035	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hố răng bằng nhựa Sealant			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
721	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
722	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
723	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp			
724	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			
725	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			
726	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm			
727	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit			
728	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA			
729	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			
730	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	
731	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			
732	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn			
733	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sáo	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sáo			
734	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			
735	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			
736	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			
737	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			
738	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			
739	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
740	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
741	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
742	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu			
743	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			
744	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
745	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
746	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]			
747	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			
748	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]			
749	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
750	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
751	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
752	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thường Đình	Ghi chú
753	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
754	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
755	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
756	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
757	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			Mỗi chất
758	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
759	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
760	23.0166.1494	Định lượng Uré máu [Máu]	Định lượng Uré máu [Máu]			Mỗi chất
761	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			Mỗi chất
762	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]			Mỗi chất
763	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
764	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
765	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
766	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
767	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			
768	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
769	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			
770	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			
771	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			
772	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			
773	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			
774	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]			
775	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			
776	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			
777	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			
778	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)			
779	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			
780	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			
781	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
782	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			
783	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
784	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh			
785	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh			
786	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
787	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
788	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
789	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
790	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nói sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
791	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
792	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			
793	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
794	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
795	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			
796	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi			
797	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			
798	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			
799	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi			
800	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi			
801	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi			
802	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			
803	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			
804	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung			
805	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			
806	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi			
807	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi			
808	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			
809	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			
810	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			
811	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			
812	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			
813	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			
814	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			
815	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			
816	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal			
817	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			
818	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi			
819	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			
820	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			
821	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			
822	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			
823	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi			
824	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			
825	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
826	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			
827	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh			
828	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			
829	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			
830	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			
831	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh			
832	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			
833	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			
834	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)			
835	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
836	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
837	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
838	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
839	21.0004.1778	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			
840	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
841	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			
842	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven			
843	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck			
844	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung			
845	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wies (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wies (thang Weschler)			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			

Phụ lục số 72

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ SON TÂY
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ khám bệnh và hội chẩn	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500			
1					36.500	36.500	36.500	36.500		36.500	36.500
II		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600						
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600						
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		Siêu âm ổ bụng	58.600						
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600						
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600						
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		Siêu âm hạch vùng cổ	58.600						
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	41.000	41.000	41.000			
9	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600						
10	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	41.000	41.000	41.000			
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600						
12	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600						
13	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	41.000	41.000	41.000			
14	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	41.000	41.000	41.000			
15	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	41.000	41.000	41.000			
16	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	41.000	41.000	41.000			
17	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600						
18	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	58.600						
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	41.000	41.000	41.000			
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	41.000	41.000	41.000			
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		Siêu âm tuyến giáp	58.600						
22	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600						
23	18.0045.0004	Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới		Siêu âm doppler dòng mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300						
24	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau		Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300						
25	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
26	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300						
27	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên		Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
28	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
29	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng		Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
30	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
31	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
32	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300						
33	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
34	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
35	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300						
36	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300						
37	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300						
38	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
39	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
40	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
41	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
42	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300						
43	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
44	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300						
45	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
46	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
47	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
48	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
49	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
50	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300						
51	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]	73.300						
52	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
53	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
54	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300						
55	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
56	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
57	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
58	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
59	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300						
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
63	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300					
64	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
65	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
66	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300					
67	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
68	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
69	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
70	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300					
71	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
72	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300					
73	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
74	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
75	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
76	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
77	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
78	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300					
79	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
80	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
81	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
82	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
83	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
84	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300					
85	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300					
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
88	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
89	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
90	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
91	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
92	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300						
93	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
94	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
95	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
96	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
97	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe ngang hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
98	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
99	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe ngang	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
100	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe ngang	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe ngang [số hóa 2 phim]	105.300						
101	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe ngang 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe ngang 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300						
102	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300						
103	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300						
104	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe ngang	Chụp X-quang thực quản cổ nghe ngang [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
105	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
106	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
107	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800						
108	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300						
109	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300						
110	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	Bóp bóng ambu qua mắt na	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
113	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300						
115	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700						
116	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
117	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700						
118	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700						
119	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700						
120	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900						
121	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900						
122	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900						
123	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900						
124	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900						
125	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700						
126	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700						
127	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700						
128	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900						
129	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400						
130	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
131	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
132	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800						
133	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600						
134	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800	9.800	9.800	9.800		9.800
135	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
136	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100						
137	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800						
138	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800						
139	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500						
140	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500						
141	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
142	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000						
143	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000						
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700						
145	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700						
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300						
147	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300						
148	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
149	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300						
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000		45.000
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600		62.600
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500						
154	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
155	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400						
156	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900		84.900
157	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600						
158	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600						
159	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
160	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600						
161	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000		104.000
162	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600						
163	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
164	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
165	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500		135.500
166	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600						
167	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
168	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600						
169	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900		192.900
170	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700						
171	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700						
172	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700						
173	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
174	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800						
175	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800						
176	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	71.200		71.200			71.200
177	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
178	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
179	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
180	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
181	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700					
184	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
185	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700		64.700		64.700	
186	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700			64.700	
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
191	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700					136.300	
194	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
196	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500					202.600	
197	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
198	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200						
199	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
200	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600		40.300	40.300			
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600		40.300	40.300			
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400			
204	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300		53.400	53.400			
205	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	53.400	53.400	53.400			
206	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76.300	53.400	53.400	53.400			
207	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
208	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300						
209	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300		53.400	53.400		53.400	53.400
210	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
211	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900			
212	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900			
213	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000						
214	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dài thể hàn	Cứu điều trị bị dài thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
215	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
216	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
217	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
218	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
219	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
220	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
221	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
222	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000					
223	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
224	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
225	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
226	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
227	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
228	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
229	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
230	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
231	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
232	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
233	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
234	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
235	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900		
236	03.0684.0228	Cửu điều trị ủ tai thể hàn	Cửu điều trị ủ tai thể hàn	37.000					
237	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000				25.900	25.900
242	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
244	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	37.000					
248	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000					
249	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	37.000					
250	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	37.000					
256	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
262	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000					
266	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
267	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800		
268	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300					
269	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300					
270	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300					
271	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	78.300	54.800	54.800	54.800		
272	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	78.300					
273	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300					
274	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800		
275	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	54.800	54.800	54.800		
276	03.0521.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	54.800	54.800	54.800		
277	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300					
278	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300					
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800	54.800	54.800		
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	54.800	54.800	54.800		
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800	54.800	54.800		
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800	54.800	54.800		
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	54.800	54.800	54.800		
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300					
285	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800		
286	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300					
287	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300					
288	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300					
289	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300					
290	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	54.800	54.800	54.800		
291	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300					
292	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	54.800	54.800	54.800		
293	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300					
294	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	54.800	54.800	54.800		
295	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300					
296	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800		
297	03.0520.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800	54.800	54.800		
298	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300					
299	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	54.800	54.800	54.800		
300	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300					
301	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800	54.800	54.800		
302	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800		
303	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800	54.800	54.800		
304	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	54.800	54.800	54.800		
305	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	54.800	54.800	54.800		
306	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300					
307	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	54.800	54.800	54.800		
308	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	54.800	54.800	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
309	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300					
310	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300					
311	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300					
312	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800		
313	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800	54.800	54.800		
314	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	54.800	54.800	54.800		
315	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300					
316	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300					
317	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	54.800	54.800	54.800		
318	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	54.800	54.800	54.800		
319	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300					
320	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300					
321	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	54.800	54.800	54.800		
322	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800		
323	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300					
324	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300					
325	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	54.800	54.800	54.800		
326	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300					
327	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300					
328	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300					
329	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800	54.800	54.800		
330	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300					
331	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	54.800	54.800	54.800		
332	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300					
333	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300					
334	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300					
335	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300					
336	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300					
337	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đái	Điện nhĩ châm điều trị bị đái	78.300					
338	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bursơ cổ đòn thuận	Điện nhĩ châm điều trị bursơ cổ đòn thuận	78.300					
339	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300					
340	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300					
341	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300					
342	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300					
343	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300					
344	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300					
345	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300					
346	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78.300					
347	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300					
348	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300					
349	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300					
350	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	78.300					
351	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300					
352	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
353	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm khuru giác	Điện nhũ chăm điều trị giảm khuru giác	78.300						
354	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	78.300						
355	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	78.300						
356	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	78.300						
357	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300						
358	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
359	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	78.300						
360	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác	78.300						
361	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	78.300						
362	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	78.300						
363	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300						
364	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300						
365	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	78.300						
366	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	78.300						
367	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	78.300						
368	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300						
369	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	78.300						
370	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	78.300						
371	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	78.300						
372	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300						
373	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300						
374	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300						
375	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	78.300						
376	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	78.300						
377	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300						
378	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300						
379	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	78.300						
380	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
381	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị dai cơ nặng	Điện chăm điều trị bị dai cơ nặng	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
382	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
383	08.0288.0230	Điện chăm điều trị giảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300					54.800	54.800
384	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
385	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
386	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
387	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
388	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	78.300						
389	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
390	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	78.300						
391	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
392	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khuru giác	Điện chăm điều trị giảm khuru giác	78.300						
393	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300						
394	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	78.300						
395	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
396	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
397	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
398	08.0299.0230	Điện châm điều trị Khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
399	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
400	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
401	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
402	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300					
404	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
405	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300					
406	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300				54.800	54.800
407	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
408	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
409	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
410	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
411	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
412	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
413	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
414	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
415	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
416	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
417	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
418	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
419	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300					
420	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
421	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
422	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	78.300					
423	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300					
424	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300					
425	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300					
426	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300					
427	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	78.300					
428	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300					
429	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300					
430	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300					
431	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300					
432	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	78.300					
433	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300					
434	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300					
435	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300					
436	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300					
437	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300					
438	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
439	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300						
440	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300						
441	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300						
442	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300						
443	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300						
444	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						
445	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300						
446	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300						
447	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
448	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
449	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300						
450	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300						
451	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300						
452	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300						
453	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300						
454	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300						
455	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300						
456	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300						
457	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300						
458	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300						
459	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300						
460	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300						
461	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						
462	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300						
463	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300						
464	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300						
465	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300						
466	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						
467	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300						
468	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300						
469	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300						
470	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300						
471	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300						
472	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300						
473	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300						
474	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300						
475	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300						
476	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300						
477	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
478	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300						
479	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
480	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
481	08.0205.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300						
482	08.0179.0230	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300						
483	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
484	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
485	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
486	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
487	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		38.300	38.300			
488	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		38.300	38.300			
489	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000						
490	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000		9.800	9.800			
491	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400						
492	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100						
493	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100						
494	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100						
495	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100						
496	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại	77.100						
497	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100						
498	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100		53.900	53.900			
499	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100						
500	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	77.100						
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt	77.100		53.900	53.900			
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100		53.900	53.900			
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		53.900	53.900			
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900			
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100		53.900	53.900			
506	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100		53.900	53.900			
507	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100						
508	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100		53.900	53.900			
509	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100						
510	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100						
511	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100						
512	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100						
513	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100						
514	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100						
515	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	77.100						
516	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100						
517	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100						
518	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100						
519	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100						
520	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						
521	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						
522	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100		53.900	53.900			
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100						
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100		53.900	53.900			
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100		53.900	53.900			
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900	53.900			
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100		53.900	53.900			
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100						
530	03.0525.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100		53.900	53.900			
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900	53.900			
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100		53.900	53.900			
534	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100						
535	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
536	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100						
537	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100						
538	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100		53.900	53.900			
539	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100						
540	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100						
541	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100						
542	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100						
543	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
544	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100						
545	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100						
546	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100						
547	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100						
548	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100						
549	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100		53.900	53.900			
550	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100		53.900	53.900			
551	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100						
552	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100						
553	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100						
554	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100						
555	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900	53.900			
556	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100						
557	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100						
558	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
559	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100						
560	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100						
561	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
562	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
563	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
564	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100						
565	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100						
566	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
567	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
568	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
569	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100						
570	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
571	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100						
572	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
573	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
574	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
575	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
576	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100						
577	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100						
578	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100						
579	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
580	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
581	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100						
582	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100						
583	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
584	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
585	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
586	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100						
587	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100						
588	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100						
589	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
590	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
591	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100						
592	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100						
593	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
594	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
595	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100						
596	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100						
597	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
598	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100						
599	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
600	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100						
601	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
602	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
603	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
604	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100						
605	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100						
606	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100						
607	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
608	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
609	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100						
610	08.0374.0271	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
611	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100						
612	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
613	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
614	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100						
615	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100						
616	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100						
617	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
619	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100						
620	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100						
621	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		53.900	53.900		53.900	53.900
622	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
623	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	53.200	53.200	53.200			
624	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	53.200	53.200	53.200			
625	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76.000						
626	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	53.200	53.200	53.200			
627	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	53.200	53.200	53.200			
628	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200			
629	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200			
630	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200			
631	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	76.000	53.200	53.200	53.200			
632	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	53.200	53.200	53.200			
633	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200			
634	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200			
635	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	53.200	53.200	53.200			
636	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	53.200	53.200	53.200			
637	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	53.200	53.200	53.200			
638	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200			
639	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000		53.200	53.200			
640	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000						
641	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	76.000						
642	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000						
643	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000						
644	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	76.000						
645	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000						
646	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	76.000						
647	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	53.200	53.200	53.200			
648	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000						
649	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000						
650	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200			
651	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000						
652	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	53.200	53.200	53.200			
653	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200	53.200	53.200			
654	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200			
655	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200			
656	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
657	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200			
658	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200			
659	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200			
660	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000	53.200	53.200	53.200			
661	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200	53.200	53.200			
662	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200			
663	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200			
664	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	53.200	53.200	53.200			
665	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000	53.200	53.200	53.200			
666	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200			
667	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200			
668	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	53.200	53.200	53.200			
669	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200			
670	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200			
671	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000						
672	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000	53.200	53.200	53.200			
673	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	53.200	53.200	53.200			
674	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200	53.200	53.200			
675	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200			
676	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	53.200	53.200	53.200			
677	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000						
678	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200			
679	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200			
680	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000						
681	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200			
682	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200			
683	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200			
684	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000						
685	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000						
686	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đai cơ năng	76.000	53.200	53.200	53.200			
688	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000		53.200	53.200			
689	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
690	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
691	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
693	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
698	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
699	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
700	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000						
701	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000						
702	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
703	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
704	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
705	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
706	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
707	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000						
708	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000						
709	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
710	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
711	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
712	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
713	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
714	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
715	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
716	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
717	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
718	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
719	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
720	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
721	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
722	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
723	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
724	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
725	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
726	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
727	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
728	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
729	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000						
730	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
731	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
732	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
733	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
734	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
735	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
736	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
737	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
738	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
739	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
740	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
741	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
742	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
744	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900						
745	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300		35.200	35.200			
746	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300		35.200	35.200			
747	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300						
748	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300						
749	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600						
750	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100						
751	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300	276.300	276.300			
752	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	345.700	345.700	345.700			
753	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	284.700	284.700	284.700			
754	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700						
755	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500						
756	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500						
757	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhò	Trích hạch áp xe nhò	218.500						
758	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
759	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800		40.800	
760	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900						
761	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200						
762	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500						
763	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						
764	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500						
765	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500						
766	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500						
767	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600				66.200	66.200	66.200
768	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
769	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100						
770	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000						
771	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700						
772	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500						
773	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100						
774	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200						
775	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
776	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
777	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
778	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500						
779	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
780	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
781	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400					
782	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400					
783	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100					
784	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100					
785	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500					
786	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500					
787	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	631.000					
788	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
789	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
790	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
791	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
792	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500					
793	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000					
794	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000					
795	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100					
796	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100					
797	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500					
798	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500					
799	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
800	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500					
801	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500					
802	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500					
803	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500					
804	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500					
805	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100					
806	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500					
807	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
808	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
809	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200					
810	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200					
811	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
812	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
813	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500					
814	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500					
815	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch hàm dưới	398.600					
816	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch hàm trên	398.600					
817	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
818	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
819	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600						
820	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
821	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500						
822	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
823	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500						
824	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	280.500						
825	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
826	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500						
827	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000						
828	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500						
829	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	245.500						
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500						
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500						
834	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
835	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						
836	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500						
837	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000						
838	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500						
839	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100						
840	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800						
841	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600						
842	22.0120.1370	Tổng protein tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng protein tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500						
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400						
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400						
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400						
846	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400						
847	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400						
848	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400						
849	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
850	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400					
851	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400					
852	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400					
853	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
854	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]	22.400					
855	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
856	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
857	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
858	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200		
859	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000					
860	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800					
861	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800					
862	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800					
863	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800					
864	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800					
865	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800					
866	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400					
867	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400					
868	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600					
869	23.0205.1598	Định lượng Ure (niệu)	Định lượng Ure (niệu)	16.800					
870	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600					
871	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600					
872	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500					
873	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300					
874	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500					
875	24.0183.1637	Dengue virus NSI/Ag test nhanh	Dengue virus NSI/Ag test nhanh	142.500					
876	24.0184.1637	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500					
877	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000					
878	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200					
879	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200					
880	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200					
881	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65.200					
882	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600					
883	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100					
884	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300					
885	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600					
886	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600					
887	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700					
888	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700					
889	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500					
890	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500					
891	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500					
892	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500					
893	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Chê) soi tươi	45.500					
894	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh
895	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500						
896	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500						
897	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500						
898	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500						
899	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500						
900	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500						
901	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600						
902	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000						
903	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100						
904	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500						
905	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500						
906	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500						
907	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700						
908	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600						
909	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500						
910	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200						
911	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200						
912	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200						
913	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200						
914	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200						
915	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200						
916	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000						
917	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000						
918	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000						
919	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000						
920	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000						
921	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000						
922	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000						
923	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000						
924	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000						
925	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900					
926	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900					
927	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin							
928	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	215.800	151.000	151.000	151.000	151.000		151.000
929	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	160.000						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500						

Phụ lục số 72

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ SƠN TÂY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế phường Xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viễn Sơn
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu							
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt							
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ							
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000		41.000			41.000
9	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)							
10	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000		41.000			41.000
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)							
12	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)							
13	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000		41.000			41.000
14	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
15	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
16	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							
17	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)							
18	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên							
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				41.000			
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000		41.000			41.000
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
22	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên							
23	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới							
24	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
25	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
26	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
27	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]							
28	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
29	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
30	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
31	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
32	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
33	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
34	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
35	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
36	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
37	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
38	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
39	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
40	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
41	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
42	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
43	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
44	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
45	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							
46	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
47	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
48	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
49	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
50	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]							
51	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]							
52	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]							
53	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
54	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
55	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
56	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
57	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
58	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
59	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]							
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
63	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
64	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
65	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
66	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
67	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
68	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
69	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
70	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
71	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
72	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
73	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
74	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
75	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
76	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
77	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
78	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
79	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
80	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
81	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
82	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
83	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
84	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
85	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
88	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe ngang [số hóa 2 phim]							
89	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
90	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
91	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
92	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]							
93	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
94	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
95	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
96	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
97	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
98	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
99	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
100	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
101	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
102	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
103	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]							
104	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
105	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]							
106	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]							
107	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]							
108	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)							
109	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ							
110	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	Bóp bóng ambu qua mắt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
113	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ							
115	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
116	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
154	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
155	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
156	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
157	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
158	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
159	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
160	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
161	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
162	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
163	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
164	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
165	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
166	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
167	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
168	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
169	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
170	01.0080.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
171	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
172	03.0101.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
173	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
174	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
175	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							
176	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu							
177	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn							
178	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ							
179	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
180	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700		64.700		64.700
184	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
185	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700		64.700		64.700
186	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
191	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]							
194	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
196	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]							
197	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
198	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							
199	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
200	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					40.300		
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					40.300		
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400		53.400	53.400		
204	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm					53.400		
205	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400		53.400	53.400		
206	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
207	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
208	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
209	08.0004.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm					53.400	53.400	
210	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
211	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900		25.900	25.900		
212	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25.900		25.900	25.900		
213	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
214	03.0694.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25.900		25.900	25.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
215	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900		25.900	25.900		
216	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn		25.900		25.900	25.900		
217	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25.900		25.900	25.900		
218	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900		25.900	25.900		
219	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900		25.900	25.900		
220	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25.900		25.900	25.900		
221	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900		25.900	25.900		
222	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn							
223	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900		25.900	25.900		
224	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900		25.900	25.900		
225	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900		25.900	25.900		
226	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900		25.900	25.900		
227	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900		25.900	25.900		
228	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900		25.900	25.900		
229	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn		25.900		25.900	25.900		
230	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900		25.900	25.900		
231	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn		25.900		25.900	25.900		
232	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900		25.900	25.900		
233	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn		25.900		25.900	25.900		
234	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900		25.900	25.900		
235	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900		25.900	25.900		
236	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn							
237	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
238	08.0009.0228	Cửu	Cửu		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
239	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
240	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn							
241	08.0464.0228	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
242	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn							
243	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
244	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
245	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
246	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
247	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn							
248	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn							
249	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn							
250	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
251	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
252	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
253	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
254	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
255	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn							
256	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
257	08.0453.0228	Cửu điều trị nắc thể hàn	Cửu điều trị nắc thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
258	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
259	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
260	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
261	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
262	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
263	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
264	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
265	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
266	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kìm dài]		59.700		59.700	59.700	59.700	
267	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		54.800		54.800	54.800		
268	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							
269	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt							
270	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ							
271	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái		54.800		54.800	54.800		
272	03.0511.0230	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bước cổ đơn thuần							
273	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							
274	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo		54.800		54.800	54.800		
275	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54.800		54.800	54.800		
276	03.0521.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800		54.800	54.800		
277	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai							
278	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần							
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		54.800		54.800	54.800		
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800		54.800	54.800		
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800		54.800	54.800		
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800		54.800	54.800		
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800		54.800	54.800		
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn							
285	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800		54.800	54.800		
286	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt							
287	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ							
288	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							
289	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona							
290	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800		54.800	54.800		
291	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							
292	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800		54.800	54.800		
293	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							
294	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54.800		54.800	54.800		
295	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
296	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800		54.800	54.800		
297	03.0520.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800		54.800	54.800		
298	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							
299	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800		54.800	54.800		
300	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác							
301	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54.800		54.800	54.800		
302	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800		54.800	54.800		
303	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800		54.800	54.800		
304	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800		54.800	54.800		
305	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		54.800		54.800	54.800		
306	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
307	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800		54.800	54.800		
308	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54.800		54.800	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
309	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							
310	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
311	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							
312	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800		54.800	54.800		
313	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800		54.800	54.800		
314	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800		54.800	54.800		
315	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí							
316	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp							
317	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54.800		54.800	54.800		
318	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		54.800		54.800	54.800		
319	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							
320	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính							
321	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800		54.800	54.800		
322	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800		54.800	54.800		
323	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							
324	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp							
325	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54.800		54.800	54.800		
326	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh							
327	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							
328	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
329	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800		54.800	54.800		
330	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ							
331	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800		54.800	54.800		
332	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
333	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não							
334	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt							
335	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ							
336	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì							
337	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái							
338	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần							
339	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo							
340	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							
341	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai							
342	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							
343	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày							
344	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
345	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
346	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ							
347	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn							
348	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
349	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
350	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đồng kinh	Điện nhĩ châm điều trị đồng kinh							
351	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
352	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
353	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm khuru giác	Điện nhũ chăm điều trị giảm khuru giác							
354	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thị lực							
355	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ chăm điều trị giảm thính lực							
356	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản							
357	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp							
358	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy							
359	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng							
360	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác							
361	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới							
362	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên							
363	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
364	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ							
365	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người							
366	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ							
367	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc							
368	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
369	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày							
370	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí							
371	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn							
372	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính							
373	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
374	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
375	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ							
376	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc							
377	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng							
378	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
379	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang							
380	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]		54.800		54.800	54.800	54.800	
381	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị dai cơ nặng	Điện chăm điều trị bị dai cơ nặng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
382	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
383	08.0288.0230	Điện chăm điều trị giảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị giảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
384	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo							
385	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt							
386	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần							
387	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp							
388	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt							
389	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
390	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư							
391	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
392	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khuru giác	Điện chăm điều trị giảm khuru giác							
393	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp							
394	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress							
395	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình							
396	08.0275.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
397	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
398	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
399	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
400	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
401	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
402	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
403	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
404	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800		54.800	54.800	54.800	
405	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							
406	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						54.800	
407	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
408	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
409	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						54.800	
410	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800		54.800	54.800	54.800	
411	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
412	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
413	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
414	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
415	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
416	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
417	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
418	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
419	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
420	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
421	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
422	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật							
423	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng							
424	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							
425	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
426	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt							
427	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần							
428	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							
429	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							
430	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
431	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							
432	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp							
433	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							
434	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
435	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
436	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							
437	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							
438	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
439	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							
440	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							
441	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
442	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							
443	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress							
444	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							
445	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
446	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em							
447	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							
448	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
449	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng							
450	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							
451	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							
452	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							
453	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương							
454	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
455	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh							
456	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
457	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
458	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							
459	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							
460	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							
461	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
462	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							
463	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
464	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							
465	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
466	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
467	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							
468	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung							
469	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa							
470	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài							
471	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn							
472	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
473	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh							
474	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai							
475	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang							
476	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh							
477	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc							
478	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
479	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang							
480	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
481	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
482	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							
483	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700		25.700	25.700	25.700	
484	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm							
485	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn							
486	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700		25.700	25.700	25.700	
487	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		25.700		25.700	25.700	25.700	
488	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38.300		
489	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					38.300		
490	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9.800		
491	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh							
492	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não							
493	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt							
494	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ							
495	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến							
496	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại							
497	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần							
498	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900		
499	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai							
500	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần							
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt					53.900		
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					53.900		
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900		
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900		
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					53.900		
506	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn					53.900		
507	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
508	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900		
509	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa							
510	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực							
511	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng							
512	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh							
513	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư							
514	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
515	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác							
516	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
517	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực							
518	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
519	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
520	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
521	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
522	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900		
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					53.900		
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					53.900		
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900		
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900		
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900		
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900		
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900		
534	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác							
535	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
536	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							
537	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							
538	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900		
539	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
540	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn							
541	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
542	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress							
543	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
544	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón							
545	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ							
546	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn							
547	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính							
548	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp							
549	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900		
550	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900		
551	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
552	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
553	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
554	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng							
555	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900		
556	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
557	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang							
558	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	53.900	
559	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em							
560	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
561	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					53.900	53.900	
562	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					53.900	53.900	
563	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm							
564	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
565	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ							
566	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
567	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900	53.900	
568	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
569	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V							
570	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp					53.900	53.900	
571	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt							
572	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
573	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	53.900	
574	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	53.900	
575	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	53.900	
576	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh							
577	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
578	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực							
579	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900	53.900	
580	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53.900	53.900	
581	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
582	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress							
583	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					53.900	53.900	
584	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	53.900	
585	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					53.900	53.900	
586	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp							
587	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
588	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					53.900	53.900	
589	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900	
590	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
591	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
592	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương							
593	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	53.900	
594	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	53.900	
595	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em							
596	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não							
597	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	53.900	
598	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay							
599	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900	53.900	
600	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
601	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
602	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	53.900	
603	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	53.900	
604	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện							
605	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
606	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung							
607	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
608	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
609	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược							
610	08.0374.0271	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài	Thủy châm điều trị tảo bón kéo dài					53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
611	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn							
612	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					53.900	53.900	
613	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					53.900	53.900	
614	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
615	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan							
616	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang							
617	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900	53.900	
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	53.900	
619	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
620	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến							
621	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900	53.900	
622	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
623	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53.200			53.200		
624	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53.200			53.200		
625	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái							
626	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất							
627	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic					53.200	53.200	
628	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					53.200	53.200	
629	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới					53.200	53.200	
630	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên					53.200	53.200	
631	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					53.200	53.200	
632	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày					53.200	53.200	
633	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.200	53.200	
634	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					53.200	53.200	
635	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ					53.200	53.200	
636	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					53.200	53.200	
637	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng					53.200	53.200	
638	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					53.200	53.200	
639	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa					53.200		
640	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							
641	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh							
642	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							
643	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
644	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác							
645	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							
646	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực							
647	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					53.200	53.200	
648	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
649	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							
650	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy					53.200	53.200	
651	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							
652	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác					53.200	53.200	
653	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt					53.200	53.200	
654	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh					53.200	53.200	
655	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					53.200	53.200	
656	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
657	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200		53.200	53.200		
658	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200		53.200	53.200		
659	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200		53.200	53.200		
660	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người		53.200		53.200	53.200		
661	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200		53.200	53.200		
662	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200		53.200	53.200		
663	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		53.200		53.200	53.200		
664	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		53.200		53.200	53.200		
665	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác		53.200		53.200	53.200		
666	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200		53.200	53.200		
667	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200		53.200	53.200		
668	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200		53.200	53.200		
669	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200		53.200	53.200		
670	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200		53.200	53.200		
671	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng							
672	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress		53.200		53.200	53.200		
673	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		53.200		53.200	53.200		
674	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược		53.200		53.200	53.200		
675	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200		53.200	53.200		
676	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ		53.200		53.200	53.200		
677	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính							
678	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200		53.200	53.200		
679	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200		53.200	53.200		
680	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
681	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200		53.200	53.200		
682	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200		53.200	53.200		
683	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200		53.200	53.200		
684	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
685	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
686	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
687	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn		53.200		53.200	53.200	53.200	
688	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					53.200		
689	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
690	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
691	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
692	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
693	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
694	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
695	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
696	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
697	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
698	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
699	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
700	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							
701	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
702	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
703	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
704	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
705	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
706	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
707	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
708	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly							
709	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
710	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
711	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
712	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
713	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
714	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
715	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
716	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
717	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
718	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
719	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
720	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
721	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
722	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
723	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
724	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
725	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
726	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
727	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
728	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
729	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
730	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
731	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
732	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
733	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
734	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
735	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
736	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
737	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
738	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
739	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
740	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
741	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
742	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.200		53.200	53.200	
744	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
745	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35.200		
746	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35.200		
747	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							
748	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							
749	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần							
750	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							
751	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		276.300	276.300	276.300	276.300		276.300
752	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345.700	345.700	345.700	345.700		345.700
753	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700	284.700	284.700	284.700		284.700
754	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn							
755	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng							
756	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi							
757	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhò	Trích hạch áp xe nhò							
758	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
759	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800		40.800
760	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu							
761	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng							
762	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần							
763	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
764	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							
765	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
766	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
767	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200				66.200	
768	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
769	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
770	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không							
771	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần							
772	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo							
773	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
774	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo							
775	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
776	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
777	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
778	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
779	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
780	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
781	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
782	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
783	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
784	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
785	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
786	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
787	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
788	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
789	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
790	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
791	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
792	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
793	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
794	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
795	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
796	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
797	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
798	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
799	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
800	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
801	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
802	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
803	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
804	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
805	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
806	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
807	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
808	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
809	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
810	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
811	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
812	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
813	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
814	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
815	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới							
816	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên							
817	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
818	03.1.955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
819	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
820	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
821	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer							
822	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
823	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
824	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
825	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
826	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
827	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
828	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
829	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)							
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
834	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
835	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
836	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							
837	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng							
838	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
839	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường							
840	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
841	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
842	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
846	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
847	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
848	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
849	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
850	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
851	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
852	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
853	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
854	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]							
855	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
856	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
857	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
858	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200		11.200	11.200		11.200
859	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường							
860	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
861	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
862	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
863	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]							
864	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
865	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu							
866	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
867	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)							
868	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
869	23.0205.1598	Định lượng Ure (niệu)	Định lượng Ure (niệu)							
870	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							
871	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
872	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO							
873	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							
874	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh							
875	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh							
876	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh							
877	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh							
878	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh							
879	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
880	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
881	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
882	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
883	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh							
884	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
885	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
886	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
887	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
888	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
889	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi							
890	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
891	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
892	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi							
893	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi							
894	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn
895	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi							
896	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi							
897	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
898	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							
899	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi							
900	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi							
901	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh							
902	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux							
903	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
904	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
905	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh							
906	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh							
907	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
908	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh							
909	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột							
910	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
911	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
912	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
913	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi							
914	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
915	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
916	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh							
917	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh							
918	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh							
919	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh							
920	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh							
921	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh							
922	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh							
923	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh							
924	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
925	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27.900	27.900		
926	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27.900	27.900		
927	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				151.000	151.000	151.000	151.000
928	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck							
929	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung							
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)							
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai							
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung							

Phụ lục số 72

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ SON TÂY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt			
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt			
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000		
9	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)			
10	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000		
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			
12	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)			
13	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000		
14	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			
15	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			
16	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			
17	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)			
18	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên			
19	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng			
20	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000		
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
22	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
23	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới			
24	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
31	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
105	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]			
106	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]			
107	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]			
108	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)			
109	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ			
110	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	Bóp bóng ambu qua mắt na	173.900	173.900	
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
113	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			
116	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Chi chú
117	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			
118	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi			
119	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			
120	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
121	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
122	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
123	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter			
124	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi			
125	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			
126	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			
127	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			
128	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm			
129	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			
130	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
131	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
132	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
133	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			
134	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nỡ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nỡ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	
135	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
136	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy			
137	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ			
138	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu			
139	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang			Chưa bao gồm hóa chất.
140	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			Chưa bao gồm hóa chất.
141	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
142	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
143	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			
145	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe			
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
148	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
149	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Chi chú
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
154	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
155	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			
156	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
157	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			
158	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			
159	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
160	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			
161	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
162	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]			
163	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
164	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
165	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
166	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]			
167	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
168	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
169	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh loét đài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
170	01.0080.0206	Thay canyunn mở khí quản	Thay canyunn mở khí quản			
171	02.0067.0206	Thay canyunn mở khí quản	Thay canyunn mở khí quản			
172	03.0101.0206	Thay canyunn mở khí quản	Thay canyunn mở khí quản			
173	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
174	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang			
175	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			
176	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200		
177	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
178	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
179	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Chi chủ
180	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
181	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	
182	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
183	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		
184	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		
185	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		
186	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300		
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]			
194	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300		
195	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600		
196	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			
197	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600		
198	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			
199	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000		
200	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300		
201	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		
204	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400		
205	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400		
206	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	
207	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
208	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
209	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	
210	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	
211	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		
212	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900		
213	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			
214	03.0694.0228	Cứu điều trị bại dai thể hàn	Cứu điều trị bại dai thể hàn	25.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
215	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900		
216	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900		
217	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900		
218	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900		
219	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		
220	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900		
221	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900		
222	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn			
223	03.0686.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	25.900		
224	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		
225	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		
226	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900		
227	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900		
228	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900		
229	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900		
230	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		
231	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900		
232	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900		
233	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	25.900		
234	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		
235	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900		
236	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn			
237	08.0027.0228	Chườm ngoài	Chườm ngoài	25.900	25.900	
238	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	
239	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
240	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
241	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
242	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
243	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
244	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
245	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
246	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
247	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn			
248	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn			
249	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn			
250	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
251	08.0455.0228	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cứu điều trị khâu tiếng thể hàn	25.900	25.900	
252	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
253	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
254	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
255	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			
256	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
257	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	
258	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
259	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
260	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	
261	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
262	08.0478.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
263	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	
264	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	
265	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			
266	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	
267	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800		
268	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não			
269	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			
270	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			
271	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	54.800		
272	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần			
273	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			
274	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800		
275	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800		
276	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800		
277	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			
278	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thân	Điện châm điều trị cơn đau quặn thân			
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dảm	Điện châm điều trị dai dảm	54.800		
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800		
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800		
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800		
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800		
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn			
285	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800		
286	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			
287	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			
288	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			
289	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			
290	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800		
291	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			
292	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800		
293	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực			
294	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800		
295	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			
296	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800		
297	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800		
298	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			
299	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800		
300	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác			
301	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800		
302	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800		
303	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800		
304	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800		
305	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800		
306	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
307	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800		
308	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
309	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			
310	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
311	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			
312	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800		
313	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800		
314	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800		
315	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			
316	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp			
317	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800		
318	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800		
319	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			
320	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			
321	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800		
322	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800		
323	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			
324	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			
325	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800		
326	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			
327	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			
328	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			
329	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800		
330	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ			
331	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800		
332	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
333	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não			
334	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt			
335	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ			
336	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì			
337	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái	Điện nhĩ châm điều trị bi đái			
338	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			
339	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo			
340	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			
341	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai			
342	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt			
343	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày			
344	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
345	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			
346	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ			
347	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn			
348	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			
349	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			
350	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh			
351	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
352	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
353	03.0359.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khứu giác	Điện nhũ chăm điều trị viêm khứu giác			
354	03.0378.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thị lực	Điện nhũ chăm điều trị viêm thị lực			
355	03.0380.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thỉnh lực	Điện nhũ chăm điều trị viêm thỉnh lực			
356	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản			
357	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp			
358	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy			
359	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng			
360	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác			
361	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới			
362	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên			
363	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
364	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ			
365	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người			
366	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ			
367	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc			
368	03.0398.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
369	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày			
370	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí			
371	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn			
372	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính			
373	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V			
374	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			
375	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ			
376	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc			
377	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng			
378	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
379	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang			
380	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	
381	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800	
382	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	
383	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
384	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
385	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
386	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	
387	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	
388	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt			
389	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
390	08.0318.0230	Điện châm điều trị viêm đau do ung thư	Điện châm điều trị viêm đau do ung thư			
391	08.0319.0230	Điện châm điều trị viêm đau do zona	Điện châm điều trị viêm đau do zona	54.800	54.800	
392	08.0315.0230	Điện châm điều trị viêm khứu giác	Điện châm điều trị viêm khứu giác			
393	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			
394	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			
395	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
396	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	
397	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
398	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
399	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	
400	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
401	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
402	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
403	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			
404	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
405	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			
406	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800	
407	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
408	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	
409	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	
410	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
411	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
412	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	
413	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	
414	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
415	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	
416	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
417	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	
418	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	
419	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			
420	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
421	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
422	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật			
423	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng			
424	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			
425	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
426	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt			
427	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần			
428	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			
429	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			
430	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
431	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			
432	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp			
433	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt			
434	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			
435	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			
436	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			
437	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			
438	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
439	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực			
440	08.0180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực			
441	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản			
442	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			
443	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress			
444	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình			
445	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			
446	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tử kỳ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tử kỳ ở trẻ em			
447	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy			
448	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp			
449	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng			
450	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới			
451	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên			
452	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên			
453	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương			
454	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			
455	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đám rỗng thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rỗng, đám rỗng thần kinh			
456	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
457	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ			
458	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc			
459	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn			
460	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não			
461	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
462	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông			
463	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt			
464	08.0196.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			
465	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
466	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa			
467	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện			
468	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung			
469	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa			
470	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài			
471	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn			
472	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			
473	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh			
474	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai			
475	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang			
476	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			
477	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc			
478	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp			
479	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang			
480	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
481	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
482	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			
483	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
484	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
485	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
486	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
487	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		
488	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
489	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
490	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
491	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			
492	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não			Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt			Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ			Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại			Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần			Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận			Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh			Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác			Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực			Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress			Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón			Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ			Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0558.0271	Thủy châm điều trị tổn thương thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ			Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
569	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt			Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương			Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện			Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
611	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
622	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
623	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200		
624	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200		
625	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dai			
626	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200		
627	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200		
628	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200		
629	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200		
630	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200		
631	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200		
632	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200		
633	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200		
634	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200		
635	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200		
636	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200		
637	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200		
638	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		
639	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	53.200		
640	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			
641	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh			
642	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
643	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
644	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			
645	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			
646	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực			
647	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200		
648	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			
649	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			
650	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200		
651	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			
652	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200		
653	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200		
654	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200		
655	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200		
656	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
657	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		
658	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200		
659	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200		
660	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200		
661	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200		
662	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200		
663	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200		
664	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200		
665	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200		
666	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200		
667	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200		
668	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200		
669	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200		
670	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200		
671	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng			
672	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200		
673	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200		
674	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200		
675	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200		
676	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200		
677	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính			
678	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200		
679	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200		
680	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta			
681	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200		
682	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200		
683	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200		
684	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
685	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			
686	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	
687	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái cơ năng	53.200	53.200	
688	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
689	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	
690	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	
691	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
692	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
693	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
694	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	
695	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	
696	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
697	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
698	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
699	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
700	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
701	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
702	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	53.200	53.200	
703	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	
704	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	
705	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
706	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200	
707	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			
708	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly			
709	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
710	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
711	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
712	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	
713	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
714	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
715	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	
716	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
717	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
718	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
719	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
720	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
721	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
722	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
723	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
724	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	
725	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
726	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	
727	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
728	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	
729	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
730	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
731	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
732	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
733	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
734	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
735	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
736	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
737	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
738	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
739	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi, xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
740	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
741	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	
742	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	
744	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			
745	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		
746	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
747	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
748	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
749	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần			
750	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			
751	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300		
752	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700		
753	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700		
754	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn			
755	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng			
756	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi			
757	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ			
758	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
759	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		
760	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
761	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng			
762	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			
763	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
764	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
765	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			
766	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
767	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			
768	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
769	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			
770	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			
771	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			
772	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			
773	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			
774	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
775	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
776	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
777	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
778	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
779	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
780	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
781	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
782	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
783	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
784	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
785	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
786	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
787	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
788	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			
789	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
790	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
791	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
792	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
793	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
794	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
795	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
796	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
797	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
798	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
799	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
800	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
801	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
802	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement			
803	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
804	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
805	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			
806	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			
807	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
808	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
809	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
810	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
811	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
812	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
813	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			
814	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			
815	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới			
816	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			
817	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
818	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
819	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			
820	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
821	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer			
822	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
823	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
824	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
825	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
826	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
827	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			
828	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
829	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			
834	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
835	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
836	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp			
837	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng			
838	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit			
839	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			
840	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
841	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
842	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
846	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
847	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
848	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
849	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
850	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
851	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
852	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
853	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
854	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			Mỗi chất
855	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			Mỗi chất
856	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
857	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [máu] [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
858	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
859	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
860	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			
861	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			
862	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			
863	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]			
864	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			
865	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			
866	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
867	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
868	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)			
869	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			
870	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			
871	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
872	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			
873	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
874	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			
875	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh			
876	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh			
877	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh			
878	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh			
879	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
880	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
881	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
882	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
883	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
884	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
885	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			
886	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			
887	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
888	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			
889	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi			
890	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			
891	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			
892	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi			
893	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi			
894	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
895	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			
896	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			
897	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung			
898	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi			
899	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			
900	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			
901	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			
902	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			
903	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			
904	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			
905	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			
906	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			
907	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			
908	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			
909	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột			
910	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			
911	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			
912	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			
913	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi			
914	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			
915	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
916	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			
917	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			
918	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh			
919	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			
920	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			
921	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			
922	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh			
923	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh			
924	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			
925	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
926	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
927	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	
928	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck			
929	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			